

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

LÊ QUANG MẠNH

**PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

LÊ QUANG MẠNH

**PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế học

Mã số: 62.31.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN 1: PGS. TS VŨ KIM DŨNG

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN 2: PGS. TS PHẠM VĂN MINH

Hà Nội - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

Tác giả luận án

Lê Quang Mạnh

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA	1
LỜI CAM ĐOAN	2
MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC BẢNG.....	6
DANH MỤC HÌNH.....	6
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	7
LỜI MỞ ĐẦU.....	8
CHƯƠNG 1	19
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	19
1.1. LÝ THUYẾT VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	19
1.1.1. <i>Quá trình tiến hoá các lý thuyết về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế.....</i>	<i>19</i>
1.1.2. <i>Các mô hình can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.....</i>	<i>22</i>
1.2. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	25
1.2.1. <i>Định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	<i>25</i>
1.2.2. <i>Sự tồn tại khách quan của khu vực DNNVV trong mỗi nền kinh tế.....</i>	<i>29</i>
1.2.3. <i>Vai trò và đặc điểm của DNNVV.....</i>	<i>34</i>
1.3. VAI TRÒ CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	39
1.3.1. <i>Phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp.....</i>	<i>39</i>
1.3.2. <i>Thực hiện tốt chức năng điều chỉnh cơ cấu, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, động lực đầu tư cho DNNVV.....</i>	<i>44</i>
1.3.3. <i>Hỗ trợ DNNVV vượt qua các khó khăn nội tại của doanh nghiệp.....</i>	<i>47</i>
1.4. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	51
1.4.1. <i>Môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp</i>	<i>51</i>
1.4.2. <i>Hành lang pháp lý riêng cho DNNVV.....</i>	<i>53</i>
1.4.3. <i>Các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV.....</i>	<i>56</i>
1.4.4. <i>Hệ thống tổ chức hỗ trợ DNNVV ở các nước</i>	<i>62</i>
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	67
CHƯƠNG 2	68
THỰC TRẠNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM	68
2.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM	68
2.1.1. <i>Quá trình phát triển của khu vực DNNVV Việt Nam.....</i>	<i>68</i>
2.1.2. <i>Đặc điểm, cơ cấu khu vực DNNVV.....</i>	<i>72</i>
2.1.3. <i>Vai trò của khu vực DNNVV trong nền kinh tế.....</i>	<i>76</i>

2.2. NHỮNG YẾU TỐ CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM – TIỀN ĐỀ CHO SỰ CAN THIỆP CỦA NHÀ NƯỚC.....	81
2.2.1. <i>Những khó khăn nội tại của DNNVV</i>	81
2.2.2. <i>Các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV</i>	87
2.3. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC.....	90
2.3.1. <i>Tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp</i>	91
2.3.2. <i>Thực thi chính sách điều chỉnh cơ cấu tạo cho DNNVV nhiều cơ hội kinh doanh và tăng động lực đầu tư</i>	96
2.3.3. <i>Hỗ trợ DNNVV vượt qua khó khăn nội tại để phát triển</i>	100
2.4. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: NHỮNG TỒN TẠI VÀ HẠN CHẾ.....	108
2.4.1. <i>Quan hệ giữa Nhà nước và thị trường</i>	108
2.4.2. <i>Môi trường kinh doanh</i>	113
2.4.3. <i>Các chương trình hỗ trợ trực tiếp cho DNNVV</i>	117
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	120
CHƯƠNG 3	121
PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	121
3.1. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	121
3.1.1. <i>Các yếu tố nội sinh</i>	122
3.1.2. <i>Các yếu tố ngoại sinh</i>	122
3.2. MÔ TẢ SỐ LIỆU SỬ DỤNG CHO MÔ HÌNH PHÂN TÍCH.....	123
3.2.1. <i>Điều tra của Dự án Hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh (BSPS)</i>	123
3.2.2. <i>Mô tả chi tiết các kỹ thuật thu thập số liệu</i>	124
3.3. MÔ HÌNH ƯỚC LƯỢNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	126
3.3.1. <i>Phương pháp phân tích</i>	126
3.3.2. <i>Sự lựa chọn mô hình</i>	127
3.3.3. <i>Đo sự tăng trưởng của doanh nghiệp và các yếu tố tác động</i>	132
3.3.4. <i>Phương pháp ước lượng và phần mềm sử dụng</i>	140
3.3.5. <i>Kết quả ước lượng</i>	141
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	145
CHƯƠNG 4	146
KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TA TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	146
4.1. SỰ LỰA CHỌN TỐI ƯU MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	146
4.1.1. <i>Trường phái phát triển DNNVV theo định hướng chính trị</i>	146

4.1.2. Mô hình xúc tiến phát triển DNNVV một cách có lựa chọn (<i>Selective SME promotion</i>)	148
4.1.3. Trường phái thị trường tự do (<i>Laissez-faire approach</i>)	150
4.1.4. Mô hình “tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển” (<i>Facilitation</i>)	150
4.2. QUAN ĐIỂM XÁC ĐỊNH VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM	151
4.2.1. Nhà nước phải đạt được sự nhất quán về chính sách phát triển DNNVV	152
4.2.2. Nhà nước chỉ nên đóng vai trò là người tạo điều kiện (<i>facilitator</i>)	152
4.2.3. Phát triển kinh tế nhiều thành phần theo chiều sâu, đảm bảo sự bình đẳng cho DNNVV ...	153
4.2.4. Nhà nước chỉ can thiệp gián tiếp vào thị trường	154
4.2.5. Nguyên tắc duy trì cạnh tranh cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	155
4.3. GIẢI PHÁP CỤ THỂ ĐỂ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM	155
4.3.1. Cải thiện mối quan hệ của Nhà nước với thị trường	155
4.3.2. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi hơn nữa cho DNNVV	157
4.3.3. Cải cách phương thức và nội dung hỗ trợ DNNVV	160
4.3.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước về phát triển DNNVV	168
KẾT LUẬN	171
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	173
TÀI LIỆU THAM KHẢO	174
PHỤ LỤC	179

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nước.....	26
Bảng 1.2: Các tiêu chí cơ bản của định nghĩa DNNVV ở các nền kinh tế APEC.....	27
Bảng 1.3: Định nghĩa về DNNVV ở Việt nam	28
Bảng 1.4: Đóng góp của khu vực DNNVV trong tổng sản phẩm công nghiệp.....	35
Bảng 1.5: Phân loại chính sách hỗ trợ DNNVV	54
Bảng 1.6: Chính sách về DNNVV ở các nền kinh tế APEC	54
Bảng 1.7: Ngân sách hỗ trợ DNNVV trung bình cho doanh nghiệp ở một số quốc gia.....	57
Bảng 2.1: Số lượng DNNVV theo hình thức sở hữu đến ngày 31/12/1999	70
Bảng 2.2: Một số chỉ số trung bình của các doanh nghiệp Việt nam	71
Bảng 2.3: Cơ cấu sở hữu của DNNVV theo quy mô lao động.....	73
Bảng 2.4: Cơ cấu sở hữu của DNNVV theo quy mô vốn đăng ký.....	73
Bảng 2.5: Số lượng DNNVV theo loại hình doanh nghiệp	75
Bảng 2.6: Số lượng doanh nghiệp theo ngành, nghề kinh doanh	76
Bảng 2.7: Các mốc quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam	98
Bảng 2.8: Tỷ lệ DNNVV nhận được hỗ trợ từ các chương trình của Nhà nước	103
Bảng 2.9: Một số chương trình, dự án ODA cho khu vực DNNVV	105
Bảng 3.1: Đánh giá chất lượng của thủ tục đăng ký kinh doanh	133
Bảng 3.2: Mức độ tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp	134
Bảng 3.3: Khó khăn các doanh nghiệp gặp phải khi vay tiền từ các tổ chức tín dụng	135
Bảng 3.4: Kết quả ước lượng	141

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Đường học tập (Learning curve)	30
Hình 1.2: Quy mô tối ưu để sản xuất một sản phẩm	32
Hình 2.1: Tác động của các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ đối với DNNVV	106

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	Asian Pacific Economic Conference
BDS	Dịch vụ phát triển kinh doanh	Business Development Service
BSPS	Dự án hỗ trợ chương trình phát triển khu vực doanh nghiệp	Business Sector Program Support
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Industrialization, Modernization
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Small and Medium Enterprise
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	State-owned Enterprise
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	Private Enterprise
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	General Domestic Product
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế	International Labor Organization
KTTT	Kinh tế thị trường	Market Economy
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
PCI	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Provincial Competition Index
R&D	Nghiên cứu và Phát triển	Research&Development
UBND	Ủy ban nhân dân	People Committee
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc	United Nations Development Program
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc	United Nations Industrial Development Organization
VAT	Thuế giá trị gia tăng	Value Added Tax
VNCI	Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam	Vietnam Competitiveness Initiatives
XHCN	Xã hội chủ nghĩa	Socialist Republic
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới	World Trade Organization

LỜI MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Ở các quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử, Nhà nước đóng vai trò rất khác nhau, song vai trò cơ bản của Nhà nước thường bao gồm: cung cấp hàng hoá công; duy trì trật tự xã hội; hoạch định khung khổ thể chế điều tiết nền kinh tế; khắc phục những bất cập của thị trường; phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; đại diện hợp pháp cho quốc gia trên trường quốc tế; khuyến khích bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong nhiều trường hợp, Nhà nước đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, nhưng, nhiều trường hợp khác Nhà nước cũng có thể gây ra những tác hại lớn cho xã hội xuất phát từ những hạn chế của mình như đặt ra các chính sách sai lầm; gây ra tình trạng mất ổn định; can thiệp quá sâu vào các hoạt động kinh tế; dễ bị tổn thương trước làn sóng toàn cầu hoá; bộ máy công kênh dẫn tới hiệu quả hoạt động kém; làm sứt mòn năng lực cá nhân; tư tưởng vị kỷ, cục bộ trong đội ngũ quan chức.

Trong lĩnh vực phát triển DNNVV, sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế để thúc đẩy, hỗ trợ sự phát triển của các DNNVV xảy ra hết sức phổ biến cả ở các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển. Ở các nước đang phát triển, kể từ những năm 1950 của thế kỷ trước, chính sách hỗ trợ DNNVV đã được nhiều nước áp dụng nhằm giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo cho các vùng khó khăn. Trong những năm gần đây, sự chuyển đổi của một loạt các quốc gia từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường với định hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần như Trung Quốc, Việt Nam,... cũng đã tạo cơ hội to lớn cho sự phát triển của khu vực DNNVV tại các quốc gia này. Ở nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản (nơi tập trung nhiều tập đoàn kinh tế lớn, nổi tiếng thế giới), Nhà nước cũng xác định vai trò quan trọng, lâu dài của DNNVV trong nền kinh tế, vì nó là bộ phận cấu thành không thể thiếu được của nền kinh tế, có mối quan hệ tương hỗ không thể tách rời nhau với các tập đoàn kinh tế, đặc biệt trong việc tạo dựng ngành công nghiệp hỗ trợ và mạng lưới phân phối sản phẩm. Bên cạnh đó, với tính năng động cao, các DNNVV là trường học

khởi nghiệp cho các doanh nhân và là môi trường tạo mối liên kết, tích tụ vốn để từng bước hình thành và phát triển các doanh nghiệp lớn. Thực tế ở các nước, đặc biệt ở các nền kinh tế mới phát triển, các doanh nghiệp lớn, kể cả các tập đoàn xuyên quốc gia đều hình thành từ các DNNVV cách đây 30, 40 năm. Mặc dù vậy, đặc điểm chung của DNNVV là thiếu vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý khiến họ khó có khả năng cạnh tranh hiệu quả ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Chính vì vậy, phần lớn các nước đều xác định việc Nhà nước hỗ trợ DNNVV không phải là chính sách tạm thời mà là một sự can thiệp lâu dài, toàn diện. Tuy nhiên hỗ trợ DNNVV như thế nào, vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV như thế nào, kinh nghiệm từ các nước chỉ ra những bài học rất khác nhau. Ở một số quốc gia, Nhà nước hết sức chủ động và can thiệp sâu bằng các chương trình phát triển DNNVV, trực tiếp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho DNNVV. Ở một số nước khác, Nhà nước lại chỉ giữ những vai trò tối thiểu, như duy trì một môi trường kinh doanh tốt chung cho mọi doanh nghiệp. Các học giả trên thế giới khá dễ dàng trong việc thống nhất về vai trò quan trọng của khu vực DNNVV đối với phát triển kinh tế song lại hết sức khác biệt trong quan điểm thế nào là *vai trò hợp lý* của Nhà nước trong phát triển DNNVV.

Ở Việt Nam, cùng với sự lớn mạnh của đất nước, DNNVV giữ vai trò ngày càng quan trọng. Do vậy, việc cải cách tổ chức cũng như phương thức tác động của Nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động và đẩy mạnh quá trình phát triển của khu vực DNNVV là một việc làm cấp thiết và hết sức quan trọng. Với những lý do nêu trên, chủ đề “**Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam**” được chọn làm đề tài nghiên cứu cho Luận án này với hy vọng góp phần nào đó vào việc giải quyết vấn đề đặt ra.

2. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI, GIỚI HẠN CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Mục đích nghiên cứu của đề tài gồm: Một là, hệ thống hóa, bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc phát triển DNNVV; Hai là, từ việc nghiên cứu những bài học kinh nghiệm của các nước và phân tích thực trạng vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV ở Việt Nam, Luận án sẽ đưa ra những định hướng và biện pháp chủ yếu qua đó Nhà nước có thể phát huy tốt nhất vai trò của mình để phát triển khu vực DNNVV đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước.

Đối tượng nghiên cứu của luận án là khu vực DNNVV của Việt Nam và vai trò của Nhà nước trong việc phát triển khu vực doanh nghiệp này thể hiện qua việc xây dựng và thực thi các chính sách tạo dựng môi trường kinh doanh, chính sách điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế, các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV cũng như các biện pháp hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về hỗ trợ, phát triển DNNVV.

DNNVV được xác định theo định nghĩa nêu tại quy định tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ quy định các chính sách trợ giúp và quản lý Nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV (Nghị định 56/2009/NĐ-CP).

Phạm vi nghiên cứu:

Trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta hiện nay, vai trò của Nhà nước là rất rộng, bao trùm nhiều khía cạnh, lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội từ việc điều tiết vĩ mô, bảo đảm giữ vững các cân đối khách quan của nền kinh tế, chăm lo điều tiết phân phối tư liệu sản xuất, phân phối thu nhập và bảo đảm phúc lợi xã hội... Luận án chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu những tác động của việc thực thi các vai trò cơ bản của Nhà nước trong phát triển DNNVV ở Việt Nam từ khi đổi mới kinh tế (năm 1986) cho đến nay, từ đó đề ra các định hướng, giải pháp cho thời gian tới.

3. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Nhìn lại lịch sử, cuộc tranh luận về vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế đã diễn ra hàng thế kỷ nay. Theo lý thuyết kinh tế học cổ điển thì thị trường-“bàn tay vô hình” theo ngôn ngữ của Adam Smith là phương thức hữu hiệu nhất của xã hội loài người trong điều tiết các hoạt động kinh tế. Cũng như các nhà kinh tế học cổ điển, các nhà kinh tế “tân cổ điển” cho rằng thị trường nên chiếm vị trí trung tâm và nhà nước chỉ nên đóng một vai trò tối thiểu trong hoạt động của nền kinh tế. Sau cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933, học thuyết kinh tế của Keynes đã đặt ra một nền tảng lý luận cơ bản về sự can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế. Mô hình “can thiệp” này đã được nhiều quốc gia, đặc biệt là các nền kinh tế mới nổi ở Đông Á như Nhật Bản, Hàn quốc, Đài Loan,... áp dụng thành công. Trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 1991 có đề cập đến một quan điểm thứ ba có tên gọi là “thân thiện với thị trường”. Vị trí của quan điểm này nằm giữa hai quan điểm tân cổ

điền và can thiệp với luận điểm cho rằng chính phủ nên chủ động trong những khu vực mà thị trường hoạt động không hoàn hảo, nhưng sẽ tác động ít hơn vào những nơi mà thị trường hoạt động tốt. Gần đây, sự phát triển ngoạn mục của Trung Quốc và cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu nghiêm trọng đã cho thấy sự thất bại của mô hình thị trường tự do, một lần nữa các học giả kinh tế trong lĩnh vực này lại tiếp tục ca tụng mô hình phát triển kinh tế dựa vào Nhà nước như là một sự lựa chọn hợp lý và hiệu quả.

Trong lĩnh vực phát triển DNNVV, các nghiên cứu về sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế để thúc đẩy, hỗ trợ sự phát triển của khu vực DNNVV là hết sức phong phú trên nhiều khía cạnh khác nhau.

Một là, các nghiên cứu lý thuyết chứng minh sự tồn tại khách quan của khu vực DNNVV trong mỗi nền kinh tế như Lý thuyết về tính phi kinh tế của quy mô được đề cập trong tác phẩm “Bản chất của công ty” (1937) của Ronald Harry Coase, Lý thuyết về tổ chức sản xuất công nghiệp được đề cập trong tác phẩm “Yếu tố quyết định quy mô của một công ty” (1999) của các tác giả Krishna B.Kumar, Raghuram G.Rajan, Luigi Zingales, Kinh tế học về chi phí giao dịch trong tác phẩm “Kinh tế học về chi phí giao dịch” (1995) của Oliver E. Williamson...

Hai là, các nghiên cứu, phân tích thực chứng về vai trò, tầm quan trọng và những đóng góp của DNNVV trong phát triển kinh tế ở các quốc gia khác nhau, qua đó khẳng định Nhà nước cần có các giải pháp can thiệp, hỗ trợ khu vực doanh nghiệp quan trọng này như các tác phẩm “Các doanh nghiệp nhỏ có đáng để được tài trợ? (Is small beautiful and worthy of subsidy?)” của Tyler Biggs, “DNNVV, tăng trưởng và đói nghèo: Kinh nghiệm các quốc gia” (2003) của Thorsten Beck, “Công nghiệp quy mô nhỏ ở các nước đang phát triển: Các bài học thực tiễn và gợi ý chính sách” (1987) của C.Liedholm và D.Mead...

Ba là, nhóm các nghiên cứu, phân tích của các tổ chức quốc tế như World Bank, OECD, APEC,.. về mô hình, phương pháp và các chương trình hỗ trợ mà chính phủ các nước thực hiện để phát triển DNNVV.

Ở Việt Nam, ngay từ đầu những năm 1990 khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang một nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, đề tài về DNNVV đã được nhiều học giả, các nhà nghiên

cứ, các nhà hoạch định chính sách nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, cụ thể như sau:

Trong những năm đầu của cải cách kinh tế-những năm 90 của thế kỷ trước, phần lớn các nghiên cứu về phát triển DNNVV ở các nước tập trung vào việc phân tích vai trò, tầm quan trọng của khu vực DNNVV đối với việc phát triển kinh tế qua đó khẳng định tính tất yếu của việc phải phát triển DNNVV trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội chung của đất nước. Các ấn phẩm như “*Đổi mới cơ chế quản lý DNNVV trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Hữu Hải (NXB Chính trị Quốc gia, 1995); “*Vai trò của các DNNVV trong phát triển kinh tế Nhật Bản và khả năng hợp tác với Việt Nam*” của tác giả Lê Văn Sang (NXB Khoa học Xã hội, 1997); “*Báo cáo nghiên cứu DNNVV: Hiện trạng và những kiến nghị giải pháp*” của nhóm tác giả Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (NXB Giao thông vận tải, 2000)... đều đã nghiên cứu sâu về thực trạng phát triển DNNVV nước ta trong những năm sau đổi mới kinh tế và khẳng định tầm quan trọng của khu vực kinh tế này trong phát triển kinh tế đất nước.

Nhóm các nghiên cứu quan trọng thứ hai đã công bố đó là các nghiên cứu về kinh nghiệm của các nước trong phát triển DNNVV để từ đó đề ra phương hướng, giải pháp cho phát triển DNNVV ở nước ta ví dụ như ấn phẩm: “*Giải pháp phát triển DNNVV ở Việt Nam*” do GS.TS Nguyễn Đình Hương chủ biên (NXB Chính trị Quốc gia, 2002) nghiên cứu kinh nghiệm các nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và các nước ASEAN; ấn phẩm “*Đổi mới cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam đến năm 2005*” của tác giả Nguyễn Cúc nghiên cứu kinh nghiệm phát triển DNNVV ở các nước như Đức, Ấn Độ, Philippin, Thái Lan,...; ấn phẩm “*Phát triển DNNVV: kinh nghiệm nước ngoài và phát triển DNNVV ở Việt Nam*” do tác giả Vũ Quốc Tuấn và Hoàng Thu Hòa đồng chủ biên với nội dung chủ yếu là hệ thống hóa các kinh nghiệm phát triển DNNVV ở các quốc gia điển hình như Mỹ, Hungary, Nhật Bản, Đài Loan,... Về các luận án tiến sĩ kinh tế đã nghiên cứu về DNNVV Việt Nam, trong những năm vừa qua một số nghiên cứu sinh cũng đã chọn vấn đề DNNVV để làm đề tài nghiên cứu. Ví dụ như Luận án tiến sĩ “*Phát triển chiến lược cạnh tranh cho các DNNVV Việt Nam trong tiến trình hội nhập nền kinh tế thế giới*” của NCS Phạm Thúy Hồng phân tích năng lực cạnh tranh của các DNNVV Việt Nam, từ đó đề ra một số giải pháp phát triển

chiến lược cạnh tranh cho các DNNVV của nước ta trong quá trình hội nhập quốc tế; Luận án tiến sĩ “*Phát triển DNNVV ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế*” của NCS Phạm Văn Hồng nghiên cứu về thực trạng DNNVV trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các thách thức đối với khu vực DNNVV này và giải pháp phát triển DNNVV Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong số các nghiên cứu về DNNVV có đề cập đến vai trò của Nhà nước nổi bật nhất là Luận án tiến sĩ “*Tác động của chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ đến sự phát triển của DNNVV Việt nam*” của NCS Trần Thị Vân Hoa. Nội dung Luận án này tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ đến sự phát triển của DNNVV. Kết quả nghiên cứu của NCS. Nguyễn Thị Vân Hoa đã khẳng định Chính phủ nước ta đã có những chính sách để khuyến khích phát triển DNNVV. Tuy nhiên theo đánh giá của các doanh nghiệp thì các chính sách này không phát huy tác động đồng đều trên tất cả các ngành và loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, hệ thống chính sách phát triển DNNVV Việt Nam còn bộc lộ một số hạn chế như hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, thiếu những đạo luật quan trọng; luật và các văn bản dưới luật còn mang tính quản chế, khống chế, cho phép... hơn là tạo một hành lang rộng để khuyến khích các doanh nghiệp phát huy tài năng kinh doanh; quy trình soạn thảo còn chưa hợp lý... Nghiên cứu của NCS. Nguyễn Thị Vân Hoa tập trung chủ yếu vào phân tích tác động của các chính sách điều tiết vĩ mô của Chính phủ như thuế, tín dụng, đất đai, công nghệ,... có tác động như thế nào đến sự phát triển của DNNVV mà chưa đề cập đến các chính sách, biện pháp, chương trình của Chính phủ được thiết kế trực tiếp cho riêng đối tượng DNNVV.

Như vậy, qua một số năm thực hiện chính sách phát triển DNNVV ở nước ta, cho đến nay chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về khía cạnh vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV từ đó đề ra những định hướng và giải pháp nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV ở nước ta.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Thu thập và xử lý số liệu

Về việc thu thập và xử lý số liệu, Luận án sử dụng phương pháp thống kê ; cụ thể là tổng hợp, phân tích, so sánh các nguồn số liệu từ các báo cáo thống kê trong

nước của các cơ quan Chính phủ đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Công nghiệp thương mại Việt Nam..., của các tổ chức quốc tế như World Bank, OECD, APEC,... và kết quả một số cuộc điều tra do các tổ chức này thực hiện cũng như các nguồn số liệu khác. Để làm rõ một số luận điểm trong đề tài, tác giả đã sử dụng kết quả điều tra, khảo sát 356 DNNVV của Dự án hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh. Phương pháp chuyên gia cũng được sử dụng thông qua việc tham vấn ý kiến của các nhà hoạch định chính sách, của doanh nghiệp và các nhà khoa học trong lĩnh vực phát triển DNNVV.

4.2. Các chỉ tiêu sử dụng để đánh giá sự phát triển của DNNVV

Nghiên cứu về vai trò cũng như việc đánh giá tác động các can thiệp của Nhà nước đối với phát triển DNNVV là một công việc phức tạp đòi hỏi người phân tích phải dùng hàng loạt những phương pháp phân tích định tính và định lượng khác nhau. Tùy theo tính chất của từng loại can thiệp của Nhà nước cũng như các điều kiện dữ liệu khác nhau có thể thu nhập được, các chỉ tiêu định lượng sau đây được sử dụng để đánh giá tác động của các chính sách, sự can thiệp của Nhà nước đối với sự tăng trưởng cả về lượng và sự thay đổi về chất của DNNVV:

- *Số lượng các DNNVV* bao gồm số lượng các doanh nghiệp thành lập mới, số doanh nghiệp đang mở rộng quy mô và tăng sản lượng, số các DNNVV thất bại phải rời bỏ thị trường trong từng thời kỳ;
- *Quy mô lao động trong các DNNVV*, đây cũng là một chỉ tiêu hữu ích để đánh giá về sự phát triển của DNNVV cả trong phạm vi một doanh nghiệp cũng như đối với tổng thể nền kinh tế. Sự thay đổi quy mô lao động của DNNVV được biểu hiện bằng số lượng việc làm được tạo ra ở khu vực này trong từng thời kỳ hoặc tỷ lệ phần trăm lao động làm việc trong khu vực DNNVV trên tổng số lực lượng lao động của cả nước.
- *Chỉ tiêu về tổng vốn đầu tư*: đây cũng là một chỉ tiêu phản ánh bản chất sự tăng trưởng và phát triển của các khu vực kinh tế, tuy nhiên số liệu về chỉ tiêu vốn đầu tư của DNNVV ở nước ta hiện nay chưa được thu thập một cách có hệ thống và độ tin cậy chưa cao.
- *Tăng giá trị đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*, giá trị đóng góp của các DNNVV vào GDP trong một khoảng thời gian nhất định cũng sẽ là

một chỉ tiêu định lượng quan trọng để đánh giá về sự tăng trưởng và phát triển của các DNNVV.

Ngoài các chỉ tiêu trên, Luận án sử dụng một số chỉ tiêu định tính để đánh giá sự phát triển của các DNNVV như: tăng cường khả năng cạnh tranh của DNNVV trên thị trường, nâng cao kỹ năng quản lý của chủ DNNVV, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác...

4.3. Phương pháp, mô hình sử dụng

Nghiên cứu về DNNVV được tiếp cận dưới rất nhiều các hình thức khác nhau từ phương thức nghiên cứu vi mô các hành vi của doanh nghiệp trong mối quan hệ với quy mô sản xuất để đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong từng lĩnh vực hoặc địa bàn hoạt động cụ thể, hay các nghiên cứu cấp ngành (mesoeconomic) để xác định quy mô sản xuất tối ưu trong từng ngành kinh tế cho đến các nghiên cứu vĩ mô về vai trò của DNNVV trong các nền kinh tế.... Phương thức tiếp cận chính của Luận án này là nghiên cứu vi mô về khu vực DNNVV trong nền kinh tế và sự can thiệp của Nhà nước để phát triển khu vực doanh nghiệp này, đóng góp tối đa vào tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Một trong các phương pháp nghiên cứu sẽ được sử dụng để đánh giá hiệu quả các can thiệp, tác động của Nhà nước đến sự tăng trưởng của khu vực DNNVV là phương pháp phân tích mô hình. Dưới quan điểm của các nhà kinh tế, sự phát triển của các DNNVV sẽ chịu tác động của các yếu tố làm tăng trưởng giá trị GDP mà khu vực này đóng góp cho nền kinh tế cho từng thời kỳ.

Các yếu tố làm tăng trưởng giá trị GDP của các DNNVV được biết đến như các yếu tố liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất như vốn, lao động, đất đai và các yếu tố liên quan gián tiếp đến quá trình sản xuất như sự can thiệp của Nhà nước, các môi liên hệ và mạng lưới kinh doanh, các yếu tố kỹ thuật sản xuất và các yếu tố liên quan đến việc đào tạo và nâng cao tay nghề cho người lao động. Trong đó, Nhà nước được coi là một trong các yếu tố phát triển quan trọng nhất. Luận án sử dụng mô hình phân tích đa nhân tố được phát triển dựa trên hàm sản xuất của Cobb-Douglas mở rộng để đánh giá cụ thể hiệu quả từng can thiệp, tác động của Nhà nước đến sự tăng trưởng của khu vực DNNVV Việt Nam.

5. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Đề tài “**Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam**” được chọn làm đề tài nghiên cứu của Luận án với các câu hỏi nghiên cứu chính như sau:

- Để phát triển khu vực DNNVV, có cần sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế hay không?
- Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới, Nhà nước có những vai trò như thế nào trong việc phát triển khu vực DNNVV?
- Ở Việt Nam từ khi chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường cho đến nay, Nhà nước đã thực hiện vai trò của mình trong phát triển DNNVV như thế nào ?
- Những yếu tố nào tác động lớn nhất đến sự phát triển của khu vực DNNVV Việt Nam trong thời gian qua ?
- Nhà nước can thiệp như thế nào là hiệu quả để DNNVV đóng góp tốt nhất cho phát triển kinh tế đất nước ? Các định hướng và biện pháp để phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV ở nước ta là gì ?

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

Kết quả nghiên cứu của Luận án góp phần làm sáng tỏ và bổ sung thêm các vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc phát triển DNNVV của Việt Nam với những đóng góp cơ bản sau:

6.1. Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Từ việc tổng hợp các mô hình can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, Luận án đã chứng minh vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV, bao gồm: (i) phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp; (ii) thực hiện tốt chức năng điều chỉnh cơ cấu, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, động lực đầu tư cho DNNVV; (iii) hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua các khó khăn nội tại.

Thông qua hai cách tiếp cận lý thuyết về tính kinh tế và phi kinh tế của quy mô và về quy mô sản xuất tối ưu, luận án đã khẳng định sự tồn tại của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa là phù hợp với quy luật khách quan.

6.2. Những phát hiện, đề xuất mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án

Luận án đã chỉ ra hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam bao gồm: (i) Những khó khăn nội tại cản trở sự phát triển của doanh nghiệp, như vốn, đất đai hạn chế; khả năng tiếp cận thị trường, kết nối kinh doanh yếu; năng lực quản lý, lực lượng lao động ít được đào tạo; trình độ công nghệ, kỹ thuật lạc hậu; (ii) Các yếu tố ngoại sinh như môi trường kinh tế; môi trường hành chính-pháp lý; mức độ phát triển của các hình thức thị trường.

Bằng việc phân tích tính hiệu quả của những can thiệp từ Nhà nước vào từng nhóm yếu tố nêu trên, Luận án đã nêu rõ thành tựu bước đầu song hết sức quan trọng của Nhà nước ta trong thời gian qua là sự thay đổi căn bản vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với thị trường, với cộng đồng doanh nghiệp, trong đó chiếm tỷ trọng đa số là các DNNVV theo hướng tự do hóa môi trường kinh doanh, tạo ra nhiều cơ hội cho cộng đồng DNNVV phát triển. Ngược lại, các chương trình trực tiếp hỗ trợ DNNVV còn nhiều hạn chế cả về phương thức, nội dung, đối tượng hỗ trợ, do đó hiệu quả tác động thấp. Luận án đã sử dụng mô hình phân tích đa nhân tố được phát triển dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng để đánh giá cụ thể hiệu quả từng can thiệp của Nhà nước đến sự tăng trưởng của khu vực DNNVV và rút ra kết luận: môi trường kinh doanh và khả năng tiếp cận nguồn vốn là những nhân tố tác động rõ nét nhất đến sự tăng trưởng của khu vực DNNVV Việt Nam. Do vậy, để thiết kế chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, Nhà nước nên ưu tiên các nguồn lực của mình cho việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi và chương trình hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn vốn kinh doanh.

Từ việc xem xét ưu điểm và hạn chế của từng mô hình Nhà nước can thiệp vào nền kinh tế để phát triển DNNVV và rút ra kết luận Mô hình “tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển” là phù hợp nhất với điều kiện nước ta hiện nay, Luận án đã đề xuất năm quan điểm nền tảng và bốn nhóm giải pháp cụ thể trong đó khuyến nghị cơ bản là Nhà nước cần tập trung hơn vào việc tạo dựng và duy trì một môi trường kinh doanh thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp, thúc đẩy để gia tăng tính chất kinh tế thị trường trong nền kinh tế bằng việc khuyến khích sự phát triển của các thị trường yếu tố sản xuất cho doanh nghiệp, thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh

doanh và các thị trường sản phẩm. Các chương trình, chính sách hỗ trợ trực tiếp cần được xem xét, thiết kế hết sức kỹ lưỡng để hạn chế sự bóp méo thị trường và giảm hiệu quả chung của các chính sách hỗ trợ DNNVV khác.

7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, Luận án được chia thành 4 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực trạng về vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt nam.

Chương 3: Phân tích mô hình các yếu tố tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 4: Kiến nghị giải pháp nhằm phát huy vai trò Nhà nước ta trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. LÝ THUYẾT VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1.1. Quá trình tiên hoá các lý thuyết về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế

Lịch sử phát triển kinh tế của thế giới trong những thế kỷ gần đây là lịch sử kiểm nghiệm của các tư tưởng kinh tế và sự lựa chọn mô hình kinh tế mà bản chất là sự thay thế hay kết hợp lẫn nhau của hai yếu tố cơ bản là thị trường và nhà nước. Từ khoảng thế kỷ 17, kinh tế học cổ điển với lý thuyết đề cao “*bàn tay vô hình*” của thị trường đã được hình thành ở Tây Âu do các đại biểu đầu tiên là William Petty (1623 – 1687), Francois Quesney (1694-1774) và sau đó được phát triển mạnh mẽ cùng các tên tuổi lớn như Adam Smith (1723-1790), David Ricardo (1772-1823), Thomas Malthus (1766-1834), John Stuart Mill (1806-1873). Nguyên lý “nhà nước không can thiệp” được các nhà kinh tế theo trường phái này khẳng định dựa trên định đề cơ bản là: “...khi mỗi cá nhân cố gắng hết sức để theo đuổi lợi ích của riêng mình thông qua cơ chế giá và sự cạnh tranh tự do, thì toàn xã hội sẽ đạt được những lợi ích cao nhất” [20. tr.38].

Từ giữa thế kỷ 19 đến trước khi xảy ra cuộc đại suy thoái kinh tế 1929-1933 là giai đoạn đánh dấu sự hình thành và phát triển mạnh của Phái Tân cổ điển (Neoclassical). Lý thuyết kinh tế Tân cổ điển đã khắc họa một cách rõ ràng về tính tối ưu của các giải pháp thị trường. Việc sản xuất cái gì, sản xuất cho ai và sản xuất như thế nào đều phải do thị trường quyết định. Tổng quan cơ bản của một nền kinh tế thị trường tự do bao gồm các đặc trưng như sau: thứ nhất, mọi người đều có quyền tham gia thị trường; thứ hai, các quyết định kinh tế đều phải dựa trên các tín hiệu thị trường; thứ ba, cạnh tranh thị trường là quyền tự do cao nhất và cuối cùng là Nhà nước không can thiệp vào thị trường. Lý thuyết Tân cổ điển đã có ảnh hưởng lớn đến đời sống lý luận và sự lựa chọn các chính sách kinh tế của nhiều nước. Trên

lý thuyết về thị trường tự do của trường phái kinh tế Tân cổ điển, các nền kinh tế phương Tây trong thế kỷ 19 và những năm đầu của thế kỷ 20 đã được xây dựng và vận hành hoàn toàn tự do, không có sự can thiệp của Nhà nước. Tuy nhiên, sự xuất hiện ngày càng nhiều của độc quyền và các hình thức khác nhau của thất bại thị trường vào cuối thế kỷ 19 đã làm cho vai trò tuyệt đối của thị trường bị nghi ngờ.

Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 đã đánh dấu một sự thay đổi lớn về tư tưởng kinh tế khi Lý thuyết Tân cổ điển gần như phá sản và thay vào đó là lý thuyết đề cao vai trò “bàn tay hữu hình” của Nhà nước hay còn gọi là cuộc cách mạng Keynes. Học thuyết kinh tế của J.M. Keynes là nền tảng tư tưởng về sự can thiệp của Nhà nước. Keynes cho rằng Nhà nước phải đóng vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường, là người chịu trách nhiệm chính trong việc ổn định các hoạt động kinh tế, nhà nước có nhiệm vụ thực hiện những chính sách, biện pháp tài chính-tiền tệ để chống lại những cuộc suy thoái chu kỳ, đảm bảo đủ việc làm và duy trì nền kinh tế trong trạng thái không có lạm phát. Do ảnh hưởng của học thuyết Keynes, trong một thời gian dài từ sau thế chiến lần thứ II cho đến thập kỷ 70 của thế kỷ trước, Nhà nước được nhìn nhận như một tác nhân có vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trong việc khắc phục các khuyết tật của thị trường mà còn để phân bổ lại các nguồn lực xã hội.

Tuy nhiên, sự thất bại của nhiều nước trong hệ thống XHCN vào những năm cuối của thế kỷ XX lại cho thấy rõ sự sai lầm nghiêm trọng của quan điểm quá thiên về vai trò can thiệp của nhà nước. Các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ quyền lực Nhà nước tại các nước XHCN trước đây đã bộc lộ rõ sự méo mó trong phân bổ các nguồn lực, phá vỡ hoàn toàn các cơ chế kích thích, các hệ thống động lực cho phát triển kinh tế. Hệ quả là, vào cuối những năm 1980, hệ thống kinh tế kế hoạch hoá tập trung của các nước XHCN đã hoàn toàn sụp đổ. Sự kiện này, một lần nữa, đã khiến các nhà kinh tế phải đánh giá lại một cách nghiêm túc hơn, cơ bản hơn về vai trò, vị trí của nhà nước trong quản lý và phát triển kinh tế. “..., gió đã đổi chiều trong những thập niên cuối của thế kỷ. Từ đầu những năm 80, dưới sự dẫn dắt của các cuộc cách mạng do [Cựu Thủ tướng Anh] Thatcher và [Cựu Tổng thống Mỹ] Reagan khởi xướng, các nhà hoạch định chính sách tại các nước công nghiệp bắt đầu nghi ngờ về tính hợp lý của mô hình nhà nước can thiệp vào kinh tế...Khắp

nơi trên thế giới, kế hoạch hóa nhà nước ngày càng bị loại bỏ và mô hình thị trường tự do được áp dụng” [20. tr.36].

Từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước cho đến trước cuộc suy thoái kinh tế hiện nay là giai đoạn đánh dấu sự phục hồi của tư tưởng tự do kinh tế với một số trường phái kinh tế ở nhiều trung tâm phát triển của chủ nghĩa tư bản như: chủ nghĩa bảo thủ mới ở Mỹ, chủ nghĩa tự do mới của Đức, chủ nghĩa cá nhân mới ở Anh... tất cả những tư tưởng kinh tế này được gọi chung là Chủ nghĩa Cổ điển mới (Newclassical) hay còn gọi là Chủ nghĩa Tân tự do. Các đại biểu của Chủ nghĩa Tân tự do cho rằng mô hình của nền kinh tế phải đạt được đồng thời hai yêu cầu: một là phải khai thác triệt để những ưu việt vốn có của nền kinh tế thị trường và hai là, phải có sự điều tiết của nhà nước với cách thức mới để khắc phục những sai lệch của thị trường. Có thể nói rằng, Chủ nghĩa Tân tự do là trường phái kinh tế đầu tiên nghiên cứu và xây dựng nền tảng lý luận cho mô hình kinh tế hỗn hợp bằng việc chỉ ra những khuyết tật của thị trường và thừa nhận một số vai trò, chức năng điều tiết nhất định của nhà nước đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, những nghiên cứu của Chủ nghĩa Tân tự do mới chỉ dừng lại ở những nghiên cứu thực chứng, còn rời rạc, chưa có tính lý thuyết cao.

Mặc dù có những đóng góp nhất định, song cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế gần đây nhất diễn ra trong bốn năm vừa qua đã một lần nữa chứng minh sự thất bại rõ ràng của chủ nghĩa tự do như Alan Greenspan đã thừa nhận: “Triết học kinh tế thị trường vận năng đã dẫn đến suy thoái trầm trọng” [25]. Nhiều nhà kinh tế cho rằng cuộc khủng hoảng này đã khép lại mấy thập niên thống trị của học thuyết tân tự do. Paul Kraugman đã kết luận khi viết về cuộc khủng hoảng gần đây như sau: “Trong bối cảnh cuộc suy thoái đã tác động đến toàn thể nhân loại, các nhà kinh tế học cần phải từ bỏ giả thuyết tuyệt vời nhưng phi lý rằng: tất cả mọi người đều hành động hợp lý cũng như thị trường luôn vận hành hoàn hảo” [21]. Nhìn chung, quá trình tiến hoá của các trường phái quan điểm về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường đã diễn ra liên tục trong hơn 2 thế kỷ vừa qua. Bắt đầu với sự xuất hiện và dần dần bị xoá bỏ của quan điểm về một “*thị trường tuyệt đối*” trong các học thuyết về thị trường cạnh tranh hoàn toàn tự do, đến sự đổ vỡ của mô hình “*nhà nước tuyệt đối*” trong các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ tại các nước XHCN trước đây hay sự thất bại của Chủ nghĩa Tân tự do trong cuộc khủng hoảng

kinh tế-tài chính gần đây đã cho chúng ta rõ sự bất cập của mọi cách nhìn nhận cực đoan, thái quá về vai trò của cả nhà nước cũng như của thị trường. Điều này đã được Barack Obama nhìn nhận như sau:

Chúng ta cần tự nhắc mình rằng hệ thống thị trường tự do không phải là kết quả của quy luật tự nhiên hay thượng đế thần thánh nào. Nó hình thành qua một quá trình thử nghiệm và điều chỉnh khó nhọc, qua một chuỗi những lựa chọn khó khăn giữa hiệu quả và công bằng, ổn định và thay đổi. Và mặc dù lợi ích của hệ thống thị trường tự do chủ yếu có được từ nỗ lực cá nhân của nhiều thế hệ người luôn theo đuổi cách nhìn hạnh phúc của riêng họ, nhưng trong mỗi thời kỳ biến động và chuyển đổi kinh tế, chúng ta đều phải nhờ đến chính phủ can thiệp để mở ra các cơ hội, khuyến khích cạnh tranh và làm cho thị trường hoạt động tốt hơn [2. tr.165].

Từ quá trình phát triển các lý thuyết kinh tế về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế như trình bày ở trên, có thể khẳng định rằng kinh tế thị trường ngày nay phải là nền kinh tế hỗn hợp, trong đó cơ chế tự điều tiết của thị trường và sự điều tiết chủ động của nhà nước là hai yếu tố cần được duy trì, củng cố ở những mức độ hợp lý trong điều kiện thực tiễn của mỗi nền kinh tế.

1.1.2. Các mô hình can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Từ nhận thức và quan điểm khác nhau về vai trò của thị trường, của Nhà nước, các nước trên thế giới hiện nay đang theo đuổi các mô hình khác nhau cho sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Các mô hình này có thể được chia thành bốn nhóm cơ bản là: (i) mô hình thể chế kinh tế thị trường tự do; (ii) mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội; (iii) mô hình nhà nước phát triển và (iv) mô hình kinh tế thị trường XHCN hoặc định hướng XHCN.

1.1.2.1. Mô hình thể chế kinh tế thị trường tự do

Mô hình thể chế kinh tế thị trường tự do hiện đại được phát triển trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Tự do mới ở Mỹ với nền tảng là sở hữu tư nhân thông qua việc đánh giá cao vai trò của khu vực tư nhân trong việc tạo ra hiệu năng kinh tế, đánh giá cao tác dụng của cơ chế tự điều tiết thông qua giá cả thị trường và cạnh tranh, biến lý luận tự điều tiết của kinh tế thị trường thành lý luận giá cả thị trường và lý

luận về cạnh tranh. Các đại diện tiêu biểu của trường phái này là nền kinh tế thị trường của Mỹ, Anh, Ô-x-trây-li-a,... Ở các nước này, cơ chế thị trường tự do thuần khiết hơn so với các nền kinh tế khác, thị trường chiếm vị trí trung tâm và Nhà nước đóng một vai trò tối thiểu trong hoạt động của nền kinh tế. Trong mô hình kinh tế thị trường này, các mối quan hệ kinh tế đều được giải quyết thông qua thị trường là chính, còn sự can thiệp của Nhà nước rất hãn hữu, chủ yếu nhằm duy trì một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và một chế độ ngoại thương cạnh tranh. Do đó, mọi sự bất cập và thất bại của nền kinh tế đều do nguyên nhân chủ yếu từ sự trục trặc hay sự phát triển thiếu đồng bộ của thị trường. Trong một thể chế thị trường tự do cho phép các cá nhân được tự do theo đuổi các mục đích cá nhân của mình đồng thời cũng tạo cơ hội cho mặt tiêu cực của động cơ tư lợi, gian lận tài chính hoành hành và trong nhiều trường hợp dẫn đến các cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng.

1.1.2.2. Mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, phái tự do kinh tế mới ở Đức cho rằng các mô hình kinh tế trước đây như mô hình thị trường tự do của trường phái Tân Cổ điển hay mô hình Nhà nước điều tiết của Keynes là không hiệu quả, kể cả mô hình kinh tế tập trung của các nước XHCN cũng sẽ dẫn đến sự bế tắc. Từ đó, các nhà kinh tế tự do mới của Đức đưa ra mô hình lý thuyết mới với tên gọi là “Mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội”. Litan trong tác phẩm “Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp” đã nêu: “...sự phát triển quan trọng nhất ở những hình thái xã hội này là sự phát triển của một bộ máy nhà nước hiện đại với vai trò là lực lượng trung gian đảm bảo thực thi các luật lệ, quyền và hợp đồng đã cam kết. Chức năng trung gian bảo đảm thực thi luật pháp của nhà nước có vai trò quan trọng cho sự tồn tại của các nền kinh tế thị trường bởi nó giúp giám sát về mặt thể chế và làm trung hòa những tác nhân phá hoại bắt nguồn từ những yếu kém của thị trường tự do” [20. tr.36].

Các đại diện tiêu biểu của trường phái này là Đức, Thụy Điển và các nước Bắc Âu khác. Mô hình kinh tế thị trường xã hội theo đuổi một sự kết hợp hợp lý giữa tự do trên thị trường và công bằng xã hội do Nhà nước tác động vào, thực chất là sự gắn kết trên cơ sở thị trường một cách hợp lý giữa các mặt kinh tế - xã hội và chính trị. Ở các nước theo mô hình này, thị trường được xem là điều kiện cần chứ không phải là điều kiện đủ. Đồng thời, các mục tiêu xã hội cũng được coi trọng ngang

bằng với các mục tiêu kinh tế. Theo đó, luật pháp, nhà nước, đạo đức,... giữ một vai trò quan trọng không kém hơn so với các chính sách kinh tế, tài chính. Để đảm bảo các mục tiêu xã hội, mô hình thể chế này luôn coi trọng vai trò điều tiết của nhà nước và phúc lợi xã hội, điều này đòi hỏi phải có một Nhà nước có sức mạnh nhưng chỉ can thiệp với mức độ cần thiết, hợp lý.

1.1.2.3. Mô hình nhà nước phát triển

Đại diện tiêu biểu của trường phái này là Pháp, Nhật Bản. Chức năng chủ yếu của Nhà nước trong mô hình này là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế dài hạn. Do đó, Nhà nước phải chủ động thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ trên cơ sở những thành tựu của công nghiệp hóa và tái công nghiệp hóa dựa vào tri thức, nhằm thích ứng với sự biến động nhanh chóng của nhu cầu thị trường để luôn tạo ra được lợi thế so sánh mới nhằm nâng cao sức cạnh tranh, không thụ động chấp nhận sự phân công lao động quốc tế dựa trên những lợi thế so sánh có sẵn.

Vai trò của Nhà nước tại các nền kinh tế này không chỉ quan tâm đến luật chơi của nền kinh tế thị trường mà còn đi sâu hướng dẫn, chỉ đạo, điều tiết cả phương hướng, nội dung của hoạt động kinh tế nhằm thực hiện chức năng phát triển của Nhà nước. Đồng thời các nước theo mô hình này cũng luôn duy trì một khu vực doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn để can thiệp vào các cân đối chung của nền kinh tế.

1.1.2.4. Mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hoặc định hướng XHCN

Mô hình kinh tế này ngày nay đang được hình thành và phát triển đặc biệt ở một số quốc gia chuyển đổi như Trung Quốc, Việt Nam... Mục tiêu của nền kinh tế thị trường XHCN là phát huy mọi nguồn lực để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của CNXH, cải thiện đời sống nhân dân. Trong nền kinh tế thị trường XHCN, cơ chế thị trường và các hình thức kinh tế, phương pháp quản lý của kinh tế thị trường được sử dụng để kích thích sản xuất, phát huy tinh thần năng động, sáng tạo của người lao động, giải phóng sức sản xuất của mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Những nét nổi bật nhất trong quá trình chuyển đổi của Trung Quốc là kinh tế tư nhân trở thành một khu vực rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân; chức năng cơ bản của thị trường trong phân bổ nguồn lực đã được tăng cường mạnh mẽ; cải cách doanh nghiệp nhà nước được đẩy nhanh; khung khổ kiểm soát vĩ mô của nền kinh tế thị trường XHCN được hình thành, trong đó phương pháp kiểm soát của chính phủ đối với nền kinh tế đã chuyển sang gián tiếp với sự hỗ trợ của luật pháp; hệ thống an sinh xã hội luôn được quan tâm. Tuy nhiên, Trung Quốc hiện nay đang phải đối đầu với nhiều khó khăn lớn như khu vực DNNN làm ăn thua lỗ, hệ thống tài chính ngân hàng còn yếu kém với sự can thiệp quá sâu của nhà nước, các thị trường mới hình thành như thị trường tài chính còn non nớt với sự tham gia còn yếu của khu vực tư nhân.

1.2. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.2.1. Định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các DNNVV là một tập hợp không đồng nhất, hoạt động trên một diện rộng từ thợ thủ công sản xuất nông cụ, các quán bán hàng tạp phẩm ở góc phố đến các công ty phân phối hàng nhập khẩu cho thị trường trong nước hay các doanh nghiệp quy mô trung bình sản xuất phụ tùng ô tô để bán cho các hãng sản xuất ô tô đa quốc gia trong nước và quốc tế. Người chủ sở hữu DNNVV có thể giàu hoặc nghèo. Thị trường hoạt động của các DNNVV cũng rất đa dạng từ thành thị đến nông thôn, mang tính địa phương, trên toàn quốc, trong khu vực hay toàn cầu. DNNVV có thể là các doanh nghiệp hoạt động phi chính thức hoặc hoàn toàn chính thức.

Định nghĩa mang tính thống kê về DNNVV khác nhau theo từng nước nhưng nhìn chung có ba tiêu chí định lượng thường được sử dụng để định nghĩa về DNNVV. Tiêu chí được sử dụng nhiều nhất là số lượng lao động doanh nghiệp sử dụng. Tiêu chí thứ hai là các số liệu về tài chính của doanh nghiệp như quy mô doanh thu, thu nhập hoặc tổng giá trị tài sản doanh nghiệp. Tiêu chí thứ ba liên quan đến sự độc lập về sở hữu của một DNNVV.

Nhiều quốc gia cho rằng quy mô của một doanh nghiệp có thể nhỏ nhưng nếu nó thuộc sở hữu của một tập đoàn lớn nào đó hoặc thuộc sở hữu nhà nước thì doanh

nghiệp đó cũng không được xem là một DNNVV. Do số liệu về lao động dễ được thu thập nên tiêu chí này thường xuyên được sử dụng làm tiêu chí xác định thế nào là DNNVV. “Cộng đồng Châu Âu, các nước thành viên OECD, đa số các nước đang phát triển hay các nước đang chuyển đổi đặt cạnh trên về số lượng lao động trong các DNNVV là vào khoảng 200 đến 250 người, trừ trường hợp Nhật Bản là 300 người và Mỹ là 500 người” [45. tr.14].

Bảng 1.1: Định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nước

Nước	Năm	Định nghĩa DNNVV
<i>Các nước đang phát triển</i>		
Đài loan	đầu thập kỷ 1990	<100 lao động
Trung Quốc	đầu thập kỷ 1990	<100 lao động
Hàn Quốc	1995	<300 lao động
Việt Nam	đầu thập kỷ 1990	<200 lao động
Singapore	đầu thập kỷ 1990	<100 lao động
Malaysia	đầu thập kỷ 1990	<75 lao động
Indonesia	đầu thập kỷ 1990	<100 lao động
Thái Lan	đầu thập kỷ 1990	<100 lao động
Mauritius	1997	<50 lao động
Tanzania	2002	<50 lao động
Malawi	2003	<50 lao động
<i>OECD</i>		
Đan Mạch	đầu thập kỷ 1990	<500 lao động
Pháp	1994	<500 lao động
Thụy Điển	đầu thập kỷ 1990	<200 lao động
Phần Lan	1991	<500 lao động
Nhật	1991	<300 lao động
USA	1994	<500 lao động

Nguồn: OECD, [45. tr.15].

Về cận dưới, định nghĩa DNNVV thường được các nước xác định là một khu vực các doanh nghiệp tự làm chủ (hay còn gọi là doanh nghiệp một chủ) có quy mô siêu nhỏ với ít hơn 10 lao động. Ở nước ta khu vực này được Luật Doanh nghiệp 2005 quy định là các hộ kinh doanh với ít hơn 10 lao động và chỉ được phép có một địa điểm kinh doanh duy nhất. Ở bất cứ trình độ phát triển kinh tế nào, mọi nền kinh

tế đều tồn tại một tỷ trọng lớn các doanh nghiệp siêu nhỏ và trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp này hoạt động một cách phi chính thức.

Bảng 1.2: Các tiêu chí cơ bản của định nghĩa DNNVV ở các nền kinh tế APEC

	Lao động	Vốn	Tài sản	Doanh thu	Chủ sở hữu	Công suất thiết kế
Trung Quốc	500					
Hồng Kông	100					
Indonesia	100					
Nhật Bản	300					
Hàn Quốc	300					
Malaysia						
Philippines	200					
Singapore	100					
Đài Loan						
Thái Lan	200					

Nguồn: SEDF, [51. tr.10].

Một trong những định nghĩa được sử dụng khá rộng rãi trong thời gian gần đây là định nghĩa của Liên minh châu Âu về DNNVV với việc sử dụng cả ba tiêu chí về lao động, về tài sản/doanh thu và tiêu chí về quyền sở hữu doanh nghiệp. Định nghĩa chính thức của Liên minh châu Âu quy định cụ thể như sau [56. tr.12]:

Mục 1: DNNVV là doanh nghiệp:

- Có ít hơn 250 lao động; và
- Có một trong hai tiêu chí sau:
 - + Doanh thu hàng năm thấp hơn 40 triệu Euro
 - + Tổng tài sản trong bảng cân đối kế toán năm nhỏ hơn 27 triệu Euro
- Đáp ứng tiêu chí về tính độc lập quy định tại Mục 3 dưới đây

Mục 2: Doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp:

- Có ít hơn 50 lao động; và
- Có một trong hai tiêu chí sau:
 - + Doanh thu hàng năm thấp hơn 7 triệu Euro
 - + Tổng tài sản trong bảng cân đối kế toán năm nhỏ hơn 5 triệu Euro
- Đáp ứng tiêu chí về tính độc lập quy định tại Mục 3 dưới đây

Mục 3: Doanh nghiệp độc lập là doanh nghiệp không có bất kỳ chủ sở hữu hay nhóm chủ sở hữu liên kết nào là doanh nghiệp lớn nắm giữ trên 25% vốn hoặc quyền bỏ phiếu của doanh nghiệp độc lập đó. Điều kiện này không bắt buộc áp dụng cho các trường hợp doanh nghiệp được đầu tư bởi các quỹ đầu tư mà không có sự kiểm soát của các quỹ này đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Nhìn chung, định nghĩa về DNNVV do mỗi quốc gia đưa ra trên cơ sở điều kiện phát triển cụ thể của quốc gia đó bao gồm trình độ phát triển của khu vực DNNVV và điều kiện về số liệu thống kê có thể có được đối với khu vực doanh nghiệp này.

Ở Việt Nam, theo quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP thì DNNVV được định nghĩa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên). Điều này được thể hiện cụ thể tại Bảng 1.3 như sau:

Bảng 1.3: Định nghĩa về DNNVV ở Việt nam [6]

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 người đến 100 người

- *Doanh nghiệp siêu nhỏ* là doanh nghiệp có số lao động từ 10 người trở xuống; doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở xuống hoặc có số lao động từ trên 10 người đến 200 người (đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại và dịch vụ thì tiêu chí tổng nguồn vốn được xác định là từ 10 tỷ đồng trở xuống hoặc có số lao động từ trên 10 người đến 50 người);

- *Doanh nghiệp vừa* là doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng hoặc có số lao động từ trên 200 người đến 300 người (đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại và dịch vụ thì tiêu chí tổng nguồn vốn được xác định là từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng hoặc có số lao động từ trên 50 người đến 100 người).

Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam hiện nay thì định nghĩa nêu trên là khá hợp lý và sẽ được sử dụng để phân tích về DNNVV trong Luận án này.

1.2.2. Sự tồn tại khách quan của khu vực DNNVV trong mỗi nền kinh tế

Lý thuyết về tính kinh tế của quy mô (economies of scale) khẳng định lợi thế của sản xuất quy mô lớn. Trong khi đó, Lý thuyết về tính phi kinh tế của quy mô (diseconomies of scale) lại chứng minh điều ngược lại. Nội dung của phần này nhằm làm rõ luận điểm của các lý thuyết trên, qua đó khẳng định sự tồn tại khách quan của DNNVV, đồng thời trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô của khu vực doanh nghiệp này trong mỗi nền kinh tế.

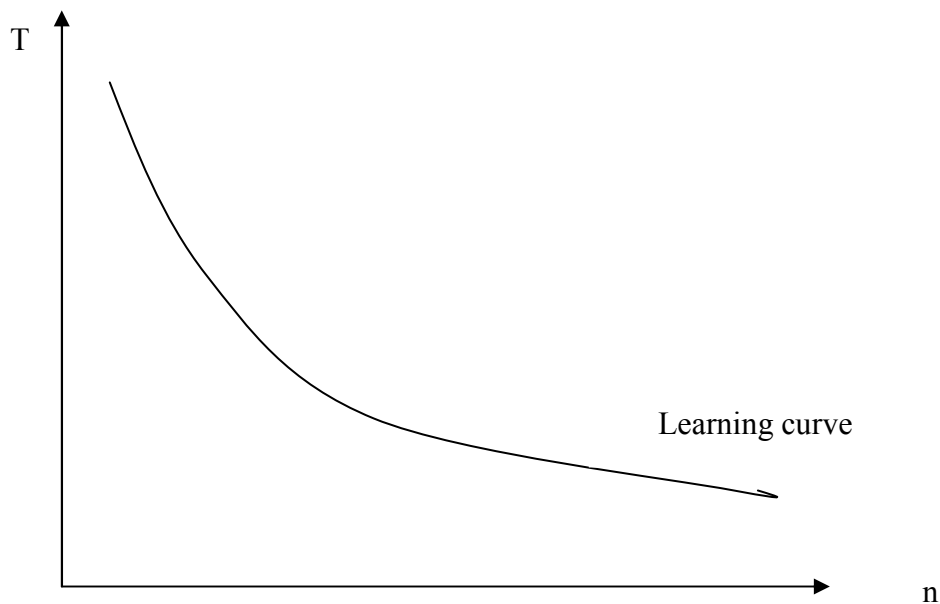
Trường phái lý thuyết tân cổ điển khi sử dụng hàm sản xuất một giai đoạn (Single-stage production function) chỉ ra rằng sản lượng của một sản phẩm thứ i (X_i) sẽ là một hàm số của n yếu tố đầu vào như sau:

$$X_i = \psi_i (S_1, S_2, \dots, S_n) \quad (1.1)$$

Các lý thuyết vi mô chuẩn tắc thường giả sử đây là một quan hệ hàm số tuyến tính thuần nhất (Linear homogeneous function) cho rằng khi nhân tất cả các yếu tố đầu vào với một đại lượng vô hướng (scalar) λ thì sản lượng cũng tăng lên một đại lượng tương ứng là λ . Tuy nhiên, nhiều trường phái kinh tế khác nhau đã khẳng định quan hệ hàm số giữa sản lượng và các yếu tố đầu vào không phải là hàm tuyến tính. Lý thuyết kinh tế của quy mô (economies of scale) cho rằng khi quy mô tăng lên thì sản lượng tăng lên với một tốc độ nhanh chóng hơn tốc độ tăng của quy mô,

trong khi đó những học giả theo trường phái phi kinh tế của quy mô (diseconomies of scale) thì khẳng định ngược lại.

Lý thuyết về tính kinh tế của quy mô cho rằng khi quy mô sản lượng tăng lên thì chi phí trung bình cho một đơn vị sản phẩm giảm đi. Nguyên nhân là do: những lợi thế so sánh của doanh nghiệp lớn trong việc tận dụng ưu thế của chuyên môn hoá, độc quyền, R&D,... Lợi thế về chuyên môn hoá cho phép các doanh nghiệp lớn tuyển dụng lao động với trình độ cao và sử dụng các máy móc đặc chủng, quy mô lớn để đạt được năng suất cao. Các nguồn nguyên liệu dồi dào cũng sẽ được các doanh nghiệp lớn khai thác tốt hơn so với doanh nghiệp nhỏ. Hơn thế nữa, trong nhiều trường hợp, với vị trí độc quyền trên thị trường, doanh nghiệp còn có khả năng điều khiển thị trường để đạt được lợi nhuận tối đa. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới cũng là một trong số các ưu thế mà chỉ doanh nghiệp lớn có thể thực hiện được.



Hình 1.1: Đường học tập (Learning curve)

Một trong những lý thuyết ủng hộ quan điểm của tính kinh tế của quy mô là lý thuyết về Đường học tập-Learning curve (Hình 1.1). Lý thuyết về Đường học tập lần đầu tiên được nhắc đến bởi Hermann Ebbinghaus vào năm 1885 và sau đó được Theodore Paul Wright ghi nhận lại thành một lý thuyết về năng suất lao động vào năm 1936 [39]. Cho đến ngày hôm nay, lý thuyết này đã được nhiều học giả nghiên cứu và phát triển hoàn chỉnh. Lý thuyết về đường học tập chỉ ra rằng (i) thời gian để

thực hiện một công việc sẽ giảm đi khi công việc đó được lặp đi, lặp lại nhiều lần, (ii) độ giảm về thời gian cũng sẽ giảm đi khi sản lượng tăng lên, (iii) độ giảm về thời gian để sản xuất một sản phẩm tuân theo một quy luật phân phối theo luật số mũ âm.

Đường học tập được xác định bởi hàm số sau:

$$T_n = C \times n^s \quad (1.2)$$

Trong đó :

T_n = thời gian cần thiết để sản xuất ra sản phẩm thứ n

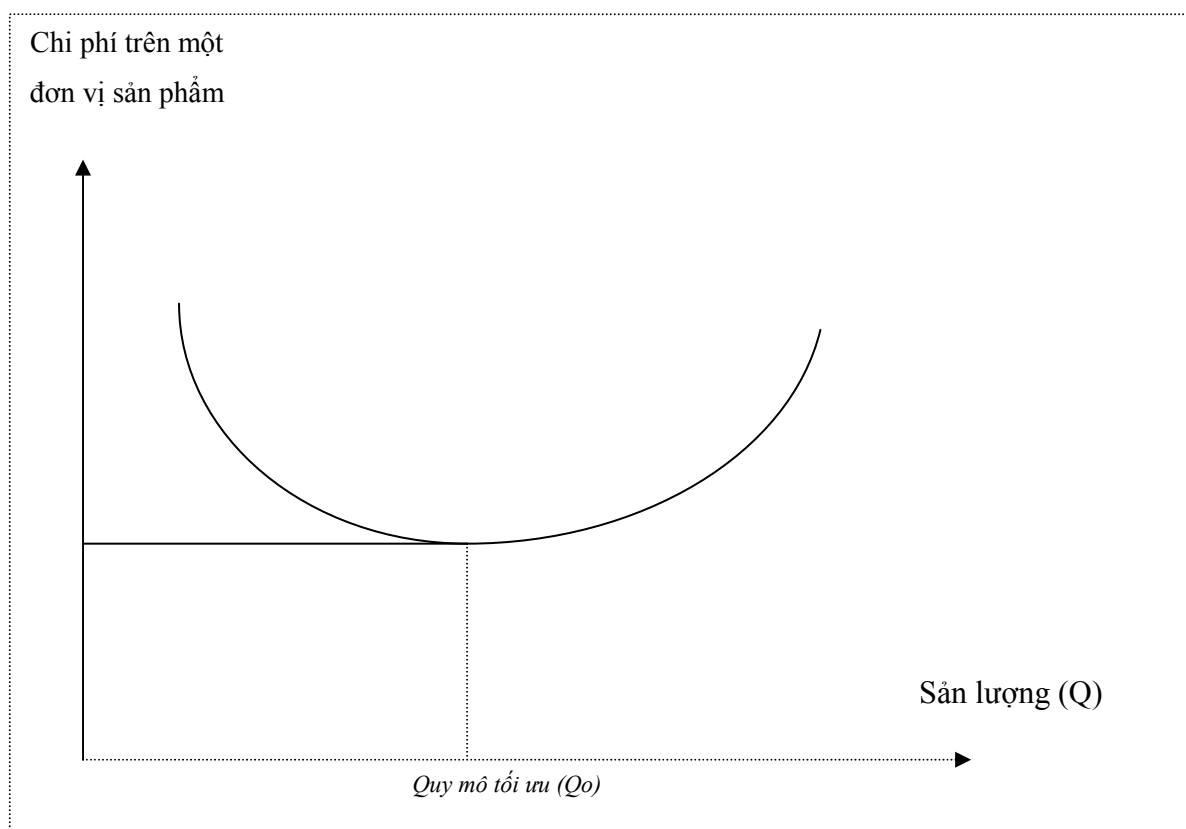
C = đại lượng không đổi, bằng thời gian để sản xuất ra sản phẩm đầu tiên

s = là độ dốc không đổi của hàm số (luôn âm).

Ngược lại với lý thuyết về tính kinh tế của quy mô, trường phái lý thuyết về tính phi kinh tế của quy mô (Coase 1937, Williamson 1975) cho rằng khi sản lượng tăng trên một mức nào đó thì chi phí trung bình cho một đơn vị sản phẩm sẽ tăng lên. Nguyên nhân là do hiệu quả của quản lý, công nghệ, mạng lưới phân phối... thường giảm đi khi quy mô tăng lên. Hiệu quả của quản lý nói chung sẽ giảm đi khi quy mô tăng lên, quá trình ra các quyết định quản lý trong tổ chức lớn thường bị chậm chễ và không sâu sát do bộ máy cồng kềnh, thông tin nội bộ hạn chế. Người quản lý trong các nhà máy lớn hiếm khi hiểu hết được các nhân viên của mình. Trong khi đó người lao động trong các nhà máy này thường cũng thiếu động lực làm việc hơn so với các doanh nghiệp gia đình quy mô nhỏ. Một bất lợi rõ rệt khác của các doanh nghiệp lớn là các kênh bán hàng và phân phối quá cồng kềnh cũng gây ra chi phí lớn và kém hiệu quả. Trên đây chỉ là một trong số các nguyên nhân có thể dẫn đến hiệu quả kinh tế kém đi khi quy mô sản xuất tăng lên.

Theo nghiên cứu của Tea Petrin về quy mô sản xuất tối ưu (*Hình 1.2*) thì quy mô sản xuất tối ưu của từng ngành, từng lĩnh vực hay đối với từng sản phẩm cụ thể sẽ phụ thuộc vào mức độ phát triển về công nghệ của từng nền kinh tế. Một vài hàng hoá có thể sản xuất ở mức sản lượng tối ưu rất thấp từ 1,2,3 công nhân, trong khi các hàng hoá khác quy mô sản xuất tối ưu có thể lại rất lớn từ vài trăm đến vài nghìn lao động cho một nhà máy. Quy mô sản xuất tối ưu, đồng thời còn phụ thuộc vào cấu trúc tối ưu của thị trường của một nền kinh tế cụ thể. Cấu trúc này cũng còn phụ thuộc vào quy mô dân số, mức độ phát triển của thị trường, mức độ phân biệt sản phẩm, hệ thống kinh tế xã hội, mức độ cạnh tranh từ nước ngoài... Do vậy, phân

bỏ số lượng các doanh nghiệp lớn, vừa hay nhỏ phụ thuộc vào cấu trúc của nền kinh tế đó.



Hình 1.2: Quy mô tối ưu để sản xuất một sản phẩm

Kết quả khảo sát về doanh nghiệp tại Bangladesh, Philippines và Indonesia của Richard Hooley và Muzaffer Ahmad có kết luận là: “

Trong ngành công nghiệp thực phẩm, thực tế chỉ rõ ở Bangladesh thì doanh nghiệp lớn hoạt động hiệu quả nhất, đồng thời năng suất tăng tỷ lệ thuận với quy mô của doanh nghiệp. Ở Indonesia, kết quả khảo sát cũng tương tự khi doanh nghiệp lớn hoạt động hiệu quả nhất nhưng doanh nghiệp vừa lại kém hiệu quả hơn so với doanh nghiệp nhỏ. Ở Philippines, các doanh nghiệp nhỏ của ngành thực phẩm lại có quy mô hiệu quả nhất, tiếp theo là các doanh nghiệp lớn và kém hiệu quả nhất là các doanh nghiệp vừa [49. tr.39].

Trong trường hợp cấu trúc về quy mô doanh nghiệp ở một nền kinh tế không được phân bổ tối ưu, nghĩa là có quá nhiều doanh nghiệp quy mô lớn hoặc có quá nhiều doanh nghiệp quy mô nhỏ, thì việc sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế này là không hiệu quả. Ví dụ như trong trường hợp có quá nhiều doanh nghiệp lớn, các

doanh nghiệp này sẽ phải dàn trải nguồn lực để sản xuất tất cả các loại sản phẩm, trong đó có nhiều sản phẩm doanh nghiệp nhỏ sản xuất sẽ hiệu quả hơn. Ngược lại, nếu có quá ít doanh nghiệp lớn sẽ dẫn đến tình trạng độc quyền trên một số thị trường, để tối đa hoá lợi nhuận các doanh nghiệp này sẽ sản xuất ít hơn mức tối ưu mà người tiêu dùng sẵn sàng trả. Tình trạng này sẽ dẫn đến việc nước đó phải nhập khẩu nhiều hơn, làm tăng thâm hụt cán cân thanh toán và kết quả là phúc lợi xã hội sẽ không thể được tối đa hoá.

Lý thuyết về tổ chức sản xuất công nghiệp đã chỉ ra rằng các yếu tố về nguồn tài nguyên thiên nhiên, công nghệ, chính sách và các định chế quyết định cấu trúc sản xuất công nghiệp và quy mô tối ưu của các hãng sản xuất của một quốc gia [43]. Ví dụ, một số nước với nguồn lực dồi dào về tài nguyên thiên nhiên sẽ có lợi thế so sánh trong việc sản xuất sản phẩm sử dụng tài nguyên đó và do vậy sẽ tổ chức sản xuất sản phẩm đó một cách hiệu quả ở quy mô lớn; trong khi đó các nước khác lại có lợi thế so sánh trong việc sản xuất một sản phẩm khác một cách hiệu quả nhất ở mức quy mô nhỏ. Tương tự như vậy, các nước thực hiện chính sách mở cửa với thương mại quốc tế sẽ có quy mô sản xuất tối ưu lớn hơn so với các nước kém hội nhập quốc tế hơn [53. tr.2].

Có thể nói rằng số lượng của mỗi loại doanh nghiệp: nhỏ-vừa-lớn ở mỗi quốc gia sẽ phụ thuộc vào sự phân công lao động, chuyên môn hoá của nền kinh tế nước đó theo hướng công nghiệp nặng hay công nghiệp nhẹ. Số lượng DNNVV ở các nước chuyên môn hoá theo công nghiệp nặng sẽ nhiều hơn tương đối so với ở các nước chuyên môn hoá theo công nghiệp nhẹ. Nhìn chung, sự tồn tại của các DNNVV bên cạnh các doanh nghiệp lớn là tuyệt đối cần thiết, nó đảm bảo cho sự phân bổ hiệu quả các nguồn lực của đất nước cũng như sự vận hành của nền kinh tế. Vấn đề là Nhà nước cần làm thế nào để kết hợp tốt việc khai thác tính kinh tế của quy mô với việc tranh thủ các lợi thế của sản xuất quy mô nhỏ.

Trong nghiên cứu của mình với tiêu đề “*Doanh nghiệp nhỏ và chính sách công nghiệp hoá ở Châu Phi: một số luận điểm*” Bert Helmsing đã phát triển khái niệm về “hệ thống sản xuất linh hoạt” như là một cơ sở nền tảng mới cho quá trình công nghiệp hoá trong đó doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng. “Hệ thống sản xuất linh hoạt” có thể được cấu trúc phát triển bởi các nhóm doanh nghiệp nhỏ hoặc

được dẫn dắt bởi một doanh nghiệp lớn và theo sau là các doanh nghiệp nhỏ song nó khác biệt cơ bản với hệ thống sản xuất quy mô lớn ở ba nội dung sau: (i) Mức độ sử dụng thiết bị chuyên dùng, (ii) Mức độ chuẩn hoá đối với sản phẩm, (iii) Độ dài của dây chuyền sản xuất. Một hệ thống sản xuất linh hoạt có đặc trưng là việc sử dụng các thiết bị sử dụng chung. Những thiết bị này có thể nhanh chóng chuyển đổi, lập trình để sản xuất các sản phẩm đặc chủng khác nhau [36. tr.34]. Như vậy, có thể nói rằng cấu trúc của một nền kinh tế không chỉ có vấn đề về số lượng các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp lớn mà quan trọng hơn là sự kết nối, phối hợp cùng sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp nhỏ và giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm.

1.2.3. Vai trò và đặc điểm của DNNVV

1.2.3.1. Vai trò của DNNVV đối với sự phát triển kinh tế

Trải qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài, DNNVV ở các nước được xem là một động lực có tầm quan trọng cả về chính trị, xã hội và kinh tế. Các học giả nghiên cứu về DNNVV đã có nhiều chứng minh về vai trò đặc biệt quan trọng của các DNNVV, trong đó cơ bản nhất là khu vực doanh nghiệp này (i) Tạo được nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và qua đó góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững, (ii) Góp phần chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế theo hướng năng động và hiệu quả, (iii) Đóng góp vào năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, (iv) Góp phần xây dựng một thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh.

Các DNNVV thường được xem là khu vực tạo ra việc làm và thu nhập nhiều nhất trong nền kinh tế, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển. Theo báo cáo tại Hội nghị Istanbul của OECD năm 2004 thì các DNNVV tạo trên 65% công ăn việc làm ở các quốc gia có thu nhập cao. DNNVV và các doanh nghiệp thuộc khu vực không chính thức đóng góp trên 70% tổng lao động của các quốc gia có thu nhập thấp và tạo trên 95% công ăn việc làm cho các quốc gia có thu nhập trung bình [45, tr.15]. Cụ thể tại Hoa Kỳ, DNNVV chiếm đến 99% tổng số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế trong đó doanh nghiệp nhỏ đóng góp trên 50% công ăn việc làm của lực lượng lao động cả nước, tạo ra hai phần ba số lượng việc làm mới hàng năm. Ở Anh, DNNVV sử dụng khoảng 12 triệu lao động tức là vào khoảng 55%

tổng số lao động làm việc cho khu vực tư nhân. Ở Nhật Bản, khu vực doanh nghiệp nhỏ với 99,3% tổng số doanh nghiệp đã tạo ra 80,6% tổng số việc làm trong nền kinh tế [37. tr.6]. Với khả năng tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, DNNVV luôn được xem là động lực kinh tế quan trọng để giảm bớt chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, xoá đói giảm nghèo cho các khu vực nông thôn, qua đó giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững.

Bảng 1.4: Đóng góp của khu vực DNNVV trong tổng sản phẩm công nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	1970	1980	1990
Indonesia		23	30
Nhật Bản		52	52
Hàn Quốc	34	33	44
Philippines		24	27
Singapore	19	18	19
Đài Loan	37	46	39

Nguồn: APEC, [35. tr. 41].

Vai trò quan trọng thứ hai của DNNVV là góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng năng động và hiệu quả. Một trong số các luận điểm quan trọng của các học giả khi ủng hộ, khuyến khích phát triển DNNVV là:

DNNVV thúc đẩy cạnh tranh và tinh thần kinh doanh và do vậy phát triển DNNVV tạo ra những lợi ích to lớn trong việc nâng cao hiệu quả chung, tính sáng tạo đổi mới cũng như tăng trưởng năng suất lao động góp của nền kinh tế. Như vậy, việc Chính phủ trợ giúp trực tiếp các DNNVV sẽ giúp đất nước khai thác được các ích lợi của cạnh tranh và tinh thần kinh doanh [51. tr.2].

Về việc đóng góp cho năng lực sản xuất chung của các quốc gia, Theo Báo cáo tại Hội nghị của OECD về DNNVV, Istanbul năm 2004 thì các DNNVV đóng góp trên 55% GDP ở các quốc gia có thu nhập cao, trên 60% GDP của các quốc gia có thu nhập thấp và khoảng 70% tổng GDP cho các quốc gia thu nhập trung bình [45, tr.15]. Cụ thể, các DNNVV ở Anh hàng năm tạo ra doanh thu khoảng 1000 tỷ Bảng Anh đóng góp cho nền kinh tế. Ở Ấn độ, các doanh nghiệp công nghiệp quy

mô nhỏ cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng cho sự tăng trưởng của nền kinh tế với hơn 40% tổng giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp nước này [37. tr.6].

Theo nghiên cứu của Diễn đàn Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương thì trong những thập kỷ gần đây các DNNVV có đóng góp ngày càng lớn hơn vào hoạt động của các nền kinh tế thành viên tổ chức này. Bảng 1.4 cho thấy trong những năm 1990 thì khu vực DNNVV ở các nước như Indonesia, Hàn Quốc đều có mức tăng trưởng đáng kể, đặc biệt là tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế này trong tổng sản phẩm công nghiệp của nền kinh tế.

Ngoài các ý nghĩa quan trọng nêu trên, sự phát triển của DNNVV còn góp phần xây dựng một thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh. Do đặc thù của hoạt động sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ, các DNNVV góp phần quan trọng trong việc phá vỡ thế độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn đưa thị trường trở lại với xu thế cân bằng thông qua việc tham gia rộng rãi vào cả hai lực lượng “cung” và “cầu” của thị trường. Bên cạnh đó, với đặc tính sáng tạo và khả năng phát hiện các thị trường ngách, hoạt động của các DNNVV cũng làm cho cấu trúc phân bổ các nguồn lực kinh tế của đất nước được vận hành tốt hơn theo cơ chế thị trường và do vậy, hiệu quả hơn. Với một lượng lớn doanh nghiệp thành lập mới, bắt đầu những hoạt động kinh doanh mới và cũng ngăn đó doanh nghiệp chấm dứt các hoạt động kinh doanh không còn hiệu quả, khu vực DNNVV luôn duy trì được một động lực năng động cho nền kinh tế đồng thời cho phép loại bỏ dễ dàng các doanh nghiệp không còn hiệu quả, góp phần duy trì cân bằng các lực lượng cung và cầu hàng hóa, dịch vụ trên thị trường một cách liên tục, bền vững.

1.2.3.2. Những ưu điểm, hạn chế của khu vực DNNVV

Đặc điểm chung của khu vực DNNVV đã được nhiều học giả phân tích trong các công trình nghiên cứu khác nhau thông qua việc phân tích các điểm mạnh và điểm yếu của nó trong nền kinh tế. Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu khá thống nhất trong nhận định về những điểm mạnh và hạn chế của DNNVV.

Về những ưu điểm, so với các doanh nghiệp lớn, DNNVV được đánh giá là khu vực doanh nghiệp có (i) tính năng động cao, (ii) khả năng sáng tạo dồi dào, (iii) có lợi thế so sánh trong cạnh tranh ở nhiều lĩnh vực.

Sức ép của công cuộc kinh doanh và môi trường tự lập đã làm cho năng động trở thành bản chất của DNNVV. Do quy mô nhỏ nên khi phải thay đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động, DNNVV gặp ít khó khăn hơn so với các doanh nghiệp lớn. Những máy móc, công nghệ cũ có thể dễ dàng bán đi để thay bằng dây chuyền mới sản xuất sản phẩm mới, điều này đối với các doanh nghiệp lớn sẽ khó thực hiện hơn nhiều, nó luôn đòi hỏi chi phí lớn, thời gian dài mới có thể làm được. Theo số liệu của các nước thành viên OECD, DNNVV là khu vực doanh nghiệp có sự linh hoạt, năng động cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp quy mô lớn. “Số lượng các doanh nghiệp thành lập mới và đóng cửa hàng năm ở tất cả các nền kinh tế là rất lớn. Số liệu từ 9 nước châu Âu thành viên chỉ ra rằng hàng năm có từ khoảng 12% đến 19% doanh nghiệp phi nông nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường. Số DNNVV thành lập mới gần như tương ứng với số doanh nghiệp đóng cửa hoạt động” [46. tr.21].

Khả năng sáng tạo cũng là một lợi điểm to lớn của các DNNVV mặc dù tỷ trọng đầu tư cho công tác nghiên cứu, phát triển của khu vực này luôn thấp hơn so với các doanh nghiệp lớn. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy phần lớn các công ty, tập đoàn kinh tế đa quốc gia, những tên tuổi lớn của thế giới như Honda, Apple,... đều đã trưởng thành từ các DNNVV. Có thể nói, DNNVV là những “lò ấp” cho các ý tưởng kinh doanh, những phát kiến mới trong sản xuất, là nơi rèn luyện, đào tạo kỹ năng quản lý, kinh nghiệm tổ chức... để từ đó tạo ra các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn có khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu sau này. Tại Hoa Kỳ, các doanh nghiệp nhỏ đóng góp trên 50% các phát minh, sáng kiến mới của nền kinh tế nước này. Trong khi đó, các DNNVV ở Anh hàng năm đóng góp đến 88% tổng số doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới hay là có cải tiến về sản phẩm [37, tr.6].

Về lợi thế so sánh trong cạnh tranh, do có khả năng tận dụng tốt các nguồn lực tại chỗ, theo sát nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, khu vực DNNVV đã tạo ra cho mình được lợi thế cạnh tranh tại nhiều phân khúc thị trường. Chính sự khắc nghiệt trong cạnh tranh luôn đòi hỏi bất cứ một DNNVV nào cũng đều phải luôn luôn ở trạng thái sẵn sàng thay đổi cho phù hợp với xu thế mới, nhu cầu mới của thị trường.

Ngược lại do bản chất quy mô nhỏ, DNNVV thường có những hạn chế cơ bản như sau: Một là, hạn chế về khả năng tiếp cận các nguồn lực cơ bản như vốn, đất đai. Hai là, trình độ quản lý yếu, lực lượng lao động không có tay nghề. Ba là, công

nghệ lạc hậu. Bên là, hạn chế trong việc xây dựng các kết nối kinh doanh, tiếp cận thị trường trong nước cũng như quốc tế.

DNNVV luôn thiếu vốn đầu tư kinh doanh, trong khi đó việc tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng chính thức thường gặp phải rất nhiều khó khăn do không có các tài sản thế chấp khi vay vốn, không đủ khả năng xây dựng các kế hoạch kinh doanh thuyết phục để có thể được cho vay. Theo Báo cáo tại Hội nghị của OECD về DNNVV tại Istanbul năm 2004 [45. tr.33], các DNNVV đánh giá vấn đề vốn, đặc biệt là vốn trung và dài hạn là trở ngại lớn nhất đối với sự đầu tư và phát triển của các doanh nghiệp này.

Một hạn chế lớn khác của DNNVV là trình độ quản lý còn yếu kém, tiến hành sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm bản thân hoặc gia đình. Thực tế cho thấy là kinh nghiệm cũng như kiến thức của chủ DNNVV thường khá hạn chế, đến mức rất nhiều doanh nghiệp chưa đủ năng lực để lập kế hoạch kinh doanh, phương án đầu tư sản xuất, chiến lược tiếp cận thị trường, cùng với sức cạnh tranh yếu nên bỏ lỡ các cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh, thậm chí dẫn đến chấm dứt tồn tại. Về lực lượng lao động, chất lượng lao động của các DNNVV thường không cao do một thực tế là lợi nhuận hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ rất thấp chỉ cho phép họ sử dụng các lao động rẻ tiền và không qua đào tạo. Về phía người lao động, nếu được đào tạo tốt hoặc có tay nghề cũng chỉ luôn tìm kiếm công việc ở các doanh nghiệp lớn, rất hiếm khi họ lựa chọn làm việc cho các DNNVV kể cả trong trường hợp thu nhập như nhau.

Về thị trường, DNNVV thường xuyên thiếu thông tin về thị trường đầu vào cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm; đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Khả năng tự tổ chức các kênh phân phối, marketing của DNNVV cũng rất hạn chế do khó khăn về tiềm lực vốn, nguồn nhân lực cũng như kinh nghiệm phát triển thị trường.

Ở các nước đang phát triển, phần lớn các DNNVV có trình độ khoa học công nghệ, trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu, dẫn đến chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ không cao, khả năng cạnh tranh yếu. Nguyên nhân của tình trạng DNNVV chỉ sử dụng mức độ công nghệ thấp là do khả năng nguồn vốn của các doanh nghiệp này rất hạn chế cùng với việc sử dụng nhiều lao động để thay thế máy móc, dây chuyền

công nghệ là rào cản quan trọng để các DNNVV có thể đầu tư nâng cấp trình độ công nghệ hay nghiên cứu phát triển sản phẩm mới (R&D).

1.3. VAI TRÒ CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Mặc dù có những vai trò to lớn trong phát triển kinh tế của mỗi quốc gia như đã được phân tích trong Mục 1.2, khu vực DNNVV cũng luôn phải đối diện với khó khăn, hạn chế nghiêm trọng. Để DNNVV phát huy được tốt nhất những đóng góp cho nền kinh tế, tham gia giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội, Nhà nước cần có sự can thiệp để hỗ trợ sự phát triển của khu vực doanh nghiệp quan trọng này. Để hỗ trợ sự phát triển của các DNNVV, việc đầu tiên Nhà nước có thể làm là tạo ra một môi trường thuận lợi cho mọi hoạt động kinh doanh trong đó có các DNNVV. Bên cạnh đó, một trong những chức năng kinh tế cơ bản của Nhà nước là chức năng điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế, từ đó tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, động lực đầu tư cho các doanh nghiệp. Hai chức năng nói trên của Nhà nước có tác dụng thúc đẩy sự phát triển chung của cộng đồng doanh nghiệp mỗi quốc gia. Tuy nhiên, hạn chế về quy mô của DNNVV đòi hỏi Nhà nước còn phải thực hiện các công cụ chính sách đặc thù hỗ trợ riêng cho các DNNVV vượt qua các khó khăn nội tại của doanh nghiệp để phát triển. Như vậy, có thể nói rằng vai trò cơ bản của Nhà nước trong phát triển DNNVV có thể bao gồm ba nội dung cơ bản sau: (i) Phát triển một môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp; (ii) Thực hiện tốt chức năng điều chỉnh cơ cấu, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, động lực đầu tư cho DNNVV; (iii) Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ DNNVV vượt qua các khó khăn nội tại để phát triển.

1.3.1. Phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp

1.3.1.1. Thực hiện tốt chức năng vĩ mô tạo sự ổn định, bền vững của nền kinh tế

Ổn định kinh tế được xem là một trách nhiệm hàng đầu của chính phủ trong những nền kinh tế hiện đại. Sự ổn định về kinh tế và chính trị của đất nước trong đó có các chính sách của Nhà nước về kinh tế tư nhân có vai trò quyết định đến mức độ rủi ro của các khoản đầu tư vào tài sản cố định. Chức năng ổn định hóa nền kinh tế của Nhà nước liên quan đến việc hạn chế sự dao động của chu kỳ kinh doanh để

ngăn chặn nạn thất nghiệp, sự suy thoái kinh tế và lạm phát trong ngắn hạn. Đối với các nền kinh tế thường xuyên lạm phát cao, mất cân đối, thâm hụt cán cân thương mại thì việc bình ổn hoá và duy trì ổn định là yếu tố then chốt để giảm thiểu sự mất ổn định và khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp chấp nhận các rủi ro nhất định về tài chính khi quyết định đầu tư các khoản đầu tư dài hạn. Riêng đối với các doanh nghiệp nhỏ, khi nền kinh tế không ổn định, các doanh nghiệp này thường tìm cách khai thác các khe hở pháp luật, các hoạt động kinh doanh có tính chộp giật để tìm kiếm lợi nhuận ngắn hạn và thường tránh các khoản đầu tư dài hạn vào loại hình tài sản cố định. Các công cụ mà Nhà nước thường sử dụng để thực hiện chức năng này là các chính sách tài khóa, tiền tệ và xã hội. Chính sách tiền tệ thường được thực hiện thông qua ngân hàng trung ương bằng việc điều khiển cung tiền, qua việc thay đổi tỷ lệ lãi suất, tỷ lệ dự trữ, mua và bán các trái phiếu chính phủ và phát hành tiền. Trong nhiều trường hợp, các chính sách tiền tệ được thực hiện một cách kết hợp để đạt mục tiêu duy trì ổn định các cân đối vĩ mô trong ngắn hạn. Tuy nhiên, các chương trình, chính sách nhằm mục tiêu ổn định nền kinh tế thì lại thường gây ra sự suy giảm ban đầu các cơ hội đầu tư do việc cắt giảm nhu cầu và thắt chặt tiền tệ. Mặc khác, bản thân các chương trình cải cách cũng tạo ra những sự bất ổn định cho đến khi số đông chấp nhận thấy thực sự là các chương trình này là khả thi và bền vững. Trong các thời kỳ chuyển đổi, các doanh nghiệp nhỏ thường phản ứng nhanh hơn so với các doanh nghiệp lớn hoặc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là những doanh nghiệp có nhiều cơ hội lựa chọn khác. Về phía quan điểm của các doanh nghiệp nhỏ, ổn định chính trị có nghĩa là những luật lệ cơ bản về kinh doanh không bị thay đổi và hệ thống chính trị, pháp luật có đủ khả năng để giải quyết mọi xung đột về kinh tế, quyền lực không tập trung vào một nhóm tập đoàn chính trị nào. Như vậy, một thể chế chính trị cởi mở, ổn định sẽ thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của cộng đồng DNNVV, ngược lại một hệ thống chính trị tập trung cao độ có nghĩa là việc tiếp cận các nguồn quyền lực mới có ý nghĩa quyết định đối với công cuộc làm ăn của doanh nghiệp.

1.3.1.2. Cải thiện thái độ của xã hội đối với doanh nhân, doanh nghiệp:

Sự sẵn sàng của các doanh nhân tiềm năng trước các cơ hội lợi nhuận một phần phụ thuộc vào thái độ của xã hội đối với doanh nhân, doanh nghiệp hay những

rủi ro chính trị có thể có khi làm kinh doanh. Ở một vài quốc gia, do các rào cản về tập tục văn hoá, phụ nữ không được tham gia vào các hoạt động kinh doanh ngoài xã hội, trong khi đó ở các quốc gia khác thì doanh nhân nữ luôn đóng góp một vai trò hết sức quan trọng trong cộng đồng doanh nghiệp và đặc biệt là trong cộng đồng DNNVV. Các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung nhấn mạnh quá mức vào vai trò của các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn thì các doanh nghiệp tư nhân nhiều khi bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, do vậy những người kinh doanh nhỏ lẻ này phải luôn tìm cách trốn tránh, hoạt động trong các khu vực phi chính thức của nền kinh tế. Đối với các nước theo chế độ XHCN trước đây, nay đang trong giai đoạn chuyển đổi với sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của khu vực tư nhân, Nhà nước cần tìm ra các phương thức để thuyết phục người dân và cả những nhà đầu tư tiềm năng rằng thể chế mới là bền vững và mọi khoản đầu tư, mọi doanh nghiệp đều được bảo vệ quyền lợi trước pháp luật.

1.3.1.3. Phát triển các định chế thị trường

Cơ chế thị trường cho phép các DNNVV cơ hội được bình đẳng khi tiếp cận các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh, các dịch vụ hỗ trợ để có thể khắc phục các yếu kém nội tại về vốn, công nghệ, lao động,... trở lên cạnh tranh hơn trên thị trường. Ở các quốc gia nơi các hình thức thị trường còn bị hạn chế hoặc chưa phát triển, các thị trường yếu tố đầu vào sản xuất như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường ngoại tệ, thị trường bất động sản... còn bị quản lý, kiểm soát thì đối tượng bị ảnh hưởng tiêu cực luôn là các doanh nghiệp nhỏ. Có thể nói rằng, việc Nhà nước cần xem tự do hoá và phát triển các loại thị trường từ thị trường yếu tố đầu vào, thị trường dịch vụ hàng hóa của doanh nghiệp hay thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh doanh nghiệp luôn là con đường hỗ trợ tốt nhất cho sự phát triển của các DNNVV.

1.3.1.4. Xây dựng môi trường hành chính - pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp

Một trong ba chức năng cơ bản của Nhà nước là chức năng điều tiết thông qua việc tạo ra các cơ sở về thương mại và pháp lý cho nền kinh tế thị trường. Chức năng này bao gồm việc đặt ra và thực thi các quy tắc cho hoạt động kinh tế được thực hiện bởi các hộ gia đình, các doanh nghiệp và chính phủ. Ví dụ như đạo luật cơ

bản về kinh doanh như luật doanh nghiệp, luật thương mại, luật chống độc quyền, việc xác định tài sản và quyền sở hữu, luật về hợp đồng kinh tế,... [19. tr.286].

Trong bất kỳ trường hợp nào, càng nhiều quy định pháp lý thì doanh nghiệp càng phải chi phí nhiều hơn nhưng đối với các doanh nghiệp lớn chi phí tuân thủ quy phạm pháp luật được chia nhỏ cho từng đơn vị sản phẩm và lợi ích đạt được từ việc hoạt động hợp pháp trên thị trường sẽ đủ bù đắp cho những chi phí đó. Điều này đôi lúc các DNNVV không đạt được do vậy họ bắt buộc phải lựa chọn con đường không tuân thủ đầy đủ các quy phạm pháp luật. Đây chính là lý do tại sao trong mọi nền kinh tế luôn tồn tại một khu vực kinh doanh phi chính thức. Nhận thức được thực trạng này, Nhà nước cần tiến hành các chương trình cải cách để giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường cho doanh nghiệp. Một ví dụ được nhiều nước áp dụng là chuyển đổi từ cơ chế xin-cho, cho phép doanh nghiệp được thành lập sang một cơ chế đăng ký kinh doanh tự động cho doanh nghiệp gia nhập thị trường và khi đó gánh nặng sẽ chuyển sang các cơ quan nhà nước với các nhiệm vụ nặng nề về “hậu kiểm” doanh nghiệp khi cần thiết.

Ngoài các công cụ kinh tế, chính phủ nhiều trường hợp sử dụng các biện pháp hành chính để điều chỉnh số lượng hàng hóa được sản xuất hoặc thậm chí quy định “*có sản xuất hay không*” đối với những hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định. Ví dụ điển hình về trường hợp này là các chính sách, quy định hạn chế kinh doanh trên địa bàn. Nói chung, chính sách này gây nhiều khó khăn cho DNNVV, Nhà nước có thể hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ để vượt qua các quy định này bằng cách xây dựng các chương trình hỗ trợ di dời riêng cho các DNNVV hoặc phát triển các hình thức hiệp đoàn kinh doanh tiểu thủ công để các doanh nghiệp nhỏ có thể hỗ trợ lẫn nhau đáp ứng các điều kiện kinh doanh do pháp luật quy định.

Để cải thiện môi trường hành chính pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp thì việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật luôn là một vấn đề cần được quan tâm. Ở nhiều quốc gia, luật pháp có thể được xây dựng rất tốt, đưa ra những quy định thuận lợi cho doanh nghiệp song hệ thống cơ quan thực thi chính sách, pháp luật không phải khi nào cũng triển khai hiệu quả các quy định, chính sách đó. Hồ sơ thủ tục nhiều khi được các cán bộ nhà nước hướng dẫn một cách phức tạp, thông tin về quy định nhà nước không rõ ràng.... tất cả những điều

này chỉ để gây sức ép cho doanh nghiệp phải chấp nhận trả một khoản chi phí phi chính thức. Với hệ thống cơ quan thực thi pháp luật như vậy sẽ ngăn cản các nhà đầu tư tiềm năng thực hiện việc bỏ vốn kinh doanh. Định hướng giải pháp cho vấn đề này là Nhà nước cần có các giải pháp chính sách để các cán bộ thực thi pháp luật có thái độ thiện chí trong khi giải quyết công việc của doanh nghiệp, đồng thời hệ thống cơ quan nhà nước phải là hệ thống hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp chứ không phải là các cơ quan kiểm soát, quản lý hoạt động của doanh nghiệp.

Một sáng kiến khác cũng được áp dụng ở nhiều nước là cơ chế giải quyết thủ tục hành chính “một cửa” cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp nếu bộ phận “một cửa” không được trao đủ thẩm quyền để giải quyết hết mọi thủ tục cho doanh nghiệp thì việc thiết kế cơ chế một cửa thực chất chỉ tạo thêm một hàng rào hành chính khác cho doanh nghiệp mà không đem lại một hiệu quả nào trong thực tế.

1.3.1.5. Cung cấp hàng hóa công cộng

Do vấn đề tiêu dùng tự do không khuyến khích các hãng tư nhân cung cấp hàng hóa công cộng, chính phủ phải trực tiếp cung cấp hàng hóa công cộng thông qua các doanh nghiệp sở hữu nhà nước hoặc khuyến khích sự cung cấp hàng hóa công cộng của khu vực tư nhân thông qua việc miễn thuế hoặc các loại trợ cấp cho khu vực tư nhân khi họ cung cấp các hàng hóa, dịch vụ này. Một trong những hàng hóa công cộng được chính phủ các nước đang phát triển quan tâm nhất đó là cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đất nước.

Chính phủ các nước đang phát triển luôn ưu tiên và đặt trọng tâm cho nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi doanh nghiệp. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng thu nhập của nhóm người dân có thu nhập thấp, dẫn đến tăng cầu tiêu dùng đồng thời giảm chi phí sản xuất. Tuy nhiên, ở một số khía cạnh nào đó, phát triển cơ sở hạ tầng có những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ. Chi phí vận tải trên một sản phẩm cao sẽ bảo hộ sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ địa phương trước sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu hay từ các hoạt động sản xuất quy mô lớn. Tuy nhiên đánh giá một cách tổng thể, khi hệ thống cơ sở hạ tầng của một quốc gia được phát triển sẽ tạo thêm nhiều cơ hội hơn là thách thức cho các DNNVV.

1.3.2. Thực hiện tốt chức năng điều chỉnh cơ cấu, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, động lực đầu tư cho DNNVV

Ngoài việc đảm bảo ổn định các cân đối vĩ mô trong ngắn hạn, chức năng kinh tế vĩ mô của Nhà nước còn được thực hiện qua các biện pháp điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế để tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Theo quan điểm vĩ mô thì điều chỉnh cơ cấu hàm ý sự khuyến khích của chính phủ đối với sự tăng trưởng dài hạn và bền vững của nền kinh tế. Điều này đòi hỏi đạt được và duy trì những cân bằng “*có thể quản lý*” bên trong (tài khóa) cũng như bên ngoài (cán cân thanh toán). Những chính sách để đạt được sự cân bằng này có thể liên quan đến việc cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy những khu vực có tính cạnh tranh hay những khu vực mà quốc gia có lợi thế so sánh, trong khi đó cho phép những khu vực không có tính cạnh tranh giảm đi. Trong nước, các chính sách cần đảm bảo sự cạnh tranh công bằng trên thị trường sản phẩm và thị trường các yếu tố, trong khi đó tối thiểu hóa những méo mó kinh tế-distortion [19. tr.287]. Trong chiến lược phát triển DNNVV, chức năng điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế của Nhà nước có thể được thực hiện bởi các công cụ như chính sách kích cầu, chính sách thương mại, chính sách thuế và chính sách kiểm soát giá và đảm bảo phân phối thu nhập công bằng.

1.3.2.1. Chính sách kích cầu

Chính sách kinh tế vĩ mô thường ảnh hưởng đến cơ cấu cầu sản phẩm của các khu vực doanh nghiệp khác nhau. Ví dụ việc duy trì một đồng tiền nội tệ mạnh sẽ có lợi cho người tiêu dùng có thu nhập cao đối với các sản phẩm nhập khẩu hoặc sản phẩm chất lượng cao của các doanh nghiệp quy mô lớn. Các chương trình hỗ trợ của Nhà nước để đẩy mạnh khả năng sản xuất của DNNVV thường không đem lại nhiều kết quả nếu không có một môi trường thuận lợi có thể thúc đẩy cầu đối với sản phẩm của khu vực doanh nghiệp này. Tuy nhiên, chính phủ các nước thường quá tập trung vào việc hỗ trợ trực tiếp cho các DNNVV mà bỏ qua vai trò quan trọng của việc kích cầu sản phẩm của DNNVV. Ở đa số các nước đang phát triển, một tỷ lệ dân số rất lớn sinh sống ở nông thôn. Trong bối cảnh đó, các chính sách tăng thu nhập cho nông dân có tác động quan trọng trong việc đẩy mạnh nhu cầu đối với các sản phẩm do các doanh nghiệp công nghiệp nông thôn sản xuất. Các chính sách phát triển nông nghiệp cũng góp phần thúc đẩy nhu cầu đối với các sản

phẩm tiêu dùng đơn giản, nhu cầu đối với các nông cụ và gia tăng giá trị thặng dư cho ngành công nghiệp chế biến ở nông thôn. Các chính sách tăng thu nhập cho nông dân có thể bao gồm việc hỗ trợ giá cho nông sản thực phẩm, hỗ trợ nông dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, khuyến khích đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, cung cấp các dịch vụ tiếp cận thị trường và đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn.

Ở thành thị, vấn đề quan trọng là các chính sách xúc tiến quan hệ hỗ trợ giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn. Một số nước châu Á như Đài Loan, Nhật bản đã phát triển được một hệ thống mạng lưới doanh nghiệp hiệu quả. Ở đó, các DNNVV có điều kiện thuận lợi để tham gia vào các hợp đồng phụ cho doanh nghiệp lớn, đồng thời cũng có thể dễ dàng tiếp cận các nguồn tài chính. Điều cần lưu ý khi thiết kế các chính sách để phát triển mối quan hệ giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ là phải đảm bảo lợi ích của cả hai bên ví dụ như các chính sách về thuế không đánh vào các giao dịch giữa các doanh nghiệp hay các chính sách hạn chế nhập khẩu cũng thường thúc đẩy quan hệ giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ trong nước. Ngược lại, các can thiệp trực tiếp từ phía Chính phủ bắt buộc các doanh nghiệp lớn phải dành một tỷ lệ hợp đồng phụ nhất định cho DNNVV ở Ấn độ đã phản tác dụng khi vô tình bảo vệ các DNNVV tạo ra các sản phẩm với chi phí cao, chất lượng thấp.

1.3.2.2. Chính sách thương mại

Tự do hoá thương mại đồng nghĩa với quá trình dỡ bỏ các rào cản bảo hộ đối với công nghiệp trong nước và tăng sức ép cạnh tranh từ hàng hoá nhập khẩu. “Về mặt quốc tế, sức cạnh tranh có thể đạt được bởi các chính sách nhằm tự do hóa thương mại và duy trì tỷ giá thực tế. Một điều quan trọng cần phải chỉ ra là điều chỉnh cơ cấu là một quá trình phức tạp và lâu dài, đòi hỏi sự phối hợp toàn bộ các chính sách đối nội, đối ngoại một cách nhất quán” [19. tr.287]. Trong quá trình mở cửa thị trường, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp quy mô lớn trước đây thường được bảo hộ nay phải đứng trước sức ép cạnh tranh rất khốc liệt từ thị trường quốc tế trong khi đó các DNNVV lại có cơ hội tốt hơn để khai thác các thị trường ngách mới xuất hiện.

Tuy nhiên, khả năng của các DNNVV để khai thác được những cơ hội mới phụ thuộc vào việc DNNVV có thể tiếp cận được các nguồn lực và dịch vụ hay

không. Tự do hoá thương mại tạo ra điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn các nguồn ngoại tệ và các hàng hoá nhập khẩu. Điều cần lưu ý là trong suốt quá trình mở cửa nền kinh tế, để các doanh nghiệp trong nước tận dụng được cơ hội mới, Nhà nước cần đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường năng lực và xây dựng các định chế thị trường hỗ trợ cho DNNVV có thể xuất khẩu trực tiếp được hàng hoá của mình ra thị trường quốc tế. Về chính sách tỷ giá, ảnh hưởng của việc giảm giá đồng nội tệ đối với các nhóm doanh nghiệp thường rất khác nhau. Các doanh nghiệp nhỏ thường có khuynh hướng sử dụng nhiều đầu vào trong nước, do vậy họ sẽ hưởng lợi nhiều từ việc phá giá đồng nội tệ vì các DNNVV thường ít sử dụng đầu vào nhập khẩu trong khi có cơ hội giảm giá thành sản phẩm phục vụ xuất khẩu.

1.3.2.3. Chính sách thuế

Để tài trợ cho các hoạt động cung cấp hàng hóa công cộng trong nền kinh tế, chính phủ phải đưa ra hàng loạt các chính sách thuế khác nhau. Đồng thời, thuế cũng là một công cụ để chính phủ thực hiện việc khắc phục sự không hoàn hảo của thị trường, đảm bảo phân phối thu nhập công bằng. Các chính sách về thuế ảnh hưởng như thế nào đối với các nhóm doanh nghiệp có quy mô khác nhau phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, cũng như những điều kiện cụ thể của từng lĩnh vực kinh doanh trong một nền kinh tế.

Thực tế là các DNNVV trong nhiều trường hợp có thể trốn thuế hay lậu thuế song nhiều trường hợp khác DNNVV lại là những doanh nghiệp phải chịu đựng gánh nặng về thuế cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là những nghĩa vụ về thuế gián thu, lệ phí cố định không liên quan đến quy mô lợi nhuận. Đồng thời, các DNNVV thường không có khả năng thực hiện được đầy đủ các thủ tục để xin miễn giảm hay thoái thu thuế. Nhà nước có thể đưa ra các chính sách giảm bớt gánh nặng về thuế cho DNNVV thông qua việc áp dụng các chính sách miễn giảm thuế cho mọi đối tượng đã được cấp mã số thuế chứ không phải chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp nộp đơn xin miễn giảm.

1.3.2.4. Chính sách kiểm soát giá và đảm bảo phân phối thu nhập công bằng

Nhà nước thực hiện các chức năng kinh tế vi mô thông qua việc tác động đến sự phân bổ các nguồn lực để cải thiện hiệu quả kinh tế. Chức năng này đặc biệt

quan trọng trong các tình huống khi thị trường không thể thực hiện tốt vai trò phân bổ các nguồn lực tối ưu về mặt xã hội. Đó là các vấn đề liên quan tới mức giá quá cao, sản lượng thấp hơn mức xã hội mong muốn; tình trạng gây ô nhiễm môi trường, cũng như việc đảm bảo phân phối thu nhập tương đối công bằng. Các chính sách về kiểm soát giá và đảm bảo phân phối thu nhập công bằng cũng có thể có lợi hoặc có hại cho các DNNVV tùy từng trường hợp cụ thể. Do vậy, Nhà nước cần phân tích tác động ảnh hưởng đối với doanh nghiệp trước khi ban hành các chính sách về kiểm soát giá và đảm bảo phân phối thu nhập công bằng.

1.3.3. Hỗ trợ DNNVV vượt qua các khó khăn nội tại của doanh nghiệp

Ngoài những khó khăn, rào cản từ môi trường kinh doanh, do hạn chế về quy mô, DNNVV còn phải đối mặt với các khó khăn nội tại như (i) hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn, (ii) hạn chế về khả năng quản lý và kỹ năng của người lao động, (iii) công nghệ lạc hậu, (iv) thiếu thông tin về thị trường. Chính sách phát triển DNNVV ở các quốc gia thường xuyên dành một nguồn lực đáng kể để hỗ trợ trực tiếp các DNNVV vượt qua khó khăn nội tại nêu trên để tăng trưởng, phát triển.

1.3.3.1. Xây dựng khung khổ chính sách, chương trình hỗ trợ riêng cho DNNVV

Nhiều nghiên cứu về DNNVV đưa ra kiến nghị cho rằng cần có một khung khổ chính sách riêng cho DNNVV. Điều này hàm ý rằng, do DNNVV có những đặc thù riêng nên, cần được hưởng các chính sách thuế ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp nói chung. Trong thực tế, không phải nước nào khi hỗ trợ DNNVV cũng phải dựa vào một luật nào đó. Hoạt động hỗ trợ DNNVV ở một số nước không có một Luật riêng về DNNVV mà vẫn hiệu quả. Điều này cho thấy sự đa dạng xét về mặt khung khổ luật pháp trong việc hỗ trợ DNNVV. Tuy nhiên, để tránh việc Nhà nước có thể có những can thiệp bóp méo thị trường, nên có một khung chính sách riêng cho DNNVV nhưng không đề cập đến những vấn đề về ưu đãi (thí dụ ưu đãi thuế) như trên, mà chỉ định ra một khung khổ tổng thể làm cơ sở cho các hoạt động hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức của nhà nước, cũng như của các hiệp hội hay các tổ chức khác đối với DNNVV.

Việc cho rằng có một khung pháp lý riêng về hỗ trợ DNNVV sẽ dẫn đến sự phân biệt đối xử theo quy mô của doanh nghiệp có thể là sự nhìn nhận phiến diện.

Vì nếu khung khổ pháp lý đó chỉ đề cập đến sự hỗ trợ với các nội dung chính như nêu ở phần trên, thì chắc chắn không thể dẫn đến sự phân biệt đối xử theo quy mô doanh nghiệp được. Ngược lại, đối với các nước không có những quy định pháp lý riêng cho DNNVV nhưng trong quá trình soạn thảo và ban hành chính sách người ta luôn chú ý đến những hạn chế và bất lợi của các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ để khi các chính sách hay quy định pháp lý đó được ban hành chính thức sẽ không ảnh hưởng xấu đến DNNVV.

1.3.3.2. Cải thiện khả năng tiếp cận nguồn tài chính cho DNNVV

Theo Báo cáo tại Hội nghị của OECD về DNNVV tại Istanbul năm 2004 [45. tr.33], các DNNVV đánh giá vấn đề vốn, đặc biệt là vốn trung và dài hạn là trở ngại lớn nhất đối với sự đầu tư và phát triển của họ. Các trở ngại này xuất hiện ở hai cấp độ khác nhau. Ở các nước đang phát triển, đang chuyển đổi, những yếu kém của môi trường kinh tế vi mô và vĩ mô làm phát sinh các khó khăn như thâm hụt ngân sách lớn, tỷ giá hối đoái không ổn định; đồng thời môi trường hành chính, pháp lý và thể chế lại gây ra những trở ngại cho DNNVV trong việc tiếp cận các nguồn vốn chính thức. Ở một số nước khác, vấn đề đơn thuần có thể là do thiếu vốn hoặc thiếu cơ chế về quyền tài sản ví dụ như không cho phép sở hữu đất đai, không có thị trường chuyển nhượng bất động sản, không cho phép sử dụng một số loại tài sản DNNVV thường có để làm tài sản thế chấp, thiếu các cơ sở đăng ký về thế chấp và cầm cố dẫn đến tăng rủi ro đối với người cho vay, khó khăn trong việc thực hiện hợp đồng và thanh lý tài sản...

Mức độ cản trở thứ hai là do sự yếu kém về năng lực tổ chức. Cụ thể là ở các nền kinh tế kém phát triển, các thị trường dịch vụ về kế toán, kiểm toán, quản lý tài chính và tư vấn pháp lý nhiều khi kém phát triển đến mức các DNNVV không thể tiếp cận hoặc trả tiền cho các dịch vụ đó, trong khi đây là những dịch vụ cơ bản mà các DNNVV có thể cần đến khi tiếp cận các ngân hàng cũng như các định chế tài chính khác.

Ở các nước đã phát triển nơi có truyền thống cung cấp các khoản vay và hỗ trợ ưu đãi cho mọi loại hình doanh nghiệp trong đó có DNNVV, vấn đề về tiếp cận tài chính cũng vẫn là chủ đề được nhắc đến thường xuyên khi chính phủ các nước này xây dựng chiến lược, chính sách phát triển DNNVV của mình. Có thể nói rằng, khó

khẩn trong tiếp cận các nguồn vốn chính thức là một đặc tính cố hữu của các DNNVV ở mọi nền kinh tế.

Đối với doanh nghiệp quy mô càng nhỏ thì sẽ càng ít cơ hội để tiếp cận với nguồn vốn của các tổ chức tín dụng chính thức. Nhưng thực tế khó khăn là khi Nhà nước ban hành các chính sách tài chính hỗ trợ riêng cho các DNNVV ví dụ như chính sách lãi suất cố định hay hỗ trợ lãi suất ưu đãi sẽ làm giảm lãi suất của các tổ chức tín dụng và do đó các tổ chức này sẽ tìm mọi cách để trốn tránh việc cho vay đối với DNNVV. Như vậy, để có một hệ thống chính sách tài chính, tín dụng hiệu quả cho DNNVV, hoạt động cho vay doanh nghiệp nhỏ cần phải được nghiên cứu sâu sắc hơn.

Trong những năm đầu hoạt động, DNNVV ở mọi nơi trên thế giới đều có tỷ lệ rủi ro thất bại cao. Việc cho các doanh nghiệp này vay vốn chỉ có thể có lãi nếu lãi suất đủ lớn để bù đắp các rủi ro tổn thất và chi phí hành chính trên một đồng vốn cho vay cao. Vai trò của Nhà nước ở đây là phát triển một hệ thống tài chính, tín dụng năng động, các tổ chức trung gian chuyên sâu về cho vay đối với các DNNVV và các chương trình tín dụng thiết kế riêng cho DNNVV như các quỹ bảo lãnh tín dụng hay quỹ phát triển DNNVV.

Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, nguồn vốn chủ yếu để đầu tư là nguồn lực có sẵn của cá nhân hoặc gia đình. Do vậy, cách thức hiệu quả nhất để đầu tư trong các doanh nghiệp nhỏ là phát triển những cơ chế phi chính thức cho người dân tích lũy các khoản tiết kiệm của mình phục vụ cho mục tiêu đầu tư.

1.3.3.3. Chính sách đào tạo doanh nhân và phát triển kỹ năng cho người lao động

Năng lực của các doanh nghiệp trong việc kết hợp các nguồn lực một cách hiệu quả phụ thuộc một phần vào chính sách giáo dục ưu tiên phát triển các kỹ năng kinh doanh thực tế như kế toán, tài chính hay quản lý nhân lực. Các chương trình đào tạo chuyên sâu trong các lĩnh vực này cho phép các doanh nhân có điều kiện để thuê được các chuyên gia giỏi làm việc cho mình. Tuy nhiên, việc phát triển một hệ thống giáo dục để cung cấp các kỹ năng cơ bản và kỹ năng bổ trợ cho kinh doanh thường được xem như một chiến lược dài hạn. Trong ngắn hạn, Nhà nước có thể tác động để đẩy mạnh năng lực của cộng đồng doanh nghiệp thông qua các chương

trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu, các chương trình kết nối doanh nghiệp nhỏ với doanh nghiệp lớn hay qua các hiệp hội doanh nghiệp, hội chợ kinh doanh...

Doanh nhân ở các nước đang phát triển thường xuyên thiếu hụt kiến thức về những thay đổi về công nghệ và thị trường. Để khắc phục điểm yếu này, nhiều DNNVV gắn kết hoạt động của mình với các doanh nghiệp lớn. Điều này đặc biệt hữu ích cho các DNNVV khi tiếp cận thị trường quốc tế. Việc mở cửa cho đầu tư nước ngoài cũng tạo điều kiện cho DNNVV hợp tác với các đối tác nước ngoài – khu vực được xem như là chất xúc tác cho DNNVV trong nước tiếp cận và áp dụng công nghệ mới. Tuy nhiên, chính phủ nhiều nước thường xem xét việc mở cửa nền kinh tế một cách thận trọng để duy trì mục tiêu bảo hộ các lĩnh vực công nghiệp non trẻ trong nước.

DNNVV được xem là khu vực doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động hơn so với các doanh nghiệp lớn. Chính sách về lao động luôn phải đối diện với mâu thuẫn giữa mục tiêu ngắn hạn và chiến lược dài hạn. Chính sách lao động chặt chẽ nhằm bảo vệ người lao động và thúc đẩy công ăn việc làm trong ngắn hạn có thể sẽ hạn chế đầu tư vào các hoạt động kinh doanh sử dụng nhiều lao động trong tương lai. Ở các quốc gia có Luật Lao động chặt chẽ, bảo vệ quá mức người lao động sẽ dẫn đến mức lương tối thiểu quy định cao và rất khó khăn khi sa thải lao động có thể ảnh hưởng không nhiều đến doanh nghiệp nhỏ vì họ có thể trốn tuân thủ các quy định này. Tuy nhiên, quy định về bảo vệ người lao động quá chặt chẽ sẽ cản trở quá trình doanh nghiệp nhỏ tăng trưởng và phát triển để trở thành các doanh nghiệp lớn tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật.

1.3.3.4. Chính sách công nghệ và phát triển thị trường nguyên vật liệu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Năng suất của DNNVV thường thấp do khả năng hạn chế về tài chính và về công nghệ nên họ không thể tìm kiếm được hoặc không thể trang trải được việc đầu tư máy móc thiết bị cho phù hợp với yêu cầu sản xuất. Giải pháp chính sách một số nước áp dụng là cho phép DNNVV nhập khẩu và sử dụng máy móc thiết bị đã qua sử dụng hoặc đẩy mạnh hoạt động của các công ty thuê mua tài chính như một nguồn công nghệ cho DNNVV có thể dễ dàng tiếp cận.

Khi làm kinh doanh, thành công phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tiếp cận các nguồn nguyên vật liệu cần thiết. Vấn đề phổ biến đối với các DNNVV là khá nhiều nguyên vật liệu quan trọng lại chỉ được sản xuất, phân phối bởi và phân phối cho các doanh nghiệp nhà nước độc quyền. Thực tế, các DNNVV thường xuyên phải chấp nhận mua nguyên vật liệu từ chợ đen với mức giá cao hơn. Đối với nguyên vật liệu nhập khẩu, quy định về các giấy phép nhập khẩu cũng là những rào cản lớn đối với DNNVV. Như vậy, Nhà nước cần thực hiện các chính sách nhằm tự do hoá thị trường yếu tố đầu vào bao gồm có thị trường nguyên vật liệu. Đồng thời, Nhà nước cũng cần khuyến khích các DNNVV hợp tác với nhau trong các hiệp hội doanh nghiệp cùng ngành, nghề để thành lập riêng cho mình các doanh nghiệp chuyên nhập khẩu nguyên vật liệu sử dụng chung cho cả hiệp hội. Ở đây, Nhà nước có thể hỗ trợ trực tiếp thông qua các tổ chức xúc tiến thương mại của Chính phủ hoặc hỗ trợ gián tiếp bằng cơ chế tài chính cho các hiệp hội DNNVV.

1.4. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.4.1. Môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp

Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp cho thấy một số điểm khác biệt cơ bản giữa các nhóm nước đang phát triển với các nước phát triển; giữa các nước theo mô hình thị trường tự do và các nước có chính sách chuyên biệt cho DNNVV, cụ thể như sau:

Thứ nhất, ở các nền kinh tế đang phát triển, nhất là các nước đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường thường tập trung vào việc tạo khung pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh doanh trong khi ở các nước phát triển với khung khổ pháp lý khá minh bạch và thuận lợi thì chính sách DNNVV tập trung trợ giúp các doanh nghiệp này khắc phục những trở ngại của toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và sự biến động của thị trường. Các nước đang phát triển và chuyển đổi phải tập trung nhiều hơn vào việc xây dựng thể chế là do hệ thống thể chế kém phát triển, tình trạng thiếu và không nhất quán của luật pháp và các quy định, hệ thống hành chính quan liêu, công kênh, kém hiệu quả và hiệu lực. Tại các nước này, người ta tập trung vào việc dỡ bỏ các rào cản hành chính, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, giảm bớt các loại giấy tờ, đẩy nhanh các quá trình xử lý hồ sơ của các cơ quan công quyền...

So với các nước đang phát triển, các nước phát triển có một hệ thống luật pháp chặt chẽ, nhất quán và minh bạch hơn. Điều này có nghĩa hệ thống luật pháp, hành chính của các nước này ít gây trở ngại đối với hoạt động của doanh nghiệp hơn so với các nước đang phát triển và chuyển đổi. Vì vậy, việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi ở các nước này có nội dung tương đối khác hơn so với các nước đang phát triển hay chuyển đổi. Điểm khác biệt quan trọng là: các nước phát triển thường quan tâm giảm bớt sự tác động của các yếu tố thị trường đối với hoạt động của doanh nghiệp như: sự bất ổn kinh tế vĩ mô (lãi suất, tỷ giá), tăng tính linh hoạt cho doanh nghiệp, giải quyết tình trạng thiếu nguồn nhân lực trên thị trường lao động, biến động của thị trường do các yếu tố ngoại lai, áp dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính. “Một sự tiến bộ đáng kể đã được phần lớn các nước OECD thực hiện trong những năm gần đây đã tạo ra được một môi trường pháp lý cho kinh doanh thân hữu hơn cho doanh nghiệp. Chính phủ các nước OECD đang thực hiện hàng loạt các giải pháp như cải thiện khung khổ quy định về pháp lý, tài chính; giảm thiểu các tệ quan liêu, đơn giản hóa các yêu cầu về báo cáo cho doanh nghiệp, thúc đẩy sự linh hoạt của thị trường, kể cả trên thị trường lao động; áp dụng các công cụ sử dụng công nghệ thông tin như chính phủ điện tử và cổng trao đổi thông tin (web-portals)” [46. tr.51].

Thứ hai, trong việc bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi lại có hai xu hướng. Một xu hướng là tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nói chung, không phân biệt quy mô. Theo xu hướng thứ nhất là các nước và nền kinh tế theo cơ chế thị trường như Hồng Kông, Singapore... Các nước này thiên về việc xây dựng chính sách thuận lợi chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt quy mô lớn hay nhỏ. Trong khi đó, một xu hướng khác lại tập trung tạo thuận lợi cho các DNNVV thông qua một số biện pháp hoặc chương trình. Các nước có chính sách phân biệt thiên vị hơn hẳn cho khu vực DNNVV ở Châu Á và Châu Mỹ Latinh như Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Mêhicô, Pêru, Thái Lan, Đài Loan, Ấn Độ.

Các xu hướng trên tuy có khác nhau, nhưng khó có thể khẳng định ưu nhược điểm của từng xu hướng. Trong mỗi nền kinh tế, việc theo xu hướng này hay xu hướng kia có thể chịu tác động bởi các yếu tố kinh tế, chính trị và truyền thống, miễn sao đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là việc học hỏi

kinh nghiệm của nước này hay nước khác đòi hỏi phải được thực hiện hết sức thận trọng trên cơ sở phân tích cặn kẽ và lập luận chặt chẽ. Nếu không, dễ dẫn đến giáo điều và làm theo một cách mù quáng, thiếu chọn lọc.

Thứ ba, ngoài những phương hướng chung trong việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi như trình bày ở trên, một số nước còn áp dụng các biện pháp tương đối đặc biệt để tạo thuận lợi hơn cho DNNVV như ngăn chặn tình trạng cạnh tranh quá mức giữa các DNNVV, cũng như giữa các doanh nghiệp lớn và các DNNVV; xác định loại sản phẩm dành riêng cho DNNVV sản xuất, các doanh nghiệp lớn dù có năng lực, thậm chí sản xuất với hiệu quả kinh tế có thể cao hơn nhưng không được sản xuất sản phẩm đó; yêu cầu các doanh nghiệp lớn lập kế hoạch thầu phụ với các DNNVV thích hợp, quy định danh mục các sản phẩm mà các cơ sở công nghiệp lớn phải cho các DNNVV làm thầu phụ; yêu cầu các cơ quan Chính phủ phải mua sản phẩm và các dịch vụ thích hợp của DNNVV; khuyến khích các DNNVV liên kết trong việc cùng mua nguyên vật liệu, cùng bán sản phẩm ra thị trường hoặc cho Chính phủ.

Như vậy, kinh nghiệm của các nước cho thấy môi trường kinh doanh thuận lợi bao gồm một số yếu tố chính sau: (i) Hệ thống luật pháp, hành chính rõ ràng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả, ít tốn kém về thời gian và tiền bạc; (ii) Sự ổn định của kinh tế vĩ mô; hạn chế tác động của các yếu tố bất khả kháng và biến động của thị trường đối với DNNVV; và (iii) Các biện pháp bảo đảm thị trường cho DNNVV.

1.4.2. Hành lang pháp lý riêng cho DNNVV

Chính sách phát triển DNNVV ở các nước nói chung đều có mục đích là tạo sự thuận lợi cho hoạt động của các DNNVV, giúp chúng nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo thêm việc làm và thu nhập cho các tầng lớp lao động. Sự giống nhau về mục tiêu của chính sách DNNVV là tiền đề cho sự đồng nhất về nội dung cơ bản của các chính sách phát triển DNNVV (Bảng 1.5).

Theo nghiên cứu của APEC, “tất cả các nền kinh tế thành viên của tổ chức này đều có các chính sách và chương trình được thiết kế để hỗ trợ các DNNVV, phần lớn có mục tiêu đẩy mạnh khả năng cạnh tranh toàn cầu của các DNNVV. Tuy nhiên có những khác biệt cơ bản trong cách tiếp cận để thực hiện mục tiêu này” [51].

tr.16]. Ví dụ như khoảng gần 50% các nước này có Luật cơ bản về DNNVV hoặc Hiến chương về DNNVV.

Bảng 1.5: Phân loại chính sách hỗ trợ DNNVV [38. tr.4]

Mục tiêu vĩ mô	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo công ăn, việc làm - Phát triển kinh tế - Tăng trưởng xuất khẩu
Mục tiêu xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tái phân phối thu nhập - Giảm nghèo ở các nước đang phát triển
Giải quyết các thất bại/kém hiệu quả của thị trường (Mục tiêu lâu dài)	<ul style="list-style-type: none"> - Các yếu tố ngoại lai - Các rào cản trong việc tiếp cận thị trường - Thông tin bất đối xứng - Số lượng nhỏ các đối thủ cạnh tranh - Thông tin không hoàn hảo (thiếu khả năng tiếp cận thông tin về thị trường tiềm năng) - Môi trường cạnh tranh bình đẳng

Trong khi đó các nền kinh tế khác thì không có các Luật này. Khoảng 40% các nền kinh tế thành viên của APEC theo đuổi cách tiếp cận cạnh tranh bình đẳng thông qua việc xây dựng các chính sách phát triển chung cho mọi doanh nghiệp, không phân biệt quy mô cỡ nào. Ngược lại 60% thành viên của APEC có các chính sách ưu tiên riêng đối tượng DNNVV. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng việc một số nước không có chính sách riêng về DNNVV không có nghĩa là các nước đó coi nhẹ vấn đề phát triển DNNVV (Bảng 1.6).

Bảng 1.6: Chính sách về DNNVV ở các nền kinh tế APEC

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Nội dung, tình trạng chính sách về DNNVV	Năm 2000 – 2001
1. Không có chính sách về DNNVV	40%
2. Có chính sách về DNNVV	60%
3. Có các chương trình hỗ trợ riêng DNNVV	90%
4. Có các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nói chung	70%
5. Có luật cơ bản về DNNVV	45%
6. Có cơ quan điều phối chính sách về DNNVV	85%

Nguồn: APEC, [35].

Hình thức pháp lý của chính sách DNNVV ở các nước cũng rất đa dạng, phong phú. Tại một số nước, chính sách DNNVV được quy định trong Hiến pháp (như ở Hàn Quốc) hoặc được xây dựng thành bộ luật như “Luật cơ bản về DNNVV” hay “Bộ luật chung về DNNVV” (như ở Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan). Các bộ luật này thường quy định các vấn đề liên quan trực tiếp đến DNNVV chẳng hạn như định nghĩa về DNNVV, đường lối chính sách chủ yếu hỗ trợ DNNVV, hệ thống cơ quan xây dựng và điều phối chính sách DNNVV..... Các luật này không mâu thuẫn với luật thương mại hay cạnh tranh.

Ở Nhật Bản, Luật cơ bản DNNVV được ban hành năm 1963 với mục tiêu đưa ra một hệ thống toàn diện về biện pháp hỗ trợ DNNVV. Luật cũng quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan chức năng trong việc xúc tiến DNNVV nhằm huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Luật này đã được sửa đổi nhiều lần. Theo đó, định nghĩa về DNNVV cũng được thay đổi theo trình độ phát triển và quy mô nền kinh tế. Nhật Bản còn ban hành nhiều luật khác liên quan đến hỗ trợ DNNVV.

Tại Hàn Quốc, vai trò của DNNVV cũng như nhiệm vụ của nhà nước trong các hoạt động hỗ trợ DNNVV được đề cập trong văn bản pháp lý cao nhất - Hiến pháp Cộng hoà Hàn Quốc. Điều 123 Hiến pháp Cộng hoà Hàn Quốc quy định trách nhiệm bảo vệ và xúc tiến DNNVV của Chính phủ. Luật khung về DNNVV quy định quy mô DNNVV, mục tiêu và định hướng của chính sách và quy định trợ giúp DNNVV. Dưới Luật khung về DNNVV, Chính phủ Hàn Quốc còn ban hành 6 đạo luật cơ bản về DNNVV bao gồm: “Luật xúc tiến DNNVV và khuyến khích tiêu dùng sản phẩm của các DNNVV”, “Luật Hợp tác xã DNNVV”; “Luật bảo vệ môi trường kinh doanh và xúc tiến hợp tác DNNVV”; “Luật hỗ trợ khởi nghiệp DNNVV”; “Luật phát triển cân đối vùng và xúc tiến DNNVV địa phương” và “Luật Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc”. Dưới các đạo luật này còn có các luật như Luật các biện pháp đặc biệt hỗ trợ cải cách cơ cấu và ổn định quản lý DNNVV; Luật công bằng thương mại trong hoạt động thầu phụ; Luật hỗ trợ doanh nghiệp nữ; Luật về quỹ bảo lãnh vùng và Luật hỗ trợ tài chính doanh nghiệp công nghệ mới. Ngoài ra còn luật về các biện pháp đặc biệt xúc tiến kinh doanh mạo hiểm và Luật các biện pháp đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Ở Thái Lan, tháng 1/2000, Quốc hội thông qua Luật xúc tiến DNNVV Thái Lan nhằm đáp ứng hai mục tiêu cơ bản là tập trung phát triển DNNVV sau khủng hoảng kinh tế 1997 và mở rộng quy mô hỗ trợ từ các DNNVV công nghiệp (SMIS) sang các DNNVV nói chung (SMEs).

1.4.3. Các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV

Không giống như trường hợp của nhóm nước nêu trên, một số quốc gia có nền kinh tế thị trường tự do phát triển như Mỹ, Canada, Hồng Kông, Niu Dilân và một số nước Tây Âu... không có luật về các chính sách DNNVV. Tuy nhiên, khi lập chính sách, các nước này luôn luôn chú ý đến DNNVV sao cho các chính sách đó không tác động tiêu cực đến DNNVV, không làm tăng gánh nặng hành chính và chi phí cho doanh nghiệp.... Ngoài ra, thay vì cụ thể hoá chính sách DNNVV thành luật về DNNVV, chính phủ các nước này thiên về mô hình hỗ trợ DNNVV thông qua xây dựng các chương trình trợ giúp ngắn hạn (3-5 năm) trên cơ sở nhu cầu cụ thể của các doanh nghiệp nhỏ, ví dụ các chương trình hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ, chương trình xúc tiến xuất khẩu....

Trong khi khung khổ luật pháp hỗ trợ doanh nghiệp ở các nước rất đa dạng, thì 90% các nước trong APEC có các chương trình hỗ trợ riêng cho DNNVV. Mức độ quan tâm hỗ trợ DNNVV còn thể hiện thông qua một thực tế là có tới 85% các nền kinh tế APEC có các thể chế chuyên lo về chính sách và điều phối sự hỗ trợ cho DNNVV. Cách tiếp cận này cũng có thể là dễ hiểu bởi vì thông thường ở các quốc gia có nền kinh tế thị trường tự do phát triển mạnh, các hỗ trợ của Chính phủ thường được thực hiện thông qua nhóm các doanh nghiệp tư nhân, các hiệp hội doanh nghiệp, công ty tư vấn, trường đại học và các viện nghiên cứu. Chính phủ thường có vai trò “bà đỡ”, trợ giúp gián tiếp hoặc chỉ cung cấp nguồn lực hơn là thực hiện cung cấp dịch vụ trực tiếp.

Về nguồn lực của chương trình, phần lớn các chương trình hỗ trợ DNNVV đều có nguồn tài chính từ ngân sách của chính phủ trung ương. Tại một số nước đang phát triển, nguồn lực của chương trình có thể được các tổ chức quốc tế hoặc nước ngoài tài trợ. Mức độ chi ngân sách chính phủ cho các chương trình hết sức khác nhau giữa các nước. Theo nghiên cứu của APEC [35], ngân sách chính phủ dành ra trong năm 1995-1996 để hỗ trợ DNNVV từ mức trung bình 5 cent Mỹ tính theo đầu DNNVV như ở Trung Quốc, đến mức vài trăm đô la Mỹ như ở Úc (402.6 USD),

Canada (145.4 USD), Singapore (124.9 USD), Nhật (146.6 USD), hay lên đến mức trên dưới 1000 đôla Mỹ tính trung bình cho mỗi đầu doanh nghiệp hiện có như ở Hàn Quốc (988.5 USD) hay Hồng Kông (1084.4 USD).

Bảng 1.7: Ngân sách hỗ trợ DNNVV trung bình cho doanh nghiệp ở một số quốc gia

Nước	Tổng ngân sách hỗ trợ 1994-95 (triệu USD)	Ngân sách hỗ trợ/ 1 DNNVV năm 94-95 (USD)	Tổng ngân sách hỗ trợ DNNVV năm 2000-01 (triệu USD)	Ngân sách hỗ trợ/ 1 DNNVV năm 2000-01 (USD)
Australia	304,82	402,62	1300	1169,27
Canada	125,48	145,44	946	1022,64
Chilê	25,00	0,00	87,5	175,05
Trung Quốc	0,41	0,05	-	-
Hồng Kông	301,33	4084,38	1002	3431,69
Indônêxia	1,81	0,15	-	-
Nhật Bản	950,80	146,63	289	47,13
Hàn Quốc	2007,60	988,52	856	317,15
Mêhicô	22,93	189,38	120	42,04
New Zealand	8,84	55,39	55,2	287,67
Singapore	3,93	124,87	-	-
Đài Loan	28,8	36,38	1095	1042,50
Thái Lan	0,80	12,66	-	-
Hoa Kỳ	-	-	484	84,93

Nguồn: APEC, [35. tr. 100].

Qua số liệu ở Phụ lục II có thể thấy cơ cấu phân bổ ngân sách cho từng loại chương trình hỗ trợ cụ thể cũng có những điểm vừa giống nhau, vừa khác nhau giữa các nước. Có 3 loại chương trình thường nhận được nhiều ưu tiên xét về cơ cấu phân bổ ngân sách là hỗ trợ về công nghệ, hỗ trợ về đào tạo và hỗ trợ về tài chính cho DNNVV. Các chương trình khác như hỗ trợ thông tin, tiếp thị... thường được phân bổ ít vốn hơn. Có một số nước dành phần lớn ngân sách hỗ trợ để cung cấp vốn cho doanh nghiệp trong khi một số nước khác lại dành phần lớn ngân sách đó để hỗ trợ về công nghệ hay đào tạo cho DNNVV. Ngay ở một nước cũng có sự

khác biệt trong cơ cấu phân bổ nguồn lực cho các chương trình hỗ trợ ở giai đoạn này so với giai đoạn khác.

Ví dụ, giai đoạn 1995-1996 Úc dành ưu tiên cho chương trình hỗ trợ về tài chính cho DNNVV (chiếm tới 63.3% ngân sách hỗ trợ), nhưng sang giai đoạn 2000-2001 nước này lại dành ưu tiên cho việc hỗ trợ DNNVV về công nghệ. Một thí dụ khác, Hồng Kông từng ưu tiên cho việc hỗ trợ DNNVV về phát triển nguồn nhân lực với 88.6% ngân sách hỗ trợ trong giai đoạn 1995-1996 thì trong giai đoạn 2000-2001 ưu tiên này được chuyển sang lĩnh vực tài chính với 73% ngân sách hỗ trợ. Đây là những thí dụ minh chứng rằng việc hình thành các chương trình hỗ trợ với nội dung và đối tượng tùy thuộc vào các ưu tiên chiến lược của từng nước trong từng giai đoạn.

Nội dung các chương trình hỗ trợ DNNVV ở các nước rất đa dạng và có thể chia thành hai loại: các chương trình hỗ trợ về tài chính và các chương trình hỗ trợ phi tài chính, tức là hỗ trợ cung cấp các dịch vụ cho DNNVV. Đôi khi, các chương trình mang tính hỗn hợp, vừa hỗ trợ về tài chính cho DNNVV, lại vừa cung cấp các dịch vụ phi tài chính khác. Điều này có thể cho thấy vai trò rất lớn của các biện pháp hỗ trợ tài chính trong phát triển DNNVV.

Hơn một nửa các nền kinh tế thuộc diễn đàn APEC cung cấp cho DNNVV sự trợ giúp về tài chính. Theo số liệu khảo sát 21 nước thành viên APEC vào năm 2000, thì 60% thành viên có chương trình hỗ trợ tài chính vi mô để thành lập doanh nghiệp, 70% có chương trình tài chính xuất khẩu, đầu tư mạo hiểm và khởi nghiệp, 50% có chương trình hỗ trợ tài chính nói chung, và 60% áp dụng các ưu đãi về thuế cho DNNVV [35. tr. 85-91]. Tuy nhiên, quan điểm chính sách cũng như mức độ ưu tiên trong việc sử dụng từng công cụ chính sách tài chính ở các nước là rất khác nhau. Nhìn chung, chương trình trợ giúp DNNVV tiếp cận các nguồn lực tài chính có các công cụ chủ yếu như sau:

Thứ nhất, là các chương trình hỗ trợ tín dụng cho DNNVV bao gồm các biện pháp như cấp tín dụng cho DNNVV qua các ngân hàng thương mại, bảo lãnh tín dụng, lồng ghép tín dụng trong các chương trình hỗ trợ DNNVV khác hay các chương trình tín dụng vi mô cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, hoặc bằng cách tạo thuận lợi về thế chấp và tăng cường áp dụng các hình thức tín chấp đa dạng đối với

DNNVV. Những hệ thống như vậy đã phát triển mạnh mẽ ở các nước Âu-Mỹ, là cơ sở cho một số lượng lớn các quyết định cho DNNVV vay.

Việc cấp tín dụng cho DNNVV thông qua các ngân hàng thương mại hay các biện pháp bảo lãnh tín dụng được áp dụng rộng rãi để tăng tỷ lệ cho vay của các ngân hàng thương mại đối với khách hàng là DNNVV. Các nước phát triển như Đức, Pháp, Mỹ, Nhật Bản... đã áp dụng bảo lãnh tín dụng từ những năm 1930. Một số nước đang phát triển như Thái Lan, Pêru, Indonêxia..... cũng đã áp dụng công cụ này từ những năm 1970. Báo cáo của Cơ quan Phát triển Anh quốc (DFID) cho thấy trong năm 1996 có 85 quốc gia có hệ thống bảo lãnh tín dụng cho DNNVV. Tuy nhiên, với cùng công cụ tài chính là Quỹ bảo lãnh tín dụng, mỗi quốc gia cũng có những đặc trưng riêng. Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV ở Hoa Kỳ, Anh, Canada có 100% vốn hoạt động do ngân sách Nhà nước cấp trong khi tỷ lệ này ở Đài Loan là 61%, Hàn Quốc 39%, Thái Lan 27% và Ấn Độ chỉ có 3%, còn lại là vốn ngân hàng và các nguồn khác [12. tr.340]. Tỷ lệ bảo lãnh của các Quỹ này cũng khác nhau. Một số quỹ như ở Pháp, Nhật cấp bảo lãnh tín dụng 100% giá trị khoản vay. Các quỹ khác chỉ chia sẻ rủi ro với tổ chức cho vay với tỷ lệ 50%.

Khi chính phủ thực hiện lồng ghép việc cấp tín dụng cho DNNVV vào các chương trình hỗ trợ DNNVV khác, các DNNVV sẽ được hỗ trợ về tín dụng trong khuôn khổ của chương trình sau khi đã được tăng cường năng lực bởi các hoạt động hỗ trợ khác của chính chương trình đó. Bằng cách này người ta đảm bảo được rằng việc sử dụng nguồn tín dụng sẽ hiệu quả do DNNVV đã được chuẩn bị về năng lực và kế hoạch sử dụng vốn vay vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

Hình thức cung cấp các khoản tín dụng nhỏ dưới hình thức tài chính vi mô cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hiện nay cũng đang được phát triển rất nhanh, đặc biệt là ở các nước như Đài Loan, Nhật Bản, Nga, Indonesia,.... Ý tưởng ban đầu xuất phát từ sáng kiến của các tổ chức phi chính phủ chủ yếu cung cấp các khoản tín dụng quy mô nhỏ ở vùng nông thôn, sau đó các tổ chức này ngày càng lớn mạnh để trở thành những tổ chức tài chính có quy định chặt chẽ và hoạt động có lợi nhuận. Tài chính vi mô thường tập trung vào các nhóm xã hội thiệt thòi (người nghèo, phụ nữ, người tàn tật...).

Thứ hai, là các chương trình phát triển thị trường vốn nói chung và thị trường vốn cho DNNVV nói riêng. Ngoài việc hỗ trợ trực tiếp, việc phát triển các thị

trường vốn, trong đó có các sản phẩm đặc thù cho DNNVV luôn được xem là giải pháp có tính lâu dài hơn trong việc giải bài toán về vốn cho DNNVV. Bên cạnh các biện pháp phát triển thị trường vốn truyền thống, việc đẩy mạnh các quỹ đầu tư, quỹ vốn mạo hiểm, vốn tài trợ xuất khẩu... là các công cụ hữu hiệu cho DNNVV tiếp cận các nguồn vốn khác nhau đã ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của các thị trường tài chính. Nếu như thời kỳ những năm 1994 – 1996, công cụ tài chính này xuất hiện chủ yếu ở một số quốc gia phát triển như Mỹ, Canada, Nhật Bản và các nền kinh tế công nghiệp mới (Hàn Quốc, Singapore) thì hiện nay xuất hiện thêm nhiều quốc gia đang phát triển và chuyển đổi áp dụng chẳng hạn như Chi Lê, Peru, Mêhicô ở Châu Mỹ la tinh, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan, Philippines, Campuchia, Indonexia ở Châu Á....

Việc sử dụng các quỹ này để giúp DNNVV tăng vốn có những khác biệt so với việc DNNVV vay vốn của ngân hàng hay các thể chế tín dụng. Một trong những khác biệt đó là các quỹ có thể tham gia vào quá trình quản lý hoặc cơ cấu lại tài sản của doanh nghiệp. Điều này đôi khi rất khó thực hiện, nhất là ở các nước còn kém phát triển, nơi mà các chủ DNNVV ít chịu sức ép của việc công khai hay minh bạch hoá tình hình tài chính của mình.

Ngoài ra, một số quốc gia xây dựng các kế hoạch hành động, sáng kiến nhằm tháo gỡ khó khăn tài chính cho các DNNVV. Chẳng hạn, Chính phủ Anh hiện đang trong nỗ lực cải thiện mối quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp nhỏ nhằm tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính thông qua thành lập mạng lưới “*nhà đầu tư gai góc*” và miễn giảm thuế cho các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào các công ty nhỏ thông qua các Kế hoạch đầu tư doanh nghiệp và Quỹ vốn mạo hiểm. Từ năm 1998, Chính phủ Anh tiến hành nhiều cuộc trao đổi thảo luận với khu vực ngân hàng nhằm đưa thị trường đầu tư phi chính thức vào hoạt động một cách hiệu quả nhằm đảm bảo nguồn vốn mạo hiểm có thể trở thành nguồn tài trợ chính cho khu vực DNNVV.

Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn lực tài chính, các chương trình hỗ trợ phi tài chính dành cho DNNVV cũng được áp dụng rất phổ biến ở các nước với nội dung hết sức đa dạng từ các chương trình hỗ trợ về thông tin, về đào tạo nguồn nhân lực, đến các chương trình tư vấn phát triển, tiếp cận thị trường, kết nối kinh doanh...

Bảng 1.8: Các nội dung hỗ trợ DNNVV

Đơn vị: %

Nội dung theo từng chương trình	Năm 1994/96	Năm 2000/01
1. Chương trình cung cấp thông tin	41	80
2. Chương trình hỗ trợ về công nghệ		
Trợ cấp/hỗ trợ nghiên cứu và triển khai	59	85
Hỗ trợ thương mại hoá công nghệ	65	85
Hỗ trợ về công nghệ và hệ thống thông tin	29	85
Hỗ trợ khác về công nghệ	59	85
3. Chương trình phát triển nguồn nhân lực		
Hỗ trợ đào tạo và dịch vụ tư vấn	100	90
Hỗ trợ nghiên cứu chẩn đoán doanh nghiệp	71	85
4. Chương trình hỗ trợ tiếp cận thị trường.		
Hỗ trợ tư vấn xuất khẩu	82	65
Hỗ trợ thiết lập mạng lưới và liên kết	71	70
Cung cấp dịch vụ kết nối doanh nghiệp	47	75
Hỗ trợ cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho chính phủ	6	40
Hỗ trợ thiết lập thầu phụ	41	55
Hỗ trợ tiếp cận thị trường quốc tế	0	25

Nguồn: APEC, [35].

Chương trình hỗ trợ về thông tin nhằm cung cấp thông tin hoặc tạo điều kiện thuận lợi để các DNNVV có được thông tin mà họ đang cần. Các thông tin doanh nghiệp cần rất đa dạng, từ thông tin về thị trường, bán hàng, sản phẩm, nguyên vật liệu, đến các thông tin về luật pháp, công nghệ, thiết bị hay các chương trình hỗ trợ.... Cách thức cung cấp thông tin cho doanh nghiệp đã có những thay đổi vượt bậc, nhất là cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin hiện nay.

Chương trình đào tạo nguồn nhân lực là nội dung quan trọng và đa dạng nhất được hầu như tất cả các nước thực hiện nhằm xúc tiến phát triển DNNVV. Các đối tượng được hỗ trợ đào tạo gồm các chủ doanh nghiệp, nhà quản lý của doanh nghiệp, các chuyên gia tư vấn cho doanh nghiệp. Nội dung đào tạo thường là kỹ năng quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, nhân lực, quản lý công nghệ...

Hỗ trợ phát triển thị trường cũng là chương trình được nhiều quốc gia thực hiện nhằm giúp DNNVV tham gia xuất khẩu, mở rộng thị trường, tham gia các chương trình mua sắm hàng hoá và dịch vụ của các cơ quan chính phủ hoặc tham gia thầu phụ.

Chương trình hỗ trợ về tư vấn DNNVV nhằm giúp doanh nghiệp phát hiện các vấn đề nội tại của mình, tư vấn các biện pháp giải quyết các vấn đề...

Chương trình hỗ trợ về công nghệ được áp dụng ở nhiều nước với mục đích giúp doanh nghiệp thực hành công nghệ, vận hành thiết bị máy móc, cải tiến trang thiết bị, thiết kế sản phẩm, kiểm định chất lượng nguyên vật liệu và tính năng kỹ thuật của sản phẩm...

Số liệu trong Bảng 1.8 trên đây cho thấy tỷ lệ các nền kinh tế APEC áp dụng các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp trong từng loại chương trình.

Trong khuôn khổ APEC, gần như tất cả các nền kinh tế có chương trình hỗ trợ về công nghệ, chương trình phát triển nguồn nhân lực và tư vấn, chương trình hỗ trợ kết nối doanh nghiệp và chương trình hỗ trợ tiếp cận dịch vụ tư vấn xuất khẩu dành cho DNNVV [35. tr.87].

1.4.4. Hệ thống tổ chức hỗ trợ DNNVV ở các nước

1.4.4.1. Cơ quan lập chính sách DNNVV

Kinh nghiệm các nước cho thấy cơ quan lập chính sách phát triển DNNVV có thể là một cơ quan chuyên trách thuộc chính phủ, một hội đồng chính sách bao gồm đại diện nhiều bộ, ngành hoặc là một hội đồng chỉ có chức năng tư vấn cho chính phủ về chính sách DNNVV.

Thứ nhất, đa số các nước đều có cơ quan chuyên trách với nhiệm vụ xúc tiến phát triển DNNVV, tập trung vào việc lập kế hoạch hỗ trợ và đề xuất các chính sách để tạo thuận lợi cho DNNVV hoặc khắc phục những khó khăn mà DNNVV gặp phải. Tại In-đô-nê-xia, cơ quan lập chính sách phát triển DNNVV là một bộ của chính phủ. Ở nhiều nước khác, cơ quan này thường nằm trong cơ cấu của một bộ thuộc chính phủ, ví dụ như Cục Doanh nghiệp nhỏ Hoa Kỳ (SBA), Cơ quan doanh nghiệp nhỏ Anh Quốc, Cục Phát triển DNNVV của Philippin, Cục DNNVV (SMBA) Hàn Quốc, Cơ quan phát triển công nghiệp nhỏ và vừa Thổ Nhĩ Kỳ (KOSGEB)... với các nhiệm vụ khá giống nhau bao gồm: đơn giản hoá môi trường

kinh doanh cho các DNNVV, hoạch định chính sách và thiết kế các chương trình hỗ trợ, phân tích số liệu về DNNVV và bảo đảm việc cung cấp (nhưng không cung cấp trực tiếp) các dịch vụ hỗ trợ.

Thứ hai, ở một số nước, cơ quan quyết định các chính sách về DNNVV là một hội đồng, trong đó có đại diện của nhiều bộ, ngành và cộng đồng doanh nghiệp, người đứng đầu hội đồng thường là phó thủ tướng. Hội đồng vừa là cơ quan quyết định các chính sách về DNNVV, vừa là cơ quan điều phối thực hiện các chính sách giữa các cơ quan chính phủ. Ở Thái Lan, Ủy ban Xúc tiến DNNVV được thành lập theo Luật xúc tiến DNNVV 2002, là cơ quan cấp cao hoạch định chính sách DNNVV do Phó Thủ tướng làm chủ tịch. Ủy ban Xúc tiến DNNVV có thể yêu cầu các cơ quan khác nhau của Chính phủ thực hiện kế hoạch hành động về DNNVV đã được thông qua. Hội đồng Phát triển DNNVV Phillipin có trách nhiệm thiết lập kế hoạch tổng thể phát triển DNNVV phù hợp với chương trình tổng thể phát triển nền kinh tế quốc dân. Hội đồng cũng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước khác để thực hiện các hoạt động hỗ trợ DNNVV. Hàng năm, Hội đồng có trách nhiệm trình Tổng thống và Quốc hội báo cáo thường niên về tình hình phát triển khu vực DNNVV, bao gồm cả tình hình thực hiện và đánh giá tác động của kế hoạch tổng thể phát triển DNNVV.

Thứ ba, ở một số quốc gia khác, hội đồng chính sách về DNNVV chỉ có vai trò tư vấn chính sách cho chính phủ hoặc thủ tướng, mà không có vai trò quyết định chính sách. Đây là mô hình khá phổ biến và được nhiều nước áp dụng. Trong trường hợp này, khu vực tư nhân thường có tỷ lệ đại diện cao trong hội đồng. Việc đối thoại giữa chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp thường diễn ra trong phạm vi hội đồng. Mô hình này thường được áp dụng ở các nước có khu vực tư nhân phát triển mạnh và việc đối thoại giữa chính phủ và doanh nghiệp là các hoạt động đã trở thành truyền thống. Hội đồng Doanh nghiệp nhỏ của Anh được thành lập tháng 5/2000 với đa số uỷ viên là chủ doanh nghiệp đại diện cho các ngành nghề khác nhau có chức năng tư vấn cho giám đốc điều hành Cục Doanh nghiệp nhỏ về các nhu cầu của DNNVV, đồng thời báo cáo với Bộ trưởng Bộ Thương mại Công nghiệp về tác động của chính sách mới đối với doanh nghiệp nhỏ. Ở Hoa Kỳ, Hội đồng tư vấn quốc gia được thành lập tháng 10/1965. Đây là một nhóm những người

tình nguyện làm đối tác của Cục Quản lý Doanh nghiệp nhỏ nhằm hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của Cục. Các kiến nghị của Hội đồng hoàn toàn mang tính chất tư vấn và các thành viên cần truyền đạt trực tiếp cho các viên chức của Cục Quản lý doanh nghiệp nhỏ. Hội đồng hoạch định chính sách DNNVV Nhật Bản bao gồm đại diện của các Hiệp hội doanh nghiệp (Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản, Liên đoàn hiệp hội doanh nghiệp nhỏ quốc gia, chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp địa phương và các hiệp hội doanh nghiệp khác); các tổ chức hỗ trợ của Chính phủ (Công ty tài chính doanh nghiệp nhỏ Nhật Bản, Công ty bảo lãnh doanh nghiệp nhỏ, công ty hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ Nhật Bản); giáo sư các trường đại học và các chủ doanh nghiệp.

1.4.4.2. Về hệ thống thực hiện hỗ trợ DNNVV

Ở các nước phát triển, Chính phủ thường tránh việc thành lập các tổ chức nhà nước quy mô lớn để hỗ trợ DNNVV. Phần lớn các hỗ trợ của Chính phủ được cung cấp thông qua các tổ chức tư nhân, hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn, các trường đại học hoặc các viện nghiên cứu. Vai trò của Chính phủ thường tập trung vào việc cung cấp các nguồn lực và thúc đẩy hoạt động của các tổ chức hỗ trợ hơn là người thực hiện hoặc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hỗ trợ DNNVV. Ngược lại, trước đây, tại một số quốc gia đang phát triển như Ấn Độ, Chính phủ thành lập một số tổ chức quy mô lớn, chuyên trách thực hiện trực tiếp các chương trình hỗ trợ DNNVV.

Trong những năm 70 và 80, các tổ chức quốc tế như UNDP, UNIDO, ILO đã hỗ trợ các nước đang phát triển: như Ai cập, Sri Lanka, Singapore, Thái lan,... theo đuổi “mô hình Ấn độ” như trình bày ở trên trong việc xây dựng các cơ quan Nhà nước tập trung xây dựng và thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV quy mô lớn trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, hiệu quả của mô hình này không thu được kết quả như mong muốn về mặt: tác động, độ vươn xa tới các doanh nghiệp và hiệu quả của các chương trình hỗ trợ. Xuất phát từ những phân tích ở trên, nhiều quan điểm cho rằng cơ quan nhà nước nên từ bỏ chức năng cung cấp dịch vụ trực tiếp, tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ xúc tiến, hỗ trợ, giám sát và quản lý chất lượng các dịch vụ. Tuy nhiên, quan điểm về phương thức hỗ trợ doanh nghiệp giữa các cơ quan nhà nước cũng còn rất khác nhau.

Những thất bại trong cách tiếp cận cũ khiến nhiều chính phủ các quốc gia trong những năm cuối của thế kỷ 20 đã đi đến kết luận rằng hệ thống hỗ trợ hiệu quả không thể đạt được chỉ với nỗ lực của tổ chức sở hữu nhà nước. Hệ thống hỗ trợ hiệu quả đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ của các nguồn lực từ mọi tổ chức, không chỉ từ khu vực tư nhân, hiệp hội kinh doanh, các phòng thương mại công nghiệp; trung tâm kỹ thuật, các trường đại học, viện nghiên cứu và thậm chí cả nỗ lực của các doanh nghiệp lớn. Cách tiếp cận này được thấy ở hầu hết các quốc gia phát triển (Anh, Mỹ, Đức...) và hiện nay cũng phổ biến và thành công ở nhiều nước Châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... Rõ ràng cách tiếp cận này hỗ trợ được nhiều DNNVV hơn, nguồn lực phong phú hơn. Đồng thời, các hoạt động hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở thị trường (chứ không phải trợ cấp) và do vậy, hỗ trợ sẽ mang tính bền vững hơn. Tại nhiều quốc gia, nhà nước chỉ thực hiện vai trò “bà đỡ” với các hoạt động đầu tư ban đầu (mô hình vườn ươm, thành lập các trung tâm, quỹ) sau đó chuyển giao dần sang cho khu vực tư nhân. Kinh nghiệm cho thấy, chuyên gia cán bộ của các tổ chức tư nhân thường có nhiều kinh nghiệm kinh doanh và thường có khả năng hỗ trợ thực tế, hiệu quả cho DNNVV. Việc chuyển giao một số dịch vụ trợ giúp cho các tổ chức tư nhân là cơ sở phân chia trách nhiệm và hợp tác hiệu quả giữa khu vực tư nhân và chính phủ trong việc cùng nhau trợ giúp doanh nghiệp nhỏ. Việc chuyển giao dần chức năng thực hiện hỗ trợ DNNVV cho khu vực tư nhân giúp hạn chế được tình trạng quan liêu của một tổ chức của nhà nước, đồng thời giúp giảm bớt gánh nặng cho chính quyền địa phương và tăng hiệu quả của sự hỗ trợ xét về mặt chi phí - kết quả. Điển hình của cách làm này là mô hình hợp tác công – tư ở Đức (PPP – public private partnership) [42. tr.21], theo đó nhà nước chỉ đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở hỗ trợ và không tham gia quản lý. Việc quản lý, vận hành các cơ sở hỗ trợ DNNVV đó do các tổ chức đại diện của khu vực tư nhân thực hiện.

1.4.4.3. Vai trò của Nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ DNNVV phát triển

Tại các nước đang phát triển hay đang chuyển đổi, vẫn có xu thế là nhà nước (cả trung ương và địa phương) đều có nỗ lực tạo ra một số cơ sở cung ứng dịch vụ cho doanh nghiệp – nghĩa là các cơ sở của nhà nước cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp. Các cơ sở này phần lớn hoạt động theo cơ chế bao cấp, do các công

chức nhà nước quản lý và vận hành. Nguồn tài chính hoạt động thường được lấy từ ngân sách nhà nước hay nguồn tài trợ của nhà tài trợ nước ngoài. Có quan điểm cho rằng các cơ sở này khó có thể hoạt động có hiệu quả với nhiều lý do khác nhau. Tại nhiều nước, mô hình các trung tâm dịch vụ của nhà nước để phục vụ DNNVV sau một số năm hoạt động đã bị giải thể do không thể tự tồn tại hoặc tư nhân hoá để kỳ vọng là sẽ hoạt động hiệu quả hơn.. Tại một số nước đang phát triển có quan điểm cho rằng nhà nước cần đóng góp vai trò tích cực trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Trong việc hỗ trợ DNNVV, điều này hàm ý rằng nhà nước phải tạo ra các cơ sở dịch vụ hỗ trợ của mình để hỗ trợ doanh nghiệp bản địa để tăng cường năng lực cạnh tranh, giúp cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong một bối cảnh khu vực hoá và toàn cầu hoá ngày càng trở thành xu thế phát triển chung. Quan điểm này dường như bỏ qua mọi tính toán về tính hiệu quả trong hỗ trợ doanh nghiệp, và điều mà những người theo quan điểm này thường theo đuổi là uy tín quốc gia trên thị trường quốc tế: người ta cố gắng hỗ trợ doanh nghiệp để chúng có thể tự sản xuất, tự chế tạo được các sản phẩm có “giá trị” theo quan điểm của chính phủ, bất chấp tính hiệu quả kinh tế thuần túy. Khi sản xuất thành công các sản phẩm đó, nghĩa là ngành công nghiệp đó có chỗ đứng trên thị trường trong nước, là lúc người ta bắt đầu hỗ trợ để chúng vươn ra thị trường khu vực và thế giới. Một yếu tố khách quan hỗ trợ cho quan điểm này đó là tình trạng kém phát triển của các nhà cung ứng dịch vụ tư nhân tại các nước đang phát triển. Nhiều ý kiến cho rằng, dịch vụ phát triển doanh nghiệp là công việc khó khăn, đòi hỏi trình độ cao. Trong khi đó, ở một nền kinh tế đang phát triển thì năng lực trình độ cao đó còn rất hạn chế. Nghĩa là, khía cạnh cung của thị trường các dịch vụ này còn rất hạn chế. Chính vì thế người ta cho rằng nhà nước cần tạo ra các cơ sở cung ứng dịch vụ để phục vụ cho doanh nghiệp.

Ngược lại với quan điểm can thiệp sâu của Chính phủ các nước đang phát triển, đa số các chuyên gia theo thuyết kinh tế thị trường lại cho rằng trong việc can thiệp vào thị trường dịch vụ phát triển doanh nghiệp, nhà nước (chính phủ) chỉ nên đóng vai trò là người tạo điều kiện (facilitator). Điều đó nghĩa là, chính phủ chỉ nên dừng lại ở việc xây dựng năng lực cho các nhà cung ứng tư nhân thay vì thành lập ra các tổ chức cung ứng của nhà nước với các công chức quan liêu và cách thức hoạt động không theo cơ chế thị trường của các tổ chức đó.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Quá trình tiến hoá của các trường phái lý thuyết về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường đã diễn ra liên tục trong hơn 2 thế kỷ vừa qua. Các bài học trong quá khứ đã giúp các nhà kinh tế học ngày nay có thể khẳng định rằng kinh tế thị trường hiện đại phải là nền kinh tế hỗn hợp, trong đó cơ chế tự điều tiết của thị trường và sự điều tiết chủ động của nhà nước là hai yếu tố cần được duy trì, củng cố ở những mức độ hợp lý trong điều kiện thực tiễn của mỗi nền kinh tế.

Mặc dù có những vai trò to lớn trong phát triển kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia như tạo nhiều công ăn, việc làm; góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng năng động, hiệu quả; đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế; góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, khu vực DNNVV cũng luôn phải đối diện với khó khăn, hạn chế nghiêm trọng như thiếu vốn; trình độ quản lý yếu, lực lượng lao động không có tay nghề; công nghệ lạc hậu; khả năng tiếp cận thị trường, kết nối kinh doanh thường gặp nhiều khó khăn... Để DNNVV phát huy được tốt nhất những đóng góp cho nền kinh tế, tham gia giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội, kinh nghiệm các nước đã chỉ ra Nhà nước cần có sự can thiệp thích đáng để hỗ trợ sự phát triển của khu vực doanh nghiệp quan trọng này thông qua việc (i) Phát triển một môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp; (ii) Thực hiện tốt chức năng điều chỉnh cơ cấu, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, động lực đầu tư cho DNNVV; (iii) Thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV vượt qua các khó khăn nội tại để phát triển và (iv) Xây dựng một hệ thống các tổ chức, cơ quan hỗ trợ DNNVV phù hợp với điều kiện mỗi nước.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

2.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

2.1.1. Quá trình phát triển của khu vực DNNVV Việt Nam

2.1.1.1. Khu vực DNNVV trước đổi mới

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ của nước ta trước năm 1989, xét về quy mô vốn thì phần lớn doanh nghiệp tồn tại dưới quy mô nhỏ song về mặt lao động thì phần lớn lại được xem là doanh nghiệp quy mô lớn. Mọi quy định pháp luật và cơ chế chính sách, cấu trúc nền kinh tế được xây dựng nhằm mục đích theo đuổi một nền kinh tế kế hoạch hoá nhà nước theo hướng công nghiệp hoá tập trung vào sản xuất quy mô lớn. Do vậy, các chính sách kinh tế lúc bấy giờ đều cản trở sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ và vừa. Khi đó, chỉ một dạng duy nhất DNNVV được sự thừa nhận của pháp luật đó là các hợp tác xã. Các loại hình kinh doanh ngoài quốc doanh đều có rất ít cơ hội để phát triển không chỉ do luật pháp, chính sách của nhà nước mà ngay cả quan niệm phổ biến của xã hội cũng là những rào cản rất lớn đối với khu vực kinh tế này.

Về mặt phân công lao động, chính sách đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu định hướng cung cấp nhân lực cho các cơ quan hành chính nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn cũng là một nguyên nhân quan trọng hạn chế sự ra đời và phát triển của các DNNVV. Tuyệt đại đa số các sinh viên ưu tú đều phấn đấu để được làm việc trong các cơ quan nhà nước mà không hề tồn tại một mong muốn về việc xây dựng riêng cho mình một sự nghiệp kinh doanh riêng hay đi làm cho một doanh nghiệp tư nhân nào đó.

Về mặt thái độ xã hội, trong con mắt của quan chức nhà nước cũng như của người dân, những người kinh doanh nhỏ luôn bị xem là những nhóm người lạc hậu và luôn có khuynh hướng tư thương tức là một dạng đối tượng có hại cho xã hội cần bị loại bỏ.

2.1.1.2. Thực trạng DNNVV từ sau đổi mới đến năm 2000

Trên cơ sở nhận thức đúng hơn và đầy đủ hơn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, Đại hội Đảng lần thứ VI vào tháng 12 năm 1986 đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước nhằm thực hiện hiệu quả hơn công cuộc xây dựng CNXH. Đại hội đã đưa ra những quan niệm mới về con đường, phương pháp xây dựng CNXH trong thời kỳ quá độ, về cơ cấu kinh tế, thừa nhận sự tồn tại khách quan của sản xuất hàng hoá và thị trường, phê phán mạnh cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp và khẳng định chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh. Đại hội Đảng chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với những hình thức kinh doanh phù hợp; coi trọng việc kết hợp lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội. Hội nghị Trung ương 6 Khoá VI vào tháng 3 năm 1989 đã phát triển thêm một bước, đưa ra quan điểm phát triển kinh tế hàng hoá có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên CNXH, coi chính sách kinh tế nhiều thành phần là vấn đề có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên CNXH.

Năm 1987, lần đầu tiên Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời, tiếp theo đó là một loạt các văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được ban hành như: Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990,... Nhưng quan trọng nhất là Hiến pháp 1992, đây là bản hiến pháp ghi dấu ấn của thời kỳ đổi mới mạnh mẽ và toàn diện của nước ta. Với việc khẳng định: “Nhà nước phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN... phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc dân, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế tư nhân... công dân có quyền tự do kinh doanh theo pháp luật...” [24], Hiến pháp 1992 đã đặt cơ sở, nền tảng pháp lý cho sự ra đời của hệ thống pháp luật kinh doanh hiện nay. Một trong những nội dung cốt lõi của hệ thống pháp luật về doanh nghiệp trong thời kỳ đổi mới đó là tự do hóa kinh doanh. Ngoài sự ra đời của Luật Công ty (1990), Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), các văn bản dưới Luật quy định, hướng dẫn thi hành các lĩnh vực thuế, tài chính, tín dụng, đất đai, lao động, đào tạo.... được ban hành kèm theo đã tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức kinh tế đầu tư kinh doanh. Cùng với việc “cởi trói” thành phần kinh tế tư nhân, sự thông thoáng và minh bạch hơn của hệ thống pháp lý

về doanh nghiệp đã góp phần làm tăng trưởng mạnh số lượng doanh nghiệp dân doanh, trong đó tuyệt đại đa số là DNNVV. Từ một nền kinh tế với hai chủ thể chủ lực là xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, một khu vực doanh nghiệp trước đây chủ yếu được đóng góp bởi khoảng 12.000 DNNN sau hơn một thập kỷ đã trở thành một cộng đồng kinh doanh đa dạng, tồn tại dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau. Cho đến hết năm 1999, ngoài 3.700 DNNN, trên 4.200 doanh nghiệp có vốn ĐTNN, còn có một cộng đồng doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã lớn mạnh với khoảng 35 nghìn doanh nghiệp bao gồm: hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và công ty cổ phần với sự đan xen đa dạng các hình thức sở hữu tư nhân, nhà nước, nước ngoài và tập thể (*Bảng 2.1*).

Bảng 2.1: Số lượng DNNVV theo hình thức sở hữu đến ngày 31/12/1999

	Tổng số	DN lớn	DNNVV	% DNNVV trên tổng số DN
Doanh nghiệp nhà nước	5759	3.263	2.496	43,3
DN ngoài quốc doanh	35004	1.571	33.433	95,5
Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	1525	1.149	376	24,6%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, [27].

Có thể nói rằng trong thập kỷ 90 của thế kỷ trước, khu vực DNNVV đã được hình thành và có những bước phát triển đầu tiên. Mặc dù Nhà nước chưa có chính sách, biện pháp hỗ trợ riêng cho khu vực doanh nghiệp này, song khu vực DNNVV cũng đã được hưởng lợi từ chủ trương mở cửa nền kinh tế và các chính sách khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước.

2.1.1.3. Quá trình phát triển của khu vực DNNVV từ năm 2000 đến nay

Sự thay đổi lớn nhất của khu vực DNNVV từ năm 2000 đến nay chính là sự gia tăng đáng kể và ổn định số lượng các DNNVV đăng ký thành lập mới ở Việt Nam. Từ năm 2001 đến hết năm 2010, cả nước đã có gần 510 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới, trong đó 98% là các DNNVV với số vốn đăng ký 1533 nghìn tỷ đồng [10]. Năm 2001 trung bình 964 người dân có một doanh nghiệp thành lập thì đến năm 2010, ước tính cứ 176 người có một doanh nghiệp được đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, so với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và mục tiêu các nền kinh

tế APEC phần đầu đạt 1 doanh nghiệp trên 20 người dân và so với các quốc gia khác trong khu vực thì tỷ lệ này vẫn còn rất thấp.

Bảng 2.2: Một số chỉ số trung bình của các doanh nghiệp Việt nam

(tính đến thời điểm cuối năm)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
1. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần								
Số lao động trung bình	76	74	72	63	55	51	47	40
Mức vốn trung bình (tỷ VND)	24	23	24	24	24	26	31	31
Doanh thu thuần/1 lđ (triệu VND)	238	260	281	303	356	409	483	651
Lợi nhuận trên vốn (%)	3,8	4,3	4,5	4,9	4,4	4,9	4,7	3,3
Lợi nhuận trên doanh thu (%)	5,0	5,1	5,4	6,0	5,2	6,1	6,2	4,0
2. Doanh nghiệp nhà nước								
Số lao động trung bình	395	421	467	490	499	513	505	497
Mức vốn trung bình (tỷ VND)	153	167	210	265	354	475	616	768
Doanh thu thuần/1 lđ (triệu VND)	228	275	300	323	421	525	640	825
Lợi nhuận trên vốn (%)	2,5	2,9	2,8	3,2	3,2	3,5	3,6	2,8
Lợi nhuận trên doanh thu (%)	4,2	4,2	4,2	5,3	5,4	6,2	6,8	5,1
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh								
Số lao động trung bình	30	31	32	29	28	27	27	24
Mức vốn trung bình (tỷ VND)	4	4	5	6	7	8	12	14
Doanh thu thuần/1 lđ (triệu VND)	206	214	237	260	289	339	427	634
Lợi nhuận trên vốn (%)	2,3	2,3	2,1	1,6	1,5	2,0	2,6	1,3
Lợi nhuận trên doanh thu (%)	1,3	1,5	1,5	1,3	1,2	1,7	2,8	1,2
4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
Số lao động trung bình	243	299	326	331	330	343	340	325
Mức vốn trung bình (tỷ VND)	133	134	140	142	143	155	172	193
Doanh thu thuần/1 lđ (triệu VND)	368	327	341	365	411	420	450	543
Lợi nhuận trên vốn (%)	8,7	10,0	11,6	13,0	11,3	13,2	11,7	10
Lợi nhuận trên doanh thu (%)	13,0	13,6	14,6	15,4	11,8	14,2	13	11

Nguồn: Tổng cục Thống kê, [28].

Theo số liệu điều tra thực trạng doanh nghiệp năm 2005-2007 của Tổng cục Thống kê thì khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh (không bao gồm các hộ kinh doanh) chủ yếu là các DNNVV vẫn là khu vực phát triển nhanh nhất, lao động chiếm 50,13%, vốn chiếm 28,92%, doanh thu chiếm 22,07%, lợi nhuận chiếm

11,78% và nộp ngân sách chiếm 17,64%. Tuy tỷ trọng các chỉ tiêu về vốn, doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách của khu vực này chưa tương xứng với tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp nhưng khu vực doanh nghiệp này lại có vị trí rất quan trọng về tạo việc làm mới với thu nhập cao hơn nhiều so với lao động khu vực nông nghiệp. Số liệu tại Bảng 2.2 cung cấp các chỉ số trung bình của các doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2008. Số lao động trung bình của một doanh nghiệp giảm qua 8 năm từ 76 xuống 40 lao động. Tuy nhiên, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp tăng từ 24 tỷ VND đến 31 tỷ VND, đặc biệt là khu vực tư nhân có mức vốn trung bình trên một doanh nghiệp tăng nhanh từ 4 tỷ/DN năm 2001 lên 14 tỷ/DN vào năm 2008. Xem xét các chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động, liên quan đến vốn và doanh thu, có thể thấy rằng các chỉ số này ngày càng tăng, điều này có nghĩa DNNVV không chỉ tăng trưởng về số lượng mà còn có cả những bước phát triển về chất lượng.

2.1.2. Đặc điểm, cơ cấu khu vực DNNVV

Khu vực DNNVV là một khu vực không đồng nhất về hình thức sở hữu, loại hình doanh nghiệp cũng như lĩnh vực hoạt động. Nội dung phần này sẽ xem xét khu vực DNNVV dưới các góc độ về hình thức sở hữu, loại hình doanh nghiệp và hình thức hoạt động.

2.1.2.1. DNNVV theo hình thức sở hữu

Một nhận định phổ biến cho rằng DNNVV chủ yếu là doanh nghiệp sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng một số lượng lớn DNNN và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng là DNNVV, điều này được thấy rõ qua số liệu của Bảng 2.3.

Nếu phân chia doanh nghiệp theo tiêu chí về số lượng lao động sử dụng trung bình quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP thì khoảng 77% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 66% doanh nghiệp nhà nước là DNNVV (*Bảng 2.3*).

Trong khi đó, cũng căn cứ vào số liệu điều tra trên, nếu chỉ xét theo tiêu chí vốn đăng ký quy định tại Nghị định 56, không chỉ có 91% các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là DNNVV mà còn có 20% doanh nghiệp nhà nước và 30% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng được xem là DNNVV.

Bảng 2.3: Cơ cấu sở hữu của DNNVV theo quy mô lao động*(tính đến thời điểm cuối năm)*

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
DNNN	4.194	3.752	3.653	3.145	2.959	2.675	2.464	2.340	2.207
Ngoài quốc doanh	34.490	43.664	54.400	63.523	82.840	103.792	121.875	145.586	194.916
ĐTNN	1.213	1.646	1.800	2.019	2.423	2.869	3.261	3.854	4.457
Tỷ lệ % DNNVV trên tổng số doanh nghiệp									
Khu vực DNNN	9,9	7,3	5,8	4,4	3,2	2,4	1,9	1,5	1,1
Khu vực ngoài quốc doanh	81,6	84,5	86,5	88,2	90,3	91,9	92,8	93,5	94,8
Khu vực ĐTNN	2,9	3,2	2,9	2,8	2,6	2,5	2,5	2,5	2,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, [28].**Bảng 2.4: Cơ cấu sở hữu của DNNVV theo quy mô vốn đăng ký***(tính đến thời điểm cuối năm)*

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
DNNN	2.496	2.040	1.763	1.346	1.091	874	740	641	535
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33.433	41.967	51.770	59.888	77.374	96.177	112.321	129.774	169.092
Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	376	663	683	743	955	1.181	1.279	1.472	1.605
Tỷ lệ % trên tổng số DN									
DNNN	5,9	3,9	2,8	1,9	1,2	0,8	0,6	0,4	0,3
DN ngoài quốc doanh	79,1	81,2	82,3	83,2	84,3	85,2	85,5	83,3	82,2
DN có vốn ĐTNN	0,9	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	0,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, [28].

Khi so sánh số liệu của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong Bảng 2.2, chúng ta có thể nhìn thấy sự khác biệt giữa các chỉ số trung bình. Các DNNN có xu hướng thuê nhiều lao động và có mức vốn bình quân lớn hơn. Trong khi doanh thu thuần trung bình tính trên 1 lao động ở các DNNN tăng 3,6 lần thì ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, con số này chỉ tăng lên 3,07 lần. Điều này phản ánh phần nào chương trình cổ phần hóa đã tạo ra một khu vực DNNN lớn mạnh hơn. Xét trên các chỉ số lợi nhuận trung bình, các DNNN dường như có nhiều cải thiện hơn so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Thực trạng này có thể là kết quả của việc có quá nhiều doanh nghiệp tư nhân mới được thành lập trong những năm vừa qua. Một tỷ lệ lớn những doanh nghiệp

nhỏ mới được thành lập có sức cạnh tranh yếu, thậm chí nhiều có doanh nghiệp còn lỗ trong những năm đầu hoạt động. Đây chính là nguyên nhân làm cho các chỉ số trung bình của khu vực này giảm xuống. Ngược lại, các DNNN về cơ bản không phải là những doanh nghiệp mới, do đó các doanh nghiệp này đã vượt qua được giai đoạn thử thách ban đầu.

Trong bối cảnh các nền kinh tế chuyển đổi, đôi khi việc phát triển các DNNVV và cơ cấu lại các DNNN được xem là hai công việc rất khác nhau. Tuy nhiên, ở nhiều khía cạnh, với vai trò là một phần của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, hai công việc này có rất nhiều mối liên hệ.

Trước hết, một số DNNN là DNNVV và những doanh nghiệp này cũng thường là những doanh nghiệp được định hướng cổ phần hóa. Thứ hai, nhiều DNNVV phụ thuộc vào DNNN bởi các DNNN chính là những khách hàng chủ yếu của nhiều DNNVV, khu vực DNNN tạo ra thị trường quan trọng cho các DNNVV. Thứ ba, nhiều nhà quản lý và chủ của DNNVV đã tiếp thu được những kinh nghiệm quản lý kinh doanh từ những DNNN hay từ những tập đoàn lớn khác trước khi tự thực hiện hoạt động kinh doanh. Trên phương diện này, ít nhất, các DNNN và các DNNVV cũng thường có mối liên hệ tương đối mật thiết vì lợi ích chung. Do vậy, trong bối cảnh Việt Nam, các nhà làm chính sách cần nhận thức được mối quan hệ này giữa các DNNVV với các DNNN lớn trong quá trình cải cách DNNN và phát triển DNNVV.

Liên quan đến các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp này có quy mô lớn tương tự như các DNNN về số lao động và số vốn trung bình, tuy nhiên vượt xa các DNNN và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh về lợi nhuận. Các chỉ tiêu về lợi nhuận của các doanh nghiệp này có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2001 – 2006.

2.1.2.2. DNNVV theo loại hình doanh nghiệp

Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình pháp lý có sự thay đổi cơ bản trong những năm gần đây, doanh nghiệp tư nhân ngày càng ít được lựa chọn là loại hình để nhà đầu tư thành lập, trong khi đó, loại hình công ty TNHH, công ty cổ phần ngày càng được lựa chọn nhiều hơn để nhà đầu tư gia nhập thị trường.

Bảng 2.5: Số lượng DNNVV theo loại hình doanh nghiệp

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
DNTN	22777	24794	25653	29980	34646	37323	40468	46530
Công ty TNHH	16291	23485	30164	40918	52505	63658	77647	103091
Công ty cổ phần	1595	2830	4541	7735	11645	16161	22459	33556
Công ty hợp danh	5	24	18	21	37	31	53	67
DNNN	5355	5363	4845	4597	4086	3706	3494	3287
Tổng cộng	46023	56496	65221	83251	102919	120879	144121	186531

Nguồn: Tổng cục Thống kê, [28].

Nếu như trong năm 2000, loại hình doanh nghiệp tư nhân chiếm tới 36%, công ty TNHH chiếm 56% và công ty cổ phần chiếm 8% trên tổng số doanh nghiệp thành lập và đăng ký kinh doanh thì trong năm 2008, tỷ lệ này lần lượt là 24,4%, 55,3%, 17,9%. Từ số liệu của Bảng 2.5 có thể nói rằng DNNVV Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trong việc lựa chọn hình thức, cấu trúc pháp lý doanh nghiệp theo hướng hiện đại hơn, mở hơn và có tính công chúng hơn khi thay thế hình thức doanh nghiệp tư nhân theo kiểu gia đình bằng các công ty TNHH, công ty cổ phần đại chúng để thực hiện công cuộc kinh doanh của mình.

2.1.2.3. DNNVV theo lĩnh vực, ngành nghề hoạt động

Nhiều doanh nghiệp, bao gồm cả các DNNVV, có xu hướng đăng ký rất nhiều ngành nghề kinh doanh. Khi đăng ký kinh doanh, họ đăng ký một danh sách rất dài các ngành nghề kinh doanh; do đó, thực tế là rất khó có thể có được thống kê chính xác về DNNVV theo ngành nghề kinh doanh.

Tuy nhiên, theo kết quả của cuộc điều tra về thực trạng doanh nghiệp giai đoạn 2001-2009 của Tổng cục Thống kê tại Bảng 2.6 thì khoảng 40% các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, 21% trong lĩnh vực sản xuất và 14% trong lĩnh vực xây dựng.

Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, với chính sách mở rộng và khuyến khích thương mại quốc tế, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu, DNNVV đã năng động đầu tư vào các ngành nghề có nhiều lợi thế,

chủ động tìm kiếm và khai thác thị trường quốc tế qua đó góp phần tích cực tăng kim ngạch xuất khẩu, thu ngoại tệ cho đất nước, chủ yếu qua hình thức xuất khẩu gián tiếp, nhất là các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản, thủy sản. Tuy nhiên, các số liệu hiện có về DNNVV tham gia vào thương mại quốc tế dù trực tiếp hay gián tiếp đều còn ở mức sơ lược.

Bảng 2.6: Số lượng doanh nghiệp theo ngành, nghề kinh doanh
(tính tới thời điểm cuối năm)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nông nghiệp và lâm nghiệp	925	875	972	939	1.015	1.071	1.092	1.151	7.266
Thủy sản	2.453	2.563	2.407	1.468	1.354	1.358	1.307	1.296	1.353
Công nghiệp khai thác mỏ	427	634	879	1.029	1.193	1.277	1.369	1.691	2.184
Công nghiệp chế biến	10.399	12.353	14.794	16.916	20.531	24.017	26.863	31057	38384
Xây dựng	3.999	5.693	7.845	9.717	12.315	15.252	17.783	21.029	28.311
Thương mại	17.547	20.722	24.794	28.369	36.090	44.656	52.505	61.525	81.169
Khách sạn và nhà hàng	1.919	2.405	2.843	3.287	3.957	4.730	5.116	6.062	7.084
Giao thông vận tải	1.796	2.545	3.242	3.976	5.351	6.754	7.695	9.858	9.568
Khác	2.823	3.890	5.132	6.311	9.950	13.835	17.602	22102	30370
Tỷ lệ % trên tổng số DN									
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2,2	1,7	1,5	1,3	1,1	0,9	0,8	0,7	3,5
Thủy sản	5,8	5,0	3,8	2,0	1,5	1,2	1,0	0,8	0,7
Công nghiệp khai thác mỏ	1,0	1,2	1,4	1,4	1,3	1,1	1,0	1,1	1,1
Công nghiệp chế biến	24,6	23,9	23,5	23,5	22,4	21,3	20,5	19,9	18,7
Xây dựng	9,5	11,0	12,5	13,5	13,4	13,5	13,5	13,5	13,8
Thương mại	41,5	40,1	39,4	39,4	39,3	39,5	40,0	39,5	39,5
Khách sạn và nhà hàng	4,5	4,7	4,5	4,6	4,3	4,2	3,9	3,9	3,4
Giao thông vận tải	4,2	4,9	5,2	5,5	5,8	6,0	5,9	6,3	4,7
Khác	6,7	7,5	8,2	8,8	10,8	12,2	13,4	14,2	14,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, [28].

2.1.3. Vai trò của khu vực DNNVV trong nền kinh tế

Nhà nước ta đã xác định khu vực DNNVV là một động lực phát triển có tầm quan trọng cả về chính trị, xã hội và kinh tế với những vai trò cụ thể là (i) tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững; (ii) góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng năng động và hiệu quả; (iii) đóng góp vào năng lực sản xuất và tăng

trường kinh tế của quốc gia; (iv) góp phần xây dựng một thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh.

2.1.3.1. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững

DNNVV là khu vực tạo ra việc làm và thu nhập nhiều nhất trong nền kinh tế, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển. Với khả năng tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, DNNVV luôn được xem là động lực kinh tế quan trọng để giảm bớt chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, xoá đói giảm nghèo cho các khu vực nông thôn, qua đó giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững.

Nước ta hàng năm có thêm khoảng trên 1,5 triệu người đến tuổi tham gia thị trường lao động cùng với một lượng không nhỏ lực lượng lao động nông nghiệp có nhu cầu chuyển sang làm việc trong các ngành phi nông nghiệp. Điều này tạo ra một áp lực lớn cho việc phải tạo thêm được hàng triệu việc làm mỗi năm. Hiện tại, suất đầu tư cho một chỗ làm việc ở DNNVV chỉ bằng 3-10% so với các doanh nghiệp lớn do vậy các DNNVV là nơi có khả năng tiếp nhận phần lớn số lao động mới hàng năm và số lao động dư thừa do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước hay cải cách hành chính, góp phần chủ yếu trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Theo số liệu điều tra thực trạng doanh nghiệp năm 2005-2007 của Tổng cục Thống kê, riêng khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh với tuyệt đại đa số là DNNVV đã tạo ra việc làm cho trên 50% số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nói chung (gần 3,37 triệu người), mỗi năm tăng thêm gần nửa triệu việc làm mới với mức thu nhập bình quân năm 2006 gần 1,49 triệu đồng/tháng.

Bên cạnh vai trò to lớn trong việc tạo công ăn việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội, khu vực DNNVV còn là động lực cho sự phát triển cân bằng giữa các vùng, miền, và qua đó, góp phần duy trì sự phát triển bền vững của đất nước. Với khả năng tạo lập dễ dàng, DNNVV có thể phát triển rộng rãi ở mọi vùng lãnh thổ và tạo ra những sản phẩm phong phú, đa dạng, đồng thời tạo ra sự phát triển cân bằng giữa các vùng kinh tế của đất nước. Đặc biệt, DNNVV có thể hiện diện ở khắp mọi miền đất nước, kể cả nông thôn và miền núi, những nơi thưa dân với cơ cấu kinh tế chưa

phát triển và nhờ đó, góp phần làm dịu bớt các căng thẳng do chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư trong nền kinh tế tạo ra.

2.1.3.2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng năng động và hiệu quả

DNNVV là khu vực doanh nghiệp có sự linh hoạt, năng động cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp quy mô lớn. Với một lượng lớn doanh nghiệp thành lập mới, bắt đầu những hoạt động kinh doanh mới và cũng ngăn đó doanh nghiệp chấm dứt các hoạt động kinh doanh không còn hiệu quả, khu vực DNNVV luôn duy trì được một động lực năng động cho nền kinh tế đồng thời cho phép loại bỏ dễ dàng các doanh nghiệp không còn hiệu quả, góp phần duy trì cân bằng các lực lượng cung và cầu hàng hóa, dịch vụ trên thị trường một cách liên tục, bền vững. Trong giai đoạn suy thoái kinh tế hiện nay, khu vực DNNVV đã chứng minh rất rõ nét nhận định này. Trong năm 2008 và 6 tháng đầu năm 2009, khi nền kinh tế Việt Nam phải gánh chịu những tác động nặng nề của suy thoái kinh tế thế giới, 31.400 doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh vì các lý do khác nhau thì khu vực DNNVV vẫn tiếp tục gia tăng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp thành lập mới với 65.000 doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2008 (tăng 12,2% về số doanh nghiệp thành lập mới so với năm 2007) và 41.200 doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2009 (tăng 16% so với cùng kỳ 2008) [9]. Thực tế này cho thấy DNNVV, từ ngay trong suy thoái kinh tế, vẫn tìm cho mình được những cơ hội kinh doanh mới.

Khu vực DNNVV luôn năng động trong chuyển đổi cơ cấu và thích ứng nhanh chóng với những thay đổi trong môi trường kinh doanh. DNNVV luôn phải đối mặt với những thách thức trực tiếp của thị trường và hiếm khi nhận được sự trợ cấp từ một nguồn nào khác. Do vậy, các DNNVV thường phải tự xoay sở. Với hoàn cảnh “tự sinh, tự diệt”, DNNVV bắt buộc phải duy trì sự hiệu quả để phát triển nếu không sẽ dễ dàng lâm vào tình trạng phá sản. Chính sự khắc nghiệt trong cạnh tranh luôn đòi hỏi bất cứ một DNNVV nào cũng đều phải luôn luôn ở trạng thái sẵn sàng thay đổi cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh mới. Sức ép của công cuộc kinh doanh và môi trường tự lập đã làm cho năng động trở thành bản chất của DNNVV. Do quy mô nhỏ nên khi phải thay đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động, DNNVV gặp ít khó khăn hơn so với các doanh nghiệp lớn. Những máy móc, công nghệ cũ có thể dễ dàng bán đi để thay bằng dây chuyền mới sản xuất sản phẩm mới.

Cũng xuất phát chính từ sự năng động, các DNNVV có vai trò quan trọng trong việc gieo mầm các tài năng kinh doanh mới, phát triển đội ngũ doanh nhân tiềm năng cho nền kinh tế, bước đầu tham gia vào quá trình liên kết với các doanh nghiệp lớn và các chuỗi giá trị toàn cầu.

2.1.3.3. Đóng góp vào năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế của quốc gia

DNNVV Việt Nam kể từ đầu những năm 1990 cho đến nay đã thể hiện được sự thành công trong việc nắm bắt những điều kiện cụ thể của đất nước về tài nguyên, lao động. Ở các doanh nghiệp lớn, việc sử dụng nguyên liệu sẵn có trong nước thường gặp khó khăn do trữ lượng thấp không đáp ứng đủ cho nhu cầu của sản xuất quy mô lớn. Trong khi đó, các DNNVV rất có lợi thế trong việc tuyển dụng lao động tại địa phương, tận dụng tài nguyên, tư liệu sản xuất sẵn có trong nước, do vậy phát huy hết tiềm lực trong nước cho sản xuất kinh doanh. Đồng thời, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sự phát triển của DNNVV ở giai đoạn đầu là cách thức tốt nhất để sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu. Với vốn liếng và trình độ kỹ thuật của mình, DNNVV có thể sản xuất một số mặt hàng thay thế nhập khẩu, phù hợp với sức mua của người dân lao động Việt Nam. Từ đó, tạo ra những đóng góp quan trọng vào năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế của đất nước. Theo báo cáo của Hiệp hội DNNVV Việt Nam, đến hết năm 2010, DNNVV chiếm trên 30% tổng vốn đầu tư tạo ra hơn 40% số hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu; gần 45% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và đóng góp gần 40% ngân sách cho Nhà nước.

Trong thời gian qua, các DNNVV đã tiếp cận và tham gia từng bước vào các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, xây dựng quan hệ liên kết với các doanh nghiệp lớn trong việc cung ứng nguyên vật liệu, thực hiện thầu phụ, dần hình thành mạng lưới công nghiệp hỗ trợ và đặc biệt là tạo ra mạng lưới vệ tinh phân phối sản phẩm. Có thể nói, đây là mối quan hệ hai chiều, ràng buộc lẫn nhau, các doanh nghiệp lớn bảo đảm vững chắc cho các DNNVV về thị trường, tài chính, công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý. Ngược lại, các DNNVV đảm bảo cho các doanh nghiệp lớn về công nghiệp hỗ trợ, mạng lưới tiêu thụ sản phẩm rộng khắp cả nước. Một ví dụ điển hình là việc Tập đoàn Unilever trong quá trình đầu tư vào Việt Nam đã thiết lập được một mạng lưới với khoảng 500 DNNVV hoạt động như những vệ

trình xoay quanh các nhà máy chính của Unilever. Mối quan hệ này mang ý nghĩa sống còn đối với cả 2 bên. Đối với Unilever, nhờ có các DNNVV này mà Unilever nội địa hoá được các nguyên liệu đầu vào, góp phần Việt Nam hoá các sản phẩm của mình và dần chiếm lĩnh thị trường Việt Nam. Nhờ sự giúp đỡ về kỹ năng, công nghệ và một phần vốn từ Unilever, số DNNVV này ngày càng phát triển hơn. Việc tham gia thành công vào các liên kết kinh tế của DNNVV đã đóng góp rất đáng kể cho năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế của đất nước trên nhiều phương diện.

2.1.3.4. Góp phần xây dựng một thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh

Sự tồn tại và phát triển rộng rãi của DNNVV tạo điều kiện duy trì tự do cạnh tranh trong nền kinh tế. Hoạt động của các doanh nghiệp lớn gắn với các thị trường lớn, do vậy thường đòi hỏi sự bảo hộ của Nhà nước, và từ đó dẫn đến tình trạng độc quyền. Ngược lại, các DNNVV với số lượng đông đảo luôn dễ dàng và sẵn sàng chấp nhận tự do cạnh tranh, ít khi ỷ lại vào sự trợ giúp của Nhà nước. Với đặc thù của hoạt động sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ, các DNNVV góp phần quan trọng trong việc phá vỡ thế độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn, đưa thị trường trở lại với xu thế cân bằng thông qua việc tham gia rộng rãi vào cả hai lực lượng “cung” và “cầu” của thị trường. Bên cạnh đó, với đặc tính sáng tạo và khả năng phát hiện các thị trường ngách, hoạt động của các DNNVV cũng làm cho cấu trúc phân bổ các nguồn lực kinh tế của đất nước được vận hành tốt hơn theo cơ chế thị trường và do vậy, hiệu quả hơn.

Ngoài việc tạo ra sự linh hoạt và năng động cho nền kinh tế, các DNNVV còn góp phần khôi phục, giữ gìn, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống. Trong những năm vừa qua, sản xuất nhỏ tại các làng nghề thủ công truyền thống đã tạo ra lượng sản phẩm hàng hóa đa dạng, phong phú về chủng loại với chất lượng, kỹ-mỹ thuật ngày càng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

2.2. NHỮNG YẾU TỐ CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM – TIỀN ĐỀ CHO SỰ CAN THIỆP CỦA NHÀ NƯỚC

2.2.1. Những khó khăn nội tại của DNNVV

Các DNNVV ở nước ta cũng như ở mọi quốc gia khác từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển mặc dù rất khác nhau nhưng đều có những đặc điểm cơ bản là hoạt động với mục tiêu hướng nội, trong một không gian nhỏ bé với nhiều khó khăn, hạn chế nội tại xuất phát từ bản chất của hoạt động sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ. Nhiều nghiên cứu đã phân tích sâu về hạn chế của các DNNVV Việt Nam. Sau đây là những nhóm vấn đề chính, DNNVV hay gặp phải.

2.2.1.1. Khó khăn về nguồn vốn

Mặc dù trong những năm vừa qua, hoạt động của các ngân hàng thương mại đã có nhiều tiến bộ trong việc cung cấp các khoản vay cho DNNVV. Tuy nhiên, DNNVV trong nhiều trường hợp vẫn gặp phải những khó khăn, thách thức trong việc tiếp cận các nguồn vốn chính thức như vốn vay ngân hàng, bảo lãnh, vốn đầu tư mạo hiểm, thuê tài chính... Lý do là mặc dù DNNVV hiện nay đã trở thành nhóm khách hàng lớn nhất của các ngân hàng thương mại, các khoản vay dành cho DNNVV thường vẫn chỉ là vay ngắn hạn, như vậy, việc cấp vốn cho các khoản đầu tư lớn đều bị loại trừ. Ngoài ra, do các khoản vay của DNNVV thường xuyên bị đánh giá là có độ rủi ro cao nên việc các DNNVV được vay với lãi suất cạnh tranh cũng còn rất hạn chế. Nguyên nhân cuối cùng là các ngân hàng thường ưu tiên cho các doanh nghiệp nhà nước được chính phủ bảo lãnh vay vốn do ít rủi ro hơn và mang lại thu nhập cao hơn, khiến một bộ phận lớn khu vực DNNVV tư nhân bị gạt ra khỏi hệ thống tài chính.

Kết quả điều tra các DNNVV ở 30 tỉnh phía Bắc năm 2005 [8] của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong tổng số 32.225 doanh nghiệp được điều tra về các khó khăn thường gặp thì có tới 67% trả lời thường gặp khó khăn về tài chính, do không đủ tài sản thế chấp cho các tổ chức tín dụng để vay vốn. Một thực tế là, hầu hết DNNVV chưa tạo đủ uy tín kinh doanh, quản lý tài chính chưa thực sự minh bạch, sổ sách tài chính chưa được lập đầy đủ đúng quy định và chưa có đủ khả năng lập các phương

án, kế hoạch kinh doanh có hiệu quả để các tổ chức tín dụng xem xét thẩm định khi cho vay vốn mà không cần thế chấp tài sản. Mặt khác, quan hệ tín dụng giữa DNNVV và ngân hàng vẫn còn vướng mắc mà nguyên nhân không chỉ do cơ chế chính sách chưa đầy đủ, mà do cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp hiện nay chưa hợp lý. Các chủ doanh nghiệp chưa đủ năng lực tổ chức huy động qua phương thức tổ chức công ty cổ phần, hợp tác liên kết, liên doanh đầu tư cùng chia sẻ lợi nhuận khi thành công và cùng gánh chịu rủi ro khi thất bại. Trong khi đó theo nguyên lý về cơ cấu vốn doanh nghiệp cũng như thực tế ở các nước có nền kinh tế thị trường đích thực, thì nguồn vốn các tổ chức tín dụng thông thường chỉ chiếm khoảng 30%, phần còn lại là vốn chủ sở hữu doanh nghiệp, vốn cổ phần, vốn huy động qua phát hành trái phiếu, vốn hợp tác kinh doanh.

2.2.1.2. Khó khăn về đất đai và mặt bằng sản xuất

Như đã phân tích ở trên, khoảng 53% DNNVV nước ta hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại hầu hết đều phải sử dụng diện tích nhà ở của mình, hoặc đi thuê lại các diện tích nhỏ lẻ để làm trụ sở, cơ sở kinh doanh. Các doanh nghiệp sản xuất phần lớn cũng trong tình trạng tương tự. Khá nhiều DNNVV phải đi thuê lại đất, mặt bằng của doanh nghiệp nhà nước, của các tổ chức, cơ quan nhà nước với giá cao nhưng lại không thể đầu tư dài hạn để sản xuất vì thiếu đảm bảo pháp lý.

Thời gian gần đây, nhiều địa phương đã tiến hành quy hoạch và xây dựng nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhỏ và vừa nhằm mục đích quy tụ các doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh. Một số địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Hà, Thái Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, vv... đã xây dựng nhiều khu, cụm công nghiệp tạo thuận lợi cho DNNVV có mặt bằng sản xuất. Tuy vậy, do giá thuê đất còn bất cập với năng lực tài chính của doanh nghiệp quy mô còn nhỏ, nên vẫn còn nhiều DNNVV chưa có thể tiếp cận được các khu, cụm công nghiệp này.

Số liệu cuộc điều tra DNNVV ở 30 tỉnh miền Bắc, cho thấy 42% doanh nghiệp gặp khó khăn về đất đai và mặt bằng sản xuất [8]. Mặc dù thời gian qua, nhất là sau khi Luật đất đai 2003 có hiệu lực, với các chính sách, cơ chế mới được

ban hành, các doanh nghiệp được tạo nhiều điều kiện hơn để tiếp cận đất đai, mặt bằng, nhưng để thúc đẩy phát triển các DNNVV, vấn đề này cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

Theo kết luận từ khảo sát Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, đất đai là lĩnh vực mà các DNNVV gặp khó khăn nhất trong quá trình hình thành và phát triển cũng đã có nhiều biến chuyển trong những năm gần đây. Thời gian doanh nghiệp phải chờ để có được mặt bằng sản xuất kinh doanh – tổng thời gian doanh nghiệp phải chờ để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thời gian thương lượng với chủ đất cũ đã giảm từ 231 ngày (điểm trung vị) trong PCI 2006 xuống còn 90 ngày trong PCI 2007. Tuy nhiên, con số 90 ngày vẫn là một khoảng thời gian quá lớn, trong nhiều trường hợp đã làm mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp [34. tr.23]. Nhà nước cần tiếp tục có những biện pháp cải cách mạnh mẽ trong lĩnh vực đất đai để doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV có thể tiếp cận được nguồn lực quan trọng này một cách dễ dàng hơn.

2.2.1.3. Khả năng tiếp cận thị trường, kết nối kinh doanh hạn chế

DNNVV với đặc tính vốn ít, hoạt động phân tán, không đủ kỹ năng để tham gia cạnh tranh hiệu quả. Do vậy, các DNNVV nước ta không chỉ gặp nhiều trở ngại, khó khăn khi tiếp cận thị trường quốc tế mà ngay cả tại thị trường trong nước khu vực doanh nghiệp này cũng đang phải đối diện với nhiều thách thức.

Thị trường trong nước với hơn 80 triệu dân có nhu cầu ngày càng gia tăng đã thực sự mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho DNNVV, tuy nhiên thị phần cho hàng hoá của DNNVV chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các hàng hóa nhập ngoại, nhất là hàng hóa Trung Quốc với giá rẻ, đa dạng về chủng loại, mẫu mã. Các sản phẩm và dịch vụ do DNNVV cung cấp hiện nay tuy đã có nhiều tiến bộ về chất lượng, nhưng mới chỉ đáp ứng một phần hạn chế yêu cầu của người tiêu dùng. Đây thực sự là một thách thức đối với DNNVV trong bối cảnh hội nhập kinh tế, quốc tế. Do quy mô nhỏ bé, năng lực sản xuất chưa cao, hạn chế về vốn, thiếu khả năng xây dựng và triển khai kế hoạch tiếp thị sản phẩm, DNNVV gặp nhiều khó khăn để phát triển trong môi trường toàn cầu hóa nhanh chóng hiện nay. Đồng thời, phần lớn các DNNVV không nhận thức được mức độ ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hoá, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực tới nền kinh tế trong nước, tới hoạt động

sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu lẫn doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong nước. Trên thực tế, quá trình hội nhập đòi hỏi nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng phải nhận thức sâu sắc mức độ ảnh hưởng của nó, không ngừng phấn đấu nâng cao năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Để khắc phục những hạn chế trong việc tiếp cận thị trường, các DNNVV cần đẩy mạnh các hoạt động liên kết kinh doanh. Trong thực tế, các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) khi đầu tư vào các nước đang phát triển thường đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn vốn đầu tư cũng như mở ra nhiều cơ hội mới cho DNNVV trong nước. Các tập đoàn xuyên quốc gia đang hoạt động ở Việt Nam như Intel, Motorola, Toyota, Unilever, Sanyo, Shell,.. đang có những chương trình phát triển hệ thống đối tác kinh doanh chiến lược như các nhà cung cấp, các hãng phân phối đã tạo điều kiện cho các DNNVV nâng cấp về trình độ quản lý và công nghệ. Tuy nhiên, do hạn chế về kinh nghiệm và thông tin, các DNNVV nói chung còn chưa chủ động, do đó chưa xây dựng được các mối quan hệ kinh doanh hiệu quả, lâu dài với các doanh nghiệp lớn.

2.2.1.4. Trình độ quản lý, văn hóa kinh doanh còn hạn chế, lực lượng lao động tay nghề thấp

Qua gần hai thập kỷ hình thành và phát triển, trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của DNNVV vẫn còn nhiều hạn chế, không chuyên nghiệp, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân của chủ doanh nghiệp, ít có điều kiện đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý. Phần lớn chủ doanh nghiệp và cán bộ quản lý chưa qua đào tạo. Nhiều doanh nghiệp thường chưa đủ năng lực để lập kế hoạch kinh doanh, phương án đầu tư sản xuất, chiến lược tiếp cận thị trường, cùng với sức cạnh tranh yếu nên bỏ lỡ các cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh, thậm chí dẫn đến chấm dứt tồn tại do một phần vì tâm lý của người lao động vẫn chưa thực sự tin tưởng vào khối doanh nghiệp này, phần khác do mức lương chưa đủ hấp dẫn so với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Văn hóa kinh doanh của DNNVV nước ta cũng là một vấn đề nhức nhối. Bản chất của kinh doanh là kiếm lợi. Bản chất của văn hóa kinh doanh là làm cho cái lợi gắn liền với cái đúng, cái tốt, cái đẹp. Từ đó, những cái đúng, cái tốt, cái đẹp sẽ tạo ra cơ sở cho sự bền vững của hoạt động kinh doanh. Khi có văn hóa kinh doanh,

chủ doanh nghiệp sẽ đặt sự quan tâm của họ nhiều hơn vào chất lượng sản phẩm và dịch vụ làm ra chứ không hoàn toàn chỉ vì tiền. Một bộ phận lớn DNNVV do nhiều lý do thường kinh doanh một cách sự vụ, ngắn hạn mà không nhận thấy vai trò to lớn của văn hóa kinh doanh. “Việc sử dụng các nhân tố văn hóa vào hoạt động kinh doanh sẽ đem lại cho kinh doanh và chủ thể kinh doanh một sứ mạng cao cả. Đó là sứ mạng phát triển con người, đem lại sự giàu có, hạnh phúc cho mọi người, sự phồn vinh và vững mạnh của đất nước, sự vẻ vang của dân tộc. Nhận thức được sứ mạng ấy, con người sẽ hăng say lao động, không ngại gian khổ, thậm chí hy sinh cả lợi ích riêng mình vì lợi ích chung [11. tr.26].”

Về lực lượng lao động, chất lượng lao động của các DNNVV thường không cao do lợi nhuận hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ rất thấp chỉ cho phép họ sử dụng các lao động rẻ tiền và không qua đào tạo. Về phía người lao động, nếu được đào tạo tốt hoặc có tay nghề cũng chỉ luôn tìm kiếm công việc ở các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, rất hiếm khi họ lựa chọn làm việc cho các DNNVV kể cả trong trường hợp thu nhập như nhau. Mặc dù Nhà nước ngày càng quan tâm hơn đến các chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV nhưng do kinh phí thực hiện các chương trình còn hạn chế, chất lượng và nội dung đào tạo chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu; và bản thân DNNVV chưa thực sự quan tâm và nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc đào tạo nâng cao năng lực quản trị cho doanh nghiệp, do đó, chất lượng nguồn nhân lực của khu vực doanh nghiệp này còn bộc lộ nhiều hạn chế.

2.2.1.5. Trình độ công nghệ, kỹ thuật lạc hậu

Cũng như DNNVV ở các nước đang phát triển, phần lớn các DNNVV nước ta có trình độ khoa học công nghệ, trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu dẫn đến chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ không cao, khả năng cạnh tranh yếu.

Nguyên nhân của tình trạng DNNVV chỉ sử dụng mức độ công nghệ thấp là do khả năng nguồn vốn của các doanh nghiệp này rất hạn chế cùng với việc sử dụng nhiều lao động để thay thế máy móc, dây chuyền công nghệ là rào cản quan trọng để các DNNVV có thể đầu tư nâng cấp trình độ công nghệ hay nghiên cứu phát triển sản phẩm mới (R&D).

Với hạn chế về trình độ khoa học công nghệ, trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu; suất tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu cao; tay nghề công nhân thấp, DNNVV sẽ phải đối mặt với các vấn đề như chất lượng sản phẩm, hàng hoá dịch vụ không cao, khả năng cạnh tranh yếu, sản phẩm khó tiêu thụ trên thị trường trong nước và xuất khẩu đồng thời gây thiệt hại cho tài nguyên môi trường và hệ sinh thái.

Mức độ đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp còn rất thấp so với yêu cầu phát triển. Dù chưa có minh chứng cụ thể nhưng dường như khu vực DNNVV của chúng ta hầu như chưa có các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) đáng kể nào.

Kết quả điều tra DNNVV tại 30 tỉnh miền Bắc năm 2005, trong tổng số gần 11 nghìn doanh nghiệp sản xuất công nghiệp được điều tra chỉ có 8% doanh nghiệp tự xác định là có công nghệ tiên tiến, có tới 50% doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ trung bình, còn lại 42% doanh nghiệp có công nghệ lạc hậu, hoặc không tự đánh giá được [8]. Cũng theo cuộc điều tra nói trên, trong số 41.102 doanh nghiệp được khảo sát, chỉ có gần 6% doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo về kỹ thuật và công nghệ. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam chưa coi trọng đúng mức đến các vấn đề kỹ thuật, công nghệ, trong khi đây lại là yếu tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trên thương trường. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, về khả năng sáng tạo, đổi mới thì DNNVV lại là một nguồn sáng tạo quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là ở các nước phát triển. DNNVV đóng góp một tỷ trọng rất lớn cho các phát minh sáng chế mới ở các nước như Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản...

Mặc dù DNNVV được xem là khu vực có nhiều tiềm năng về đổi mới công nghệ nhưng hầu hết các DNNVV ở nước ta hiện nay chưa có động lực nghiên cứu đổi mới công nghệ để phát triển khả năng sáng tạo công nghệ. Hàm lượng công nghệ và chất xám trong hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, sản phẩm được làm ra chủ yếu mới dựa vào vốn và lao động.

Từ thực tế nêu trên đòi hỏi Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ mạnh mẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để khuyến khích khả năng sáng tạo của các DNNVV, đồng thời hỗ trợ họ trong việc nâng cấp, đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ.

2.2.2. Các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV

Các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV là những yếu tố nằm ở bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: môi trường kinh tế, môi trường luật pháp và những điều kiện thị trường cho hoạt động của DNNVV. Mặc dù các yếu tố này ảnh hưởng sâu rộng đến sự hình thành, hoạt động và phát triển của từng doanh nghiệp song doanh nghiệp gần như không thể thay đổi được nhiều những yếu tố này.

2.2.2.1. Môi trường kinh tế

Môi trường kinh tế bao gồm các yếu tố như: (i) sự năng động, tăng trưởng của nền kinh tế, (ii) sự thuận lợi của các hạ tầng kỹ thuật và xã hội, (iii) mức độ phát triển của các kết nối kinh tế giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế, (iv) truyền thống, thái độ xã hội đối với doanh nhân và doanh nghiệp.

Trong một nền kinh tế đang tăng trưởng với tốc độ cao dẫn đến quy mô các thị trường cũng được mở rộng liên tục, điều này đương nhiên tạo ra cơ hội kinh doanh cho mọi loại hình doanh nghiệp trong đó có các DNNVV. Trong thời kỳ nền kinh tế rơi vào tình trạng suy giảm, một số lý thuyết kinh tế cho rằng các doanh nghiệp quy mô lớn thường bị ảnh hưởng nhiều hơn các DNNVV do khả năng linh hoạt của các doanh nghiệp nhỏ trong việc thay đổi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh hay địa bàn hoạt động để tìm kiếm lợi nhuận. Về cơ sở hạ tầng, kể từ khi đổi mới, Chính phủ nước ta luôn ưu tiên và đặt trọng tâm cho nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi doanh nghiệp. Kết quả là, cơ sở hạ tầng đã được cải thiện đáng kể góp phần làm tăng thu nhập của nhóm người dân có thu nhập thấp, dẫn đến tăng cầu tiêu dùng đồng thời giảm chi phí sản xuất, đặc biệt là ở các vùng trước đây còn kém phát triển. Nhìn chung, hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam cần được phát triển tiếp tục để tạo thêm nhiều cơ hội cho các DNNVV.

Về sự liên kết giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế trong quá trình tự do hoá thương mại những năm vừa qua đã dỡ bỏ các rào cản bảo hộ đối với công nghiệp trong nước và tăng sức ép cạnh tranh từ hàng hoá nhập khẩu. Trong bối cảnh đó, DNNVV có thể linh hoạt hơn trong việc tự điều chỉnh để thích ứng với điều kiện mới hơn là so với doanh nghiệp lớn. Khi mở cửa thị trường, các DNNVV sản

xuất công nghiệp quy mô lớn trước đây thường được bảo hộ nay phải đứng trước sức ép cạnh tranh khốc liệt từ thị trường quốc tế trong khi đó các DNNVV lại có cơ hội tốt hơn để khai thác các thị trường ngách mới xuất hiện. Bên cạnh đó, tự do hoá thương mại tạo ra điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn các nguồn ngoại tệ và các hàng hoá nhập khẩu.

Thái độ xã hội đối với doanh nhân, doanh nghiệp cũng là một yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của khu vực DNNVV. Sự sẵn sàng của các doanh nhân tiềm năng trước các cơ hội lợi nhuận một phần phụ thuộc vào thái độ của xã hội đối với doanh nhân, doanh nghiệp hay những rủi ro chính trị có thể có khi làm kinh doanh. Ở một vài địa phương, do các rào cản về tập tục văn hoá, phụ nữ không được tham gia rộng rãi vào các hoạt động kinh doanh ngoài xã hội, trong khi đó ở các địa phương khác, đặc biệt là các vùng đô thị thì doanh nhân nữ luôn đóng góp một vai trò hết sức quan trọng trong cộng đồng doanh nghiệp và đặc biệt là trong cộng đồng DNNVV. Trước đổi mới, trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, Nhà nước ta đã nhấn mạnh quá mức vào vai trò của các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn thì các doanh nghiệp tư nhân nhiều khi bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, do vậy những người kinh doanh nhỏ lẻ này phải luôn tìm cách chôn tránh, hoạt động trong các khu vực phi chính thức của nền kinh tế. Yếu tố thái độ xã hội về doanh nhân, doanh nghiệp thường được phản ánh trong tiêu chí phẩm chất kinh doanh (entrepreneurship). Phẩm chất kinh doanh của nền kinh tế hay còn được gọi là tinh thần doanh nghiệp quyết định mức phản ứng tăng trưởng của cung hàng hoá khi xuất hiện các cơ hội kinh doanh mới trong một nền kinh tế khi môi trường kinh doanh thuận lợi. Do vậy, việc phân tích “phẩm chất kinh doanh” là một nội dung quan trọng trong quá trình thiết kế chiến lược thúc đẩy DNNVV.

2.2.2.2. Môi trường hành chính-pháp lý, cơ chế chính sách và thể chế

Khung khổ pháp lý và thể chế thiết lập “luật chơi” cho xã hội và điều chỉnh cách thức chính phủ, doanh nghiệp và xã hội tác động qua lại lẫn nhau. Các luật chơi đó ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, các cơ hội và phần thưởng mà những người hoạt động kinh tế có thể có được. Nhìn chung, chính phủ đưa ra các pháp luật, chính sách nhằm (i) tăng nguồn thu để đầu tư vào hàng hoá công cộng; (ii) thực hiện các mục tiêu quốc phòng, bảo vệ luật pháp và trật tự; (iii) bảo đảm sức

khỏe và an toàn cho người tiêu dùng; (iv) bảo vệ môi trường... Tuy nhiên, việc tuân thủ đầy đủ pháp luật thường gắn liền với việc doanh nghiệp phải tăng chi phí sản xuất kinh doanh. Khung khổ pháp luật, cơ chế chính sách có tác động trực tiếp, rộng rãi đến sự tồn tại và phát triển của từng doanh nghiệp. Các quy phạm, quy chế chính sách mà doanh nghiệp phải tuân thủ hết sức đa dạng từ các quy định về bảo vệ sức khỏe cộng đồng, chính sách bảo hộ lao động hay quy định về bảo vệ môi trường...

Nhìn chung, các doanh nghiệp nhỏ phải chịu chi phí tuân thủ pháp luật nhiều hơn trên tổng lợi nhuận cao hơn so với các doanh nghiệp lớn. Ngược lại đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ thì lại có khuynh hướng chôn tránh việc tuân thủ các quy định này vì thực tế là có rất nhiều quy định mà doanh nghiệp quy mô lớn không thể chôn tránh được. Nhiều cuộc điều tra khảo sát cho thấy các doanh nghiệp lớn quan tâm đến quy định pháp lý, chính sách của nhà nước hơn hẳn so với các doanh nghiệp nhỏ. Mặc dù vậy thì các doanh nghiệp nhỏ sẽ phải chi phí nhiều hơn cho các khoản không chính thức và nhiều khi phải chịu rủi ro bị đóng cửa hoạt động kinh doanh khi bị phát hiện.

2.2.2.3. Các điều kiện thị trường

Các thị trường ảnh hưởng đến sự hoạt động và phát triển của DNNVV bao gồm thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp và thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh (Business development service-BDS).

DNNVV Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các thị trường các yếu tố đầu vào như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường nguyên vật liệu... Mặc dù, về nguyên tắc, cơ chế thị trường cho phép các doanh nghiệp bất kể quy mô nào đều bình đẳng khi tiếp cận các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, ở nước ta khi thị trường các yếu tố đầu vào sản xuất như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường ngoại tệ... còn bị quản lý, kiểm soát thì đối tượng bị ảnh hưởng tiêu cực luôn là các doanh nghiệp nhỏ.

Về thị trường sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp, có thể là thị trường nội địa hoặc thị trường thế giới song thông thường các doanh nghiệp quy mô nhỏ chỉ giới hạn hoạt động của mình trong phạm vi địa phương nơi họ hiểu rõ nhất về từng khách hàng sử dụng hàng hóa/dịch vụ của họ. Nền kinh tế thị trường nước ta chưa thật phát triển, DNNVV thường xuyên phải đối mặt với sự kiểm soát thị trường của

các doanh nghiệp nhà nước độc quyền, cạnh tranh không bao giờ thực sự là bình đẳng và phần thua thiệt luôn dành cho các DNNVV.

Về thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh, phần lớn các DNNVV đều bị hạn chế bởi các yếu tố phi tài chính như không được đào tạo, năng lực kỹ thuật thấp, tiếp thị kém, thiếu thông tin và hạ tầng cơ sở thiếu độ tin cậy... các dịch vụ cung cấp cho DNNVV để xử lý những vấn đề trên được gọi là “Dịch vụ phát triển kinh doanh”. Ở các nước phát triển, thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh cung cấp đa dạng các loại dịch vụ có chất lượng đảm bảo cho chủ các DNNVV tập trung toàn bộ khả năng của họ vào các hoạt động kinh doanh chính, những vấn đề khác như công tác kế toán, tư vấn pháp luật, thông tin thị trường... chủ doanh nghiệp thường thuê ngoài (outsourcing) các dịch vụ phát triển kinh doanh mà không cần phải tổ chức riêng một bộ máy để thực hiện toàn bộ các công việc nêu trên. Điều này cho phép DNNVV tiết kiệm đáng kể chi phí đồng thời vẫn duy trì được sức cạnh tranh mạnh mẽ của doanh nghiệp trên thị trường. Đây là một xu hướng có khả năng giải quyết lâu dài các vấn đề yếu kém nội tại của DNNVV. Có thể nói rằng, tự do hoá và phát triển các loại thị trường từ thị trường yếu tố đầu vào, thị trường dịch vụ hàng hóa của doanh nghiệp hay thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh luôn là con đường hỗ trợ tốt nhất cho sự phát triển của các DNNVV.

2.3. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

Qua việc phân tích những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành, hoạt động và phát triển của cộng đồng DNNVV như ở trên, có thể thấy rằng để hỗ trợ DNNVV phát triển, Nhà nước có thể can thiệp vào thị trường theo hướng (i) xây dựng các chính sách để cải thiện các yếu tố ngoại sinh (môi trường kinh doanh); (ii) thiết kế và triển khai các chương trình hỗ trợ cụ thể để giúp DNNVV khắc phục các khó khăn nội tại của mình và (iii) tổ chức ra hệ thống các cơ quan thực hiện các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV đó. Nội dung của phần này sẽ tập trung phân tích vai trò Nhà nước ta đã thực hiện trong phát triển DNNVV theo các nhóm vấn đề như trên.

2.3.1. Tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp

Nội dung đầu tiên của các chính sách phát triển DNNVV chính là việc chính phủ cần can thiệp vào thị trường để giúp DNNVV có một môi trường kinh doanh bình đẳng hơn và thuận lợi hơn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhận định này xuất phát từ thực tế là luôn có những sự chênh lệch về chính sách theo quy mô bất lợi cho DNNVV. Những sự bất bình đẳng như vậy thể hiện trên mọi lĩnh vực: khung khổ pháp lý, các vấn đề quan liêu, tham nhũng, khả năng tiếp cận các nguồn vốn và quyền về tài sản. Sự tồn tại của những thiên lệch như vậy là biểu hiện của sự thất bại của thị trường hoặc của chính phủ và có sự liên hệ chặt chẽ với năng lực của các bên có liên quan. Môi trường kinh doanh là môi trường “bên ngoài doanh nghiệp”, do vậy từng doanh nghiệp không thể thay đổi môi trường kinh doanh mà điều này cần hơn chỗ nào hết vai trò và sự can thiệp của nhà nước. Một môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của doanh nghiệp trong đó có DNNVV bao gồm các yếu tố như sau: (i) môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng; (ii) khung khổ pháp luật kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp; (iii) môi trường hành chính có tính phục vụ đối với doanh nghiệp; (iv) thể chế thị trường phát triển; (v) văn hóa kinh doanh; thái độ xã hội tích cực đối với doanh nghiệp, doanh nhân.

2.3.1.1. Thực hiện tốt chức năng vĩ mô, tạo sự bền vững ổn định cho nền kinh tế

Sự hình thành và phát triển nhanh chóng của khu vực DNNVV kể từ đầu những năm 1990 chịu sự tác động của nhiều nhân tố song một trong những nguyên nhân cơ bản là do nền kinh tế nước ta liên tục tăng trưởng với tốc độ cao cộng với sự ổn định về kinh tế vĩ mô đã tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh cho người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Tăng trưởng kinh tế dẫn tới tích lũy tăng và kéo theo tăng trưởng về tiêu dùng trong nước. Nhu cầu tiêu dùng trong nước đã tăng mạnh và trở nên đa dạng hơn, điều này đồng nghĩa với việc mở rộng liên tục quy mô và kết cấu của thị trường trong nước tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, tiến hành đầu tư đổi mới công nghệ và mua sắm trang thiết bị. Có thể nói rằng, Nhà nước ta đã thực hiện khá tốt chức năng vĩ mô tạo sự năng động đồng thời giữ được sự ổn định cơ bản cho nền kinh tế trong những năm vừa qua. Theo kết quả nghiên cứu của Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam

(VNCI) đã chứng minh việc điều hành kinh tế (được đo lường bằng chỉ số PCI) có mối quan hệ mật thiết đến kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. “Nếu chúng ta sử dụng phân tích hồi quy kiểm soát các điều kiện ban đầu – cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, và khoảng cách đến các thị trường lớn – sử dụng phân tích hồi quy cho thấy 1 điểm tăng lên của chỉ số PCI chưa có trọng số dự tính sẽ dẫn đến: (i) tăng thêm 8 doanh nghiệp; (ii) mức đầu tư mới trên đầu người trong năm 2006 sẽ tăng thêm 2,5%, (iii) lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp tăng thêm 4,2 triệu VNĐ (tương đương với 253 đô la Mỹ) và (iv) tăng thêm 1% trong GDP bình quân đầu người [34. tr.19].” Mặc dù Nghiên cứu của VNCI tập trung vào khả năng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh, song kết quả nghiên cứu trên cho thấy việc thực hiện tốt chức năng điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước có một tác động hết sức rõ ràng đến sự kết quả hoạt động và sự phát triển của khu vực DNNVV.

2.3.1.2. Xây dựng pháp luật kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp

Trong hệ thống chính trị tập trung cao độ trước đây, phần lớn các DNNVV đánh giá việc tiếp cận các nguồn quyền lực mới có ý nghĩa quyết định đối với công cuộc làm ăn của doanh nghiệp. Trong những năm vừa qua, Nhà nước ta đã chuyển đổi mạnh mẽ sang một thể chế chính trị cởi mở, ổn định. Điều này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của cộng đồng DNNVV.

Kể từ đầu những năm 1990 đến nay, một khuôn khổ pháp luật mới trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế đã được xây dựng, đang được hoàn chỉnh và dần thay thế hoàn toàn khung pháp luật của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung trước đây. Pháp luật đã trở thành công cụ quản lý kinh tế chủ yếu của nhà nước. Nguyên tắc pháp quyền ngày càng được khẳng định và phát huy hiệu quả trên thực tế. Đây là một nguyên nhân chủ yếu làm nên thắng lợi của cải cách kinh tế ở nước ta trong những năm qua. Nội dung pháp luật và chính sách kinh tế đã phù hợp hơn với cơ chế thị trường, đáp ứng được nhiều đòi hỏi từ công cuộc cải cách kinh tế. Công tác soạn thảo, thẩm định và ban hành các văn bản đã đi vào nề nếp, theo một quy trình thống nhất theo luật định. Trong những năm gần đây, Quốc hội đã thông qua hàng loạt các đạo luật quan trọng, trong đó đa phần là các đạo luật liên quan đến yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như Bộ luật Dân sự, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp,

Luật Cạnh tranh, Luật Thương mại, Luật Hải quan,... Các đạo luật này đã tạo thành khung pháp luật kinh doanh cần thiết, có ý nghĩa to lớn cho sự phát triển của nền kinh tế cũng như cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong đó có các DNNVV.

Hệ thống khung pháp luật kinh doanh này cho đến nay đã có thể coi là cơ bản hoàn thiện bao gồm các lĩnh vực chủ yếu sau: (i) Pháp luật về tổ chức, điều hành và quản lý doanh nghiệp; (ii) Pháp luật về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong quan hệ kinh doanh; (iii) Pháp luật về thị trường vốn; (iv) Pháp luật về lao động; (v) Pháp luật về hợp đồng; (vi) Pháp luật về sở hữu trí tuệ; (vii) Pháp luật về cạnh tranh; (viii) Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; (ix) Pháp luật về thương mại; (x) Pháp luật về đất đai; (xi) Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; (xii) Pháp luật về phá sản, giải thể doanh nghiệp.

Ngoài việc đã xây dựng được một khung khổ pháp lý để tự do hóa hơn nữa quyền kinh doanh của người dân, Luật Doanh nghiệp 2005, thay thế hoàn toàn Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Doanh nghiệp nhà nước, đã hoàn chỉnh khung khổ pháp lý cho một sân chơi bình đẳng đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi hình thức sở hữu, không phân biệt trong nước, nước ngoài; sở hữu nhà nước hay sở hữu tư nhân. Theo nghiên cứu của VNCI, việc liên tục hoàn thiện khung khổ pháp lý và môi trường hành chính để doanh nghiệp gia nhập thị trường đã được cộng đồng doanh nghiệp nhìn nhận là cải thiện rõ nét nhất trong thời gian qua. “Có thể thấy các nhà hoạch định chính sách tại Trung ương và các tỉnh đã nỗ lực rất nhiều để tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường thông qua giảm chi phí khởi sự doanh nghiệp... Xem xét chỉ số thành phần đầu tiên dễ dàng nhận thấy số ngày đăng ký trung vị (từ 20 xuống còn 15 ngày) và đăng ký bổ sung (từ 10 ngày xuống còn 7 ngày) đã giảm một cách đáng kể trong PCI 2007, và hiện tại phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005. Số giấy phép cần thiết trung vị cũng giảm từ 4 giấy phép trong năm 2006 xuống còn 2,5 giấy phép vào năm 2007 [34. tr.22].”

2.3.1.3. Hoàn thiện môi trường hành chính thuận lợi cho doanh nghiệp

Về môi trường hành chính, để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế và đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính, vấn đề cải cách thủ tục gia nhập thị trường của

doanh nghiệp đang được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Ngày 01/8/2007, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 17-NQ/TW về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Tại Nghị quyết này, Trung ương Đảng đã nhấn mạnh quan điểm của Đảng về cải cách thủ tục hành chính: “Tập trung chỉ đạo rà soát và cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi nhất cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nhu cầu chính đáng của người dân, như: thành lập, giải thể, phá sản doanh nghiệp; đăng ký kinh doanh và chứng nhận đầu tư...”; “Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước...”. Tiếp sau đó, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, trong đó có nội dung về cải cách thủ tục hành chính, điển hình là Nghị quyết số 59/2007/NQ-CP ngày 30/11/2005 về một số giải pháp xử lý những vướng mắc trong đầu tư xây dựng và cải cách thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Nghị quyết nêu trên của Chính phủ đã được triển khai mạnh mẽ ở khắp các tỉnh, thành phố với việc áp dụng cơ chế một cửa liên thông cho mọi thủ tục hành chính liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp. Cơ chế “một cửa liên thông” là cơ chế thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để thành lập doanh nghiệp tại cùng một điểm, doanh nghiệp chỉ cần liên hệ với một cơ quan duy nhất cho việc đăng ký của mình mà không cần quan tâm tới số lượng thủ tục cần tiến hành.

Về bộ máy và cơ chế thực thi luật pháp và các chính sách kinh tế, trong thời gian qua, việc đảm bảo hiệu lực thực thi của luật pháp và chính sách ở nước ta đã có những bước tiến rõ rệt. Tổ chức bộ máy của Nhà nước đã được cải cách theo hướng tinh giảm hơn; việc phân cấp giữa các yếu tố, phân hệ trong bộ máy quản lý nhà nước cũng từng bước được cải thiện, tạo điều kiện cho mỗi cấp, mỗi tổ chức trong hệ thống đề cao quyền hạn, trách nhiệm, đồng thời phát huy tính năng động, sáng tạo trong công việc. Các cơ quan nhà nước đang trở nên gần dân, gần doanh nghiệp hơn. Cán bộ, công chức bước đầu nâng cao trách nhiệm trước nhân dân và doanh nghiệp. Một trong những ví dụ cụ thể là sự cải thiện thái độ làm việc của công chức trong ngành thuế. Theo kết quả khảo sát của VNCI, năm 2005 có đến 75% số doanh nghiệp được khảo sát cho rằng thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh; đến năm 2006 con số này chỉ còn 61% và ở PCI 2007, chỉ

còn 45% số doanh nghiệp nhận định cần phải thương lượng với cán bộ thuế [34. tr.24].

2.3.1.4. Phát triển các loại hình thị trường

Trong những năm qua, Nhà nước đã có nhiều biện pháp để phát triển các thị trường yếu tố sản xuất, tuy nhiên sự hình thành và hoạt động của các thị trường này còn diễn ra chậm chạp và chưa theo kịp được nhu cầu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Đối với thị trường công nghệ, hiện nay giao dịch diễn ra còn nghèo nàn, thể hiện ở trình độ thấp. Doanh nghiệp chủ yếu mới tham gia vào các giao dịch mua bán máy móc, chưa có những giao dịch với hàm lượng khoa học và công nghệ cao như mua bán bản quyền sáng chế, hợp đồng nghiên cứu triển khai... Nhiều ý kiến cho rằng mức độ kém phát triển của thị trường công nghệ nước ta là phù hợp với trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam đang ở mức độ thấp.

Đối với thị trường vốn, nhiều chính sách khuyến khích của Nhà nước đã được triển khai nhằm tăng cung, kích cầu, khuyến khích kinh doanh trên các hình thức của thị trường vốn. Các chính sách phát triển thị trường vốn của Nhà nước đã đạt được nhiều kết quả khả quan, tuy nhiên thị trường vốn nước ta vẫn chưa thực sự là sân chơi cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV huy động vốn cho nhu cầu phát triển. Thị trường chứng khoán Việt Nam đã ra đời từ tháng 7/2000, đến nay đã thu hút được hơn 500 doanh nghiệp tham gia niêm yết trên thị trường, tuy nhiên với các quy định chặt chẽ về điều kiện niêm yết, thị trường chứng khoán thực sự là một sân chơi quá tầm đối với các DNNVV. Hình thức trái phiếu doanh nghiệp ở nước ta cũng chưa thực sự phát triển, chủ yếu do các tập đoàn, tổng công ty lớn của nhà nước phát hành huy động vốn. Các DNNVV nước ta cho đến nay vẫn chủ yếu dựa vào nguồn vốn tự có, vốn huy động từ người quen, họ hàng và một phần vốn vay từ các tổ chức tín dụng để thực hiện hoạt động kinh doanh của mình.

Sự phát triển của thị trường nguyên vật liệu là một yếu tố quan trọng tác động đến sự hoạt động và phát triển của DNNVV. Nguyên vật liệu là một yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, chi phí nguyên vật liệu là bộ phận chủ yếu trong chi phí sản xuất hàng hóa. Do đó, nguồn cung cấp nguyên liệu có tác động lớn tới hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

2.3.1.5. Cải thiện văn hóa kinh doanh và thái độ xã hội đối với doanh nghiệp, doanh nhân

So với các nước, quan niệm truyền thống của xã hội ta về nghề kinh doanh là khá tiêu cực. Nghề kinh doanh hay được đồng nghĩa với nghề buôn. Trong khi đó khái niệm “con buôn” được sử dụng khá phổ biến trong các tầng lớp xã hội đã thể hiện thái độ miệt thị của xã hội đối với nghề buôn bán, kinh doanh. Từ xưa đến nay, nhìn chung, nghề kinh doanh và doanh nhân không được đánh giá cao trong thang bậc giá trị xã hội. Thêm vào đó, dưới chế độ kế hoạch hóa tập trung trước đây, nghề kinh doanh và doanh nhân thậm chí không được thừa nhận và còn là đối tượng cần được cải tạo. Tư duy và thói quen suy nghĩ của người Việt đã hạn chế sự nảy nở và phát triển tinh thần doanh nhân trong các tầng lớp dân cư, không khuyến khích người dân, nhất là tầng lớp thanh niên, phấn đấu trở thành doanh nhân hoặc tìm kiếm việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong những năm vừa qua nhằm tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân, cải thiện văn hóa kinh doanh của người Việt đã phần nào xây dựng được một hình ảnh người doanh nhân Việt Nam. Song, để thực sự thúc đẩy được cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phát triển mạnh mẽ, nâng cao văn hóa kinh doanh và cải thiện thái độ xã hội đối với người kinh doanh cần được xem là một nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài.

2.3.2. Thực thi chính sách điều chỉnh cơ cấu tạo cho DNNVV nhiều cơ hội kinh doanh và tăng động lực đầu tư

Việc duy trì một động lực tăng trưởng bền vững trong dài hạn luôn là một thách thức rất lớn đối với Chính phủ. Các chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế của Nhà nước ta trong những năm vừa qua cơ bản đã phát huy được tác dụng tốt, đặc biệt trong giai đoạn suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2008 đến nay. Chức năng điều chỉnh cơ cấu hay còn gọi là tái cấu trúc nền kinh tế của Nhà nước được thực thi bằng rất nhiều các chính sách khác nhau. Nghiên cứu này chỉ tập trung vào các nhóm chính sách chủ yếu nhất có liên quan đến sự phát triển của khu vực DNNVV đó là (i) chính sách kích cầu; (ii) chính sách thuế và (iii) chính sách tự do hóa thương mại.

2.3.2.1. Chính sách kích cầu

Trong giai đoạn suy thoái kinh tế vừa qua, DNNVV Việt Nam đã trải qua một giai đoạn đầy những thách thức và khó khăn. Khủng hoảng tài chính bắt đầu trong năm 2008 đã đẩy phần lớn các DNNVV vào tình trạng khó khăn. Lạm phát với mức độ cao làm lãi suất ngân hàng tăng lên rất cao đồng thời làm cho giá cả của các yếu tố đầu vào biến động lớn, sức mua của thị trường giảm mạnh. Những yếu tố đó đã tác động mạnh vào các DNNVV và đẩy hàng loạt các DNNVV vào tình trạng khó khăn, không còn chủ động được trong việc kiểm soát tình hình kinh doanh. Đầu năm 2009, Chính phủ đã triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP với trọng tâm là kế hoạch sử dụng khoảng 145,6 nghìn tỷ đồng để kích thích cầu đầu tư và tiêu dùng của nền kinh tế, trong đó có riêng khoảng 17 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ bù lãi suất khi doanh nghiệp vay vốn lưu động. Việc tập trung thực hiện kế hoạch kích cầu của các cơ quan Chính phủ cùng với nỗ lực tự vận động của cộng đồng doanh nghiệp đã tạo ra được những biến chuyển tích cực đáng kể trong khu vực DNNVV trong giai đoạn cuối năm 2009 và đầu năm 2010. Đánh giá về “gói kích cầu” của Chính phủ, “...nhiều nhà kinh tế cho rằng, đây là một sự thành công lớn trong điều hành phát triển kinh tế của Việt Nam trong năm 2009. Nó thể hiện sự chuyển hướng quan trọng, kịp thời, đúng đắn và cũng rất khó khăn trước tình hình diễn biến rất phức tạp, thể hiện bước tiến mới về năng lực lãnh đạo, trình độ dự báo và khả năng phản ứng chính sách của Đảng và Nhà nước” [30. tr.51]. Sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua kích cầu đã làm cho tình hình tài chính của một bộ phận của cộng đồng DNNVV bớt căng thẳng. Việc vay được vốn lưu động với lãi suất ưu đãi thực sự là liều thuốc trị đúng bệnh. Những doanh nghiệp vay được vốn từ kế hoạch kích cầu này đã không chỉ bớt căng thẳng về tài chính mà còn có thêm thời gian để tìm cách xoay sở phục hồi kinh doanh. Một tác động khác của chính sách kích cầu là sức mua của thị trường đã được cải thiện từng bước mặc dù còn chậm và khác nhau ở những ngành kinh doanh khác nhau nhưng cũng đã giúp các DNNVV có được cơ hội để khôi phục và phát triển trở lại trong những tháng đầu của năm 2010.

2.3.2.2. Chính sách tự do hóa thương mại

Một nội dung đổi mới kinh tế quan trọng Nhà nước ta theo đuổi trong những năm qua là xây dựng một nền kinh tế mở, phát triển quan hệ thương mại với tất cả các nước trên thế giới. Nền kinh tế Việt Nam đã dần dần trở thành một bộ phận của

nền kinh tế thế giới. Kết quả là, chính sách tự do hóa thương mại của nhà nước ta đã mở ra cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam nói chung và khu vực DNNVV nhiều cơ hội cũng như thách thức.

Thứ nhất, chính sách tự do hóa thương mại đã mở rộng thị trường cho các DNNVV. Với việc trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại quốc tế vào năm 2006 đã tạo cơ hội lớn lao cho các DNNVV Việt Nam tiếp cận với một thị trường toàn cầu với sự gia tăng về quy mô, về tính đa dạng của thị trường.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế đem đến cho các DNNVV cơ hội tận dụng tốt hơn các nguồn vốn quốc tế di chuyển tự do và các nguồn khoa học công nghệ tiên tiến áp dụng cho hoạt động kinh doanh, từ đó nâng cao năng suất lao động, cải tiến chất lượng sản phẩm.

Thứ ba, việc mở rộng quan hệ thương mại quốc tế tạo cơ hội cho các DNNVV tham gia sâu vào quá trình phân công lao động quốc tế, trở thành vệ tinh của các tập đoàn lớn trên thế giới.

Bảng 2.7: Các mốc quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam

Thời điểm	Sự kiện
1986	Đại hội Đảng VI mở đường cho chính sách mở cửa và hội nhập
1992	Quan sát viên của ASEAN
1995	Thành viên chính thức của ASEAN
1996-2006	Thực hiện lộ trình AFTA
1998	Thành viên của APEC
2000	Hiệp định thương mại Việt-Mỹ được ký kết
2006	Thành viên chính thức của WTO

Tuy nhiên, cùng với các cơ hội to lớn, chính sách tự do hóa thương mại của Nhà nước cũng đặt khu vực DNNVV vào tình thế phải đối diện với nhiều thách thức gay gắt mà quan trọng nhất là năng lực cạnh tranh của DNNVV Việt Nam còn rất hạn chế do quy mô nhỏ bé; trình độ quản lý, công nghệ yếu; kinh nghiệm kinh doanh trong cơ chế thị trường và đặc biệt là kinh nghiệm cạnh tranh trên thị trường thế giới còn thiếu. Điều này đã thể hiện trong thực tế hơn ba năm qua, sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, các DNNVV Việt Nam vẫn chưa khai thác được nhiều các cơ hội thâm nhập thị trường quốc tế để mở rộng sản xuất kinh

doanh. Như vậy, bên cạnh nỗ lực của các DNNVV, sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm tạo lợi thế hơn cho DNNVV là cần thiết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, Chính phủ đã giao cho Bộ Công Thương chủ trì thực hiện một số chương trình lớn về xúc tiến thương mại, điển hình như: (i) *Chương trình Xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia* nhằm phát triển xuất khẩu và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, tập trung cho các hàng hóa và thị trường trọng điểm; (ii) *Chương trình Phát triển thương hiệu quốc gia*: với mục tiêu là xây dựng năng lực tạo lập thương hiệu cho doanh nghiệp, đồng thời quảng bá thương hiệu sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ) của doanh nghiệp Việt Nam thông qua Biểu trưng thương hiệu quốc gia (Vietnam Value Inside).

Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều có quyền tham gia chương trình và được cấp quyền sử dụng Biểu trưng thương hiệu quốc gia nếu đạt được tiêu chí do Chương trình quy định; (iii) *Chương trình Xây dựng cơ sở hạ tầng xúc tiến thương mại trong và ngoài nước*: Chính phủ đã phê duyệt một số chương trình thành lập trung tâm giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại Hoa Kỳ, Các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, ... và phê duyệt nguyên tắc dự án Trung tâm hội chợ triển lãm và hội nghị quốc gia tại Hà Nội. Các trung tâm này tạo tiền đề cho việc hình thành một hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, giới thiệu và quảng bá sản phẩm, hình ảnh của Việt Nam. Các chương trình xúc tiến thương mại nêu trên đã có nhiều tác dụng hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam bước đầu tiếp cận thị trường thế giới.

2.3.2.3. Chính sách thuế

Chính sách thuế là một công cụ điều tiết quan trọng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Trong những năm qua, Nhà nước đã không ngừng cải thiện chính sách thuế cho phù hợp với sự phát triển kinh tế của từng thời kỳ. Kết quả là đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của khu vực DNNVV trong những năm vừa qua.

Chính sách thuế áp dụng cho các giao dịch giữa các doanh nghiệp như hệ thống thuế doanh thu ở nước ta trước đây đánh trên mọi đồng doanh thu của từng

doanh nghiệp đã hạn chế cơ bản quy mô hàng hoá giao dịch giữa các doanh nghiệp vì chuỗi sản xuất một sản phẩm hàng hoá càng dài thì thuế doanh thu phải nộp của các doanh nghiệp trong chuỗi càng tăng. Điều này chỉ có lợi cho các doanh nghiệp lớn có quy trình sản xuất dài từ nguyên liệu thô đến thành phẩm cuối cùng. Khi hệ thống thuế giá trị gia tăng (VAT) được áp dụng với nguyên tắc cơ bản là chỉ đánh thuế trên phần giá trị gia tăng tại mỗi doanh nghiệp mà không đánh thuế trùng lên doanh thu do doanh nghiệp tạo ra. Nếu một đồng doanh thu đã bị đánh thuế VAT ở doanh nghiệp này thì sẽ được khấu trừ khi hàng hoá được đưa sang sử dụng ở doanh nghiệp khác. Giao thương hàng hoá giữa các doanh nghiệp được cởi trói đã tạo ra môi trường rất thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của hàng loạt doanh nghiệp mới.

Về chính sách ưu đãi thuế, trong giai đoạn suy thoái kinh tế vừa qua, việc Chính phủ triển khai thực hiện hàng loạt các chính sách miễn, giảm, giãn thuế đã giảm bớt một phần khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, góp phần phục hồi và từng bước đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu, kích thích cầu đầu tư tiêu dùng. Về thực hiện chính sách miễn, giảm, giãn thuế, theo thống kê, trong 3 quý đầu năm 2009 đã có trên 125.500 lượt doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về chính sách thuế, trong đó có trên 36.000 doanh nghiệp được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp, 42.000 doanh nghiệp được giãn thuế thu nhập doanh nghiệp, 47.000 doanh nghiệp được giảm 50% thuế giá trị gia tăng [18]...

Mặc dù có thể còn nhiều việc cần làm để cải thiện hiệu quả của hệ thống chính sách thuế đối với DNNVV song với những bước đi và sự can thiệp kịp thời của Chính phủ, công cụ chính sách này thực sự đã và đang phát huy được vai trò của nó trong khung khổ chính sách tổng thể về phát triển DNNVV.

2.3.3. Hỗ trợ DNNVV vượt qua khó khăn nội tại để phát triển

2.3.3.1. Xây dựng khung khổ chính sách riêng cho DNNVV

Có quan điểm cho rằng cần có một khung khổ chính sách riêng cho DNNVV. Điều này hàm ý rằng, do DNNVV có những đặc thù riêng nên, cần được hưởng các chính sách thuế ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp nói chung. Những người khác thì lại cho rằng, nếu có một khung chính sách riêng cho DNNVV như vậy thì khung chính sách đó không được đề cập đến những vấn đề về ưu đãi (thí dụ ưu đãi thuế) như trên, mà chỉ định ra một khung khổ tổng thể làm cơ sở cho các hoạt động hỗ trợ

của các cơ quan, tổ chức của nhà nước, cũng như của các hiệp hội hay các tổ chức khác đối với DNNVV. Tuy vậy, việc cho rằng có một khung pháp lý riêng về hỗ trợ DNNVV sẽ dẫn đến sự phân biệt đối xử theo quy mô của doanh nghiệp cũng có thể là sự nhìn nhận phiến diện.

Đối với riêng các DNNVV, những năm qua, các bước tiến quan trọng đã được Chính phủ thực hiện nhằm cải thiện hệ thống luật pháp và các quy định để tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho DNNVV. Để thúc đẩy DNNVV phát triển, ngày 23/11/2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV. Nghị định đã xác lập khuôn khổ pháp lý đầu tiên về khuyến khích phát triển DNNVV ở Việt Nam. Các chính sách phát triển DNNVV đã và đang được triển khai thực hiện, góp phần tích cực phát triển DNNVV trong thời gian qua. Sau 8 năm thực hiện, ngày 30/6/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV nhằm đưa ra một hành lang pháp lý cụ thể và phù hợp hơn với điều kiện DNNVV nước ta. Về chính sách trợ giúp, Nghị định 56/2009/NĐ-CP đã khẳng định Nhà nước sẽ tiến hành các biện pháp trợ giúp tài chính; mặt hàng sản xuất; đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật, xúc tiến mở rộng thị trường, tạo cơ hội cho DNNVV tham gia kế hoạch mua sắm, cung cấp dịch vụ công, cung cấp về thông tin, dịch vụ tư vấn cho DNNVV. Đồng thời Nhà nước cũng trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực, chủ yếu tập trung vào quản trị doanh nghiệp; cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và các nguồn lực cần thiết nhằm giúp các doanh nghiệp hiện thực hóa, thương mại hóa các ý tưởng kinh doanh và công nghệ.

Nhằm đẩy mạnh chủ trương phát triển DNNVV trong kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010, Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2006-2010 đã xây dựng và ban hành vào cuối năm 2006 [26]. Đây là bản Kế hoạch phát triển DNNVV đầu tiên được hoạch định với các định hướng lớn và lộ trình thực hiện cụ thể để đảm bảo các mục tiêu đưa ra được thực hiện nhằm tiếp tục tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp dân doanh trên cơ sở huy động các nguồn lực của nhà nước, xã hội, doanh nghiệp và các nhà tài trợ quốc tế.

Đến hết năm 2010, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát tình hình thực hiện Quyết định 236/2006/QĐ-TTg, trong số 15 giải pháp nêu ra, các Bộ, ngành đã có những hoạt động cụ thể triển khai cho 12 giải pháp. Cụ thể, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đang thực hiện dự án nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký kinh doanh, Ngân hàng Nhà nước đã trình Chính phủ thông qua Đề án về một số giải pháp tín dụng đối với các vùng có điều kiện khó khăn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 104/2007/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ đòi nợ và Bộ Tài chính đã có Thông tư 110/2007/TT-BTC hướng dẫn thực hiện. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 66/2008/NĐ-CP quy định về hình thức, nội dung hỗ trợ pháp lý và thực hiện bảo đảm hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Bộ Tư pháp đang dự thảo Luật Đăng ký giao dịch bảo đảm để Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập một số Phòng đăng ký đất đai tại các tỉnh. Bộ Tài chính đang nghiên cứu, sửa đổi, đưa ra các giải pháp để đẩy nhanh việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV ở các địa phương v.v...

Để đẩy mạnh việc triển khai các chính sách phát triển DNNVV đề ra tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-CP với hàng loạt biện pháp triển khai cụ thể như tăng cường khả năng tiếp cận vốn, tháo gỡ khó khăn về mặt bằng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV.

2.3.3.2. Cải thiện năng lực tiếp cận các nguồn tài chính cho DNNVV

Về tín dụng cho DNNVV, đến nay, cơ chế, chính sách về tín dụng đối với DNNVV đã được ban hành tương đối đồng bộ, các quy định của Ngân hàng Nhà nước không còn sự can thiệp hành chính đối với việc cho vay của tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng được tự chủ xem xét, quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc cấp tín dụng cho các DNNVV phù hợp với quy định của pháp luật.

Cùng với hình thức cho vay truyền thống, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành cơ chế về các hình thức cấp tín dụng khác như bảo lãnh, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá, bao thanh toán, nhằm tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức tín dụng mở rộng các kênh cấp tín dụng cho DNNVV phù hợp với thông lệ quốc tế và không trái với pháp luật Việt Nam. Nhiều ngân hàng như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Chính sách - Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã triển khai nhiều phương thức hỗ trợ tín dụng thích hợp

hơn với đối tượng DNNVV, thành lập các phòng chuyên môn để đảm trách công việc này.

Bảng 2.8: Tỷ lệ DNNVV nhận được hỗ trợ từ các chương trình của Nhà nước

Biện pháp hỗ trợ	Loại hình	Tỷ lệ %	Tác động	Chi phí chính thức
Hỗ trợ tài chính	Khuyến khích đầu tư	13	47,5	8,3
	Vay vốn	10	60	8,4
Hỗ trợ kỹ thuật	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực	2,8	37,7	10,1
	Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia	1,8	32,6	21,7
	Chương trình nâng cao chất lượng và cải tiến công nghệ	1,3	1,7	21,9
Các dạng hỗ trợ khác của Chính phủ		1,7	19,1	26,2
	Tổng số	30,6		

Nguồn: BSPS, [5].

Bên cạnh quỹ bảo lãnh tín dụng, Chính phủ cũng quy định cụ thể về việc thành lập Quỹ phát triển DNNVV. Theo đó, nguồn vốn của Quỹ này được cấp từ ngân sách Nhà nước, từ đóng góp của các tổ chức trong nước, các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức nước ngoài, lợi nhuận từ hoạt động của Quỹ và các nguồn vốn hợp pháp khác. Cũng theo quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP, thì mục đích chính của Quỹ là tài trợ các chương trình trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNVV, hỗ trợ hoạt động đổi mới phát triển sản phẩm có tính cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường; đầu tư, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; phát triển công nghiệp hỗ trợ; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

Theo kết quả điều tra về DNNVV năm 2007 của Dự án hỗ trợ kinh doanh (BSPS), hỗ trợ tài chính cho các DNNVV dưới dạng hỗ trợ vay vốn (bao gồm vay chính sách hoặc vay với lãi suất thấp) và hỗ trợ tài chính khác như giảm, miễn thuế là các dạng hỗ trợ phổ biến nhất của Chính phủ đối với khu vực doanh nghiệp này [5. tr.32].

Từ số liệu của Bảng 2.8 cho thấy có khoảng 10% số DNNVV được khảo sát nhận được các hỗ trợ về vay vốn từ các chương trình hỗ trợ của Nhà nước, đồng

thời 60% trong số đó cho biết rằng các khoản hỗ trợ này có tác động tích cực đến doanh nghiệp. Đây là tỷ lệ tác động cao nhất trong số các biện pháp, chương trình hỗ trợ trực tiếp từ nhà nước cho DNNVV. Điều này có thể dẫn đến một kết luận là các chính sách hỗ trợ DNNVV vay vốn, tiếp cận các nguồn tài chính được doanh nghiệp đánh giá là hiệu quả nhất trong số các biện pháp hỗ trợ trực tiếp từ các cơ quan của Nhà nước.

2.3.3.3. Các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV trực tiếp

Chương trình hỗ trợ DNNVV là sự can thiệp ngắn hạn của chính phủ nhằm hỗ trợ (chứ không bảo hộ) các DNNVV để chúng tự tồn tại và phát triển phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Các chương trình hỗ trợ DNNVV can thiệp vào các lực lượng thị trường nhằm hạn chế các khiếm khuyết của thị trường hoặc bổ sung cho sự phát triển của thị trường. Nghị định 56/2009/NĐ-CP định nghĩa: “Chương trình trợ giúp DNN&V của Nhà nước là chương trình mục tiêu được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, địa bàn và được bố trí trong kế hoạch hàng năm và 5 năm; trong đó ưu tiên chương trình trợ giúp các DNN&V do phụ nữ làm chủ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ”. Trong những năm vừa qua, việc hình thành các chương trình hỗ trợ DNNVV của Nhà nước được xây dựng dựa trên các yếu tố sau đây:

Thứ nhất, các ưu tiên của Nhà nước về ngành, sản phẩm và phát triển vùng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thường là lý do hình thành các chương trình hỗ trợ DNNVV. Các ưu tiên này thường là các ngành công nghiệp mũi nhọn, ngành thu hút được nhiều lao động, hoặc là ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, hàm lượng chất xám cao, các ngành hay sản phẩm đang hoặc sẽ có tiềm năng xuất khẩu cao. Ngoài ra, yếu tố phát triển vùng tại các nơi có nhiều bất lợi cũng có thể là lý do để hình thành các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhằm đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa các khu vực.

Thứ hai, là những khó khăn, hạn chế nội tại của bản thân các DNNVV hoạt động trong nền kinh tế khiến Nhà nước hay các tổ chức, các nhà tài trợ phải có các chương trình hỗ trợ DNNVV.

Thứ ba, là những khiếm khuyết và thiếu hụt của thị trường cung cấp các dịch vụ phát triển doanh nghiệp khiến phải có các chương trình hỗ trợ nhằm kích thích

CUNG và/hoặc CẦU đối với các dịch vụ đó. Nói cách khác, cần phải có các chương trình hỗ trợ để phát triển thị trường dịch vụ, xét cả về số lượng và chất lượng cung-cầu.

Bảng 2.9: Một số chương trình, dự án ODA cho khu vực DNNVV

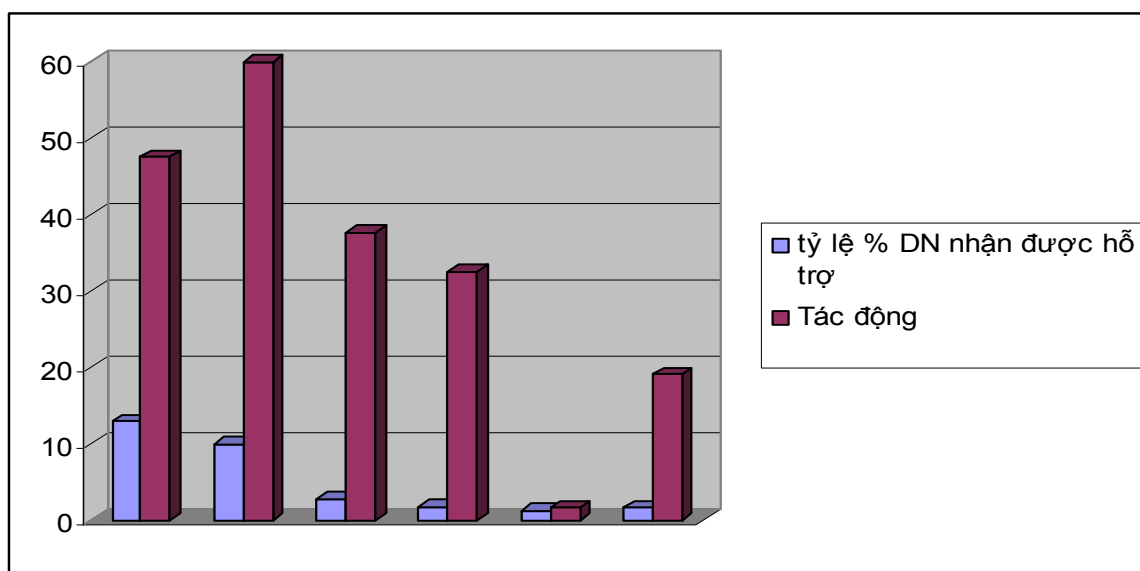
Tên nhà tài trợ	Tỷ lệ % doanh nghiệp được nhận hỗ trợ
Danida (BSPS)	3,3
EU (VPSSP)	1,2
Đức (GTZ)	2,0
India (VIEDC)	0,2
USAID	0,4
UNIDO	1,6
ILO	1,2
Các chương trình khác	0,6
Tổng số	6,9%

Nguồn: BSPS, [5. tr.33].

Theo kết quả điều tra về DNNVV năm 2007 của Dự án hỗ trợ kinh doanh (BSPS), trong năm 2006 khoảng 23% doanh nghiệp nhận được ít nhất một hình thức hỗ trợ của Chính phủ. Ngoài các chương trình hỗ trợ do các cơ quan Chính phủ thực hiện, các dự án, chương trình của các nhà tài trợ quốc tế cũng đóng góp một tỷ trọng lớn trong tổng số ngân sách hỗ trợ phát triển DNNVV trực tiếp. Số liệu trong Bảng 2.9 trên đây cho thấy tổng số có 6,9% DNNVV được điều tra nhận được hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế. Về mặt nội dung, các chương trình hỗ trợ DNNVV của Nhà nước thời gian qua tập trung vào các lĩnh vực như đào tạo doanh nhân, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật, xúc tiến thương mại cho DNNVV.

2.3.3.4. Đào tạo doanh nhân, phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV

Hoạt động trợ giúp DNNVV nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã dành được sự quan tâm của Nhà nước Việt Nam cũng như các tổ chức trong và ngoài nước. Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV giai đoạn 2004-2008 theo Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ đang được triển khai tích cực ở các địa phương, hiệp hội. Tính đến hết năm 2007, tổng kinh phí đã thực hiện đạt trên 50 tỷ đồng, bao gồm: ngân sách trung ương 24,5 tỷ đồng và ngân sách địa phương là 26,5 tỷ đồng. Chương trình đã tổ chức được hơn 2.500 khóa đào tạo, với hơn 90.000 học viên tham dự (trung bình khoảng 36 học viên/lớp).



Khuyến khích đầu tư Vay vốn Đào tạo nguồn nhân lực Xúc tiến thương mại Cải tiến công nghệ Khác

Hình 2.1: Tác động của các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ đối với DNNVV

Thông qua chương trình, nhiều địa phương đã nhận thức rõ hơn vai trò của công tác trợ giúp phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV, đã dành một phần ngân sách địa phương để xây dựng và thực hiện những chính sách khuyến khích trợ giúp và tạo điều kiện cho các DNNVV tham gia vào chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn. Tuy nhiên, số liệu trong Hình 2.1 cho thấy mới chỉ có một số lượng rất khiêm tốn các DNNVV có cơ hội được tiếp cận chương trình đào tạo nguồn nhân lực của Chính phủ (khoảng 2,8% số DNNVV được khảo sát); đồng thời tác động của các chương trình đào tạo nguồn nhân lực này cho sự phát triển của

DNNVV cũng còn hạn chế khi chỉ có 37,7% số DNNVV được tham gia chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho rằng chương trình này có tác động tích cực đến doanh nghiệp.

2.3.3.5. Chương trình phát triển công nghệ, vật liệu cho DNNVV

Từ năm 2001, khi ban hành Nghị định 90/2001/NĐ-CP về hỗ trợ DNNVV, các cơ quan lập chính sách đã mong muốn có các chương trình nâng cao trình độ công nghệ cho các DNNVV khi quy định: “... qua các chương trình hỗ trợ, Chính phủ sẽ tạo điều kiện cho các DNNVV nâng cấp công nghệ, thiết bị máy móc, phát triển sản phẩm mới, hiện đại hóa quản lý để cải thiện chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường”. Để triển khai chính sách này, Bộ Khoa học Công nghệ đang xây dựng “Chương trình hỗ trợ DNNVV nâng cao năng suất chất lượng”. Ngoài ra, nhiều hoạt động khác đang được thực hiện như: xúc tiến việc thiết lập thị trường công nghệ, giúp các doanh nghiệp tiếp cận với công nghệ mới; nghiên cứu các chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, xây dựng quy định về thể chế để đưa Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ quốc gia vào hoạt động.

Ngày 04/4/2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Mục tiêu của Chương trình là nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ để các doanh nghiệp chủ động xây dựng, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ; nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam thông qua việc hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp có các sản phẩm chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu. Tuy nhiên, thực tế triển khai chính sách về hỗ trợ DNNVV nâng cấp công nghệ và chất lượng vật liệu còn chưa thực sự hiệu quả, các hoạt động hỗ trợ trực tiếp hay các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào phát triển công nghệ mới chưa thu hút được sự tham gia của các DNNVV.

2.3.3.6. Xúc tiến mở rộng thị trường kết nối kinh doanh cho DNNVV

Về chính sách xúc tiến thương mại cho DNNVV, Nghị định 56/2009/NĐ-CP đã quy định các cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại hàng năm phải

dành một phần ngân sách xúc tiến thương mại quốc gia cho DNNVV. Đồng thời, Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 5/5/2010 của Chính phủ cũng quy định: “Bộ Công thương quy định tỷ lệ tối thiểu số lượng các DNNVV tham gia vào các chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại quốc gia và xây dựng các hoạt động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu phù hợp với đối tượng DNNVV.” Các chương trình này hiện nay đang được các Bộ, ngành triển khai thực hiện, bước đầu đã có các tác dụng song phần lớn DNNVV còn chưa có điều kiện để tiếp cận được một cách hiệu quả đối với chính sách này của Nhà nước.

Để hỗ trợ DNNVV khắc phục các khó khăn nội tại của mình, chính phủ cùng với các nhà tài trợ trong những năm gần đây tập trung khá nhiều nguồn lực vào việc phát triển thị trường các nhà cung cấp dịch vụ phát triển doanh nghiệp tư nhân bên cạnh các tổ chức hỗ trợ DNNVV do Nhà nước thành lập. Theo sách hướng dẫn SEEP Dịch vụ phát triển doanh nghiệp thì BDS được chia thành bảy nhóm dịch vụ, bao gồm: tiếp cận thị trường, hỗ trợ cung cấp nguyên liệu đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo, cơ sở hạ tầng, công nghệ và phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính và dịch vụ về luật pháp, chính sách của nhà nước. Từng loại dịch vụ nêu trên nếu được cung cấp với chất lượng đảm bảo và mức giá phù hợp cho đối tượng DNNVV sẽ là con đường tốt nhất cho các DNNVV khắc phục các khó khăn nội tại để nâng cao năng lực cạnh tranh, tồn tại và phát triển trên thị trường.

2.4. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: NHỮNG TỒN TẠI VÀ HẠN CHẾ

2.4.1. Quan hệ giữa Nhà nước và thị trường

2.4.1.1. Nhà nước ta tương tác chưa hiệu quả với thị trường

Kể từ Đổi mới, chức năng và vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế được từng bước hình thành và phát triển cùng với quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Kinh tế thị trường định hướng XHCN được hiểu là một nền kinh tế vừa dựa trên những nguyên tắc và quy luật của kinh tế thị trường vừa theo định hướng XHCN. Theo đó, vai trò chủ yếu của Nhà nước là quản lý nhà nước về kinh tế, giám sát thị trường, quản lý xã hội và phục vụ công cộng.

“Nhà nước kết hợp việc phát huy tác dụng của cơ chế thị trường với việc điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước một cách có hiệu quả, thông qua quá trình cải cách các thể chế có liên quan như: thuế, tài chính, tiền tệ và đầu tư, theo hướng phát huy tốt hơn nữa vai trò của thị trường. Nhà nước XHCN, thông qua chức năng tổ chức và quản lý vĩ mô, sử dụng các công cụ kinh tế, có phối hợp với các công cụ hành chính-pháp lý, đặc biệt là công cụ kế hoạch hóa và các chương trình mục tiêu quốc gia, các chiến lược phát triển trung và dài hạn, các công cụ đòn bẩy... để quản lý nền kinh tế thị trường phát triển đúng hướng [1. tr.76]”.

Mặc dù đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng một nhà nước pháp quyền điều hành nền kinh tế bằng pháp luật song về cơ bản Nhà nước ta hiện nay chưa phải là một nhà nước mạnh và chưa thực sự hiệu quả trong việc tương tác với thị trường. Một khía cạnh khác thể hiện sự hạn chế trong quan hệ tương tác giữa Nhà nước và thị trường đó là tính bao cấp trong nền kinh tế còn lớn.

Sự phát triển của kinh tế thị trường đã có tác dụng giảm thiểu đáng kể tình trạng bao cấp qua ngân sách Nhà nước, song trong không ít chính sách kinh tế của nhà nước lại thể hiện rõ nét các hình thức bao cấp khác như tín dụng ưu đãi tràn lan, bao cấp về thị trường, khoan nợ, giảm nợ, xoá nợ, cấp đất... tâm lý dựa dẫm, ỷ lại tiếp tục tồn tại rộng khắp trong nhiều khu vực của thị trường, dẫn tới sự trì trệ, thiếu sáng tạo. Sự can thiệp hành chính trực tiếp và tràn lan của nhà nước vào hoạt động kinh doanh không phải là biểu hiện của một “nhà nước mạnh”, mà ngược lại nó thể hiện sự bất lực của nhà nước trong mối quan hệ đa diện với thị trường. Thực trạng này có thể thấy rõ qua ví dụ về công tác quy hoạch và thể chế hoá. Tình trạng của công tác quy hoạch hiện nay thể hiện một chất lượng kém, thiếu phối hợp các mặt, nhiều chồng chéo, nhiều mâu thuẫn và hay thay đổi, lại bị quá lạm dụng đang tạo ra các công cụ bảo hộ và làm hạn chế sự cạnh tranh, không khuyến khích sáng tạo; không tạo ra sức ép buộc các đơn vị kinh doanh phải sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh.

Nguyên nhân cơ bản của việc Nhà nước chưa tương tác hiệu quả với thị trường là bởi các lý do sau: thứ nhất, phương thức can thiệp của Nhà nước vào thị trường chưa hợp lý, mang nặng tính ồ ào bao biện, quá rộng và quá nông; thứ hai, Nhà nước thường xuyên sử dụng nhiều biện pháp can thiệp hành chính trực tiếp và

vô lý vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; thứ ba, các quan hệ bên trong thị trường và giữa thị trường với nhà nước còn mất trật tự, thiếu pháp quyền và còn nhiều tham nhũng.

2.4.1.2. Kinh tế nhà nước còn gây ra nhiều sự bóp méo thị trường, cản trở sự phát triển của khu vực DNNVV

Một trong các biện pháp can thiệp của Nhà nước vào thị trường đó là Nhà nước trực tiếp tham gia vào thị trường như một nhân tố, một sức mạnh từ bên trong để điều chỉnh thị trường. Nhà nước, thông qua lực lượng vật chất, các nguồn lực kinh tế của mình tác động trực tiếp vào thị trường và thương mại nội địa. Trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, kinh tế nhà nước là một bộ phận đặc biệt của nền kinh tế quốc dân. Bằng lực lượng kinh tế của mình, Nhà nước có thể đầu tư phát triển mạnh một ngành, một lĩnh vực, một vùng, một loại thị trường nào đó. Đồng thời, kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất và công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng định hướng, điều tiết và quản lý vĩ mô nền kinh tế, bảo đảm những cân đối lớn, những định hướng kinh tế - xã hội, chính trị của toàn bộ nền kinh tế, là lực lượng cơ bản đảm bảo khả năng định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường. Về mặt chủ trương, hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước nhằm mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế khác, do đó, tất yếu thúc đẩy thị trường và thương mại nội địa phát triển.

Kinh tế nhà nước còn giúp Nhà nước khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, điều chỉnh các "lỗ hổng" trong quan hệ cung cầu hàng hóa và dịch vụ do cơ chế thị trường tạo ra. Trong các lĩnh vực rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng khả năng sinh lời thấp, không hấp dẫn các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác đầu tư vào, như: đầu tư kết cấu hạ tầng, các công trình phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường,... kinh tế nhà nước phải trực tiếp đảm nhận.

Khu vực kinh tế nhà nước gồm nhiều bộ phận cấu thành, trong đó hệ thống doanh nghiệp nhà nước là bộ phận cơ bản nhất. Các doanh nghiệp nhà nước vừa là chủ thể trực tiếp tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội, vừa là lực lượng nòng cốt để Nhà nước dẫn dắt, mở đường cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Hệ thống doanh nghiệp nhà nước vừa là các đơn vị kinh tế tự chủ, độc lập, vừa là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước để Nhà nước thúc đẩy sự ra đời, phát triển đồng

bộ các yếu tố của kinh tế thị trường, thúc đẩy sự phát triển của thương mại nội địa.

Tuy nhiên, trong thực tiễn những năm vừa qua, khu vực doanh nghiệp nhà nước đã tạo ra nhiều sự bóp méo thị trường cản trở sự phát triển của các khu vực doanh nghiệp khác trong nền kinh tế, đặc biệt là DNNVV. Tài sản và vốn của nhà nước, đặc biệt là đất đai và vốn đầu tư, bị sử dụng lãng phí. Cơ chế chủ quản từ lâu đã ăn sâu bám rễ, mặc dù Nhà nước đã có nhiều nỗ lực nhằm xoá bỏ nó nhưng hiện vẫn còn khá nặng nề. Ưu đãi đối với các DNNN vẫn tiếp tục là một vấn đề. Mặc dù Nhà nước đã có nhiều biện pháp thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình cổ phần hóa, song theo kết quả khảo sát của VNCCI thì 42% số doanh nghiệp dân doanh được khảo sát vẫn nhận định ưu đãi đối với DNNN là cản trở đối với công việc kinh doanh của họ. Dù trên thực tế, tỷ lệ này đã giảm xuống từ 59% vào năm 2005, nhưng đây vẫn còn là một con số lớn thể hiện những lo ngại hiện đang còn giữa các DNNVV dân doanh về một sân chơi không bình đẳng so với các DNNN [34. tr.26].

Xét rộng hơn về cơ cấu vốn đầu tư của toàn xã hội, trong những năm gần đây vốn đầu tư của Nhà nước luôn luôn chiếm tỷ trọng lớn và tăng nhanh. Nhưng vấn đề đáng quan tâm là hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước không cao, đóng góp của vốn đầu tư nhà nước cho tăng trưởng kinh tế ở mức độ thấp và có chiều hướng giảm đi. Đây thực sự là một nhiệm vụ quan trọng mà Nhà nước cần phải xử lý không chỉ cho sự phát triển của khu vực DNNVV mà còn vì mục tiêu nâng cao hiệu quả cạnh tranh của cả nền kinh tế.

2.4.1.3. Hạn chế trong việc phát triển các hình thức thị trường

Có thể nói rằng, do đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vai trò kinh tế của nhà nước ta rất rộng và phức tạp. Trong quan hệ với thị trường, Nhà nước không chỉ có vai trò quản lý và định hướng thị trường, mà còn có vai trò tạo dựng thị trường. Chủ nghĩa tư bản, để có được hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và ở trình độ cao như hiện nay, đã phải trải qua sự vận động, phát triển hàng trăm năm. Đối với Việt Nam, một nước nông nghiệp lạc hậu, không trải qua giai đoạn TBCN mà quá độ tiến thẳng lên CNXH, xuất phát điểm của nền kinh tế rất thấp. Không những thế, nền kinh tế lại phải trải qua mấy thập kỷ phát triển theo hướng kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, không có quan hệ hàng hóa, tiền tệ, xoá bỏ hẳn thị trường, kỳ thị với

thị trường... Chính vì vậy, các thể chế thị trường của nước ta hiện nay còn rất thiếu và yếu đặc biệt là các thị trường yếu tố đầu vào cho sản xuất như thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường thông tin, thị trường vốn và đặc biệt là thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh (BDS). DNNVV như đã nêu ở trên, luôn thiếu các năng lực cần thiết cho sự phát triển như kỹ năng quản lý, tiếp cận nguồn lực tài chính, tiếp cận thị trường..., vì vậy phải cần đến các dịch vụ phát triển kinh doanh.

Vai trò của dịch vụ phát triển kinh doanh đối với sự phát triển của doanh nghiệp được ghi nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Tuy nhiên, ở nước ta, BDS chỉ mới bắt đầu phát triển và chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng sản phẩm quốc nội – khoảng 1%, với mức tăng trưởng rất thấp khoảng 1-2%/năm (báo cáo của MPDF về Dịch vụ phát triển kinh doanh của Việt Nam). Các thị trường BDS như đào tạo, kế toán, tư vấn tài chính và thuế và đặc biệt là tư vấn quản lý kém phát triển cả về cung và cầu. Vai trò tạo dựng thị trường của Nhà nước mặc dù đã được chú trọng hơn trong những năm gần đây, song, so với yêu cầu phát triển còn chưa đáp ứng được là do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, do một quá trình lịch sử lâu dài hoạt động trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, không có quan hệ hàng hóa, tiền tệ, không có thị trường, nhận thức của các cơ quan nhà nước về vai trò quan trọng của các thị trường yếu tố đầu vào cho sản xuất còn chưa đầy đủ.

Thứ hai, việc chậm ban hành các văn bản pháp luật về các hình thức thị trường mới là nguyên nhân trực tiếp ngăn cản sự ra đời của một số thị trường yếu tố sản xuất. Hàng loạt các thị trường quan trọng như thị trường lao động, thị trường thông tin cho đến nay vẫn chưa có một hành lang pháp lý để ra đời và hoạt động. Ngoài ra, vẫn có những mâu thuẫn giữa một số quy định và văn bản pháp lý làm hạn chế những giao dịch của các thị trường này.

Thứ ba, chi phí ra nhập thị trường cao cũng là một nguyên nhân cản trở sự phát triển của các thị trường yếu tố sản xuất. Những cải cách pháp lý gần đây, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ, đã giúp thúc đẩy thị trường BDS ở Việt Nam từ cả phía cung và cầu. Tuy nhiên, Nhà nước cần tạo thuận lợi hơn nữa cho các nhà cung cấp dịch vụ gia nhập thị trường bằng cách đơn giản hoá các yêu cầu về hành nghề,

giảm bớt các thủ tục hành chính; cung cấp một số ưu đãi cho các hoạt động kinh doanh của các nhà cung cấp dịch vụ.

2.4.2. Môi trường kinh doanh

2.4.2.1. Quyền tự do kinh doanh của người dân chưa được phát huy đầy đủ

Cạnh tranh và độc quyền là hai mặt không thể tách rời của cơ chế thị trường. Ở nước ta tình trạng độc quyền còn tồn tại khá phổ biến dưới nhiều hình thức do các quy định pháp luật, quyết định hành chính hoặc do lịch sử để lại.

Hình thức thứ độc quyền thứ nhất là độc quyền nhà nước do các quy định pháp luật tạo ra trong trường hợp quyền kinh doanh của một ngành nghề nào đó được pháp luật quy định chỉ dành riêng cho một hoặc một số ít doanh nghiệp nhà nước. Thực tế này xuất phát từ các lý do như an ninh quốc gia, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách hay để thực hiện quản lý nhà nước. Hiện nay, ở nước ta, độc quyền nhà nước đang diễn ra trong các lĩnh vực như dịch vụ viễn thông, kinh doanh thiết bị phát sóng, dịch vụ vận tải hàng không, in ấn, xuất bản, khai thác và kinh doanh xăng dầu, kiểm định chất lượng hàng hóa...

Hình thức độc quyền thứ hai do các quyết định hay biện pháp hành chính tạo ra. Ví dụ như sự ra đời và hoạt động của các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước hay các quyết định hành chính không cho phép/từ chối cấp phép kinh doanh trong một số lĩnh vực, ngành nghề bị coi là nhạy cảm...

Hình thức độc quyền thứ ba là do lịch sử để lại. Trong một số ngành như ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, ... các doanh nghiệp tư nhân mới xuất hiện gần đây chưa đủ sức để cạnh tranh với các doanh nghiệp nhà nước đã hoạt động lâu năm do vậy các ngành này hiện vẫn còn bị chi phối bởi các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn. Sự tồn tại một cách phổ biến của độc quyền nêu trên đã cản trở nghiêm trọng sự tham gia của các DNNVV trong các lĩnh vực kinh doanh nhiều lợi nhuận; đồng thời độc quyền cũng là nguyên nhân trực tiếp làm tăng chi phí sản xuất của toàn bộ nền kinh tế, qua đó giảm sức cạnh tranh của từng sản phẩm nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung.

2.4.2.2. Khung pháp lý chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý của nền kinh tế bằng pháp luật

Về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp 2005 đã tạo ra một khung pháp lý thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế là vẫn đang tồn tại một số hạn chế trong khung khổ pháp luật về việc thành lập doanh nghiệp. Việc có quá nhiều văn bản hướng dẫn dưới luật cũng khiến cho việc thực hiện rất phức tạp, thiếu chặt chẽ. Các quy định nhằm đơn giản hoá thủ tục gia nhập thị trường cho doanh nghiệp không được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc, một số tỉnh tự ý không cho phép thành lập doanh nghiệp trong một số lĩnh vực do các cơ quan nhà nước thiếu khả năng quản lý. Ngoài ra, việc không thống nhất trong cách hiểu các văn bản pháp quy giữa các cơ quan nhà nước, cũng như giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp là một trong những nguyên nhân phổ biến gây khó khăn, chậm trễ cho việc thực thi pháp luật một cách công bằng cho doanh nghiệp.

Về các quy định liên quan đến báo cáo tài chính và kiểm toán, các hệ thống kế toán hiện đang áp dụng cho DNNVV là quá phức tạp vì sự đòi hỏi hầu như cùng mức độ với việc báo cáo tài chính của doanh nghiệp lớn. Các quy định về kế toán hiện đang áp dụng cho DNNVV không được xác định theo quy mô doanh nghiệp mà lại theo bản chất sở hữu của doanh nghiệp. Tuy có một số yếu tố đơn giản hơn song về cơ bản thể thức các bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập áp dụng cho DNNVV cũng tương tự như cho các doanh nghiệp lớn. Đây là gánh nặng pháp lý lớn đối với DNNVV. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh đủ điều kiện để thành lập doanh nghiệp nhưng không thành lập doanh nghiệp, còn đối với DNNVV đã được thành lập thì một tỷ lệ khá lớn là không duy trì thường xuyên một hệ thống kế toán theo đúng quy định của pháp luật tại doanh nghiệp của mình mà khoán toàn bộ việc thực thi nghĩa vụ về sổ sách kế toán, báo cáo tài chính cho công ty tư vấn kế toán.

Trong lĩnh vực thuế, các chính sách ưu đãi thuế khác nhau áp dụng cho các DNNVV còn nhiều mơ hồ, trùng lặp và trái ngược nhau. Trên thực tế, có rất nhiều DNNVV không được hưởng đầy đủ các ưu đãi thuế của Nhà nước. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là các DNNVV thiếu hiểu biết và kiến thức

chung về các chính sách ưu đãi thuế cũng như việc áp dụng chúng trong thực tế. Bản thân nhiều doanh nghiệp không biết mình thuộc diện được hưởng các chính sách ưu đãi thuế và không biết phải làm gì để được miễn giảm thuế. Hệ thống thuế ở nước ta được xem là khá áp đặt nhưng “dễ thoả thuận”. Do các quy định thường không rõ ràng tạo điều kiện cho cán bộ thuế áp dụng tùy tiện tạo nhiều kẽ hở cho một sự “thoả thuận” có lợi cho cả doanh nghiệp và cán bộ thuế nhưng gây thất thu cho ngân sách nhà nước, trong khi các quy định về báo cáo thuế nói chung là khá phức tạp, làm nản lòng các DNNVV.

Phá sản hiện nay cũng được xem làm một lĩnh vực phức tạp đối với DNNVV. Khung pháp luật phá sản doanh nghiệp hiện hành không tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể thực hiện được thủ tục phá sản. Quy trình giải quyết thủ tục phá sản khá rắc rối, tốn kém thời gian đã không khuyến khích doanh nghiệp tìm lối thoát cho mình theo con đường này. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ khi Quốc hội khoá IX ban hành Luật Phá sản doanh nghiệp cho đến nay mới chỉ có khoảng hơn 100 doanh nghiệp nộp đơn đề nghị giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và số doanh nghiệp thực sự hoàn thành thủ tục này là khoảng 70 doanh nghiệp. Trong khi đó ước tính tối thiểu là 20% của tổng số gần 500 nghìn doanh nghiệp hiện nay không còn hoạt động.

Về vấn đề mặt bằng cho sản xuất kinh doanh, khung khổ pháp luật về đất đai đặc biệt phức tạp với gần 200 văn bản quy phạm pháp luật. Việc đăng ký quyền sử dụng đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là một quá trình phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan chức năng của tỉnh, huyện, xã. Ngược lại, các giao dịch đối với đất không đăng ký không phải chịu thuế. Do vậy, không có áp lực buộc người sử dụng phải đăng ký đất trừ trường hợp họ muốn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay mượn. Thủ tục chuyển nhượng nhà đất phức tạp, thuế và phí tăng cường áp dụng cho việc chuyển nhượng nhà đất là một gánh nặng cho các DNNVV.

Thủ tục giao và cho các DNNVV thuê đất là một trong những quá trình thực hiện các thủ tục hành chính phức tạp và khó khăn nhất. Chi phí phải trả trong trường hợp Chính phủ giao đất thấp hơn nhiều so với phí thuê đất. Trường hợp các DNNVV tư nhân thuê lại đất của các DNNN, ngoài thuế phải trả cho nhà nước, tiền thuê lại đất phải dựa trên giá thị trường mà không phụ thuộc khung giá quy định của

Chính phủ. Điều đó làm cho các DNNVV tư nhân phải trả khoản tiền thuê đất cao hơn nhiều so với DNNN. Một tỷ lệ rất lớn các DNNVV hiện nay đang thuê lại đất của DNNN. Việc cho thuê lại đất nhân rồi của DNNN cho DNNVV trong nhiều trường hợp là không hợp pháp. Đây là nguyên nhân khiến các DNNVV thường không muốn đầu tư dài hạn vào máy móc thiết bị vì lo sợ rằng mảnh đất thuê bất hợp pháp này có thể bị thu hồi lại bất cứ lúc nào mà không được thông báo trước.

Trong lĩnh vực phát triển và chuyển giao công nghệ, có nhiều cản trở trong quá trình DNNVV tiếp cận công nghệ mới do khung khổ pháp lý chưa khuyến khích các DNNVV đầu tư vào công nghệ mới. Về các tiêu chuẩn kỹ thuật, mặc dù đã có nhiều tiến bộ song khung khổ pháp luật trong lĩnh vực này còn chưa hoàn chỉnh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện nay không phản ánh trình độ kỹ thuật cũng như quyền lợi của các DNNVV, bản thân các DNNVV hạn chế tiếp cận với những kiến thức về tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn quốc gia của các nước khác.

Trong lĩnh vực vay vốn và hợp đồng thế chấp, khung khổ pháp lý thường ưu tiên các tập đoàn, tổng công ty của nhà nước hơn là các DNNVV do các doanh nghiệp này được xem là những khách hàng dễ rủi ro nên phải cẩn trọng. Do vậy, các ngân hàng thương mại thường chỉ cung cấp cho DNNVV những hợp đồng vay vốn nhỏ và đòi hỏi những điều kiện thế chấp chặt chẽ. Thế nên rất nhiều DNNVV đã không có đủ tài sản lớn để thế chấp, do đó khó tiếp cận được với nguồn tín dụng chính thức. Mặc dù đã hình thành được một khung khổ pháp lý cho hoạt động của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng, song như đã trình bày ở trên, vẫn tồn tại hàng loạt vấn đề còn gây trở ngại cho sự hoạt động và phát triển của doanh nghiệp, trong đó DNNVV thường bị ảnh hưởng nặng nề hơn so với các doanh nghiệp khác. Thực tế này xuất phát từ các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, khung khổ pháp lý do còn thiếu nhất quán nên chưa đủ mạnh để bảo vệ một cách chắc chắn về địa vị pháp lý cho các DNNVV. Hiện nay chưa có cơ chế rõ ràng để soát xét tính hợp hiến, hợp pháp và tính hiệu quả của các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật.

Thứ hai, còn thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện dẫn đến cách hiểu khác nhau. Đồng thời còn tồn tại nhiều văn bản pháp luật do các cơ quan khác nhau ban hành tại các thời điểm khác nhau dẫn đến tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn về nội

dung giữa các văn bản quy phạm pháp luật, do vậy nhiều quy định không được thực hiện đầy đủ.

Thứ ba, xu hướng nặng về điều tiết, giám sát, thiếu tính minh bạch thay vì tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chỉ giám sát điều tiết vĩ mô khi cần thiết vì lợi ích của Nhà nước và xã hội. Các yếu tố như sự công khai, sự chính xác và khả năng tiên liệu được của các văn bản pháp luật và mục đích rõ ràng của cơ quan ban hành văn bản pháp luật đều còn thiếu.

Và cuối cùng là năng lực thực hiện và khả năng triển khai chính sách, pháp luật của các cơ quan nhà nước cả trung ương và địa phương còn yếu.

2.4.3. Các chương trình hỗ trợ trực tiếp cho DNNVV

2.4.3.1. Phương thức hỗ trợ DNNVV chưa hiệu quả

Nhiều khảo sát doanh nghiệp cho thấy hoạt động hỗ trợ DNNVV của các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian qua là chưa hiệu quả. Điều này được thể hiện cụ thể trong các phương diện sau:

Về phương thức trợ giúp của Nhà nước, đến nay vẫn chưa có quy định rõ ràng về phương thức trợ giúp phù hợp cho DNNVV trong trường hợp nguồn lực trợ giúp được lấy từ ngân sách nhà nước. Chính phủ cũng đã có quy định về chương trình trợ giúp DNNVV, tuy nhiên quy định này mới nêu ra khái niệm chung và những nội dung cơ bản của chương trình trợ giúp mà chưa quy định cụ thể việc xây dựng các chương trình trợ giúp và cơ chế điều phối, giám sát, kiểm tra và đánh giá thực thực hiện các chương trình sau khi được duyệt.

Về các chính sách trợ giúp, Chính phủ đã quy định một loạt các chính sách từ khuyến khích đầu tư, mặt bằng sản xuất, hỗ trợ tiếp cận thị trường, xúc tiến xuất khẩu, thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho đến các lĩnh vực hỗ trợ thông tin, tư vấn, thầu phụ, thành lập vườn ươm DNNVV,... nhưng chưa quy định cơ chế thực hiện, định hướng, mục tiêu, nội dung cơ bản của chính sách. Hai vấn đề có vai trò trụ cột trong chính sách trợ giúp DNNVV là trợ giúp về tài chính và trợ giúp công nghệ, kỹ thuật, được quy định còn chung chung và tản mát.

Về trợ giúp tài chính, Chính phủ đã giao cho Bộ Tài chính chủ trì xây dựng đề án tổ chức và Quy chế hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV. Tuy

nhiên, kết quả thực tế sau 7 năm triển khai, số lượng quỹ được thành lập và hoạt động còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra về trợ giúp DNNVV như một chính sách. Theo nghiên cứu ban đầu của Bộ Tài chính và các chuyên gia thì việc thành lập và hoạt động của các quỹ bảo lãnh tín dụng ở địa phương gặp nhiều khó khăn do một số nguyên nhân chủ yếu: khó khăn trong việc huy động vốn, thiếu tín nhiệm của các cơ quan tài chính, nguồn nhân lực hạn chế, thiếu một cơ quan trung ương hỗ trợ về mặt tài chính cho các quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương... Ngoài chính sách bảo lãnh tín dụng, Chính phủ chưa có quy định về các chính sách phù hợp khác nhằm trợ giúp DNNVV về tài chính, cơ chế và biện pháp để thực hiện các chính sách đó.

Về trợ giúp công nghệ, kỹ thuật, Nghị định 56/2009/NĐ-CP mới đặt ra định hướng là: “khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới thiết bị kỹ thuật...” hay là: “Nâng cao năng lực công nghệ của các DNNVV thông qua chương trình hỗ trợ nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất các sản phẩm mới, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất”. Trong khi đó yêu cầu của thực tiễn cho thấy quá trình đổi mới công nghệ của các DNNVV Việt Nam đã và đang đặt ra nhiều vấn đề trước mắt và lâu dài cần phải nghiên cứu giải quyết như: chưa có định hướng về công nghệ, kỹ thuật thích ứng với loại hình DNNVV; thiếu thông tin về thiết bị, công nghệ và điều kiện tiếp cận, năng lực tài chính hạn hẹp; thiếu những giải pháp đồng bộ trong việc tiếp thu chuyển giao công nghệ từ bên nước ngoài; vai trò hướng dẫn quản lý của các ngành kinh tế - kỹ thuật, của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức tư vấn về công nghệ còn nhiều hạn chế và lúng túng; chưa có cơ chế khuyến khích thúc đẩy sự phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu triển khai với các DNNVV, thiếu sự hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật giữa doanh nghiệp lớn với DNNVV. Vấn đề quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ của các DNNVV chỉ mới được quan tâm bước đầu, chưa có các chính sách, cơ chế hỗ trợ DNNVV áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng ISO và các tiêu chuẩn quốc tế khác qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Thêm vào đó cũng cần chính sách cụ thể hỗ trợ việc đăng ký và bảo hộ sở hữu trí tuệ của các DNNVV.

Mặc dù Chính phủ đó có nhiều chương trình hỗ trợ DNNVV nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, song kết quả đạt được của các chương trình này cũng nhiều

vấn đề phải bàn cãi. Kỹ năng và chất lượng của lao động vẫn luôn là một thách thức lớn đối với các DNNVV. Các kết quả điều tra của VNCI cho thấy chất lượng đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ lao động khác vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Trong hai năm 2006 và 2007, chỉ có 56% số doanh nghiệp được điều tra hài lòng với dịch vụ đào tạo nghề, con số này thấp hơn rất nhiều so với đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng giáo dục ở cấp phổ thông trung học (73% doanh nghiệp cho biết họ hài lòng) [34. tr.26]. Nguyên nhân của hạn chế nêu trên xuất phát từ thực tế phát triển DNNVV là một vấn đề mới đối với các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền các cấp. Do vậy, khó tránh khỏi những bỡ ngỡ, khó khăn khi triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Sự hỗ trợ DNNVV còn mang nặng tính hành chính, chưa được xã hội hoá một cách mạnh mẽ. Cơ chế chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng chưa kịp thời, đồng bộ và thiếu tập trung, nhất quán. Bên cạnh đó, việc thực thi chính sách cũng thiếu sự thống nhất và gắn kết từ trung ương tới địa phương. Nghị định số 90/2001/NĐ-CP và sau đó là Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp, phát triển DNNVV đã hoàn thành được khung chính sách cho phát triển DNNVV song quá trình triển khai thực hiện cho đến nay còn nhiều hạn chế trong phương thức trợ giúp và hiệu quả của các hình thức hỗ trợ DNNVV phát triển.

2.4.3.2. Hạn chế trong việc tổ chức các hoạt động trợ giúp, phát triển DNNVV

Ở nước ta cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, việc trợ giúp DNNVV là trách nhiệm chung của nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều tổ chức. Hiện nay, các bộ, ngành và các địa phương trên khắp cả nước đều đã có những hoạt động trợ giúp phát triển cho DNNVV. Tuy nhiên, trên thực tế, số DNNVV được tham gia vào các chương trình còn hạn chế, các hoạt động trợ giúp chưa có tính hệ thống, còn chồng chéo nhau do thiếu quy định pháp lý về phương thức trợ giúp và cơ chế thực hiện, nhưng quan trọng hơn cả là chưa rõ vai trò của cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về xúc tiến phát triển DNNVV, quy định về vấn đề này còn khá mờ nhạt. Việc phối hợp hành động giữa các cơ quan trong lĩnh vực phát triển DNNVV còn rất hạn chế, chưa đem lại hiệu quả thiết thực cho khu vực doanh nghiệp quan trọng này. Đồng thời, các bộ ngành, địa phương hiện nay cũng chưa rõ cơ quan phối hợp chính để xây dựng các chương trình trợ giúp của nhà nước cho từng nhóm đối tượng DNNVV theo quy mô, ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn hoạt động.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua hơn 20 năm phát triển, khu vực DNNVV đã thực sự trở thành một động lực phát triển quan trọng cả về chính trị, xã hội và kinh tế của đất nước. Các DNNVV đã tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội; đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, đồng thời, thúc đẩy nền kinh tế chuyển dịch cơ cấu theo hướng năng động, hiệu quả và góp phần xây dựng một thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh. Mặc dù có những vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế đất nước song khu vực DNNVV cũng phải đối diện với nhiều hạn chế bao gồm cả những khó khăn từ môi trường hoạt động và những khó khăn trong nội tại doanh nghiệp. Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ sang nền kinh tế thị trường, Nhà nước ta đã thay đổi căn bản vai trò của mình trong mối quan hệ với thị trường, với cộng đồng doanh nghiệp theo hướng tự do hóa môi trường kinh doanh, tạo ra những cơ hội to lớn cho cộng đồng DNNVV phát triển. Ngoài việc phân tích những thành tựu đã đạt được, Chương II của Luận án cũng đã phân tích làm rõ những mặt còn hạn chế mà Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện như mối quan hệ chưa hiệu quả giữa Nhà nước và thị trường, môi trường kinh doanh còn nhiều rào cản cho sự phát triển của DNNVV hay các chương trình hỗ trợ trực tiếp DNNVV còn chưa hiệu quả. Đây cũng chính là những nội dung quan trọng để tác giả xây dựng các kiến nghị chính sách trong Chương IV của Luận án.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

3.1. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Việc nghiên cứu, phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển, tăng trưởng của DNNVV đã được nhiều nhà kinh tế trên thế giới thực hiện, tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu này là những nghiên cứu định tính. Việc sử dụng mô hình phân tích định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của DNNVV ở các nước đang phát triển còn khá hạn chế. Điều rất đáng quan tâm là kết quả các phân tích định lượng này không đưa ra các quan điểm đồng nhất rằng nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất trong sự tăng trưởng của DNNVV. Các nghiên cứu được thực hiện ở các nước chuyển đổi có xu hướng chứng minh rằng các yếu tố về môi trường kinh doanh bao gồm một khung khổ pháp lý thuận lợi, môi trường hành chính phục vụ doanh nghiệp, các đảm bảo về quyền tài sản,... là nhân tố quan trọng quyết định sự tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ, thậm chí quan trọng hơn nhân tố nguồn lực tài chính. Ví dụ điển hình về trường hợp này là nghiên cứu thực chứng của Johnson, McMillan và Woodruff phân tích sự tăng trưởng về doanh thu và lao động của một số doanh nghiệp từ năm 1994 đến năm 1996 tại 5 quốc gia Đông Âu đã khẳng định khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài chính không phải là rào cản lớn đối với sự tăng trưởng của DNNVV. Ổn định chính trị cũng không phải là nhân tố đảm bảo được sự phát triển của các DNNVV. Ngược lại, các vấn đề về pháp lý kinh doanh đặc biệt là các quy định để bảo vệ quyền về tài sản mới là nhân tố quan trọng nhất quyết định sự gia tăng về quy mô của các doanh nghiệp nhỏ [41].

Trong một nghiên cứu khác của Liedholm và Mead vào năm 1999 về doanh nghiệp nhỏ ở 5 nước Châu Phi, kết luận được rút ra hoàn toàn khác. Hai ông cho rằng ‘tất cả kết quả phản hồi từ doanh nghiệp được điều tra đều khẳng định rằng các chính sách của chính phủ thực tế đóng vai trò rất không đáng kể trong việc phát triển của các doanh nghiệp nhỏ’ [44. tr.83].

Ở một bối cảnh khác, Báo cáo tại Hội nghị của OECD về DNNVV, Istanbul 2004 [45. tr.33] đã chỉ ra rằng các DNNVV đánh giá vấn đề vốn, đặc biệt là vốn trung và dài hạn là trở ngại lớn nhất đối với sự đầu tư và phát triển của họ.

Mục đích của Chương này là nghiên cứu các yếu tố chính sách có ảnh hưởng như thế nào tới sự tăng trưởng các DNNVV Việt Nam thông qua một kết quả khảo sát mẫu 356 doanh nghiệp ở hai địa phương là Hà Tây (cũ) và Nghệ An. Theo lý thuyết đã phân tích ở các chương trước, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng, phát triển của DNNVV được chia thành hai nhóm: Một là các yếu tố nội sinh thể hiện các nguồn lực nội tại của doanh nghiệp và khả năng kết hợp các nguồn lực đó để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu thị trường. Hai là các yếu tố ngoại sinh thể hiện các điều kiện môi trường trong đó doanh nghiệp được hình thành và hoạt động.

3.1.1. Các yếu tố nội sinh

Các DNNVV ở mọi quốc gia từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển mặc dù rất khác nhau nhưng đều có những đặc điểm cơ bản là hoạt động với mục tiêu hướng nội, trong một không gian nhỏ bé với nhiều khó khăn, hạn chế nội tại xuất phát từ bản chất của hoạt động sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ. Nội dung Chương II đã phân tích sâu về các yếu tố nội tại trong bản thân DNNVV. Sau đây là những yếu tố chính có tính quyết định đến sự phát triển của DNNVV :

i) Nguồn vốn

ii) Nguồn nhân lực

iii) Trình độ công nghệ, kỹ thuật

3.1.2. Các yếu tố ngoại sinh

Các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV là những yếu tố nằm ở bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: môi trường kinh tế, môi trường luật pháp và những điều kiện thị trường cho hoạt động của DNNVV. Mặc dù các yếu tố này ảnh hưởng sâu rộng đến sự hình thành, hoạt động và phát triển của từng doanh nghiệp song doanh nghiệp gần như không thể thay đổi được nhiều những yếu tố này. Ở đây, các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV được gọi chung là môi trường kinh doanh; bao gồm:

i) Môi trường kinh tế

ii) Môi trường hành chính-pháp lý, cơ chế chính sách và thể chế

iii) Các điều kiện thị trường

3.2. MÔ TẢ SỐ LIỆU SỬ DỤNG CHO MÔ HÌNH PHÂN TÍCH

3.2.1. Điều tra của Dự án Hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh (BSPS)

Tháng 8 năm 2006, trong khuôn khổ Hợp phần 1, Dự án Hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh (BSPS) do Tổ chức phát triển Đan Mạch (Danida) tài trợ, một khảo sát về DNNVV đã được thực hiện trên địa bàn hai tỉnh là Hà Tây và Nghệ An với tên gọi “Chuẩn đoán về môi trường kinh doanh” tại hai địa phương này thông qua việc thu thập thông tin về thực trạng DNNVV và quan điểm, đánh giá của chủ doanh nghiệp về môi trường hành chính, pháp lý ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh tại địa phương. Mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu là nhằm xác định những trở ngại về chính sách và hoạt động của các cơ quan chức năng của tỉnh đối với doanh nghiệp và đề xuất những thay đổi cụ thể trong chính sách và hoạt động cho các cơ quan nhà nước; từ đó giảm thiểu những trở ngại hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh.

Nghiên cứu đã được triển khai trên diện rộng, phỏng vấn từ cả hai phía: các DNNVV hiện đang hoạt động và cán bộ các sở, ban, ngành của hai tỉnh. Nghiên cứu đã kết hợp các kỹ thuật thu thập thông tin bao gồm thu thập tài liệu ghi chép, phỏng vấn sâu cán bộ các sở, ban, ngành, phỏng vấn trực tiếp các doanh nghiệp, tổ chức các buổi toạ đàm với các doanh nghiệp và các sở, ban, ngành của tỉnh. Nghiên cứu đã thu thập thông tin phong phú và đầy đủ phản ánh đúng thực trạng về các khía cạnh của môi trường kinh doanh của tỉnh và những vướng mắc mà các doanh nghiệp đang gặp phải.

Nghiên cứu của BSPS và nghiên cứu Đo lường năng lực điều hành kinh tế cấp tỉnh (chỉ số PCI - VNCI) cùng thu thập ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân về môi trường kinh doanh cấp tỉnh, tuy nhiên mục tiêu nghiên cứu và cách thức tiến hành khảo sát có khác nhau. Nghiên cứu của BSPS tập trung đi sâu vào thu thập thông tin chi tiết về những trở ngại hành chính, hoạt động của các cơ quan chức năng của tỉnh có ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động kinh doanh của khối

doanh nghiệp. Nhưng có điều trùng hợp là ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh trong nghiên cứu này cũng khá tương đồng với kết quả nghiên cứu đã công bố của dự án Đo lường chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VNCI trong hai năm 2005 và 2006.

Mô hình phân tích đa nhân tố của nghiên cứu này sử dụng số liệu từ kết quả điều tra năm 2006 nói trên của Dự án hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh.

3.2.2. Mô tả chi tiết các kỹ thuật thu thập số liệu

3.2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu chuẩn đoán môi trường kinh doanh hai tỉnh Nghệ An và Hà Tây (cũ) được tiếp cận theo 3 hướng: (i) dựa trên các tư liệu, số liệu thống kê và các nguồn dữ liệu, tài liệu từ các cơ quan chức năng của hai tỉnh; (ii) ý kiến của các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trên địa bàn hai tỉnh; (iii) Ý kiến của các cán bộ thuộc các cơ quan chức năng của hai tỉnh. Nhóm nghiên cứu đã kết hợp nhiều kỹ thuật thu thập thông tin để thu thập thông tin một cách tương đối đầy đủ và chính xác theo những mục tiêu nghiên cứu đã đề ra.

- Thu thập tài liệu liên quan từ các cơ quan chức năng tỉnh.
- Phòng vấn trực tiếp doanh nghiệp.
- Phòng vấn gián tiếp, phỏng vấn sâu một số cán bộ thuộc các cơ quan chức năng cấp tỉnh, huyện.
- Tổ chức các cuộc toạ đàm với các DNTN.
- Toạ đàm với cán bộ thuộc các cơ quan chức năng cấp tỉnh, huyện.

Có thể nói Nghiên cứu Chuẩn đoán môi trường kinh doanh của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tây (cũ) kế thừa được nguồn tư liệu, dữ liệu hết sức đầy đủ từ cuộc khảo sát thông qua phiếu hỏi của Chương trình điều tra năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Do vậy, số liệu khảo sát có độ tin cậy cao về ý nghĩa thống kê cho khu vực DNNVV trên địa bàn hai tỉnh.

3.2.2.2. Đối tượng điều tra chọn mẫu

Tại thời điểm điều tra, DNNVV được xác định theo định nghĩa quy định tại Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 về trợ giúp phát triển

DNNVV, theo đó "*DNNVV là các cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người*". Theo định nghĩa này, tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đăng ký kinh doanh và thỏa mãn một trong hai tiêu thức lao động hoặc vốn nêu trên đều được coi là DNNVV. Để thuận tiện, đối tượng DNNVV được lựa chọn điều tra được căn cứ trên tiêu chí phân loại theo quy mô lao động để loại trừ toàn bộ các doanh nghiệp có quy mô trên 300 lao động mà không xem xét đến các tiêu chí về quy mô vốn của doanh nghiệp. Đối tượng điều tra của Dự án hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh là các doanh nghiệp có quy mô dưới 300 lao động được lấy từ danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế ở mỗi địa phương từ Cục Thuế Nghệ An và Cục Thuế Hà Tây (cũ). Con số doanh nghiệp đang nộp thuế có tính xác thực hơn con số doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh vì: thứ nhất là trong thực tế có một lượng không nhỏ các doanh nghiệp đăng ký nhưng không hoạt động; thứ hai là địa chỉ và số điện thoại lấy từ cơ quan thuế là đáng tin cậy hơn bởi đây là thông tin phục vụ liên lạc giữa cơ quan thuế và các doanh nghiệp. Về đối tượng doanh nghiệp chọn mẫu, nhóm nghiên cứu đã phân tổ, chọn nhóm các doanh nghiệp theo: (i) loại hình gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần và hợp tác xã; (ii) theo ngành nghề kinh doanh gồm sản xuất/xây dựng, dịch vụ/thương mại; nông nghiệp/thủy sản/tài nguyên thiên nhiên. Tiếp theo, nhóm nghiên cứu đã tiến hành chọn mẫu một cách ngẫu nhiên và lập ra danh sách 200 doanh nghiệp/tỉnh để tiến hành phỏng vấn điều tra. Trong quá trình nghiên cứu, nhằm bổ sung, thu thập thêm các ý kiến của doanh nghiệp về một số khía cạnh trong môi trường kinh doanh mà cuộc điều tra trước chưa phản ánh hết hoặc những khía cạnh có tính chất chuyên sâu, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn sâu trên 100 doanh nghiệp. Kết hợp cùng với dữ liệu khảo sát diện rộng hơn 2000 doanh nghiệp đã cho phép đánh giá một cách đầy đủ và tin cậy về bức tranh toàn cảnh về khu vực DNNVV trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An, Hà Tây (cũ) nhìn từ khía cạnh doanh nghiệp.

3.2.2.3. *Phiếu câu hỏi điều tra*

Tổng cộng có 356 phiếu khảo sát doanh nghiệp được Ban Điều phối chuyển cho Nhóm nghiên cứu tiến hành xử lý số liệu. Trong quá trình xử lý, có 64 phiếu

không hợp lệ do trùng lặp tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh và người trả lời. Tổng số phiếu được xử lý, sử dụng trong nghiên cứu này là 298.

Phiếu khảo sát doanh nghiệp của Dự án hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh được thiết kế với 3 phần chính:

Phần I: Thông tin chung về doanh nghiệp được khảo sát với 9 thông tin cơ bản: Địa chỉ trụ sở chính của công ty; Chức vụ, vị trí trong công ty của người trả lời; năm thành lập của công ty; ngành nghề kinh doanh chính của công ty; loại hình doanh nghiệp; các sản phẩm, dịch vụ chính của công ty; tổng giá trị tài sản ở thời điểm khảo sát; tổng lao động ở thời điểm khảo sát; doanh thu trong năm 2005 của doanh nghiệp.

Phần II: được kết cấu với 20 nhóm câu hỏi về môi trường kinh doanh chung của tỉnh: Mức độ minh bạch và tiếp cận thông tin; Chất lượng của các điều kiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng; Chất lượng phục vụ của các cơ quan chức năng tỉnh; Chi phí về thời gian và tài chính khi làm việc với các cơ quan chức năng tỉnh; Tính năng động của các cơ quan chức năng tỉnh;

Phần III: Các đánh giá và đề xuất của công ty về những quy định, thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp: Gánh nặng hành chính về thời gian và chi phí; Những vướng mắc doanh nghiệp gặp phải khi tuân thủ các quy định; Đề xuất của doanh nghiệp về đơn giản hoá thủ tục hành chính, Sáng kiến của doanh nghiệp về đối thoại công – tư

Nhìn chung, kết quả khảo sát của Dự án hỗ trợ Chương trình phát triển kinh doanh cho phép tác giả xem xét đầy đủ các nội dung chính của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV trên địa bàn hai tỉnh Nghệ An và Hà Tây cũ để từ đó rút ra các kết luận nghiên cứu cho cả nước.

3.3. MÔ HÌNH ƯỚC LƯỢNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

3.3.1. Phương pháp phân tích

Mô hình phát triển kinh tế của nước ta hiện nay là sự kết hợp giữa cơ chế thị trường và sự điều tiết của một Nhà nước mạnh nhằm đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị và kinh tế. Trong mô hình đó, các chính sách của Nhà nước là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển của các DNNVV.

Phương pháp nghiên cứu cơ bản được sử dụng để đánh giá hiệu quả các can thiệp, tác động của Nhà nước đến sự tăng trưởng của khu vực DNNVV là phương pháp phân tích mô hình. Bản chất của phương pháp mô hình là áp dụng một mô hình toán học để chỉ ra sự tác động của các yếu tố có liên quan đến sự phát triển. Các mô hình cụ thể được khái quát trên cơ sở các hàm số toán học với các biến độc lập và các biến phụ thuộc khác nhau.

Dưới quan điểm của các nhà kinh tế, sự phát triển của các DNNVV sẽ chịu tác động của các yếu tố làm tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm quốc nội mà khu vực này đóng góp cho nền kinh tế cho từng thời kỳ.

Theo phân tích ở trên, các yếu tố làm tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm quốc nội của các DNNVV được biết đến như các yếu tố liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất như vốn, lao động, công nghệ và các yếu tố liên quan gián tiếp đến quá trình sản xuất như môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý, các điều kiện thị trường (đặc biệt là thị trường vốn)....

Để phân tích tác động của từng nhân tố này, nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích đa nhân tố dựa trên hàm sản xuất mở rộng của Cobb-Douglas để đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố đối với sự tăng trưởng của khu vực DNNVV. Mục tiêu chính của mô hình phân tích đa nhân tố là phân tích mối tương quan giữa các chỉ tiêu đầu vào (nhân tố giải thích) với chỉ tiêu tăng trưởng của doanh nghiệp (nhân tố phụ thuộc) và lượng hóa các mối quan hệ này.

3.3.2. Sự lựa chọn mô hình

3.3.2.1. Hàm sản xuất Cobb-Douglas

Hàm sản xuất Cobb – Douglas tổng quát nghiên cứu mối liên hệ giữa kết quả sản xuất (sản lượng hay còn gọi là giá trị tăng thêm) với các yếu tố đầu vào như vốn và lao động. Hàm sản xuất tổng quát có dạng:

$$\hat{Y} = P.K^\alpha.L^\beta \quad (3.1)$$

Trong đó:

\hat{Y} là giá trị lý thuyết về giá trị tăng thêm;

P là mức năng suất bình quân chung;

K là vốn cố định;

L lao động làm việc;
 α hệ số đóng góp của vốn;
 β hệ số đóng góp của lao động
 (với $\alpha + \beta = 1$).

Tham số P và các hệ số α , β có thể tính được nhờ vào hệ phương trình chuẩn tắc được xây dựng trên cơ sở áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất.

Khi có được giá trị của P, α và β (các hằng số). Lần lượt thay các giá trị của vốn và lao động từng năm i (K_i và L_i) vào hàm số, sẽ tính được các giá trị lý thuyết của các năm đó (\hat{Y}_i).

3.3.2.2. Hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng

Với sản xuất Cobb-Douglas mở rộng, các yếu tố tác động đến sự tăng trưởng của doanh nghiệp ngoài yếu tố vốn và lao động, còn có nhiều yếu tố khác cũng đóng vai trò rất quan trọng. Như đã phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của doanh nghiệp ngoài các yếu tố về lao động và vốn, chúng ta còn có các yếu tố ngoại sinh như môi trường kinh doanh, yếu tố các chương trình trợ giúp của chính phủ, yếu tố về khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp. Trong đó các yếu tố như vốn, lao động, môi trường kinh doanh, chương trình trợ giúp của Chính phủ, khả năng tiếp cận các nguồn tài chính của doanh nghiệp, khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai, các ưu đãi của Nhà nước đối với doanh nghiệp, ... được coi như là các biến độc lập tạo ra sự thay đổi trong giá trị tổng sản lượng được sản xuất trong các DNNVV qua từng thời kỳ. Nếu coi giá trị tổng sản lượng được sản xuất trong các DNNVV là Y thì hàm sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất sẽ được biểu hiện theo hàm số :

$$Y = F(K, L, Land, Gov, Bs, Credit, Law, Be, Adm) \quad (3.2)$$

trong đó :

K là yếu tố vốn (tổng số vốn đầu tư của các DNNVV qua từng thời kỳ) ;

L là yếu tố lao động (số lượng lao động trong khu vực DNNVV qua từng thời kỳ)

Land là yếu tố về khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai của doanh nghiệp

Gov là yếu tố các ưu đãi của Nhà nước đối với doanh nghiệp

Bs là yếu tố các chương trình hỗ trợ DNNVV trực tiếp của Chính phủ qua từng thời kỳ.

Credit là yếu tố xác định khả năng tiếp cận các nguồn tài chính của DNNVV.

Law là yếu tố môi trường luật pháp

Be là yếu tố môi trường kinh doanh

Adm là yếu tố môi trường hành chính

Sử dụng mô hình này, nghiên cứu nhằm mục đích chỉ ra một đơn vị gia tăng từng biến số đầu vào: vốn, lao động, môi trường kinh doanh, hỗ trợ của chính phủ và khả năng tiếp cận tài chính sẽ có tác động như thế nào đến một đơn vị tăng trưởng của DNNVV.

Từ dạng tổng quát của hàm sản xuất nêu trên, chúng ta có thể sử dụng mô hình phân tích đa nhân tố để phân tích mối tương quan giữa các nhân tố với nhau và lượng hóa các mối quan hệ này.

3.3.2.3. Mô hình hồi quy

Theo lý thuyết về mô hình hồi quy tuyến tính, dạng kỳ vọng của mô hình hồi quy này là:

$$E(Y_i) = b_1 + b_2 X_{2i} + \dots + b_k X_{ki} \quad \text{với } \forall_i = \overline{1, n} \quad (3.3)$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc vào X_j là các biến giải thích; b_1 gọi là hệ số chặn và b_j ($\forall j = \overline{2, k}$) là các hệ số góc hay còn gọi các hệ số hồi quy riêng và u_i là các

sai số ngẫu nhiên có kỳ vọng bằng 0 phương sai hữu hạn.

Từ mô hình trên, chúng ta thực hiện đạo hàm riêng và có kết quả là:

$$\beta_j = \frac{\partial E(Y_i)}{\partial X_{ji}}$$

Trong kinh tế, chúng ta có thể tính xấp xỉ như sau:

$$\beta_j = \frac{\partial E(Y_i)}{\partial X_{ji}} \approx \frac{\Delta E(Y_i)}{\Delta X_{ji}}$$

Với Δ thể hiện mức tăng của từng chỉ tiêu. Khi $\Delta X_{ji} = 1$ thì $\beta_j = \Delta E(Y_i)$

Với biểu thức này có thể giải thích ý nghĩa của b_j ($\forall j = \overline{1, k}$) như sau: Trong

điều kiện các nhân tố khác không đổi, thì khi X_j tăng lên một đơn vị (theo đơn vị của X_j thì $E(Y)$ sẽ tăng bình quân đơn vị (theo đơn vị của Y).

Tuy nhiên, trong mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas, đối tượng nghiên cứu là mối quan hệ giữa sự tăng trưởng của sản lượng và sự gia tăng các yếu tố đầu vào như lao động và vốn. Người ta thường sử dụng phương pháp đạo hàm để nghiên cứu quan hệ giữa sự tăng trưởng của các đại lượng. Do vậy, mô hình hồi quy đối với hàm sản xuất thường có dạng Mô hình hồi quy Log-Log.

Dạng kỳ vọng của Mô hình hồi quy Log-Log được trình bày như sau:

$$\ln E(Y_i) = b_1 + b_2 \ln X_{2i} + \dots + b_k \ln X_{ki} \quad \forall i = \overline{1, n} \quad (3.4)$$

Với \ln ký hiệu của logarit theo cơ số tự nhiên.

Dạng mô hình này chính là dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas đã được tuyến tính hoá. Để tìm hiểu ý nghĩa kinh tế của các hệ số trong hàm hồi qui nêu trên, chúng ta có thể thực hiện đạo hàm riêng như sau:

$$\beta_j = \frac{\partial \ln E(Y_i)}{\partial \ln X_{ji}} = \frac{\frac{\partial E(Y_i)}{E(Y_i)}}{\frac{\partial X_{ji}}{X_{ji}}}$$

Trong kinh tế, chúng ta có thể tính xấp xỉ như sau:

$$\beta_j = \frac{\frac{\partial E(Y_i)}{Y_i}}{\frac{\partial X_{ji}}{X_{ji}}} \approx \frac{\frac{\Delta E(Y_i)}{Y_i}}{\frac{\Delta X_{ji}}{X_{ji}}}$$

Với $\frac{\Delta E(Y_i)}{Y_i}$ và $\frac{\Delta X_{ji}}{X_{ji}}$ thể hiện tốc độ tăng của từng chỉ tiêu.

$$\text{Khi } \frac{\Delta X_{ji}}{X_{ji}} = 1 \text{ thì } \beta_j = \frac{\Delta E(Y_i)}{Y_i}$$

Như vậy, có thể nói β_j chính là hệ số co giãn của $E(Y_i)$ theo X_{ji} . Với biểu thức này có thể giải thích ý nghĩa của β_j ($\forall j = \overline{2, k}$) như sau: Trong điều kiện các nhân

tố khác không đổi, khi X_{ji} tăng lên 1% thì $E(Y_i)$ sẽ tăng bình quân $\beta_j\%$.

Để phân tích các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của doanh nghiệp, ngoài các biến định lượng về vốn và lao động, tác giả đưa thêm vào một số biến giả gồm:

DBe là biến giả xác định yếu tố môi trường kinh doanh

DCredit là biến giả xác định khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp

DGov là biến giả xác định các ưu đãi của chính phủ đối với doanh nghiệp

DLand là biến giả xác định khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai của doanh nghiệp

DLaw là biến giả xác định yếu tố luật pháp, chính sách

DAdm là biến giả để xác định môi trường hành chính của địa phương.

DBs là biến giả để xác định các chương trình hỗ trợ kinh doanh của nhà nước.

Như vậy, mô hình hồi quy được xây dựng để xem xét mối quan hệ giữa sự tăng trưởng của doanh nghiệp với các nhân tố ảnh hưởng sẽ có dạng như sau:

$$(\text{Ln}E(Y_i)) = \beta_0 + \beta_1 \times \text{lnK} + \beta_2 \times \text{lnL} + \lambda_1 \times \text{DBe} + \lambda_2 \times \text{DCredit} + \lambda_3 \times \text{DGov} + \lambda_4 \times \text{DLand} + \lambda_5 \times \text{DLaw} + \lambda_6 \times \text{DAdm} + \lambda_7 \times \text{DBs} + u_i \quad (3.5)$$

Với D_j là các biến giả có hệ số hồi qui là λ_j , u_i là các sai số ngẫu nhiên có kỳ vọng bằng 0 phương sai hữu hạn.

Ý nghĩa của các B_j có thể được giải thích là: trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi X_{ji} tăng lên 1% thì $E(Y_i)$ sẽ tăng bình quân $b_j\%$. Trong khi đó về ý nghĩa của hệ số λ_j , ta cần tính antilog của λ_j sau đó trừ đi 1 sẽ được một đại lượng thể hiện % tăng lên của $E(Y_i)$ khi giá trị của biến giả D_j tăng lên 1 đơn vị.

3.3.3. Đo sự tăng trưởng của doanh nghiệp và các yếu tố tác động

3.3.3.1. Đo sự tăng trưởng của doanh nghiệp (Y_i)

Để xác định mức tăng trưởng của một doanh nghiệp chúng ta có thể căn cứ vào mức độ tăng trưởng của doanh thu (sản lượng), lao động hoặc tổng vốn đầu tư. Trong nhiều nghiên cứu về sự tăng trưởng của doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu thường xuyên sử dụng số liệu về sự gia tăng tổng số lao động để đo tốc độ tăng trưởng của một doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đảm bảo bản chất mô hình Hàm sản xuất Cobb-Douglas, tác giả cho rằng sử dụng chỉ tiêu về sự gia tăng sản lượng thông qua số liệu về tổng doanh thu của doanh nghiệp làm thước đo quy mô của doanh nghiệp là hợp lý hơn cả. Đồng thời, theo phân tích ở trên, để xác định độ tăng trưởng của doanh nghiệp, tác giả thực hiện đạo hàm riêng kết quả doanh thu năm nghiên cứu để biểu thị sự tăng trưởng của doanh nghiệp đó.

Do vậy, trong nghiên cứu này, biến Logarit tổng doanh thu được sử dụng để xác định mức tăng trưởng của doanh nghiệp. Số liệu về tổng doanh thu của doanh nghiệp được lấy tại thời điểm điều tra với đơn vị tính là triệu đồng.

3.3.3.2. Xác định biến lao động (L), biến vốn kinh doanh của doanh nghiệp (K)

Theo mô hình Hàm sản xuất Cobb-Douglas, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, thì một lao động hay một đồng vốn tăng thêm sẽ đem đến một mức độ gia tăng nhất định trong tổng sản lượng hàng năm của doanh nghiệp.

Biến số lao động của doanh nghiệp được xác định bằng tổng số lao động doanh nghiệp sử dụng tại thời điểm điều tra với đơn vị tính là người. Biến số vốn kinh doanh của doanh nghiệp (K) được xác định bằng giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm điều tra, với đơn vị tính là triệu đồng. Như đã phân tích ở trên,

để xác định mức ảnh hưởng độ gia tăng quy mô lao động và vốn kinh doanh của doanh nghiệp đối với tổng doanh thu, tác giả cũng thực hiện đạo hàm riêng giá trị tổng số lao động và tổng vốn của doanh nghiệp để đưa vào hàm hồi quy.

3.3.3.3. Xác định biến giả về môi trường kinh doanh (DBe)

Theo quy định thì thủ tục để một doanh nghiệp có thể tham gia vào hoạt động kinh doanh bao gồm: đăng ký kinh doanh; khắc dấu; đăng ký mã số thuế; và mua hoá đơn giá trị gia tăng. Kết quả khảo sát cho thấy rằng lĩnh vực này là lĩnh vực được cải thiện nhiều nhất và các doanh nghiệp đánh giá cao hiệu quả công tác cải thiện môi trường kinh doanh, trong đó quan trọng nhất là các thủ tục gia nhập thị trường cho doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng kết quả khảo sát về thủ tục đăng ký kinh doanh để làm nhân tố đại diện cho biến giả về môi trường kinh doanh của địa phương. Với những khía cạnh liên quan đến thủ tục, thời gian, thái độ phục vụ và trình độ của cán bộ công chức liên quan đến lĩnh vực đăng ký kinh doanh, đánh giá nói chung của các doanh nghiệp là “tốt”, điểm số trung bình theo thang đo 1-5 đạt trên 4,0.

Kết quả khảo sát cho thấy 3,46% số doanh nghiệp đánh giá “không tốt”, hoặc “bình thường”, về thủ tục đăng ký kinh doanh. Khoảng 4% số doanh nghiệp đánh giá “không tốt”, hoặc “bình thường”, về thời gian tiến hành đăng ký, thái độ và trình độ của những cán bộ công chức làm thủ tục đăng ký kinh doanh (Bảng 3.1).

Bảng 3.1: Đánh giá chất lượng của thủ tục đăng ký kinh doanh

(Đơn vị tính: %)

STT	Đăng ký kinh doanh	Không tốt (1)	Bình thường (2)	Khá (3)	Tốt (4)	Rất tốt (5)	Điểm trung bình
1	Thủ tục	0,94	2,52	16,63	43,73	36,53	4,12
2	Thời gian	1,09	3,82	17,15	42,42	35,53	4,07
3	Thái độ phục vụ	1,41	2,77	19,0	44,14	32,68	4,04
4	Trình độ cán bộ	1,01	2,59	17,96	45,71	32,72	4,06

Nguồn: BSPS, [4].

Kết quả điều tra cho thấy đánh giá của từng doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh. Biến giả DBe sẽ được xác định = 1 nếu câu trả lời chung về thủ tục

đăng ký kinh doanh là không thể; = 2 nếu câu trả lời là khó; = 3 nếu câu trả lời là có thể; = 4 nếu câu trả lời là tương đối dễ dàng; = 5 nếu câu trả lời là dễ dàng; =6 nếu câu trả lời là rất dễ dàng.

3.3.3.4. Xác định biến giả về khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng của doanh nghiệp (DCredit)

Thiếu vốn có thể dẫn doanh nghiệp đến vòng luẩn quẩn của sự kém hiệu quả kinh tế. Thiếu vốn, đầu tư thấp, hiệu quả kinh tế thấp lại hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn vốn mà đặc biệt là các nguồn vốn tín dụng. Do vậy, cải thiện khả năng tiếp cận các nguồn vốn là hết sức quan trọng đối với khu vực DNNVV hiện nay.

Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận vốn từ các nguồn là tương đối hạn chế. Chỉ có khả năng tiếp cận vốn từ nguồn họ hàng và bạn bè được đánh giá ở mức trên trung bình, điểm trung bình 3,23. Kênh huy động vốn truyền thống là từ các ngân hàng trong nước cũng rất hạn chế khi điểm số trung bình chỉ đạt 2,41.

Ở mức điểm số gần tương tự là thông qua thị trường tự do, 2,43. Khả năng tiếp cận vốn từ các kênh khác như nhà cung cấp, đối tác kinh doanh, phát hành chứng khoán, ... cũng rất hạn chế (Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Mức độ tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp

(Đơn vị tính %)

STT	Nguồn vốn	Rất hạn chế					Rất dễ dàng	TB
		1	2	3	4	5		
1	Ngân hàng trong nước	36,76	18,82	19,32	16,62	8,47	2,41	
2	Ngân hàng nước ngoài	87,83	9,04	1,93	0,72	0,48	1,14	
3	Tín dụng ưu đãi	82,37	7,83	4,03	1,96	3,81	1,37	
4	Các tổ chức tín dụng khác	61,8	15,39	13,91	4,79	4,1	1,74	
5	Họ hàng và bạn bè	16,94	10,56	24,35	28,37	19,78	3,23	
6	Các nhà cung cấp đầu vào	58,39	13,56	14,25	8,16	5,63	1,89	
7	Các doanh nghiệp đối tác trong nước	68,7	13,04	12,17	4,1	1,99	1,58	
8	Các doanh nghiệp đối tác nước ngoài	92,55	3,45	2,21	1,38	0,41	1,24	
9	Phát hành cổ phiếu, trái phiếu	88,61	4,12	4,12	1,23	1,92	1,24	

10	Vay tiền trên thị trường tự do	40,66	11,91	20,33	17,38	9,73	2,44
11	Nguồn khác	63,26	4,55	8,33	6,44	17,42	2,1

Nguồn: BSPS, [4].

Trong quan hệ với các tổ chức tín dụng, nhìn chung khả năng tiếp cận vốn của các DNNVV đối với các tổ chức tín dụng là rất hạn chế. Khả năng tiếp cận vốn từ các ngân hàng trong nước là cao nhất, kế tiếp là từ các nguồn quỹ tín dụng khác. Vay vốn từ các ngân hàng nước ngoài còn chưa phổ biến và được đánh giá là khả năng tiếp cận vốn thấp nhất. Nguyên nhân có thể là do các ngân hàng này chưa chú trọng đến các DNNVV.

Số liệu của Bảng 3.3 cho thấy khi tiếp cận các nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng, vẫn còn có tới 58,87% số doanh nghiệp trả lời là có gặp khó khăn. Những nguyên nhân hàng đầu gây khó khăn cho doanh nghiệp đó là thủ tục hành chính phức tạp, điều kiện cho vay quá chặt chẽ đối với khu vực tư nhân, lãi suất cho vay cao, doanh nghiệp không có đủ tài sản thế chấp để vay vốn, doanh nghiệp bị phân biệt đối xử với doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, những nguyên nhân khác như chi phí không chính thức, năng lực xây dựng dự án, ... cũng có những ảnh hưởng nhất định đến quá trình vay vốn của doanh nghiệp. Kết quả điều tra cho thấy đánh giá của từng doanh nghiệp về khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức. Biên giá DCredit sẽ được xác định = 1 nếu câu trả lời về khả năng tiếp cận nguồn tín dụng là không tốt; = 2 nếu câu trả lời là bình thường; = 3 nếu câu trả lời là khá; = 4 nếu câu trả lời là tốt; = 5 nếu câu trả lời là rất tốt.

Bảng 3.3: Khó khăn các doanh nghiệp gặp phải khi vay tiền từ các tổ chức tín dụng

(Đơn vị tính: %)

STT	Nguyên nhân	1	2	3	4	5	Điểm trung bình
1	Thủ tục hành chính phức tạp	8,96	9,98	15,58	26,88	38,59	3,76
2	Phân biệt đối xử giữa DNNN và DN ngoài Nhà nước	11,67	7,82	17,74	25,44	37,34	3,69
3	Điều kiện cho vay của ngân hàng quá chặt chẽ đối với khu vực tư nhân	9,24	7,26	9,94	29,42	44,14	3,92

4	Lãi suất cho vay của ngân hàng quá cao	10,25	11,32	24,91	30,15	23,36	3,45
5	Chi phí vay vốn không chính thức quá lớn	20,63	16,67	24,59	25,74	12,38	2,92
6	Hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp không đầy đủ	25,58	19,14	24,51	21,47	9,30	2,70
7	Doanh nghiệp thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay	22,66	19,25	24,36	18,23	15,5	2,85
8	Doanh nghiệp không đủ tài sản thế chấp để vay vốn	17,58	15,25	14,56	17,03	35,58	3,38
9	Nguyên nhân khác	25,0	20,83	19,44	9,72	25,00	2,89

Nguồn: BSPS, [4].

3.3.3.5. Xác định biến giả về ưu đãi đầu tư nhà nước với doanh nghiệp (DGov)

Theo kết quả điều tra về DNNVV năm 2007 của BSPS, trong năm 2006 khoảng 23% doanh nghiệp nhận được ít nhất một hình thức hỗ trợ của Chính phủ. Ngoài các chương trình hỗ trợ do các cơ quan Chính phủ thực hiện, các dự án, chương trình của các nhà tài trợ quốc tế cũng đóng góp một tỷ trọng lớn trong tổng số ngân sách hỗ trợ phát triển DNNVV trực tiếp. Ngoài ra, DNNVV còn là đối tượng được hưởng một số loại thuế suất ưu đãi. Tuy nhiên, các DNNVV thường không có khả năng thực hiện được đầy đủ các thủ tục để xin miễn giảm hay thoái thu thuế. Nhà nước có thể đưa ra các chính sách giảm bớt gánh nặng về thuế cho DNNVV thông qua việc áp dụng các chính sách miễn giảm thuế cho mọi đối tượng đã được cấp mã số thuế chứ không phải chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp nộp đơn xin miễn giảm.

Trong xu thế cạnh tranh để thu hút đầu tư giữa các địa phương, kết quả điều tra cho thấy một số doanh nghiệp còn cho rằng chính quyền tỉnh có sự ưu đãi các doanh nghiệp ngoại tỉnh hơn những doanh nghiệp trong tỉnh khi thuê đất. Đồng thời, một nhận định được nhiều doanh nghiệp chia sẻ đó là chính sách miễn giảm tiền thuê đất và chính sách ưu đãi đầu tư còn chưa đồng bộ làm giảm tác dụng của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư. Biến giả về ưu đãi đầu tư của nhà nước đối với doanh nghiệp được xác định như sau: DGov = 1 nếu câu trả lời của doanh nghiệp về việc tiếp cận các ưu đãi đầu tư của tỉnh là không

thể; = 2 nếu câu trả lời là khó; = 3 nếu câu trả lời có thể; = 4 nếu câu trả lời là tương đối dễ dàng; = 5 nếu câu trả lời rất dễ dàng.

3.3.3.6. Xác định biến giả về khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai (DLand)

Mặt bằng sản xuất kinh doanh là một yếu tố hết sức quan trọng mà bất kỳ DNNVV nào khi muốn gia nhập thị trường đều phải giải quyết. Trong suốt quá trình hoạt động thì nhu cầu về mặt bằng cũng luôn là yêu cầu mà doanh nghiệp phải tính tới.

Kết quả cho thấy, phổ biến nhất là hình thức thuê đất (39,82% số doanh nghiệp); chiếm một tỷ lệ đáng kể, 25,11%, là số doanh nghiệp được nhà nước giao đất. Một tỷ lệ khá phổ biến, 16,49%, là các doanh nghiệp dùng ngay đất chủ sở hữu để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh. Các hình thức như nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; nhận góp vốn cũng được nhiều doanh nghiệp áp dụng.

Có thể thấy, để có được mặt bằng sản xuất kinh doanh thông qua hình thức thuê đất, giao đất của nhà nước, chuyển quyền sử dụng đất, doanh nghiệp đã phải mất rất nhiều thời gian. Hầu hết các doanh nghiệp này đều cho rằng thời gian chờ được đất để hoạt động sản xuất kinh doanh là chậm và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh. Có doanh nghiệp xin thuê đất tới 4 năm mới được cấp đất, và thị trường cho hoạt động kinh doanh theo dự kiến đã thay đổi, không phù hợp với doanh nghiệp mới gia nhập. Chi phí cơ hội trong kinh doanh cho doanh nghiệp này là rất lớn. Nếu doanh nghiệp thay đổi lĩnh vực hoạt động khác với dự án xin đăng ký cấp đất trước đây có thể dẫn đến tình trạng doanh nghiệp phạm luật hoặc tiếp tục quá trình xin phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất khá phức tạp.

Thủ tục hành chính rườm rà và phức tạp đã gây mất rất nhiều thời gian để hoàn thiện các loại hồ sơ, giấy tờ cần thiết. Có doanh nghiệp cho rằng để được thuê đất, doanh nghiệp phải lấy đủ hơn 30 con dấu cho các loại giấy tờ khác nhau. Mặt khác, khi làm việc với các cơ quan chức năng, mỗi khi sửa chữa, bổ sung hồ sơ thì không có sự thống nhất, nhất quán. Quy hoạch đất đai của tỉnh có công bố cho doanh nghiệp biết, tuy nhiên quy hoạch còn chưa chi tiết, nhiều khi chưa sát với thực địa.

Chính vì thế, quá trình khảo sát, lựa chọn địa điểm cấp đất hay gặp phải những vướng mắc do quy hoạch chưa có hoặc không cụ thể. Vấn đề này còn liên quan đến

cả việc tính giá đất, khi giá đất được xác định theo qui hoạch. Kết quả khảo sát còn cho thấy một nguyên nhân ảnh hưởng nhiều đến thời gian có mặt bằng sản xuất kinh doanh là vấn đề đền bù, giải phóng mặt bằng. Khâu này thường chiếm nhiều thời gian nhất, thậm chí có doanh nghiệp có quyết định của UBND tỉnh cho thuê, cấp đất nhưng tới 3 đến 4 năm mới giải phóng được mặt bằng.

Biên giả về khả năng tiếp cận đất đai DLand được xác định như sau: = 1 nếu câu trả lời về điều kiện đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh là rất kém; = 2 nếu câu trả lời là kém; = 3 nếu câu trả lời là bình thường; = 4 nếu câu trả lời tốt; = 5 nếu câu trả lời rất tốt.

3.3.3.7. *Xác định biên giả về Môi trường pháp lý, chính sách (DLaw)*

Trong bất kỳ trường hợp nào, càng nhiều quy định pháp lý thì doanh nghiệp càng phải chi phí nhiều hơn nhưng đối với các doanh nghiệp lớn chi phí tuân thủ quy phạm pháp luật được chia nhỏ cho từng đơn vị sản phẩm và lợi ích đạt được từ việc hoạt động hợp pháp trên thị trường sẽ đủ bù đắp cho những chi phí đó. Điều này đôi lúc các DNNVV không đạt được do vậy họ bắt buộc phải lựa chọn con đường không tuân thủ đầy đủ các quy phạm pháp luật.

Kết quả khảo sát ý kiến của doanh nghiệp trên địa bàn hai tỉnh Nghệ An và Hà Tây cho thấy nhiều doanh nghiệp còn chưa hài lòng về hệ thống chính sách, luật pháp vẫn còn chông chéo, đặc biệt là sự không đầy đủ và cụ thể của những văn bản pháp lý, hướng dẫn thực hiện. Chính sự không đầy đủ và thiếu tính cụ thể đã tạo nên sự phiền hà và hành xử tùy tiện của những người thực hiện công vụ. Bên cạnh đó việc cập nhật các văn bản mới, rà soát những văn bản hết hiệu lực còn nhiều hạn chế có tác động không nhỏ đến quá trình thực thi của các cơ quan chức năng. Một trong những yếu tố được doanh nghiệp đề cập nhiều là sự thay đổi quá thường xuyên và bất thường của các quy định pháp lý; điều này ảnh hưởng rất xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và gây nhiều khó khăn cho công tác kế hoạch và dự báo của doanh nghiệp.

Biên giả về môi trường pháp lý, chính sách được xác định như sau: DLaw = 1 nếu doanh nghiệp nhận định rằng việc các quy định, chính sách thay đổi thường xuyên không có tác động đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; = 2 nếu câu

trả lời là hầu như không có tác động; =3 nếu câu trả lời là tác động ít; = 4 nếu câu trả lời là tác động không đáng kể; = 5 nếu câu trả lời là tác động mạnh.

3.3.3.8. *Xác định biến giả về Môi trường hành chính (DAdm)*

Trong những năm gần đây cả hai tỉnh đã có nhiều cải cách hành chính nhằm cải thiện môi trường kinh doanh nói chung. Khảo sát đã tiến hành thu thập ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp về một số sáng kiến cải cách hành chính của cả hai tỉnh liên quan đến môi trường kinh doanh. Nhìn chung các sáng kiến cải cách hành chính đã đem lại sự cải thiện cho môi trường kinh doanh.

Cơ chế “một cửa” đã có hiệu quả rất cao khi hầu hết các doanh nghiệp cho rằng việc áp dụng cơ chế này làm giảm được những thủ tục hành chính phiền hà, phức tạp, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc thông tin kịp thời và đầy đủ về trình tự, thủ tục hành chính của các cơ quan chức năng đã đạt được hiệu quả tốt. Sự thiết lập cơ quan đầu mối trong việc tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực cũng đạt được hiệu quả cao.

Tuy nhiên, một số biện pháp cải cách hành chính khác chưa đạt được hiệu quả cao, thậm chí còn có ý kiến cho rằng những lĩnh vực này còn làm cho môi trường kinh doanh đi xuống. Việc thiết lập các đường dây nóng tới các cán bộ lãnh đạo chưa đem lại hiệu quả khi có tới trên 50% doanh nghiệp cho rằng sáng kiến này không có gì thay đổi, thậm chí đi xuống.

Thiết lập các kênh thông tin như việc xây dựng các trang Web của tỉnh, các Sở, ban, ngành còn tới gần 50% doanh nghiệp đánh giá là không thay đổi hoặc đi xuống. Các sáng kiến về tinh giảm bộ máy quản lý; khuyến khích sự tham gia của các bên vào trong quá trình xây dựng chính sách cũng chưa đạt được hiệu quả cao. Việc nâng cao năng lực cán bộ cũng đã đạt được hiệu quả tốt, xong vẫn còn nhiều ý kiến cho rằng vẫn chưa có gì thay đổi. Thực chất, những sáng kiến này không thể thực hiện trong ngắn hạn mà cần có khoảng thời gian nhất định mới có thể phát huy được hiệu quả.

Biến giả về môi trường hành chính được xác định như sau: DAdm = 1 nếu doanh nghiệp nhận định rằng môi trường hành chính của địa phương đi xuống; = 2 nếu câu trả lời là không thay đổi; =3 nếu câu trả lời là có cải thiện nhưng không đáng kể; = 4 nếu câu trả lời là cải thiện đáng kể.

3.3.3.9. Xác định biến giả về chương trình hỗ trợ kinh doanh (DG.Bs)

Do hạn chế về quy mô, DNNVV thường xuyên phải đối mặt với các khó khăn như hạn chế về khả năng quản lý, về kỹ năng của người lao động, công nghệ lạc hậu, khó khăn trong tiếp cận với thị trường xuất khẩu... Do vậy, chính sách phát triển DNNVV thường xuyên giành một nguồn lực đáng kể để hỗ trợ trực tiếp các DNNVV vượt qua khó khăn nội tại để tăng trưởng, phát triển. Các hỗ trợ này thường được thiết kế dưới dạng Chương trình hỗ trợ trực tiếp DNNVV, đây là sự can thiệp ngắn hạn của chính phủ nhằm hỗ trợ các DNNVV để chúng tự tồn tại và phát triển phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Ở nước ta, các hoạt động hỗ trợ DNNVV ở các địa phương đã có bước tiến dài trong những năm qua. Các chương trình xúc tiến phát triển DNNVV như đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại, cải tiến công nghệ... đã được nhiều địa phương thực hiện. Tuy nhiên, đến nay chưa có một nghiên cứu tổng thể nào về hiệu quả tác động của các chương trình hỗ trợ DNNVV này.

Biến giả về hiệu quả các chương trình hỗ trợ kinh doanh của Nhà nước được xác định như sau: DG.Bs = 1 nếu câu trả lời về các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của Nhà nước ở địa phương là rất kém; = 2 nếu câu trả lời là kém; = 3 nếu câu trả lời là bình thường; = 4 nếu câu trả lời tốt; = 5 nếu câu trả lời là rất tốt.

3.3.4. Phương pháp ước lượng và phần mềm sử dụng

Mô hình tốt hay xấu ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng phân tích. Hiện nay có nhiều phương pháp khác nhau để ước lượng các tham số của mô hình, nhưng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) được sử dụng phổ biến nhất do nếu thoả mãn một số giả thiết, phương pháp ước lượng này sẽ cho kết quả tốt nhất. Do vậy, phương pháp bình phương nhỏ nhất được lựa chọn để ước lượng các tham số trong nghiên cứu này. Thực hiện ước lượng các tham số của mô hình hồi qui rất phức tạp, đòi hỏi khối lượng tính toán rất lớn. Chính vì vậy, cần phải thực hiện các ước lượng bằng các phần mềm máy tính. Hiện nay, có nhiều phần mềm thống kê hay kinh tế lượng phục vụ ước lượng mô hình chuyên nghiệp như: EVIEWS, STATA, SPSS... Trong đó, STATA có nhiều chức năng hơn trong phân tích kinh tế lượng như lựa chọn mô hình, đánh giá việc vi phạm các giả thiết cũng như cách khắc phục hậu quả

khi mô hình không thoả mãn các giả thiết. Do vậy, tác giả sử dụng phần mềm STATA để hỗ trợ cho việc tính toán của mô hình hồi quy trình bày trong nghiên cứu này.

3.3.5. Kết quả ước lượng

Từ phân tích ở trên, ta có Mô hình hồi quy đã được xây dựng là:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \times \ln K + \beta_2 \times \ln L + \lambda_1 \times DBe + \lambda_2 \times DCredit + \lambda_3 \times DGov + \lambda_4 \times DLand + \lambda_5 \times DLaw + \lambda_6 \times Dadm + \lambda_7 \times DG.Bs \quad (3.6)$$

Bảng 3.4: Kết quả ước lượng

Source	SS	df	MS			
Model	591.11281	9	65.6792011	Number of obs =	234	
Residual	438.013952	224	1.95541943	F(9, 224) =	0.33.59	
Total	1029.12676	233	4.41685306	Prob > F =	0.0000	
				R-squared =	0.5744	
				Adj R-squared =	1.3573	
				Root MSE =	1.3984	

Log_doanhthu	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
Log_Tongng~n	.8229398	.0646101	12.74	0.0000	.6956183 .9502612
Log_Tongla~g	.275207	.0769117	3.61	0.0003	.1248263 .4255877
var1010	.0894281	.0525797	1.70	0.0900	-.0878315 .2530422
var136	.0371182	.0634066	0.58	0.5590	-.0878315 .1530422
var37	-.159411	.1005449	-1.58	0.1130	-.3601111 .0412891
var97	-.0595854	.0913316	-0.65	0.5147	-.1510307 .0318599
var106	-.108374	.1233398	-0.88	0.3821	-.2549193 .0371655
var1018	-.1327403	.0811711	-1.63	0.1033	-.2827699 .0172893
var34	-.2270497	.1741875	-1.30	0.1944	-.5703905 .1162911
_cons	-.7365037	.8693993	-0.85	0.3984	-.1976744 2.449751

Với phần mềm kinh tế lượng STATA, kết quả hồi quy cho 283 quan sát với các biến:

Tăng trưởng của doanh thu-Y (Log_Tổng doanh thu),

Thay đổi yếu tố lao động-lnL (Log_Tổng lao động),

Thay đổi yếu tố tổng vốn kinh doanh-lnK (Log_tổng vốn),

Môi trường kinh doanh ở địa phương-DBe (var 1010),

Tiếp cận vốn từ các NHTM-DCredit (var 1018),

Các ưu đãi của nhà nước-DGov (var136),

Tiếp cận đất đai-DLand (var 97),

Môi trường chính sách, pháp lý-DLaw (var 37),

Môi trường hành chính-DAdm (var 34)

và chương trình hỗ trợ kinh doanh-DG.Bs (var106) được ghi chi tiết ở Bảng 3.4.

Từ thông số trong bảng kết quả chi tiết trên, chúng ta có kết quả ước lượng hàm hồi quy là:

$$Y = 0,736 + 0,823 \times \ln K + 0,275 \times \ln L + 0,089 \times DBe + 0,133 \times DCredit$$

$$+ 0,037 \times \text{DGov} + 0,069 \times \text{DLand} - 0,115 \times \text{DLaw} - 0,227 \times \text{DAdm} - 0,108 \times \text{DG.Bs} \quad (3.7)$$

Kiểm định F trong bảng kết quả cho phép ta khẳng định có tồn tại ít nhất một biến độc lập, nói khác đi, tồn tại ít nhất một hệ số biến độc lập có quan hệ với biến phụ thuộc (hay $R^2 \neq 0$). Giá trị chuẩn của F (trong bảng kết quả là 33,59) được chấp nhận do F kiểm định $>$ F tới hạn, tức là $F(5\%, k-1, n-k)$, với k là số lượng biến độc lập và hệ số chặn, n là số quan sát.

Từ kết quả hồi quy, ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

Giá trị $R^2 = 57,44\%$ cho biết có tới 57,44% biến động trong giá trị sản lượng (doanh thu) của doanh nghiệp được giải thích bởi các biến số đã đưa vào mô hình; số còn lại 42,56% là do các nhân tố khác, chưa được đưa vào mô hình.

Giá trị của các hệ số co dẫn:

β_j là hệ số co giãn của $E(Y_i)$ theo X_{ji} . Với biểu thức này có thể giải thích ý nghĩa của β_j như sau: Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi X_{ji} tăng lên 1% thì $E(Y_i)$ sẽ tăng bình quân β_j %.

Như vậy, với $\beta_1 = 0,823$, ta có thể nói rằng, với điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi tổng vốn của doanh nghiệp tăng lên 1% thì tổng giá trị sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp đó tăng lên 0,823%.

Khi kiểm định giả thuyết trên đây bằng T-test, căn cứ vào giá trị của $|t|$, ta có $|t| > t$ (tra bảng ở mức $\alpha=1\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số biến độc lập + 1 (9)), có thể khẳng định hệ số của biến độc lập có ý nghĩa thống kê từ mức 1% trở xuống hoặc có thể nói khác là mức độ tin cậy, hay xác suất xảy ra sự kiện sẽ đạt từ 99% trở lên. Đây là mức tin cậy rất cao để khẳng định giả thuyết nêu trên là có cơ sở.

Với $\beta_2 = 0,275$, ta có thể kết luận rằng, với điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi tổng số lao động của doanh nghiệp tăng lên 1% thì tổng giá trị sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp đó tăng lên 0,275%.

Khi kiểm định giả thuyết trên đây bằng T-test, căn cứ vào giá trị của $|t|$, ta có $|t| > t$ (tra bảng ở mức $\alpha=1\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số biến độc lập + 1 (9)), có thể khẳng định hệ số của biến độc lập có ý nghĩa thống kê từ mức

1% trở xuống hoặc có thể nói khác là mức độ tin cậy, hay xác suất xảy ra sự kiện sẽ đạt từ 99% trở lên. Đây là mức tin cậy rất cao để khẳng định giả thuyết nêu trên là có cơ sở.

Đối với các biến giả, ta có thể giải thích ý nghĩa của λ_j như sau: Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, thì khi X_{ji} tăng lên 1 đơn vị (theo đơn vị tính của X_j) thì $E(Y_i)$ sẽ tăng bình quân một số % bằng antilog của λ_j trừ đi 1 đơn vị.

Như vậy, với $\lambda_1 = 0,089$ (antilog $\lambda_1 = 1,23$), ta có thể giải thích, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì khi môi trường kinh doanh được cải thiện một bậc thì tổng sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp tăng lên được 0,23%.

Cũng kiểm định giả thuyết trên đây bằng T-test, căn cứ giá trị của $|t| = 1,7$, ta có $t_{\alpha} > t$ (tra bảng ở mức $\alpha = 10\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số biến độc lập + 1 (9)), có thể khẳng định hệ số của biến độc lập có ý nghĩa thống kê từ mức 10% trở xuống hoặc có thể nói khác là mức độ tin cậy, hay xác suất xảy ra sự kiện sẽ đạt từ 90% trở lên. Đây là mức tin cậy có thể chấp thuận được để khẳng định giả thuyết nêu trên là có cơ sở.

Tương tự như vậy, với $\lambda_2 = 0,133$ (antilog $\lambda_2 = 1,36$), ta có thể giải thích, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì khi khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp được cải thiện một bậc thì tổng sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp có thể tăng lên được 0,36%

Cũng kiểm định giả thuyết trên đây bằng T-test, căn cứ giá trị của $|t| = 1,64$; ta có $t_{\alpha} > t$ (tra bảng ở mức $\alpha = 10\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số biến độc lập + 1 (9)), có thể khẳng định hệ số của biến độc lập có ý nghĩa thống kê từ mức 10% trở xuống hoặc có thể nói khác là mức độ tin cậy, hay xác suất xảy ra sự kiện sẽ đạt từ 90% trở lên. Đây là mức tin cậy có thể chấp thuận được để khẳng định giả thuyết nêu trên là có cơ sở.

Với $\lambda_3 = 0,037$ (antilog $\lambda_3 = 1,09$), ta có thể giải thích, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì khi khả năng của doanh nghiệp tiếp cận các ưu đãi trực tiếp của nhà nước được cải thiện một bậc thì tổng sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp tăng lên được 0,09%.

Tuy nhiên, nếu kiểm định giả thuyết trên bằng T-test, với giá trị của $|t| = 0,59$, ta có $t_{\alpha} < t$ (tra bảng ở mức $\alpha = 10\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số

biến độc lập + 1 (9)). Như vậy, với độ tin cậy 90%, từ kết quả hồi quy này, ta không thể kết luận về mối tương quan giữa tổng sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp và khả năng tiếp cận các ưu đãi trực tiếp.

Với $\lambda_4 = 0,069$ (antilog $\lambda_4 = 1,17$), ta có thể giải thích, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì khi khả năng tiếp cận các nguồn lực đất đai của doanh nghiệp được cải thiện một bậc thì tổng sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp tăng lên được 0,17%.

Kiểm định giả thuyết trên bằng T-test, với giá trị của $|t| = 0,76$, ta có $t_{kđ} < t$ (tra bảng ở mức $\alpha = 10\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số biến độc lập + 1 (9)). Như vậy, với độ tin cậy 90%, từ kết quả hồi quy này, ta không thể kết luận về mối tương quan giữa tổng sản lượng/doanh thu và khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai của doanh nghiệp.

Với $\lambda_5 = -0,115$ (antilog $\lambda_5 = 0,77$), ta có thể giải thích, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì khi các luật pháp, chính sách về doanh nghiệp của nhà nước thay đổi tăng thêm một bậc thì tổng sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp giảm đi 0,33%.

Kiểm định giả thuyết trên bằng T-test, với giá trị của $|t| = 1,15$, ta có $t_{kđ} < t$ (tra bảng ở mức $\alpha = 10\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số biến độc lập + 1 (9)). Như vậy, với độ tin cậy 90%, từ kết quả hồi quy này, ta không thể kết luận về mối tương quan giữa tổng sản lượng/doanh thu doanh nghiệp và sự thay đổi môi trường pháp lý, chính sách.

Với $\lambda_6 = -0,227$ (antilog $\lambda_6 = 0,594$), ta có thể giải thích, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì khi chương trình cải cách hành chính của chính quyền địa phương được cải thiện một bậc thì tổng sản lượng/doanh thu của doanh nghiệp có thể giảm đi 0,406%.

Kiểm định giả thuyết trên bằng T-test, với giá trị của $|t| = 1,3$; ta có $t_{kđ} < t$ (tra bảng ở mức $\alpha = 10\%$ và bậc tự do bằng số quan sát (209) trừ đi số biến độc lập + 1 (9)). Như vậy, với độ tin cậy 90%, từ kết quả hồi quy này, ta không thể kết luận về mối tương quan giữa tổng sản lượng/doanh thu doanh nghiệp và sự thay đổi môi trường pháp lý, chính sách.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Qua việc phân tích những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của các DNNVV trong mẫu khảo sát như ở trên, có thể thấy rằng các yếu tố về môi trường kinh doanh và khả năng tiếp cận nguồn vốn là những nhân tố tác động rõ nét nhất đến sự tăng trưởng của DNNVV. Do vậy, để thiết kế các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV một cách hiệu quả, Nhà nước nên ưu tiên các nguồn lực của mình cho việc xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi và các chương trình hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn vốn.

CHƯƠNG 4

KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TA TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

4.1. SỰ LỰA CHỌN TỐI ƯU MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Mô hình hỗ trợ DNNVV thông qua các cơ cấu thể chế đã có sự thay đổi dần dần mang tính chất toàn cầu, trong đó nội dung khác biệt cơ bản được thể hiện qua vai trò của Nhà nước trong sự can thiệp vào thị trường để phát triển khu vực doanh nghiệp này. Các mô hình đầu tiên, xuất hiện từ đầu thập niên 1950 trên thế giới, nhìn nhận khu vực DNNVV như một thực thể yếu đuối cần bảo vệ, do vậy chính phủ các nước theo trường phái này đã xây dựng các chính sách phát triển DNNVV nhằm chủ yếu thực hiện các mục tiêu chính trị, xã hội như giải quyết công ăn việc làm hay phát triển cân đối vùng. Kết quả không thành công của mô hình phát triển DNNVV theo định hướng chính trị cùng với các tiến bộ đặc biệt trong lĩnh vực thông tin liên lạc, công nghệ vật liệu và các chương trình tự do hoá các nền kinh tế đã góp phần chuyển dịch mô hình trên sang dạng “*Phát triển DNNVV có lựa chọn*”. Đến đầu những năm 90 của thế kỷ trước, với xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá một cách phổ biến, một mô hình mới với cách tiếp cận là “*tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển (Facilitation)*” với trọng tâm nhấn mạnh vào năng lực cạnh tranh của DNNVV đã được hình thành và trở lên phổ biến ở các nước. Cùng với các mô hình nêu trên, các nền kinh tế theo trường phái thị trường tự do (Laissez-faire approach) như Mỹ, Hồng Kông... luôn áp dụng mô hình sử dụng tối đa các lực lượng thị trường để phân bổ các nguồn lực và sự can thiệp tối thiểu từ phía Nhà nước.

4.1.1. Trường phái phát triển DNNVV theo định hướng chính trị

Ngay từ những năm 1950, 1960, với quan điểm cho rằng các DNNVV là nơi tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, các nước có dân số đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh... đã xây dựng nhiều chương trình để hỗ trợ phát triển

DNNVV nhằm đáp ứng các mục tiêu chính trị của đất nước đặc biệt là vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, giải quyết các vấn đề xã hội hay để thực hiện chiến lược công nghiệp hoá nông thôn. Paul Cook nhận xét rằng: “Các chính sách đầu tiên trong lĩnh vực hỗ trợ phát triển sản xuất nhỏ chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các động cơ về an sinh xã hội hơn là dựa trên việc xem xét hiệu quả kinh tế” [48. tr.1].

Theo quan điểm của chính phủ các nước theo trường phái này, DNNVV là những thực thể yếu đuối cần được bảo vệ. Do vậy, các chính sách phát triển DNNVV được đặt ra vào thời điểm đó thường không mang các yếu tố khách quan mà chủ yếu là để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã được đặt ra nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị. “*Các DNNVV được xem là những cứu cánh để tạo ra công ăn việc làm, hay là động lực chính để phát triển cân đối vùng và đồng thời cũng được xem là lực lượng đối trọng đối với sự tập trung quyền lực kinh tế của các doanh nghiệp lớn*”. Chính sách chủ yếu được chính phủ các nước theo mô hình này áp dụng là những chương trình xây dựng các cụm công nghiệp và khu công nghiệp cho DNNVV ở các vùng kém phát triển. Chính phủ ưu tiên mua hàng hoá do các DNNVV cung cấp nhằm tạo ra đầu vào ổn định cho khu vực doanh nghiệp này. Ngoài ra, Chính phủ một số nước như Ấn Độ, Philippines còn quy định hàng trăm mặt hàng mà chỉ DNNVV được sản xuất, cung cấp và giao các ngân hàng nhà nước chủ yếu là hệ thống ngân hàng thương mại của nhà nước đảm bảo một tỷ lệ cho vay nhất định cho DNNVV.

Về mặt hệ thống cơ quan hỗ trợ DNNVV, Chính phủ Ấn Độ đã thành lập một số tổ chức chuyên trách trong các lĩnh vực hỗ trợ DNNVV để trực tiếp thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV như: tìm kiếm cơ hội phát triển cho doanh nghiệp nhỏ, cung cấp mặt bằng sản xuất trong các khu công nghiệp, hỗ trợ tài chính, tìm kiếm hợp đồng thầu trong các hoạt động đầu tư của nhà nước, tư vấn và đào tạo cho doanh nghiệp. Tất cả các dịch vụ và nguồn lực nói trên đều được cung cấp cho DNNVV trên cơ sở “bao cấp” của Nhà nước (thường xuyên là miễn phí) vì doanh nghiệp nhỏ được xem là luôn cần hỗ trợ để vượt qua những yếu kém của họ. Cách tiếp cận của Ấn Độ là doanh nghiệp nhỏ không thể có đủ khả năng để chi trả cho các dịch vụ như các doanh nghiệp lớn do vậy cần phải được trợ giá. Mặt bằng sản xuất trong khu công nghiệp được cung cấp cho DNNVV với giá thấp hơn giá thị

trường, doanh nghiệp lớn và chính phủ phải mua sản phẩm của DNNVV mặc dù giá của các doanh nghiệp này cao hơn giá thị trường... Toàn bộ chương trình phát triển DNNVV của Ấn Độ vào những năm 1970, 1980 đã cần đến hơn 3000 cán bộ chuyên môn để thực hiện trong các lĩnh vực kỹ thuật, quản lý và tiếp thị.

Mô hình can thiệp mạnh mẽ của chính phủ này thời gian đầu cũng gặt hái được một số thành quả nhất định với sự gia tăng nhanh chóng của khu vực doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, cũng khá nhanh chóng mô hình này đã bộc lộ nhiều nhược điểm.

Chính sách công nghiệp trong quá khứ đã thường xuyên tạo ra sự phân tán các thị trường giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn. Như nghiên cứu của Little, Mazumdar và Page (1987) về Ấn Độ đã cho thấy thực trạng là khu vực doanh nghiệp lớn với công nghệ sử dụng nhiều vốn thì cung cấp hàng hoá cho thị trường bậc cao, trong khi đó khu vực doanh nghiệp nhỏ với công nghệ lạc hậu thì cung cấp hàng hoá kém chất lượng cho thị trường thấp cấp. Thực tế là, các biện pháp chính sách ở Ấn Độ thời gian đó đã tạo ra một môi trường thù địch giữa hai khu vực doanh nghiệp luôn xem phía bên kia như là đối thủ và điều này ngăn cản nghiêm trọng mối quan hệ sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn [48. tr.2].

Trên tổng thể, sau gần 20 năm triển khai các chương trình đầu tư tốn kém này, mục tiêu đặt ra ban đầu của chính phủ các nước này đã không thành công, nền kinh tế các nước nói trên vẫn tiếp tục lạc hậu, tỷ lệ thất nghiệp vẫn tiếp tục tăng cao, sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng cũng không được giảm bớt.

4.1.2. Mô hình xúc tiến phát triển DNNVV một cách có lựa chọn (Selective SME promotion)

Cho đến những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ trước, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ vật liệu, công nghệ sản xuất kỹ thuật cao, cách tiếp cận phổ biến được nhiều nước áp dụng là mô hình xúc tiến phát triển DNNVV một cách có lựa chọn. Theo cách tiếp cận này, trọng tâm của chiến lược phát triển DNNVV ở các nước là chương trình hỗ trợ DNNVV trong một số ngành sản xuất kỹ thuật cao hoặc dịch vụ với những khoản trợ cấp không lộ từ ngân sách nhà nước. Các chương trình này đã giúp cho DNNVV

của một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức... đã có những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, theo quan điểm của nhiều nhà kinh tế thì sự hỗ trợ thái quá của Chính phủ trong nhiều trường hợp sẽ dẫn đến việc bóp méo thị trường để ưu tiên phát triển DNNVV làm giảm tính cạnh tranh của các ngành nghề nói chung đồng thời hạn chế lợi thế đầu tư quy mô lớn nói riêng.

Ở Hàn Quốc từ cuối những năm 1970, phát triển DNNVV được coi là một quốc sách quan trọng nhằm đạt được những mục tiêu xã hội là tăng trưởng và phát triển kinh tế. Hàn Quốc có một hệ thống hỗ trợ DNNVV rộng lớn với các tổ chức quan trọng như Quỹ Bảo lãnh tín dụng (thành lập năm 1976) chức năng chủ yếu là cung cấp vốn chuyên giao công nghệ cho các DNNVV; Viện pháp triển công nghiệp Hàn Quốc (thành lập năm 1970) chức năng chính là đào tạo, tư vấn cho DNNVV; Trung tâm năng suất Hàn Quốc (thành lập năm 1957), số vốn hoạt động hàng năm là 3 triệu USD, có chức năng đào tạo, cung cấp và chuyên giao công nghệ, tư vấn cho DNNVV. Chính sách phát triển DNNVV của Hàn Quốc tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

Thứ nhất là chính sách hỗ trợ DNNVV nhằm đáp ứng những thay đổi về môi trường trong nước và quốc tế thông qua sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế với các biện pháp hỗ trợ DNNVV có lựa chọn theo các chương trình hiện đại hoá máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất nhằm phát triển sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất.

Thứ hai là chính sách ổn định hoá và nâng cao năng lực quản lý DNNVV với các chương trình thúc đẩy các hợp tác công nghiệp như quỹ mua-bán chung, Quỹ hỗ trợ lẫn nhau (thành lập năm 1984) với sự tài trợ lớn từ ngân sách nhà nước kết hợp một phần đóng góp tự nguyện của DNNVV với mục đích để giúp DNNVV phát triển kỹ năng quản lý cho chủ doanh nghiệp. Đến cuối năm 1994, tổng số tiền của Quỹ này đạt gần 254 triệu USD với gần 10 ngàn doanh nghiệp thành viên.

Thứ ba là các hỗ trợ về tài chính cho DNNVV. Chính phủ đã thiết lập mạng lưới các ngân hàng có sự đầu tư của chính phủ chỉ để phục vụ riêng cho các DNNVV. Các ngân hàng thương mại cũng phải cam kết dành cho DNNVV vay ở mức 35-40% tổng mức cho vay với lãi suất ưu đãi do chính phủ quy định.

4.1.3. Trường phái thị trường tự do (Laissez-faire approach)

Quan điểm phát triển kinh tế của chính phủ một số nước như Mỹ, Anh, Hồng Kông, Thái Lan (những năm 1980)... cho rằng chính phủ tham dự càng ít vào nền kinh tế càng tốt. Vai trò của Chính phủ là duy trì luật pháp và trật tự xã hội, cung cấp một số cơ sở hạ tầng như đường xá, điện nước, nhà ở.... Thậm chí một số dịch vụ công cộng khác như cung cấp năng lượng, giao thông công cộng... cũng được giao cho khu vực tư nhân.

Quan điểm chủ đạo của trường phái này cho rằng các nước đang phát triển đã theo đuổi những chính sách thiên lệch cho các doanh nghiệp lớn. Điều này bắt nguồn từ các chính sách can thiệp của chính phủ vào các chính sách bóp méo giá cả, ví dụ như hỗ trợ tín dụng, nhập khẩu quá mức hay việc lạm dụng các biện pháp phi thị trường để phân bổ nguồn lực đất nước... Lý lẽ ủng hộ luận điểm này cho rằng phương thức tiếp cận theo hướng thị trường tự do sẽ giảm thiểu việc ban hành các chính sách một cách tùy tiện và việc thu lợi bất chính bằng hối lộ và tham nhũng. Ở một góc độ nào đó, quyết định của Ngân hàng Thế giới năm 1991 chấm dứt toàn bộ các khoản cho vay trực tiếp đối với DNNVV đã phản ánh một xu thế chuyển dịch quan điểm từ bỏ việc hỗ trợ trực tiếp DNNVV sang các biện pháp hỗ trợ gián tiếp [48. tr.4].

Trong nền kinh tế thị trường hoàn toàn tự do, các DNNVV được bảo trợ bởi pháp luật về chống độc quyền, cũng tự tìm được các thị trường ngách thích hợp với lợi thế của sản xuất quy mô nhỏ. Đồng thời, với cơ chế này, các doanh nghiệp được tự do phát huy các thế mạnh của mình trong việc lựa chọn các loại hàng hoá và dịch vụ cung cấp. Do vậy, khu vực DNNVV ở nhiều nước theo trường phái thị trường tự do cũng đạt được những thành tựu phát triển nhất định, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của các nước đó.

4.1.4. Mô hình “tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển” (Facilitation)

Đến cuối thập niên 1980 và đầu những năm 1990, với xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá một cách phổ biến, một mô hình mới với cách tiếp cận là “tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển” với trọng tâm nhấn mạnh vào năng lực cạnh tranh của DNNVV được hình thành và trở lên phổ biến ở nhiều nước đặc biệt là các nước đang tham gia sâu rộng và quá trình hội nhập quốc tế.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng trong việc can thiệp vào thị trường dịch vụ phát triển cho DNNVV, Nhà nước chỉ nên đóng vai trò là người tạo ra các điều kiện thuận lợi (facilitator) để thị trường cung cấp những dịch vụ phát triển tốt nhất cho các DNNVV. Điều đó có nghĩa là, Nhà nước chỉ nên dừng lại ở việc xây dựng năng lực cho các nhà cung ứng tư nhân, thay vì thành lập ra các tổ chức cung ứng dịch vụ của Nhà nước với các công chức quan liêu và cách thức hoạt động không theo cơ chế thị trường của các tổ chức đó. Đồng thời, các nước theo trường phái này cũng không hoàn toàn theo mô hình thị trường tự do vì cho rằng quá trình giải quyết mọi vấn đề kinh tế chỉ dựa trên cơ sở thị trường là quan điểm quá đơn giản [48. tr.5].

Đài Loan là một trong những nền kinh tế theo đuổi trường phái hỗ trợ theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế Đài Loan rất lớn nhưng chính phủ không can thiệp vào thị trường tiêu thụ vì cho rằng lĩnh vực đó khu vực tư nhân làm tốt hơn chính phủ. Trong những năm đầu của thập kỷ 90, Ngân hàng Thế giới đã đánh giá chính sách phát triển DNNVV của Đài Loan là chính sách phát triển DNNVV tốt nhất khu vực Đông Á. Đặc điểm quan trọng của chính sách phát triển DNNVV của Đài Loan là sự gắn kết chặt chẽ của chính sách phát triển DNNVV với chiến lược phát triển kinh tế của toàn xã hội. Chính quyền Đài Loan đã dành những chiến lược, chính sách kinh tế và môi trường pháp lý với những điều kiện thuận lợi nhất cho các DNNVV phát triển. Vai trò của Chính quyền Đài Loan tập trung chủ yếu vào 3 nhóm chủ yếu sau: Thứ nhất là xây dựng môi trường kinh doanh tối ưu; Thứ hai là thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn; Thứ ba là thúc đẩy sự tăng trưởng độc lập của các DNNVV.

4.2. QUAN ĐIỂM XÁC ĐỊNH VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Qua nghiên cứu, phân tích ở các chương trên đây về vai trò của Nhà nước ta đã thực hiện được trong những năm vừa qua, những hạn chế, tồn tại cần khắc phục; từ những bài học kinh nghiệm quốc tế cả những thất bại và thành công, khát quát có thể thấy những quan điểm cơ bản Nhà nước cần đảm bảo khi xây dựng chiến lược phát triển DNNVV, cụ thể như sau:

4.2.1. Nhà nước phải đạt được sự nhất quán về chính sách phát triển DNNVV

Việc xây dựng được một khung khổ pháp lý và chính sách thuận lợi cho DNNVV phải song hành với việc chủ động thúc đẩy các cơ quan quản lý Nhà nước công nhận vai trò to lớn của doanh nghiệp và giới doanh nhân trong sự phát triển kinh tế của đất nước. Có thể nói rằng, ngay ở phạm vi thế giới, sự nhìn nhận về đóng góp của DNNVV đối với phát triển kinh tế cũng còn khác nhau. Thay đổi nhận thức về DNNVV cũng diễn ra khá chậm chạp. Ở đại bộ phận các nước đang phát triển và đang chuyển đổi, những bất cập của thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa vẫn còn tồn tại, trong khi nhận thức của công chức về giới doanh nhân lại thiên về hướng tiêu cực. Thêm vào đó, mức thu nhập quá thấp của các công chức và áp lực công việc ngày càng cao đối với họ do kết quả của tình giảm biên chế trong các chương trình cải cách hành chính của các nước đang phát triển và đang chuyển đổi càng khuyến khích các hành vi lách luật. Thực tế đã thừa nhận rằng việc các quy định và luật pháp không được thi hành đầy đủ còn tệ hơn cả việc không hề có quy định.

Một trong những nguyên tắc quan trọng nhất đảm bảo sự thành công của các chính sách phát triển DNNVV là việc Nhà nước phải đảm bảo cho được một sự nhất quán về chính sách phát triển khu vực doanh nghiệp này. Chính phủ-cơ quan xây dựng và thực thi chính sách cần có sự gắn kết, phối hợp chặt chẽ với khu vực DNNVV tư nhân, với xã hội và với mọi đối tác liên quan. Điều này rất khó trở thành hiện thực nếu thiếu một cơ chế điều phối và giám sát thực hiện chính sách gọn nhẹ và hiệu quả. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nguyên tắc này có thể đạt được khi triển khai thường xuyên việc nâng cao năng lực cho khu vực Nhà nước và các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc phân tích chính sách về DNNVV dựa trên các thông số thực tế, cơ chế chia sẻ và phối hợp thông tin giữa các loại tổ chức, các cấp, các bên khác nhau trong khu vực Nhà nước có liên quan đến DNNVV.

4.2.2. Nhà nước chỉ nên đóng vai trò là người tạo điều kiện (facilitator)

Từ sự thành công và thất bại của các mô hình can thiệp của nhà nước vào quá trình phát triển DNNVV trên thế giới, có thể khẳng định rằng nhà nước (chính phủ) chỉ nên đóng vai trò là người tạo điều kiện (facilitator). Điều đó nghĩa là, Chính phủ chỉ nên dừng lại ở việc xây dựng năng lực cho các nhà cung ứng tư nhân thay vì thành lập ra các tổ chức cung ứng của nhà nước với các công chức quan liêu và

cách thức hoạt động không theo cơ chế thị trường của các tổ chức đó. Sự cạnh tranh này thường xuất phát từ các chuyên gia đến từ các nền kinh tế phát triển, nơi các yếu tố thị trường đã hoạt động khá tốt, cũng như khu vực tư nhân (kể cả trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ phát triển doanh nghiệp) đã có bước phát triển cao. Quan điểm này dựa trên một trong những nhận thức quan trọng được thừa nhận khá rộng rãi về tính hiệu quả trong hoạt động kinh tế là: khu vực tư nhân làm kinh tế tốt hơn so với các công chức nhà nước. Quan điểm này còn xuất phát từ nhận thức rằng: các tổ chức sự nghiệp của nhà nước không nên chiếm thị trường của tư nhân.

4.2.3. Phát triển kinh tế nhiều thành phần theo chiều sâu, đảm bảo sự bình đẳng cho DNNVV

Nước ta bắt đầu chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần từ sau khi bắt đầu công cuộc đổi mới. Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần đã góp phần huy động nỗ lực phát triển kinh tế của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Trong những năm qua, do sự tồn tại của các khung khổ pháp lý khác nhau đối với các thành phần kinh tế nên đã tồn tại một số phân biệt đối xử, cả trong chính sách lẫn trong quá trình thực thi chính sách. Hiện nay, quá trình thống nhất các khung khổ pháp lý đối với các thành phần kinh tế khác nhau đã bắt đầu. Đây là tiền đề quan trọng để khắc phục sự phân biệt đối xử trong chính sách và thực hiện chính sách. Một khi các thành phần kinh tế khác nhau được tồn tại và hoạt động một cách bình đẳng trong một khung pháp lý và chính sách chung thì các ưu đãi khác nhau đối với các thành phần kinh tế khác nhau sẽ không còn. Đó chính là lúc chính sách hỗ trợ DNNVV cần được phát huy, nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh cho các DNNVV trong một môi trường cạnh tranh quyết liệt để tồn tại và phát triển.

Có thể nói rằng chính sách phát triển DNNVV trong điều kiện hiện nay và sau này chính là sự phát triển tiếp theo và ở trình độ cao hơn của chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần đã được khởi xướng từ những năm 80 thế kỷ XX. Nói một cách khác, chính sách phát triển DNNVV chính là chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, nhưng theo chiều sâu và trong những điều kiện mới.

Sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thể hiện qua cơ hội tiếp cận thị trường các yếu tố đầu vào của sản xuất, cũng như thị trường đầu ra như nhau. Đạt được yêu cầu trên đây là không dễ dàng, bởi giữa các loại hình doanh nghiệp cùng tham gia thị trường đã không cùng một mặt

bằng về khả năng, năng lực tiếp cận các nguồn lực, các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất, kinh doanh. Trong đó, một bộ phận doanh nghiệp nhỏ và cực nhỏ không thể đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trong việc tiếp cận các nguồn lực và yếu tố của sản xuất, kinh doanh.

Vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam nên theo cách tiếp cận tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của DNNVV hơn là những phương cách tiếp cận khác. Đất nước ta đang trong giai đoạn chuyển đổi, cải cách hệ thống chính sách và hệ thống quản lý hành chính. Trong quá trình cải cách nền kinh tế, nhiều nơi, nhiều chỗ, sự can thiệp của Nhà nước vào các lực lượng kinh tế còn có những sự phân biệt đối xử giữa các DNNVV tư nhân và các doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Điều này trong nhiều trường hợp hạn chế sự tiếp cận của DNNVV tư nhân với các nguồn lực của đất nước. Do vậy, các quy định về điều tiết kinh doanh của chính phủ phải đảm bảo sự bình đẳng cho các DNNVV với các doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế và phải đơn giản, bảo đảm tính dễ thực thi để nâng cao tính hiệu lực của hệ thống văn bản pháp luật.

4.2.4. Nhà nước chỉ can thiệp gián tiếp vào thị trường

Có thể nói, vai trò của Nhà nước rất quan trọng đối với việc tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh, đặc biệt là trong việc tạo lập, duy trì khung pháp lý và xử lý những vi phạm. Tuy nhiên, việc cụ thể hóa vai trò này của Nhà nước lại cũng không dễ dàng, bởi lẽ phụ thuộc rất nhiều vào năng lực và hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh. Theo nguyên lý chung, tự thị trường và các doanh nghiệp không thể tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh đó, mà phải có vai trò can thiệp của Nhà nước vào thị trường, khi trên thị trường xuất hiện các hành vi kinh doanh sai luật và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường được thể hiện dưới các hình thức trực tiếp và gián tiếp. Hình thức gián tiếp là ban hành các quy định, về chế độ gia nhập cũng như rút lui khỏi thị trường, trong đó quy định có tính pháp lý cao nhất là Luật Cạnh tranh, tiếp đó là các văn bản dưới luật có liên quan; hình thức can thiệp trực tiếp là việc Nhà nước đưa ra các chương trình, chính sách hỗ trợ, khuyến khích, hoặc điều chỉnh hoạt động của một bộ phận doanh nghiệp nào đó theo mục tiêu mà Nhà nước đang hướng tới. Trong các hình thức này, hình thức can thiệp gián tiếp là chủ yếu và phổ

biến, đặc biệt đối với các hoạt động kinh tế (kinh doanh, dịch vụ) đã đạt tới trình độ cao của cạnh tranh (thể hiện rõ ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, pháp luật về cạnh tranh đã hoàn thiện).

4.2.5. Nguyên tắc duy trì cạnh tranh cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Hỗ trợ DNNVV cần được tiến hành sao cho không ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh. Nguyên tắc này hàm ý:

Thứ nhất, Nhà nước không trợ cấp trực tiếp để DNNVV giảm chi phí giá thành sản phẩm và dịch vụ. Nhà nước chỉ giúp DNNVV nâng cao năng lực để DNNVV có khả năng cạnh tranh hơn. Như vậy, nhờ được đào tạo mà DNNVV có thêm năng lực cạnh tranh do có kiến thức và kỹ năng mới, chứ không phải được trợ cấp một khoản tiền để giảm chi phí trong giá thành sản phẩm và dịch vụ.

Thứ hai, tương tự như trên, các khoản trợ cấp dưới dạng miễn, giảm thuế, miễn giảm tiền thuê đất cần được loại bỏ triệt để nhằm duy trì môi trường cạnh tranh bình đẳng cho mọi doanh nghiệp.

Thứ ba, việc Nhà nước tài trợ, trợ giúp tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp phải được thực hiện bằng các nguyên lý của kinh tế thị trường; ví dụ như các chương trình nâng cao năng lực cho DNNVV có thể được thiết kế bởi các cơ quan nhà nước nhưng khi tổ chức thực hiện phải được đấu thầu rộng rãi để các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội doanh nghiệp... được tham gia.

4.3. GIẢI PHÁP CỤ THỂ ĐỂ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

4.3.1. Cải thiện mối quan hệ của Nhà nước với thị trường

4.3.1.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường cho hoạt động của doanh nghiệp

Nhà nước cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường cho hoạt động của doanh nghiệp với mục tiêu cơ bản là: tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ dàng gia nhập thị trường và rút lui khỏi thị trường; cải thiện môi trường kinh doanh; đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp tách bạch với chức năng đầu tư kinh doanh của Nhà nước tại

doanh nghiệp; xác lập rõ ràng quyền sở hữu của cá nhân, tổ chức đối với tài sản trong doanh nghiệp, nghĩa vụ của họ đối với doanh nghiệp và trách nhiệm đối với kết quả kinh doanh; thể chế hóa các cơ chế này bằng các văn bản luật.

Để có một Nhà nước hiệu quả thì Nhà nước cần xác định rõ những gì Nhà nước sẽ phải làm hoặc phải can thiệp để thị trường làm và những gì Nhà nước cần để cho thị trường tự điều tiết. Trong những khía cạnh, lĩnh vực Nhà nước xác định cần phải làm thì việc làm tốt các nhiệm vụ đó cũng là một yêu cầu hết sức quan trọng. Sau đây là một số quan điểm có tính khuyến nghị Nhà nước cần thực hiện để phát huy tốt hơn vai trò của mình trong việc phát triển khu vực DNNVV như một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội nước ta những năm tới:

4.3.1.2. Phát triển các định chế thị trường

Khác với những quốc gia có thị trường phát triển ở trình độ cao, cơ chế thị trường đã bộc lộ rõ tất cả những mặt mạnh, mặt yếu, những thuộc tính vốn có của nó, ở đó, Nhà nước chủ yếu điều tiết thị trường nhằm mục tiêu đã định. Ở nước ta hiện nay, kinh tế thị trường mới ở mức sơ khai, các yếu tố của thị trường chưa hình thành đồng bộ. Do vậy, Nhà nước vừa phải thực hiện các biện pháp thúc đẩy sự hình thành đồng bộ các yếu tố của thị trường, vừa phải điều tiết thị trường. Hai nhiệm vụ này có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó, nhiệm vụ tạo lập hệ thống thị trường đầy đủ, đồng bộ là nhiệm vụ cơ bản nhất. Việc ra đời và phát triển thị trường ở nước ta phải gắn liền với sự quản lý của Nhà nước. Vai trò thúc đẩy sự ra đời, phát triển thị trường và thương mại nội địa của Nhà nước ở nước ta hiện nay, thể hiện trên hai phương diện sau đây:

Một là, Nhà nước tạo mọi điều kiện cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh phát triển. Trên cơ sở có nền kinh tế hàng hóa phát triển, hệ thống thị trường và cơ chế thị trường sẽ đầy đủ và hoàn thiện. Khi đó Nhà nước có vai trò như "bà đỡ", không ra lệnh, không tác động trực tiếp, mà cho phép, bảo hộ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nền KTTT phát triển. Nhà nước cần tác động hợp với các quy luật của thị trường.

Hai là, Nhà nước như một nhân tố từ bên trong, trực tiếp tham gia vào việc hình thành và phát triển các loại thị trường, bằng các nguồn lực của mình. Nhà nước xuất hiện như một sức mạnh, một nhân tố chủ động của thị trường, lúc đó, Nhà

nước thật sự trở thành "một nhà buôn si" như Lê-nin đã từng nói.

Cả hai mặt này có quan hệ mật thiết với nhau, cùng hướng vào mục tiêu chung là thúc đẩy hệ thống thị trường và thương mại nội địa ở nước ta phát triển tuy nhiên cần nhấn mạnh vai trò “bà đỡ” của Nhà nước hơn là vai trò trực tiếp tham gia vào việc hình thành các loại thị trường. Sự tác động như vậy sẽ giúp Nhà nước thực hiện được cả hai chức năng: đẩy nhanh sự ra đời và phát triển các loại thị trường, đồng thời ngay từ đầu Nhà nước đã điều tiết được thị trường và các hoạt động thương mại nội địa.

Trong các thị trường yếu tố sản xuất, phát triển DNNVV cần hết sức lưu ý đến giải pháp phát triển thị trường dịch vụ kinh doanh. Như đã phân tích trong các chương trên, dịch vụ phát triển kinh doanh có vai trò rất quan trọng trong quá trình DNNVV phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các nước cho thấy Nhà nước nên tập trung vào các biện pháp khuyến khích phát triển các thị trường BDS hơn là các chương trình cung cấp dịch vụ hỗ trợ DNNVV một cách trực tiếp với lý do là các chương trình hỗ trợ DNNVV ở các nước trước đây thường chạy theo “cung”, đã gạt ra ngoài các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân tiềm năng do các dịch vụ của Nhà nước thường được miễn phí hoặc trợ giá. “Chính phủ không thể tạo lập quan hệ kinh doanh, nhưng chính phủ có thể là nguyên nhân phá hoại quan hệ kinh doanh” [12. tr.31] . Đồng thời, diện tác động của các chương trình hỗ trợ của Nhà nước thường chỉ tập trung được vào một số lượng nhỏ các DNNVV và chất lượng dịch vụ luôn ở mức thấp do năng lực thể chế có hạn vì các nhà tư vấn DNNVV của Nhà nước không hề có kinh nghiệm kinh doanh thực tế. Cách tiếp cận hợp lý cho việc phát triển thị trường BDS đòi hỏi chú trọng cả “cung” và “cầu” nhằm phát triển các dịch vụ BDS thương mại hiệu quả, gần gũi và có chất lượng cao hơn. Cách làm này không hề gạt bỏ vai trò của Nhà nước nhưng định hướng lại vai trò của Nhà nước trong việc phát triển thị trường BDS với tư cách là người xúc tiến, người cấp vốn cho những tổ chức cung cấp BDS trực tiếp.

4.3.2. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi hơn nữa cho DNNVV

4.3.2.1. Nhất quán xác định quyền tự do kinh doanh của người dân là một động lực và mục tiêu quan trọng của phát triển

Xây dựng một đội ngũ doanh nhân Việt Nam thực thụ phải trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu trong thiết kế chiến lược tổng thể phát triển kinh tế xã hội, cũng như trong các kế hoạch và chương trình phát triển của Nhà nước. Việc thay đổi quan niệm và đánh giá xã hội về nghề nghiệp nói chung và nghề kinh doanh, doanh nhân nói riêng sẽ là một quá trình lâu dài. Nó đòi hỏi sự thay đổi không chỉ trong đời sống xã hội, trong phương thức sản xuất, trong nội dung và phương thức dạy và học trong toàn bộ hệ thống giáo dục, mà cả trong các bộ phận có liên quan của ý thức xã hội. Trước mắt, Nhà nước cần tập trung vào các giải pháp như sau:

Một là, thực hiện các chương trình minh bạch hóa quy định về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và ngành nghề hạn chế kinh doanh đảm bảo quyền hiến định của doanh nghiệp là được phép kinh doanh mọi lĩnh vực ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Hai là, Nhà nước cần có các biện pháp hạn chế tình trạng độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước lớn trong những lĩnh vực thực sự không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

Ba là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, của các tầng lớp dân cư đối với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp dân doanh.

Bốn là, thực hiện các chương trình tôn vinh, đề cao đóng góp, công lao của đội ngũ doanh nhân đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

4.3.2.2. Hoàn thiện môi trường hành chính, pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế

Càng nhiều quy định pháp lý thì doanh nghiệp càng phải chi phí nhiều hơn. Trong nhiều trường hợp DNNVV bắt buộc phải lựa chọn con đường không tuân thủ đầy đủ các quy phạm pháp luật. Đây chính là lý do tại sao trong nền kinh tế nước ta đang tồn tại một khu vực kinh doanh phi chính thức khá lớn. Nhận thức được thực trạng này, Nhà nước cần tiến hành các chương trình cải cách để giảm thiểu chi phí tuân thủ pháp luật kinh doanh cho doanh nghiệp.

Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh cần hướng tới mục tiêu tạo dựng được một môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để làm được điều này, Nhà nước cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau: (i) Nhất quán về quan điểm, chủ trương cho đến quá trình thực hiện; (ii) Phải đồng bộ giữa các khâu, các ngành, quản lý của Nhà nước; (iii) quy phạm pháp luật về kinh doanh phải được duy trì ổn định trong một thời gian dài để doanh nghiệp có đủ thời gian thực hiện kế hoạch kinh doanh; và cuối cùng nhưng quan trọng nhất (iv) phải được hệ thống các cơ quan chức năng thi hành đúng đắn và nghiêm minh.

Pháp luật chỉ thực sự có hiệu lực và hiệu quả trong thực tế nếu nó phản ánh và giải đáp đúng các vấn đề bức xúc đang đặt ra trong quá trình kinh doanh của của doanh nghiệp. Để thực hiện tốt chức năng này, Nhà nước không thể thực hiện một mình mà cần thiết lập mối quan hệ thường xuyên đối với doanh nghiệp và các cơ quan hành pháp. Cơ chế, quy trình ban hành các văn bản pháp luật mới về kinh doanh cần có sự tham gia rộng rãi và chặt chẽ của các đại diện từ cộng đồng doanh nghiệp. Đối với các dự án luật, nghị định cần thí điểm giao các cơ quan độc lập như các viện nghiên cứu, tổ công tác độc lập trực tiếp giúp Chính phủ chủ trì soạn thảo và nghiên cứu tiến tới có thể đấu thầu thực hiện một số dự án xây dựng văn bản pháp quy.

Việc xây dựng pháp luật, đặc biệt là luật kinh tế nhất thiết phải có sự tham gia của cá nhân, tổ chức đại diện hợp pháp cho quyền lợi của cộng đồng doanh nghiệp; đồng thời phải tham khảo ý kiến rộng rãi trong cộng đồng doanh nghiệp về nội dung dự thảo văn bản pháp luật. Cơ chế lấy ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp phải thực sự cầu thị nhằm nâng cao chất lượng dự thảo. Các loại ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp cần phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng để cùng theo dõi, giám sát mức độ tiếp thu, thể hiện các quan điểm, ý kiến đó trong nội dung các văn bản pháp luật được ban hành. Về hướng hoàn thiện các quy định quản lý nhà nước đối với DNNVV, Nhà nước ta cần áp dụng cả hai phương pháp giám sát là “tiền kiểm” và “hậu kiểm”. Cách tiếp cận tiền kiểm nhằm mục tiêu cải tiến chất lượng của các quy định kinh doanh hay các đề xuất pháp lý mới, đảm bảo rằng những gánh nặng do quy định pháp lý mới đem đến cho doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV là không quá lớn và mất cân đối.

Phương pháp tiếp cận hậu kiểm có mục đích làm đơn giản hóa các quy định pháp lý hiện hành bằng cách hỗ trợ, hướng dẫn các DNNVV trong việc thực hiện các yêu cầu của quy định pháp luật một cách đơn giản nhất.

4.3.2.3. *Đầu tư hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, xã hội*

Các dịch vụ công như đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho toàn bộ nền kinh tế luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng của chính phủ các nước đang phát triển để góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng thu nhập của nhóm người dân có thu nhập thấp, dẫn đến tăng cầu tiêu dùng đồng thời giảm chi phí sản xuất.

Phát huy vai trò của Nhà nước trong việc cung cấp các khoản đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật như đường bộ, đường sắt, cảng biển, hàng không, điện, nước, viễn thông... hay hạ tầng xã hội như các cơ sở giáo dục đào tạo nghề, viện nghiên cứu... cần được xem là một định hướng quan trọng để phát triển DNNVV nước ta trong thời gian tới.

4.3.3. **Cải cách phương thức và nội dung hỗ trợ DNNVV**

4.3.3.1. *Nhà nước chỉ đóng vai trò là người tạo điều kiện cho DNNVV phát triển*

Phương pháp trợ giúp cho doanh nghiệp nhìn chung được chia theo hai nhóm chủ yếu là trợ giúp về tài chính (bảo lãnh tín dụng, bảo lãnh phát hành cổ phiếu, trái phiếu, bảo lãnh nhập khẩu trang thiết bị kỹ thuật..) và trợ giúp tăng cường năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp (trợ giúp công nghệ, kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin..).

Do đó bên cạnh các giải pháp về trợ giúp tài chính như thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV và các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn qua kênh các tổ chức tín dụng thì cũng cần thiết lập một quỹ tài chính dành cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV có thể gọi là Quỹ phát triển DNNVV. Theo kinh nghiệm quốc tế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và một số quốc gia trong cùng khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia đều thành lập quỹ phát triển DNNVV cung cấp nguồn kinh phí để thực hiện các chương trình trợ giúp như dự án tin học hoá, tự động hoá xưởng sản xuất, dự án cải tiến sản xuất, chế

biến, trợ giúp nâng cao kỹ năng, khởi sự doanh nghiệp, hỗ trợ đặc biệt dành cho doanh nhân nữ...

Tất cả các hình thức hỗ trợ nêu trên khi thiết kế cần đảm bảo một vai trò tối thiểu của Nhà nước là can thiệp chỉ để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho DNNVV phát triển.

4.3.3.2. Nhà nước chỉ nên tập trung vào việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, hạn chế các chương trình hỗ trợ trực tiếp cho DNNVV

Việc tìm chọn được các phương thức khuyến khích, trợ giúp của nhà nước đối với DNNVV phù hợp với điều kiện cụ thể của DNNVV nước ta trong mỗi giai đoạn và hài hoà với các thông lệ quốc tế là một yêu cầu không thể thiếu đặc biệt là khi nước ta đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Do vậy, việc thiết kế các chương trình trợ giúp phát triển DNNVV phải quán triệt các quan điểm sau:

Thứ nhất, Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước;

Thứ hai, Nhà nước tôn trọng các nguyên tắc của thị trường khi hoạch định chiến lược, chính sách và điều hành nền kinh tế. Việc ra các quyết định của Nhà nước cần được xuất phát từ tín hiệu thị trường, từ yêu cầu của thị trường và hướng tới đáp ứng yêu cầu của thị trường mà không vì lợi ích cục bộ của khu vực nào trong nền kinh tế kể cả khu vực DNNVV.

Thứ ba, Nhà nước cần chú trọng sử dụng các công cụ thị trường, không lạm dụng các công cụ phi thị trường, lạm dụng quyết định hành chính để bóp méo, làm sai lệch tính khách quan của thị trường.

4.3.3.3. Hỗ trợ DNNVV tiếp cận tốt hơn các nguồn lực tài chính

Khả năng tiếp cận nguồn vốn là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của DNNVV. Tuy nhiên, không thể giải quyết các vấn đề tiếp cận nguồn vốn chỉ đơn giản bằng cách thực hiện các chương trình, kế hoạch cấp vốn một cách riêng rẽ. Ngoài các hình thức hỗ trợ trực tiếp, các cơ quan hoạch định chính sách cần nghiên cứu, phát triển các hình thức hỗ trợ tài chính như Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ khuyến khích phát triển các ngành, nghề truyền thống, Quỹ

phát triển DNNVV, Quỹ đầu tư mạo hiểm, các chương trình thuê mua tài chính, tín dụng thương mại và ưu đãi về tài khóa dưới dạng miễn giảm thuế hay các chương trình tài chính vi mô phục vụ riêng nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ ... Bên cạnh đó, vấn đề quan trọng hơn là các biện pháp khắc phục sự yếu kém của các thể chế thực thi các chính sách nêu trên, điều này tác động trên một phạm vi rộng lớn từ cấp độ vĩ mô đến vi mô và đi kèm với chúng là sự yếu kém về năng lực.

Để tăng cường khả năng tiếp cận các tổ chức tín dụng cho DNNVV, trước hết cần thúc đẩy sự thay đổi nhận thức của các ngân hàng thương mại về hoạt động tín dụng cho DNNVV; hỗ trợ các ngân hàng điều chỉnh cơ cấu tín dụng hướng tới DNNVV thông qua các biện pháp sau:

Thứ nhất, đơn giản hoá thủ tục cho vay, nới lỏng các điều kiện cho vay đối với các DNNVV; đồng thời khuyến khích các tổ chức tài chính, tín dụng tăng cường cung cấp các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ phát triển kinh doanh như tư vấn tài chính, quản lý đầu tư, lập kế hoạch kinh doanh...

Thứ hai, đẩy nhanh việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng tại các địa phương và thí điểm triển khai các chương trình cấp tín dụng cho DNNVV thông qua các ngân hàng thương mại để tạo điều kiện DNNVV tiếp cận được các nguồn tín dụng đầu tư phát triển cho sản xuất, kinh doanh. Theo chương trình cấp tín dụng cho DNNVV qua các ngân hàng thương mại, Chính phủ sẽ hỗ trợ cấp tín dụng cho DNNVV thông qua các ngân hàng bằng cách cung cấp một nguồn tài chính nhất định cho các ngân hàng này để thúc đẩy chúng cho các DNNVV vay lại. Với việc tăng cấp vốn cho các ngân hàng, chính phủ có quyền yêu cầu các ngân hàng dành tỷ lệ tín dụng nhất định cho khu vực DNNVV. Về phần mình, các tổ chức cho vay cũng có thể có các biện pháp riêng nhằm tạo thuận lợi hơn trong việc cho các DNNVV vay vốn như đưa vào sử dụng hệ thống chấm điểm tín dụng cho DNNVV.

Thứ ba, mở rộng diện cho vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và cho vay không đảm bảo sang khu vực DNNVV. Đơn giản hoá thủ tục thế chấp tài sản, giảm thời gian định giá tài sản trong quá trình cho vay đối với DNNVV.

Thứ tư, đẩy mạnh hoạt động của Hệ thống thông tin tín dụng, chú trọng các giải pháp mới hỗ trợ quản lý rủi ro tín dụng, xếp hạng tín dụng, chấm điểm tín dụng, cảnh báo sớm, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng theo hướng hiệu quả,

an toàn. Hiện đại hoá hệ thống thông tin tín dụng, tăng cường hội nhập kiểm soát thông tin quốc tế.

Việc thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng cho DNNVV cần lưu ý mức độ can thiệp. Có nhiều trường hợp thực tế áp dụng các chương trình tài chính ưu đãi cho DNNVV, theo đó DNNVV được vay các khoản tín dụng rẻ, có nhiều ưu đãi để đầu tư. Về lý thuyết, các khoản tín dụng rẻ sẽ làm biến dạng thị trường tài chính và không phải là yếu tố quyết định hiệu quả của đầu tư. Nhiều khi chính các khoản tín dụng rẻ lại là mảnh đất màu mỡ cho các dự án đầu tư thiếu thận trọng, không hiệu quả. Đó là chưa nói đến việc dễ phát sinh các tiêu cực trong việc xem xét, quyết định cho vay. Do vậy, để đảm bảo các can thiệp của Chính phủ không làm méo mó thị trường tài chính, tín dụng lãi suất thấp hơn mức thị trường thường chỉ áp dụng ở một mức độ hẹp, trong một khoảng thời gian không dài, khiến cho chỉ có một số ít doanh nghiệp với một số lượng nhất định dự án đầu tư nhận được các ưu đãi này.

Ngoài hình thức vay vốn ngân hàng truyền thống, Nhà nước cần có các biện pháp phát triển các thị trường vốn khác cho DNNVV, thúc đẩy và hỗ trợ việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp với DNNVV. Trong thời gian tới, Nhà nước cần đẩy mạnh các biện pháp sau để tạo thêm kênh cung cấp vốn cho các DNNVV:

Một là, thành lập thí điểm một số Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ hỗ trợ DNNVV... Do đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, các quỹ hỗ trợ về tài chính cho DNNVV cần phải có một cơ chế hoạt động đảm bảo tính công bằng, khách quan và tránh tình trạng thành lập các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp để tăng quyền lực cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Hai là, phát triển mạnh hơn nữa hoạt động tài chính vi mô nhằm cung cấp vốn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ;

Ba là, hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của thị trường cho thuê tài chính, xây dựng chính sách huy động vốn dài hạn cho các công ty cho thuê tài chính, như phát hành trái phiếu, huy động vốn trên thị trường chứng khoán,... . Ngoài các quỹ hỗ trợ tài chính, Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV thông qua các hình thức thuê mua tài chính. Đây là một hình thức giải quyết vốn dài hạn và trung hạn cho các DNNVV. Hình thức này rất phù hợp với các doanh nghiệp không có tài sản thế chấp nhưng có các kế hoạch kinh doanh hiệu

quả. Đây cũng là hình thức giúp đỡ DNNVV giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh mà nhiều nước trên thế giới áp dụng.

Bốn là, đẩy mạnh hoạt động của thị trường chứng khoán thông qua việc thực hiện hiệu quả Luật Chứng khoán, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn triển khai nhằm phát triển nhanh, vững chắc thị trường chứng khoán, tạo một kênh huy động vốn có hiệu quả cho đầu tư phát triển.

Cũng cần phải bổ sung thêm rằng cố gắng giải quyết vấn đề vốn không phải là trách nhiệm của riêng chính phủ. DNNVV cần có sự chủ động hơn là chỉ nêu vấn đề này như là trở ngại lớn nhất đối với họ, các DNNVV cần huy động những hỗ trợ và đề xuất chung thông qua các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp căn cứ trên những phân tích kỹ càng.

Quan trọng hơn cả là các DNNVV phải có nề nếp kinh doanh vững chắc và không ngừng đầu tư cho hệ thống quản lý nội bộ tốt trong các lĩnh vực kế toán, lập kế hoạch, tài chính, vận hành và quản lý nhân sự.

4.3.3.4. Trợ giúp nâng cao năng lực và cải thiện khả năng cạnh tranh của DNNVV

Phần lớn các chương trình hỗ trợ DNNVV nhằm mục đích tăng khả năng cạnh tranh của DNNVV trong những hoàn cảnh và điều kiện cụ thể. Dù tên gọi của các chương trình hỗ trợ có khác nhau nhưng mục đích căn bản cuối cùng của các chương trình hỗ trợ là tăng cường năng lực mọi mặt của doanh nghiệp để chúng có khả năng cạnh tranh hơn. Trong những năm tới, mục đích hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam cần vươn ra phạm vi khu vực và toàn cầu, tận dụng lợi thế của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời với việc hỗ trợ DNNVV trên thị trường trong nước.

Về phương thức thực hiện các chương trình trên, các cơ quan nhà nước nên chủ yếu tập trung nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý nhà nước và cơ bản chỉ trợ giúp gián tiếp đối với các chương trình, dự án hỗ trợ DNNVV. Tuỳ theo tính chất và phạm vi của từng chương trình dự án mà áp dụng phương thức đấu thầu chọn đối tác thực hiện. Khi đó các chương trình trợ giúp sẽ do các tổ chức sự nghiệp nhà nước, các nhà cung cấp dịch vụ có đủ năng lực (các hiệp hội, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học,...) thực hiện thông qua cơ chế đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Về cách thức trợ cấp cho các dịch vụ, trợ cấp cho người cung cấp hay người nhận dịch vụ, trợ cấp trước hay sau khi sử dụng dịch vụ, luôn cần được xem xét kỹ vì trợ cấp cho nhà cung ứng sẽ biến họ lệ thuộc vào nguồn tài trợ, làm cho họ không chú ý nâng cao chất lượng hoặc tìm cách cung ứng các dịch vụ mới cho DNNVV. Ngược lại, nếu trợ cấp cho người sử dụng dịch vụ khiến họ ỷ lại và sẽ không sẵn lòng trả phí khi cần tới các dịch vụ khác. Mặt khác, việc trợ cấp cho người sử dụng dịch vụ có thể còn tạo ra “cầu giả” đối với dịch vụ....

Khi triển khai thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV, chính phủ cần hết sức quan tâm đến việc tổ chức đánh giá một cách có hệ thống các chương trình đã thực hiện vì thông thường các chương trình này đều sử dụng một lượng tiền lớn của ngân sách nhà nước. Hỗ trợ cho một khu vực doanh nghiệp cụ thể có nghĩa là phải lấy thuế thu được từ một bộ phận doanh nghiệp hoặc dân cư nào đó để trợ cấp cho khu vực doanh nghiệp kia. Đây là những quyết định nhạy cảm, đòi hỏi chính phủ phải đánh giá kỹ để đảm bảo lợi ích tổng thể của việc thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV.

Về mức độ và thời hạn trợ cấp, mức trợ cấp là bao nhiêu luôn là vấn đề đòi hỏi phải nghiên cứu xem xét trong những điều kiện cụ thể và không có một câu trả lời nhất quán nào. Một nguyên tắc có tính chất phương pháp luận trong khi xem xét quyết định mức độ trợ cấp là phải tiến hành nghiên cứu, đánh giá trước thị trường của nhà cung cấp và người tiêu dùng, sau đó đề ra chiến lược tài trợ và lộ trình giảm tài trợ từng bước cho các dịch vụ. Trong suốt quá trình thực hiện lộ trình cần luôn xem xét và đánh giá những biến động của thị trường dịch vụ. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể có các biện pháp can thiệp thích hợp.

Về nội dung hỗ trợ, để cải thiện hiệu quả của các chương trình hỗ trợ DNNVV, việc thiết kế và thực hiện các chương trình này cần được tiếp cận hoàn toàn theo hướng thị trường với trọng tâm nhấn mạnh vào các lĩnh vực sau:

Một là, thiết lập môi trường pháp lý thuận lợi, tạo điều kiện, khuyến khích phát triển nhanh thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh. BDS là bộ phận cấu thành của quá trình sản xuất và phải được coi là yếu tố của sản xuất, chứ không phải là phi sản xuất vật chất như quan niệm hiện nay. Nhà nước cần phải có những chương trình tuyên truyền, giáo dục thông qua hội thảo, tập huấn, các hoạt động của hiệp hội doanh nghiệp... để giúp chủ sở hữu và các nhà quản lý DNNVV hiểu rõ hơn,

đầy đủ hơn những lợi ích của việc sử dụng dịch vụ từ bên ngoài so với “tự cung tự cấp” như hiện nay đang làm; hướng dẫn doanh nghiệp các phương pháp lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ, quản lý các mối quan hệ hợp tác đảm bảo dịch vụ được cung cấp đúng theo yêu cầu, với chất lượng và giá cả ổn định. Đồng thời Nhà nước cũng có thể áp dụng mức thuế suất VAT bằng 0% đối với việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; áp dụng mức thuế thu nhập với mức thuế thấp nhất cho các nhà cung cấp BDS.

Hai là, đẩy mạnh triển khai thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV, tạo bước đột phá, làm cơ sở nền tảng thúc đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả bồi dưỡng kiến thức khởi nghiệp và quản trị doanh nghiệp cho đội ngũ doanh nhân đang gia tăng nhanh hiện nay.

Ba là, khuyến khích các DNNVV khai thác và sản xuất các sản phẩm mới, tiếp nhận và thích ứng công nghệ tiên tiến, phương pháp sản xuất, thiết bị, máy móc hiện đại phù hợp nhu cầu của thị trường ngày càng phát triển và mở rộng rất nhanh chóng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước cần tập trung xây dựng các chương trình trợ giúp DNNVV đổi mới kỹ thuật, công nghệ cho một số lĩnh vực, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, có khả năng xuất khẩu với ưu tiên tiếp cận vốn đầu tư với lãi suất thấp. Với điều kiện nguồn hạn chế, các chương trình trợ giúp nên tập trung trợ giúp một số nội dung cơ bản như: (i) Nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật cho DNNVV đổi mới thiết bị công nghệ; nghiên cứu phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới; thông tin tư vấn về công nghệ; (ii) Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ cho DNNVV: áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế; (iii) Xây dựng các chính sách trợ giúp DNNVV thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: đăng ký, bảo hộ; mua bán và chuyển nhượng, các đối tượng sở hữu công nghiệp, bản quyền tác giả, phần mềm, sơ đồ thiết kế, vv...; (iv) Tạo lập môi trường giúp các DNNVV khởi nghiệp, phát triển sản phẩm mới, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học ví dụ như các cơ sở ươm tạo công nghệ và cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ.

Bốn là, khuyến khích phát triển hình thức thầu phụ công nghiệp, tăng cường sự liên kết giữa các DNNVV với doanh nghiệp lớn, tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào Việt Nam để hợp tác sản xuất sản phẩm, sản xuất linh kiện, phụ kiện, phụ tùng, nhận thầu xây dựng. Từ kinh nghiệm của các nước cho thấy, DNNVV luôn có môi

quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp lớn chứ không phải mối quan hệ cạnh tranh chia nhau các nguồn lực có giới hạn của nền kinh tế. Có nhiều lĩnh vực doanh nghiệp lớn không thể vươn ra và hoạt động tốt nếu không có mạng lưới vệ tinh là các DNNVV đặc biệt là mảng thị trường ngách trong nền kinh tế.

Ngoài các chương trình cơ bản như trên, nội dung hỗ trợ phi tài chính của chính phủ đối với DNNVV cũng cần được mở rộng sang nhiều hình thức mới, hiệu quả hơn như chương trình hỗ trợ DNNVV tham gia các mạng lưới sáng tạo, kết nối kinh doanh hay như hỗ trợ DNNVV tham gia vào các quá trình quốc tế hóa là các hình thức được chính phủ nhiều nước rất quan tâm thực hiện trong những năm gần đây.

4.3.3.5. *Hỗ trợ DNNVV xây dựng các mạng lưới, liên kết kinh doanh*

Do khả năng tự tiếp cận với thị trường của DNNVV luôn hạn chế, việc xây dựng được các quan hệ kết nối kinh doanh với các doanh nghiệp lớn có ý nghĩa quan trọng, thậm chí trong nhiều trường hợp quyết định sự tồn tại của một doanh nghiệp quy mô nhỏ. Khi tranh thủ được những lợi thế của quy mô nhỏ, DNNVV có nhiều hình thức hợp tác, kết nối với các doanh nghiệp lớn. Nhà nước cần xây dựng các chương trình hỗ trợ DNNVV phát triển các mạng lưới, liên kết kinh doanh theo ba hình thức chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, là liên kết doanh nghiệp theo hình thức mạng lưới (network). Hình thức liên kết doanh nghiệp theo mạng lưới thường được xây dựng trên cơ sở chuyên môn hoá các công đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh bắt đầu từ khâu cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, các giai đoạn của quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ, phân phối sản phẩm. Mạng lưới liên kết các doanh nghiệp từ quy mô nhỏ, vừa đến doanh nghiệp lớn thông qua quan hệ trao đổi thông tin, quan hệ giao dịch thương mại (giữa người cung cấp và tiêu thụ), quan hệ thầu phụ công nghiệp, quan hệ mạng lưới phân phối tiêu thụ hàng hoá... Đặc trưng của hình thức liên kết này là không cần sự gần gũi về địa lý giữa các doanh nghiệp và thường được tổ chức trên cơ sở doanh nghiệp lớn là hạt nhân, các DNNVV là các vệ tinh.

Thứ hai, là liên kết doanh nghiệp theo hình thức cụm công nghiệp (clusters), khu công nghiệp (industrial zones). Hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ trong các cụm công nghiệp, khu công nghiệp là hình thức liên kết

dựa trên yếu tố gần gũi về địa lý giữa các doanh nghiệp trong cùng một khu vực. Phần lớn các quan hệ hợp tác doanh nghiệp kiểu này được hình thành tự phát không có sự tác động của Nhà nước. Tuy nhiên, vai trò của Nhà nước trong việc chủ động phát triển cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tiền đề quan trọng cho việc hình thành các kết cấu công nghiệp theo khu vực địa lý dạng này.

Thứ ba, là liên kết dưới hình thức đối tác kinh doanh chiến lược. Đối với các doanh nghiệp lớn ở trong nước, hình thức đối tác kinh doanh chiến lược để liên kết với các doanh nghiệp nhỏ hiện nay chưa được sử dụng nhiều tuy nhiên đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đây lại là hình thức liên kết khá phổ biến. Chúng ta thấy rằng DNNVV Việt Nam đang tạo ra một lượng việc làm rất lớn trong nền kinh tế trong khi các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn hơn làm ăn không hiệu quả. Trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước hiện nay, Chính phủ nước ta cần xác định rõ và có các biện pháp chính sách hỗ trợ mối quan hệ của các DNNVV với các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn. Mối quan hệ đó không chỉ đơn thuần là việc để các DNNVV cung cấp các đầu vào là nguyên liệu và đào tạo lao động cho doanh nghiệp lớn hoặc là đầu mối để phân phối sản phẩm của các doanh nghiệp lớn mà còn là mối quan hệ đối tác chiến lược lâu dài trong quá trình đổi mới nền kinh tế, tránh cho nền kinh tế có những biến động đột ngột khi thực hiện cải cách DNNVV.

4.3.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước về phát triển DNNVV

Đối với các nền hành chính vận hành theo cơ chế phân cấp thì ở cấp trung ương thường đảm nhiệm nhiệm vụ xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cấp địa phương chịu trách nhiệm triển khai thực hiện phù hợp với đặc thù của từng địa phương trên cơ sở các quy định pháp luật đã được ban hành. Các chương trình hỗ trợ DNNVV quốc gia tuy được thiết kế ở cấp trung ương nhưng việc triển khai và tổ chức quản lý vẫn được thực hiện ở cấp địa phương. Do vậy, các chương trình hỗ trợ nên được xây dựng, triển khai và giám sát trên cơ sở sử dụng phương pháp *quản lý chu trình dự án*. Sự phân biệt rạch ròi nhiệm vụ giữa cơ quan lập chính sách, cơ quan thiết kế chương trình, dự án và cơ quan thực hiện dự án sẽ khắc phục được tình trạng đùn đẩy, chông chéo hoặc suy diễn trách nhiệm trong việc thực thi các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước. Ở một số nước, việc

phân định trách nhiệm như vậy khá rõ ràng, tạo điều kiện cho các công chức tự tin và chủ động trong thực thi công vụ (ví dụ, trong lĩnh vực xúc tiến phát triển DNNVV, Nhật Bản tổ chức thành hai cơ quan riêng biệt ở Trung ương, một cơ quan chuyên lo về hoàn thiện chính sách, hoàn thiện khung pháp lý, huy động nguồn lực, một cơ quan chuyên lo tổ chức thực hiện các chương trình, dự án và mỗi cơ quan tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực được phân công, không có sự suy diễn và chông chéo chức năng). Trên cơ sở phân cấp đó, ở cấp trung ương, việc quản lý nhà nước công tác xúc tiến phát triển DNNVV sẽ tập trung vào các nhiệm vụ:

Thứ nhất, xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp lý về hỗ trợ trong phạm vi thẩm quyền của mình, theo sự phân công của chính phủ.

Thứ hai, tổ chức huy động các nguồn lực chủ yếu trong nước và quốc tế phục vụ cho việc thực hiện công tác hỗ trợ và tùy theo mục tiêu, phạm vi của từng chương trình, dự án mà có thể thực hiện việc điều phối.

Thứ ba, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, dự án, tổng hợp các kiến nghị, đề xuất điều chỉnh mục tiêu và nội dung chương trình.

Để làm tốt các nhiệm vụ như trên, cần tổ chức một cơ quan đầu mối hỗ trợ DNNVV ở cấp trung ương đủ mạnh, có tính chuyên nghiệp cao và có địa vị pháp lý nhất định. Đồng thời, xác lập một cơ chế phối hợp công tác giữa các cơ quan liên quan một cách rõ ràng, trong đó, cần quy định rõ, cụ thể nhiệm vụ của một số bộ có liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực cần hỗ trợ thuộc chức năng nhiệm vụ mà chính phủ phân công. Ví dụ, Bộ Tài chính là cơ quan phân bổ nguồn lực tài chính tập trung từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, dự án;.... Bộ Thương mại xây dựng và ban hành khung pháp lý về hoạt động thương mại, xúc tiến thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế, tổ chức cung cấp thông tin liên quan, phổ biến các thực tiễn tốt trong các lĩnh vực đó cho DNNVV, cho các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng,...tạo điều kiện cho DNNVV chủ động hội nhập quốc tế,...

Ở cấp địa phương, đây là nơi thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ, do đó cần thiết phải tổ chức một cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh làm đầu mối lập các kế hoạch hỗ trợ DNNVV trên địa bàn trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và chủ trì, hoặc phối hợp thực hiện các chýõng trình, dự án hỗ trợ sau khi đýõc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Để thực hiện các kế hoạch hỗ trợ DNNVV, Nhà nước có thể xem xét việc thành lập các tổ chức sự nghiệp chuyên triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV. Chính phủ cấp ngân sách cho các tổ chức này để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tiến hành các hoạt động hỗ trợ DNNVV. Dần dần, các tổ chức sự nghiệp này được giao quyền chủ động nhiều hơn, cả về mặt tổ chức, nhân sự, lẫn huy động nguồn tài chính cho các hoạt động hỗ trợ DNNVV. Mặc dù, các tổ chức này nhận được nguồn tài chính từ ngân sách của nhà nước, nhưng có thể có mô hình quản lý vận hành giống như một tổ chức tư nhân trong kinh tế thị trường; từ việc tuyển chọn, trả lương nhân viên, bổ nhiệm người đứng đầu đến việc đấu thầu thực hiện đối với các chương trình hỗ trợ DNNVV của chính phủ đều theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Bên cạnh giải pháp thành lập mới, Nhà nước cũng có thể đầu tư vào các tổ chức sẵn có để thực hiện các chương trình hỗ trợ của nhà nước đồng thời với việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của mình (thí dụ như dựa vào mạng lưới các ngân hàng thương mại hiện có, các đơn vị cung ứng dịch vụ phát triển doanh nghiệp của các tổ chức như phòng thương mại và công nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp...).

KẾT LUẬN

Công cuộc đổi mới ở nước ta, từ đổi mới tư duy, tới đổi mới cơ chế và cách hành động, đã và đang tạo ra những kết quả rất tích cực và những triển vọng cho tương lai. Quãng thời gian gần 20 năm qua đã chứng kiến những thành tựu rất quan trọng trong phát triển kinh tế với sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Một trong những yếu tố nền tảng dẫn đến sự thành công bước đầu đó chính là sự thay đổi căn bản vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với cộng đồng doanh nghiệp, trong đó chiếm tỷ trọng đa số là các DNNVV. Luận án đã tập trung phân tích nêu bật những thành tựu cũng như những hạn chế, tồn tại Nhà nước còn chưa làm được trong việc phát triển khu vực DNNVV.

Để làm sáng tỏ hơn những vai trò quan trọng mà Nhà nước cần tập trung thực hiện, các bài học từ kinh nghiệm quốc tế cũng đã được Luận án phân tích. Có thể thấy rằng khu vực DNNVV được đa số chính phủ các nước nhìn nhận như một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế, bình ổn thị trường và giải quyết các vấn đề xã hội. Do vậy, chính phủ ở các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển luôn đóng một vai trò quan trọng có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của khu vực DNNVV. Tuy nhiên, vấn đề chính phủ các nước cần làm gì để phát huy tốt nhất vai trò của DNNVV vào phát triển kinh tế đất nước thì đã được thực hiện theo các phương thức rất khác nhau và cũng đem lại những kết quả không giống nhau. Phương thức can thiệp của chính phủ các nước vào thị trường để thúc đẩy sự phát triển DNNVV đã trải qua rất nhiều các mô hình từ “trường phái thị trường tự do”, “phát triển DNNVV theo định hướng chính trị” hay “xúc tiến phát triển DNNVV một cách có lựa chọn” đến Mô hình “tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển”. Mỗi mô hình đều đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên, **trong điều kiện nước ta hiện nay**, qua xem xét những hạn chế của từng mô hình, có thể nói rằng phương thức tiếp cận của **Mô hình “tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển” phù hợp hơn cả**. Mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV phát triển dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas mở

rộng cũng đã được nghiên cứu ở hai địa phương và kết quả chỉ ra cũng ủng hộ những kết luận trên.

Để hoàn thiện hơn nữa vai trò của Nhà nước trong việc phát triển khu vực doanh nghiệp quan trọng này, Luận án đã nêu ra một số kiến nghị, giải pháp, trong đó khuyến nghị cơ bản là Nhà nước cần tập trung hơn vào việc tạo dựng và duy trì một môi trường kinh doanh thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp, thúc đẩy đề gia tăng tính chất kinh tế thị trường trong nền kinh tế bằng việc khuyến khích sự phát triển của các thị trường yếu tố sản xuất cho doanh nghiệp, thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và các thị trường sản phẩm. Cần phải khẳng định rằng Nhà nước không phải là nhà cung cấp trực tiếp dịch vụ hỗ trợ cho DNNVV, việc này thị trường đảm nhiệm sẽ có hiệu quả hơn. Các chương trình, chính sách hỗ trợ trực tiếp cần được xem xét, thiết kế hết sức kỹ lưỡng để hạn chế sự bóp méo thị trường và giảm hiệu quả chung của các chính sách hỗ trợ DNNVV khác.

*

* *

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN
QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. (2006), "Đề đầu tư của khu vực tư nhân phát huy hết tiềm năng", *Thông tin và dự báo kinh tế-xã hội*, số 8, trang 15-19.

2. (2008), "Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh để đổi mới, phát triển doanh nghiệp", *Kinh tế và Dự báo*, số 1, trang 30-32.

3. (2010), "Sự vận động, thay đổi của mô hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên thế giới", *Công nghiệp*, số 39, trang 22-24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiếng Việt:

1. Đinh Văn Ân, Lê Xuân Bá (2006), *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
2. Barack Obama (2008), *Hy vọng táo bạo-Suy nghĩ về việc tìm lại giấc mơ Mỹ*, NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Kế hoạch phát triển DNNVV 2007-2010*, Hà Nội.
4. BSPS (2006), *Kết quả khảo sát doanh nghiệp hai tỉnh Nghệ An, Hà Tây*, Hà Nội.
5. BSPS (2007), *Báo cáo Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra DNNVV năm 2007*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2009), *Nghị định số 56/2009/MĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV*, Hà Nội.
7. Nguyễn Cúc (2000), *Đổi mới cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam đến năm 2005*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Cục Phát triển DNNVV (2006), *Báo cáo điều tra thực trạng DNNVV phía Bắc năm 2005*, Hà Nội.
9. Cục Phát triển Doanh nghiệp (2009), *Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh 6 tháng đầu năm 2009*, Hà Nội.
10. Cục Phát triển Doanh nghiệp (2010), *Sách trắng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
11. Trần Quốc Dân (2003), *Tinh thần doanh nghiệp: giá trị định hướng của văn hóa kinh doanh Việt Na*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. ENTERPLAN and Price Waterhouse and Cooper (2004), *Lộ trình Phát triển DNNVV Việt Nam*, Dự án TA No 4031-VIE, ADB, Cục Phát triển DNNVV.
13. Nguyễn Hữu Hải (1995), *Đổi mới cơ chế quản lý DNNVV trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Trần Thị Vân Hoa (2004), *Tác động của chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ đến sự phát triển của DNNVV Việt nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân.

15. Phạm Thúy Hồng (2004), *Chiến lược cạnh tranh cho các DNNVV Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội;
16. Phạm Văn Hồng (2007), *Phát triển DNNVV ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân.
17. Nguyễn Đình Hương (2002), *Giải pháp phát triển DNNVV ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội.
18. <http://vietnamnet.vn/kinhte/chinh sach/200910/Kien-nghi-gian-tiep-thoi-gian-nop-thue-doanh-nghiep-871970/>
19. Phạm Văn Minh (2004), *Giáo trình Kinh tế vi mô*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
20. Li Tan (2008), *Nghịch lý của Chiến lược đuổi kịp: Tư duy lại mô hình phát triển kinh tế dựa vào nhà nước*, NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
21. Paul Kraugman, *Kinh tế học-Vì sao nên nổi*, <http://cafef.vn/2010031412331027CA0/kinh-te-hoc-vi-sao-nen-noi-4.chn>
22. Dương Bá Phương (1996), *Phát triển DNNVV ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá và chuyển sang nền kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
23. Lê Văn Sang (1997), *Vai trò của DNNVV trong phát triển kinh tế Nhật Bản và khả năng hợp tác với Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
24. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1992), *Hiến pháp Nước CHXHCN Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Nguyễn Văn Thanh (2010), *Khủng hoảng tài chính và những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản*, http://vn.360plus.yahoo.com/vandot_ktct07/article?mid=202&fid=-1
26. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV 5 năm 2006-2010*, Hà Nội.
27. Tổng cục Thống kê (2008), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001-2007*, NXB Thống kê, Hà Nội
28. Tổng cục Thống kê (2010), *Doanh nghiệp Việt nam 9 năm đầu thế kỷ 21*, NXB Thống kê, Hà Nội.

29. Trung tâm Thông tin và Dự báo KTXH quốc gia (2005), *Tìm hiểu vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường*, Báo cáo chuyên đề, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
30. Nguyễn Kế Tuấn và Ngô Thắng Lợi (2010), *Kinh tế Việt Nam năm 2009*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
31. Vũ Quốc Tuấn và Hoàng Thu Hòa (2001), *Phát triển DNNVV: kinh nghiệm nước ngoài và phát triển DNNVV ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội.
32. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2000), *Báo cáo nghiên cứu DNNVV: Hiện trạng và những kiến nghị giải pháp*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
33. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2001), *Phát triển DNNVV: Kinh nghiệm nước ngoài và phát triển DNNVV ở Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
34. VNCI (2007), *Báo cáo Nghiên cứu chính sách (số 12): chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2007 của Việt Nam*, Hà Nội.

2. Tiếng Anh:

35. APEC (2000), “*Profile of SME and SME issues in APEC 1990-2000*”, APEC SME Working group report, www.apec.org/apec/publications
36. Bert Helmsing and Th.Kolstee (1993), *Small enterprises and changing policies*, Intermediate Technology Publication, London, UK.
37. DAYUE (2003), *Development of SME Alternative Financing Mechanism*, Final report , Beijing, China.
38. Harvie C. and B.C.Lee (2003), *Public policy and SME development*, <http://ro.uow.edu.au/commwkpaper/84>
39. http://en.wikipedia.org/wiki/Learning_curve
40. IKEP (International Organization for Knowledge Economy and Enterprise Development) (2004), *Enabling growth and innovation for SMEs*, Report of roundtable meeting in Sweden.
41. Johnson, Mc.Millan & Woodruff (2000), *Entrepreneurs and the Ordering of Institutional Reform: Poland, Slovakia, Romania, Russia and Ukraine Compared*. http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=241735

42. Jorg Meyer-Stamer and Frank Waltring (2000) “*Behind the Myth of the Mittelstand Economy*”. www.policy.hu/istileulova/Policy.html
43. Krishna B. Kumar, Raghuram G. Rajan & Luigi Zingales (2001), *What determine a firm size?*, working paper, University of Chicago, USA. http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=170349
44. Liedholm C. & D. Mead (1987), *Small scale industries in developing countries: Emperical evidence and policy implications*, New York, USA.
45. OECD (2004), *Promoting SMEs for Development*, Report of 2nd OECD conference of ministers responsible for SMEs, Istanbul, Turkey.
46. OECD (2005), “The role of SMEs and Entrepreneurship in OECD countries”, *OECD SME and Entrepreneurship Outlook 2005*, www.oecd.org/cfe/sme
47. Oliver E. Williamson (1995), *Transaction cost economics: An overview*, <http://organizationsandmarkets.files.wordpress.com/2009/09/williamson-o-transaction-cost-economics-an-overview.pdf>
48. Paul Cook (2000), “*Support Mechanisms for interfirm linkages among SMEs: Impact and Assessment*”, Working paper for ADB and OECD Workshop on SME Financing in Asia, 3-4/7/2000.
49. Richard Hooley and Muzaffer Admad (1990), “Small and medium size enterprises and the development process in Four Asian countries: An overview”, *The role of small and medium scale manufacturing industries in industrial development: Experience of selected Asian countries*, ADB, Manila.
50. Ronald Harry Coase (1937), “Nature of the firm”, *Economica*, New series, Vol.4, No.16, (Nov.1937), pp.386-405.
51. SEDF-South Asia Enterprise Development Facility (2003) “*ASIA: Regional Experience of SME*” www.bei-bd.org/docs/smetf2.pdf
52. Thomas Henk (ed.), Francisco Uribe-Echivarria & Henny Romijn (1991) “*Small scale production*” IT publication, London.
53. Thorsten Beck, Asli Demircuguc and Ross Levine (2003), *Small and medium Enterprises, Growth and Poverty: Cross-country evidence*, World Bank, Washington,USA.

54. Tyler Biggs, *Is small beautiful and worthy of subsidy*, <http://www.bidnetwork.org/page/39422/en>
55. UNIDO-OECD (2004) “*Effective policies for small business: A guide for the policy review process and strategic plan for micro, small and medium enterprise development*” OECD.
56. United Nations Economic Commission for Europe (2003), *Small and Medium-sized enterprises in countries in Transition*, UN publication, Geneva.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Đóng góp của DNNVV trong kim ngạch xuất khẩu ở một số nước

Nước	Năm	% DNNVV trong xuất khẩu
Các nước đang phát triển		
Đài loan	đầu thập kỷ 1990	56
Trung Quốc	đầu thập kỷ 1990	40-60
Hàn Quốc	1995	42.4
Việt Nam	đầu thập kỷ 1990	20
Ấn Độ	1991/1992	31.5
Singapore	đầu thập kỷ 1990	16
Malaysia	đầu thập kỷ 1990	15
Indonesia	đầu thập kỷ 1990	11
Thái Lan	đầu thập kỷ 1990	10
Mauritius	1997	2.2
Tanzania	2002	<1,0
Malawi	2003	<1,0
OECD		
Đan Mạch	đầu thập kỷ 1990	46
Pháp	1994	28.6
Thụy Điển	đầu thập kỷ 1990	24.1
Phần Lan	1991	23.3
Nhật	1991	13.3
USA	1994	11
Trung bình cho 6 nước OECD		24.4%

Nguồn: OECD, [44. tr.15].

Phụ lục 2: Phân bổ ngân sách cho các chương trình hỗ trợ DNNVV

Nước	Chương trình hỗ trợ						
	Thông tin	Tài chính	Công nghệ	Đào tạo	Tiếp thị	Khác	Tổng
Giai đoạn 1994 – 1995							
Úc	0.5	63.3	10.6	25.7			≈100.0
Canada	8.8	25.9	55.7			9.7	100.0
Chi Lê			100.0				100.0
Trung Quốc			57.1	42.9			100.0
Hồng Kông			11.4	88.6			100.0
Indônêxia		76.9	23.1				100.0
Nhật Bản			95.8	4.2			100.0
Hàn Quốc		66.8	22.6	1.0	9.6		100.0
Niu Dilân		49.7		50.3			100.0
Đài Loan		45.9	39.2	14.8			≈100.0
Trung bình	1.2	28.0	28.8	28.3	13.0	0.7	100.0
Giai đoạn 2000 – 2001							
Úc			96.1	0.3	3.5	0.1	100.0
Canada		100.0					100.0
Chi Lê	0.1	9.4	40.4	14.5	31.4	4.1	100.0
Hồng Kông		73.0	19.3	7.7			100.0
Nhật Bản	2.1	1.0	3.5	41.2	52.3		100.0
Hàn Quốc	3.4	87.4	8.2	1.0			100.0
Niu Dilân	2.1	31.1	1.2	8.6	53.0	4.0	100.0
Đài Loan		87.4	10.2	2.3	0.1		100.0
Trung bình	0.9	51.4	19.9	10.8	15.7	1.4	100.0

Nguồn: APEC, [35].

Phụ lục 3: Kết quả ước lượng

STT	Tên biến	Viết tắt	Kí hiệu tên biến trong kết quả ước lượng	Hệ số co dẫn β_j	Hệ số hồi quy λ_j	t	t	tkđ	a (%)	Mức ý nghĩa
1	Δ Tổng vốn kinh doanh	lnK	Log_Tongng~n	0,823		12,74	12,74	2,32	1%	Có
2	Δ Lao động	lnL	Log_Tongla~g	0,275		3,61	3,61	2,32	1%	Có
3	Môi trường kinh doanh ở địa phương	DBe	var 1010		0,089	1,70	1,70	1,64	10%	Có
4	Tiếp cận vốn từ các NHTM	DCredit	var 1018		0,133	1,64	1,64	1,64	10%	Có
5	Các ưu đãi của nhà nước	DGov	var136		0,037	0,59	0,59	1,64	10%	Không
6	Tiếp cận đất đai	DLand	var 97		0,069	0,76	0,76	1,64	10%	Không
7	Môi trường chính sách, pháp lý	DLaw	var 37		-0,115	-1,15	1,15	1,64	10%	Không
8	Môi trường hành chính	DAdm	var 34		-0,227	-1,30	1,30	1,64	10%	Không
9	Các chương trình hỗ trợ kinh doanh	DG.Bs	var106		-0,108	-0,88	0,88	1,64	10%	Không

Phụ lục 4

**PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN, HÀ TÂY
(Lĩnh vực gia nhập thị trường)**

Dự án Hỗ trợ Chương trình Phát triển Kinh doanh nhằm mục tiêu cuối cùng là nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân. Trong khuôn khổ dự án, nghiên cứu chuẩn đoán môi trường kinh doanh của tỉnh được triển khai nhằm thu thập thông tin về quan điểm và đánh giá của Ông/Bà về môi trường kinh doanh, các thủ tục hành chính có gây trở ngại đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và đề xuất của Ông/Bà nhằm cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh. Mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu này là nhằm xác định những trở ngại về chính sách và hoạt động của các cơ quan chức năng của tỉnh đối với doanh nghiệp và đề xuất những thay đổi cụ thể trong chính sách và hoạt động cho các cơ quan chức năng tỉnh nhằm giảm thiểu những trở ngại hành chính và tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh.

Trả lời của Ông/Bà chi phản ánh kinh nghiệm của chính bản thân về môi trường kinh doanh của tỉnh. Những thông tin mà Ông/Bà cung cấp sẽ rất hữu ích cho ban điều phối hợp phần 1 đề xuất ra được các chương trình hành động cụ thể nhằm giảm thiểu những trở ngại hành chính đối với doanh nghiệp. Thông tin thu thập Ông/Bà cung cấp chỉ được sử dụng duy nhất cho mục tiêu nghiên cứu và sẽ được xử lý một cách vụ danh và bảo mật. Chúng tôi cam kết không công khai những thông tin mà Ông/Bà cung cấp. Không có tên của Ông/Bà hay tên của doanh nghiệp xuất hiện trong bất kỳ một tài liệu báo cáo nào dựa trên điều tra này.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY ĐƯỢC KHẢO SÁT

1.1 Địa chỉ trụ sở chính của công ty:

1.2 Chức vụ, vị trí trong công ty của người trả lời:

- Chủ doanh nghiệp, chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc
- Trưởng phòng (*Ví dụ: tài chính, nhân sự, marketing*)
- Khác: (*đề nghị nêu rõ*)
-

1.3 Năm thành lập của công ty: _____

1.4 Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính của công ty (đề nghị chỉ chọn 1 trong các lĩnh vực liệt kê dưới đây):

- Nông, lâm, ngư nghiệp
- Xây dựng
- Công nghiệp/Chế tạo
- Thương mại/Dịch vụ
- Khác: (*đề nghị nêu rõ*)

1.5 Loại hình doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp tư nhân
 Công ty trách nhiệm hữu hạn
 Công ty cổ phần
 Hợp tác xã
 Khác: *(đề nghị nêu rõ)*

1.6 Các sản phẩm/dịch vụ kinh doanh chính của công ty:

1.7 Tổng giá trị tài sản của công ty ở thời điểm hiện nay _____ triệu đồng

1.8 Tổng số lao động của công ty ở thời điểm hiện nay _____ người

1.9 Doanh thu trong năm 2005 của công ty _____ triệu đồng

2. NHẬN ĐỊNH CỦA CÔNG TY VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CHUNG CỦA TỈNH

2.10. Mức độ tiếp cận của Ông/ Bà đối với các thông tin về các văn bản quy định pháp luật, thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty. *(Thông qua cách tiếp cận trực tiếp đối với cơ quan chức năng có liên quan. Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)*

Các loại văn bản, thủ tục, giấy phép liên quan	Không thể	Khó	Có thể	Tương đối dễ dàng	Rất dễ dàng	Tự tìm kiếm
1. Đăng ký kinh doanh						
2. Đất đai và mặt bằng kinh doanh						
3. Xây dựng và quản lý xây dựng						
4. Xuất nhập khẩu						
5. Thuế, phí và lệ phí						
6. Điều kiện và sử dụng lao động						
7. Sở hữu trí tuệ (<i>Bản quyền và sở hữu công nghiệp</i>)						
8. Quản lý thị trường, cạnh tranh, quảng cáo khuyến khích trưng						
9. Tài nguyên, môi trường (<i>Ví dụ, quản lý chất thải công nghiệp, ...</i>)						
10. Vệ sinh an toàn thực phẩm						

11. An toàn phòng cháy chữa cháy						
12. Các lĩnh vực khác: (Đề nghị nêu cụ thể)						

2.11. Mức độ tiếp cận của Ông/ Bà đối với các thông tin về kế hoạch, chính sách của tỉnh có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty. (Thông qua cách tiếp cận trực tiếp đối với cơ quan chức năng có liên quan. Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

Thông tin về	Không thể	Khó	Có thể	Tương đối dễ dàng	Rất dễ dàng	Tự tìm kiếm
Kế hoạch sử dụng ngân sách của Tỉnh						
Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm của Tỉnh						
Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm của Tỉnh						
Kế hoạch hàng năm của Tỉnh						
Kế hoạch hành động phát triển khu vực kinh tế tư nhân của Tỉnh						
Các quyết định, chỉ thị của UBND Tỉnh						
Kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng của Tỉnh						
Qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh						
Các quy định, chính sách ưu đãi đầu tư của Tỉnh						
Những thay đổi liên quan đến lệ phí, chính sách thuế của Tỉnh						

2.12 Để có thể tiếp cận được những thông tin về chính sách, các quy định thủ tục hành chính nêu trên, theo Ông/Bà, việc phải có mối quan hệ cá nhân với các công chức trong các cơ quan chức năng của tỉnh là:

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Khá quan trọng
- Đôi khi không quan trọng
- Không cần thiết

2.13. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty của Ông/Bà chịu tác động như thế nào bởi các qui định quản lý, chính sách của chính quyền và các cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh theo bảng liệt kê dưới đây. (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

Các qui định, thủ tục hành chính	<i>Không có tác động</i>	<i>Hầu như không có tác động</i>	<i>Tác động ít</i>	<i>Tác động đáng kể</i>	<i>Tác động mạnh</i>
Các qui định, chính sách thay đổi thường xuyên					
Mất nhiều thời gian để làm việc với cơ quan quản lý nhà nước					
Các qui định quản lý chồng chéo, mâu thuẫn					
Các qui định quản lý phức tạp và không khả thi					
Các qui định là không tiên liệu được và phụ thuộc vào cách hành xử của cán bộ thừa hành					
Thiếu qui định rõ ràng trong một số lĩnh vực chính sách thủ tục hành chính					
Mất nhiều thời gian và chi phí để thực hiện các qui định, yêu cầu của các cơ quan quản lý					
Quyền lực quản lý nhà nước bị lạm dụng để can thiệp vào hoạt động của công ty					
Tham nhũng và thực hiện các hành vi không phù hợp với quy định của pháp luật					

2.14. Ông/Bà đánh giá như thế nào về quan điểm và thái độ phục vụ của chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân. (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

Chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành	<i>Rất phiền nhiễu</i>	<i>Phiền nhiễu</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Thân thiện</i>	<i>Rất thân thiện</i>
UBND Tỉnh					
UBND Huyện, Thị xã					
Sở Tài chính					
Sở Kế hoạch và Đầu tư					
Sở Thương mại					
Sở Du lịch					

Sở Xây dựng					
Sở Công nghiệp					
Sở Tài nguyên Môi trường					
Sở Giao thông Vận tải					
Sở Lao động Thương binh và Xã hội					
Sở Khoa học - Công nghệ					
Sở NN & PTNT					
Sở Văn hoá - Thông tin					
Sở Bưu chính - Viễn thông					
Ngân hàng nhà nước tỉnh					
Cục Thuế					
Cục Hải quan					

2.15 Ông/Bà đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả hoạt động hiện nay của chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh dưới đây. (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

Chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành	<i>Rất kém</i>	<i>Kém</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>
UBND Tỉnh					
UBND Huyện, Thị xã					
Sở Tài chính					
Sở Kế hoạch và Đầu tư					
Sở Thương mại					
Sở Du lịch					
Sở Xây dựng					
Sở Công nghiệp					
Sở Tài nguyên Môi trường					
Sở Giao thông Vận tải					
Sở Lao động Thương binh và Xã hội					
Sở Khoa học - Công nghệ					
Sở NN & PTNT					
Sở Văn hoá - Thông tin					
Sở Bưu chính - Viễn thông					
Ngân hàng nhà nước tỉnh					
Cục thuế					
Cục Hải quan					

2.25 Trung bình công ty của Ông/Bà đã mất chi phí không chính thức cho tất cả các hoạt động liên quan đến các cơ quan chức năng tính trong năm 2005 là bao nhiêu? _____ triệu đồng;

Các chi phí đó chiếm bao nhiêu phần trăm của tổng doanh thu? _____ % trên tổng doanh thu của công ty.

2.26 Ông/Bà cho rằng chi phí đó là:

- Không đáng kể Chấp nhận được Mất quá nhiều

2.27 Đề nghị Ông/Bà đánh giá về chất lượng của những điều kiện cơ sở hạ tầng/dịch vụ công cộng trên địa bàn tỉnh chỉ ra dưới đây trong việc đáp ứng các yêu cầu kinh doanh của công ty. (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

Nhóm yếu tố	<i>Rất kém</i>	<i>Kém</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>	<i>Không liên quan</i>
Cơ sở hạ tầng						
Hệ thống giao thông đường bộ						
Hệ thống giao thông đường thủy						
Hệ thống phục vụ kho, cảng, bến bãi						
Đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh						
Các dịch vụ công	<i>Rất kém</i>	<i>Kém</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>	<i>Không liên quan</i>
Hệ thống cung cấp điện						
Hệ thống cấp/thoát nước						
Hệ thống xử lý chất thải rắn						
Hệ thống thông tin liên lạc						
An ninh trật tự						
Công tác phòng cháy, chữa cháy						
Hệ thống qui hoạch/kế hoạch địa phương						
Các yếu tố khác	<i>Rất kém</i>	<i>Kém</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>	<i>Không liên quan</i>
Hệ thống giáo dục đào tạo nghề						
Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh						
Tiếp cận thông tin thị trường						

Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe						
Hệ thống khách sạn						
Hệ thống trang thiết bị hội thảo						
Hệ thống vui chơi giải trí						
Yếu tố khác: (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>) _____ _____						

2.28 Đề nghị Ông/Bà đánh giá hoạt động của hệ thống ngân hàng và các cơ quan chức năng có liên quan trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng

Tiếp cận tín dụng	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Không ý kiến</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Thông tin về quy trình thủ tục vay vốn rất rõ ràng và công khai					
Không có phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân					
Điều kiện cho vay của ngân hàng đối với DNNVV là phù hợp					
Các yêu cầu trong bộ hồ sơ xin vay vốn không quá phức tạp đối với công ty					
Công ty không phải trả các chi phí không chính thức để được vay vốn					
Quy trình đánh giá hồ sơ xin vay vốn hợp lý và khoa học					
Thủ tục thế chấp tài sản để được vay vốn thuận tiện và không quá phức tạp					
Thủ tục thế chấp đất đai để được vay vốn thuận tiện và không quá phức tạp					
Thời gian từ khi nộp hồ sơ cho đến khi giải ngân được nguồn vốn vay rất ngắn					
Các chi phí về các thủ tục liên quan để có được vốn vay không đáng kể					
Hạn mức cho vay đáp ứng tốt yêu cầu của công ty					

Thời hạn cho vay đáp ứng tốt yêu cầu của công ty					
--	--	--	--	--	--

2.29 Ông/Bà đánh giá như thế nào về hiệu quả triển khai các sáng kiến cải cách hành chính liên quan đến môi trường kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo như liệt kê dưới đây. (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà.)

Sáng kiến cải cách	Đi xuống	Không thay đổi	Có cải thiện (nhưng không đánh kể)	Cải thiện đáng kể
Cơ chế “một cửa”				
Đơn giản hoá các thủ tục				
Năng lực cán bộ thừa hành công việc được nâng cao				
Thông tin kịp thời và đầy đủ về trình tự, thủ tục hành chính				
Thành lập cơ quan đầu mối tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính				
Tinh gọn bộ máy quản lý, tăng cường phân cấp				
Khuyến khích sự tham gia của các bên vào quá trình xây dựng chính sách và pháp luật				
Thiết lập các kênh thông tin (ví dụ, trang Web, ...)				
Thiết lập đường dây “nóng” tới các cán bộ lãnh đạo, cơ quan có chức năng				
Sáng kiến khác (Đề nghị nêu cụ thể và có đánh giá)				

3. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CÔNG TY VỀ NHỮNG QUY ĐỊNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

3.30 Thời gian thực hiện các thủ tục pháp lý cho việc thành lập doanh nghiệp và chi phí thực hiện các thủ tục đó?

Loại hoạt động	Số lượng trong năm 2005 (lần)	Thời gian trung bình cho mỗi lần làm thủ tục (giờ)	Chi phí không chính thức cho mỗi lần (VND)	Tổng thời gian (=1x2)	Tổng chi phí (=1x3)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Đăng ký kinh doanh					
Khắc dấu					
Đăng ký mã số thuế					
Mua hoá đơn VAT					

3.31 Ông/Bà cho rằng thời gian thực hiện các thủ tục đó là (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

Loại hoạt động	<i>Không đáng kể</i>	<i>Chấp nhận được</i>	<i>Mất quá nhiều</i>
Đăng ký kinh doanh			
Khắc dấu			
Đăng ký mã số thuế			
Mua hoá đơn VAT			

3.32 Ông/Bà cho rằng tổng chi phí không chính thức cho việc thực hiện các thủ tục đó là (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

Loại hoạt động	<i>Không đáng kể</i>	<i>Chấp nhận được</i>	<i>Mất quá nhiều</i>
Đăng ký kinh doanh			
Khắc dấu			
Đăng ký mã số thuế			
Mua hoá đơn VAT			

3.33 Ông/Bà có gặp trở ngại gì trong việc xin các giấy phép cần thiết để tiến hành các thủ tục thành lập doanh nghiệp không?

Có Không

Nếu có gặp trở ngại xin Ông/Bà cho biết chi tiết:

Trở ngại:

Lý do của trở ngại

3.34 Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá về các văn bản pháp luật và một số khía cạnh hoạt động của các cơ quan chức năng tỉnh liên quan đến các thủ tục về Thành lập doanh nghiệp (Đề nghị đánh dấu X vào ô tương ứng với nhận định của Ông/Bà)

a) Đăng ký kinh doanh và các giấy phép có liên quan:

Các quy định, thủ tục liên quan đến ĐKKD và các giấy phép khác	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Các văn bản pháp luật nhà nước liên quan đến ĐKKD đầy đủ và rõ ràng					
Các quy định hướng dẫn thực hiện về thủ tục cấp chứng nhận ĐKKD của tỉnh rõ ràng và công khai					
Các quy định, thủ tục xin những giấy phép liên quan của tỉnh rõ ràng minh bạch					
Quy định khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					
Tiếp cận thông tin	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Tiếp cận thông tin về các văn bản pháp luật nhà nước về ĐKKD dễ dàng và thuận tiện					
Tiếp cận thông tin về các quy định hướng dẫn thực hiện về thủ tục cấp ĐKKD của tỉnh rất rõ ràng và thuận tiện					
Khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					
Cán bộ thực thi công vụ	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Trình độ chuyên môn của các cán bộ thực thi nhiệm vụ rất chuyên nghiệp					
Mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của các cán bộ thực thi nhiệm vụ rất cao					
Tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc của các cán bộ thực thi công vụ rất thân thiện					
Các khía cạnh khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					

b) Khắc dấu:

Các quy định, thủ tục liên quan đến khắc dấu	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Các văn bản pháp luật nhà nước liên quan đến khắc dấu đầy đủ và rõ ràng					
Các quy định hướng dẫn thực hiện					

về thủ tục khắc dấu của tỉnh rõ ràng và công khai					
Các quy định, thủ tục xin giấy phép liên quan của tỉnh rõ ràng và công khai					
Quy định khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					

Tiếp cận thông tin	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Tiếp cận thông tin về các văn bản pháp luật nhà nước về khắc dấu dễ dàng và thuận tiện					
Tiếp cận thông tin về các quy định hướng dẫn thực hiện về thủ tục khắc dấu của tỉnh rất rõ ràng và thuận tiện					
Khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					
Cán bộ thực thi công vụ	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Trình độ chuyên môn của các cán bộ thực thi nhiệm vụ rất chuyên nghiệp					
Mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của các cán bộ thực thi nhiệm vụ rất cao					
Tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc của các cán bộ thực thi công vụ rất thân thiện					
Các khía cạnh khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					

c) Đăng ký mã số thuế:

Các quy định, thủ tục liên quan đến đăng ký mã số thuế	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Các văn bản pháp luật của nhà nước liên quan đến đăng ký mã số thuế đầy đủ và rõ ràng					
Các quy định hướng dẫn thực hiện về thủ tục đăng ký mã số thuế của tỉnh rõ ràng công khai					
Các quy định, thủ tục xin những giấy phép liên quan của tỉnh rõ ràng và công khai					

Qui định khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					
Tiếp cận thông tin	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Tiếp cận thông tin về các văn bản pháp luật về đăng ký mã số thuế dễ dàng và thuận tiện					
Tiếp cận thông tin về các quy định hướng dẫn thực hiện về thủ tục đăng ký mã số thuế của tỉnh rất dễ dàng và thuận tiện					
Qui định khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					
Cán bộ thực thi công vụ	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Trình độ chuyên môn của các cán bộ thực thi nhiệm vụ rất chuyên nghiệp					
Mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của các cán bộ thực thi nhiệm vụ rất cao					
Tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc của các cán bộ thực thi công vụ rất thân thiện					
Các khía cạnh khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					

d) Mua hoá đơn VAT:

Các quy định, thủ tục liên quan đến mua hoá đơn VAT	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Các văn bản pháp luật liên quan đến mua hoá đơn VAT					
Các quy định hướng dẫn thực hiện về thủ tục mua hoá đơn VAT					
Các quy định, thủ tục xin những giấy phép liên quan					
Qui định khác (<i>Đề nghị nêu cụ thể</i>): _____ _____					
Tiếp cận thông tin	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Tiếp cận thông tin về các văn bản pháp luật qui định về mua hoá đơn					

VAT					
Tiếp cận thông tin về các quy định hướng dẫn thực hiện về thủ tục mua hoá đơn VAT					
Quy định khác: <i>(Đề nghị nêu cụ thể)</i> _____ _____					
Cán bộ thực thi công vụ	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>
Trình độ chuyên môn của các cán bộ thực thi nhiệm vụ					
Mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của các cán bộ thực thi nhiệm vụ					
Tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc của các cán bộ thực thi công vụ					
Các khía cạnh khác <i>(Đề nghị nêu cụ thể)</i> : _____ _____					

3.35 Khi thành lập, công ty của Ông/Bà có bị giới hạn lĩnh vực/ ngành nghề đăng ký kinh doanh không theo quy định riêng của Tỉnh nhà?

Nếu có, xin nêu cụ thể

3.36 Đề xuất của công ty về việc giảm thiểu các trở ngại hành chính liên quan đến thành lập doanh nghiệp. *(Đề nghị Ông/Bà hãy chỉ rõ quy định nào cần phải đơn giản hoá, thủ tục nào cần phải một cửa, cơ chế đối thoại công- tư nào là hiệu quả, ...)*

Liệt kê tên các quy định về thành lập doanh nghiệp cần phải tiếp tục được đơn giản hoá:

1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

5 _____

Liệt kê các giấy phép, thủ tục hành chính về lĩnh vực thành lập doanh nghiệp cần phải rút ngắn thời gian *(Mỗi đề xuất liệt kê theo từng hoạt động: ĐKKD; khắc dấu; Mã số thuế; mua hoá đơn VAT, ...)*:

1 _____

2 _____

- 3 _____
- 4 _____
- 5 _____

Liệt kê các giấy phép, thủ tục hành chính về thành lập doanh nghiệp nên áp dụng cơ chế một cửa:

- 1 _____
- 2 _____
- 3 _____
- 4 _____
- 5 _____

Đề xuất của công ty về cơ chế và các hình thức đối thoại công – tư trong việc thành lập doanh nghiệp ?

- 1 _____
- 2 _____
- 3 _____
- 4 _____
- 5 _____

Những đề xuất khác:

- 1 _____
- 2 _____
- 3 _____
- 4 _____
- 5 _____

Nghệ An, ngày. , ...tháng, ...năm 2006

Điều tra viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người trả lời
(Ký và ghi rõ họ tên)

